ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 779/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 06 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1662/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 06 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP và Nghị định số 58/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04 tháng 05 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm

nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 07 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 – 2030;

Căn cứ Kết luận số 108-KL/TU ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Đồng Nai về thông qua hồ sơ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 31/BC-HĐTĐ ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 247/TTr-STC ngày 27 tháng 02 năm 2026;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch tỉnh) với những nội dung chính như sau:

I. PHẠM VI RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Bao gồm toàn bộ tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích tự nhiên hơn 12.737,18 km^2, bao gồm 95 đơn vị hành chính cấp xã (72 xã và 23 phường) với ranh giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Tây và Tây Nam giáp Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phía Tây Bắc giáp tỉnh Tây Ninh.

- Phía Đông giáp tỉnh Lâm Đồng.

- Phía Bắc giáp Vương quốc Campuchia.

Tọa độ địa lý tỉnh Đồng Nai: khoảng 10°30' đến 12°19' vĩ độ Bắc và từ 106°24’ đến 107°35' kinh độ Đông.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp, đồng bộ với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, chủ trương, đường lối của Đảng; Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch cấp quốc gia, Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

b) Phát huy vị thế của Đồng Nai trong vùng và quốc tế, tăng cường kết nối, giao thương với Vương quốc Campuchia và các địa phương khác trong vùng Đông Nam Bộ; vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

c) Phát huy tiềm năng, thế mạnh, lợi thế cạnh tranh của một tỉnh trọng điểm trong khu vực Đông Nam Bộ, có khu vực biên giới, lấy cảng hàng không quốc tế Long Thành, hành lang ven sông Đồng Nai làm động lực mới cho phát triển đột phá. Thu hút đầu tư có chọn lọc, có trọng tâm, trọng điểm, hướng tới các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sinh thái, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sinh học; đổi mới sáng tạo; nông nghiệp công nghệ cao; dịch vụ tổng hợp, trọng tâm là giáo dục - đào tạo, y tế, logistics, du lịch.

d) Đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các khu vực trong tỉnh; phát triển kinh tế khu vực biên giới, kinh tế hàng không, kinh tế tầm thấp, kinh tế bạc, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế tri thức, kinh tế sáng tạo. Phấn đấu phát triển Đồng Nai trở thành địa phương tiên phong đi đầu trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới; là đầu mối lớn về giao thông và logistics, trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục đại học, nghiên cứu và phát triển, khoa học công nghệ; chủ động nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế với yêu cầu hội nhập quốc tế.

đ) Phát huy nhân tố con người, lấy con người là trung tâm, là chủ thể, là nguồn lực và là mục tiêu quan trọng nhất của sự phát triển. Lấy giá trị văn hóa là một trụ cột trong phát triển bền vững; nâng cao sức khỏe, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Chú trọng giáo dục - đào tạo, y tế và an sinh xã hội, thực hiện mục tiêu "Đầu tư cho an sinh, phúc lợi xã hội đi trước một bước so với phát triển kinh tế". Tạo môi trường sống và làm việc tốt nhất để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học và các nhóm sáng tạo khác đến sinh sống và làm việc tại Đồng Nai. Phát triển hài hòa, hỗ trợ các nhóm yếu thế, đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau.

e) Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng; bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái, không đánh đổi thiệt hại về môi trường với lợi ích kinh tế trong quá trình phát triển. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững theo xu hướng chuyển đổi xanh dựa trên phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp, cụ thể hóa cam kết hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng "0" trong phát triển kinh tế - xã hội.

g) Tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh

để mở rộng không gian phát triển; phát triển hài hòa các khu vực đô thị, nông thôn; khai thác và sử dụng hiệu quả không gian ngầm, không gian trên cao, tài nguyên số, không gian số; tập trung phát triển một số khu vực theo mô hình phát triển đô thị gắn với giao thông công cộng (TOD). Đẩy mạnh xây dựng các hành lang kinh tế, vành đai công nghiệp, hệ thống đô thị, các ngành dịch vụ, logistics gắn với các hành lang giao thông kết nối vùng, liên vùng và quốc tế. Phát triển nhanh, bền vững và hài hòa giữa các vùng, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức độ phát triển giữa các địa phương và khu vực trong tỉnh.

h) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội - môi trường với bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh và đối ngoại; xây dựng khu vực biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển bền vững. Chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động bất ngờ trong mọi tình huống, đặc biệt chú trọng ở các địa bàn chiến lược; bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, tỉnh Đồng Nai cơ bản đạt các tiêu chuẩn của thành phố trực thuộc Trung ương theo hướng văn minh, hiện đại, bền vững, tốc độ tăng trưởng cao, vượt qua ngưỡng thu nhập cao trong nhóm đầu của cả nước. Kinh tế phát triển năng động và đi đầu trong phát triển kinh tế hàng không, kinh tế bạc, kinh tế tầm thấp, công nghiệp công nghệ cao, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, hệ thống đô thị phát triển đồng bộ, hiện đại, thông minh, bền vững, giàu bản sắc, với đặc trưng là phát triển đô thị sân bay, đô thị sinh thái đẳng cấp quốc tế, đủ điều kiện tổ chức sự kiện tầm cỡ khu vực và quốc tế. Phát triển hài hòa, không ai bị bỏ lại phía sau, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa; bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân 10-12%/năm. GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt trên 250 triệu đồng.

+ Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đến năm 2030 đạt trên 30%.

- Về xã hội:

+ Quy mô dân số trung bình đến năm 2030 đạt khoảng 5,7 triệu người, dân số quy đổi khoảng 7 triệu người.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt 55-57%.

+ Đến năm 2030, tuổi thọ trung bình đạt 77,67 tuổi; Chỉ số phát triển con người HDI đạt 0,78.

- Về tài nguyên và môi trường:

+ Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường đạt 100%.

- Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội: chủ động

nắm chắc tình hình, xây dựng vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới; xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội khác thực hiện theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đồng Nai phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2035, đến năm 2050 Đồng Nai đi đầu trong phát triển công nghiệp công nghệ cao, có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, thông minh, hiện đại; là trung tâm giao thương quốc tế, du lịch, dịch vụ gắn với các đô thị đẳng cấp quốc tế, nơi tập trung trí thức và nhân tài, lấy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là trọng tâm góp phần hoàn thành mục tiêu phát thải ròng bằng "0". Phát triển hài hòa, người dân có cuộc sống phồn vinh, hạnh phúc, không ai bị bỏ lại phía sau. Quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm

a) Về xây dựng cơ chế chính sách, đề án

- Xây dựng đề án đề xuất Quốc hội ban hành Nghị quyết về cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Đồng Nai, trong đó có bao gồm thành lập khu thương mại tự do.

- Xây dựng và triển khai các đề án, gồm: đề án phát triển tỉnh Đồng Nai trở thành Thành phố trực thuộc trung ương vào năm 2035; đề án phát triển đô thị thông minh cho tỉnh Đồng Nai; đề án nâng cao năng lực, thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Đồng Nai.

- Xây dựng đề án và triển khai các hoạt động phát triển kinh tế tầm thấp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Xây dựng đề án thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực trình độ cao tới sinh sống và làm việc tại Đồng Nai.

b) Về cảng hàng không quốc tế Long Thành và đô thị sân bay Long Thành

- Hoàn thành xây dựng và đưa vào vận hành cảng hàng không quốc tế Long Thành.

- Quy hoạch và triển khai quy hoạch đô thị sân bay Long Thành, trong đó bao gồm khu thương mại tự do, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu đổi mới sáng tạo, khu giáo dục đào tạo đại học chất lượng cao, khu logistics hàng không, trung tâm dịch vụ hàng không, đảm bảo điều kiện làm việc và sinh sống của tầng lớp trí thức, sáng tạo trong khu vực.

- Xây dựng các công trình đủ điều kiện phục vụ các sự kiện, triển lãm, và hội nghị cấp vùng và quốc tế.

c) Về phát triển đô thị và hạ tầng giao thông

- Phê duyệt quy hoạch đô thị sân bay Long Thành, đô thị Biên Hòa, đô thị Trảng Bom, đô thị Nhơn Trạch và các quy hoạch phân khu đảm bảo tiến độ theo kế hoạch đề ra.

- Tập trung nguồn lực quy hoạch và xây dựng tuyến đại lộ ven sông Đồng Nai quy mô 8-10 làn xe và đường ven hồ Trị An.

- Phối hợp xây dựng hoàn thiện hệ thống đường cao tốc, quốc lộ, hạ tầng kết nối vùng, hạ tầng giao thông kết nối phía Bắc và phía Nam tỉnh Đồng Nai, các tuyến đường sắt quốc gia và cấp vùng đi qua địa bàn tỉnh, các trung tâm logistics dọc theo tuyến đường sắt và các tuyến đường giao thông lớn, gắn các cảng hàng không, cảng đường thủy, cảng biển.

- Di dời các cảng thuỷ nội địa hàng hóa và vật liệu xây dựng ra khỏi khu vực đô thị.

- Đẩy nhanh việc xây dựng tuyến đường sắt Thủ Thiêm - Long Thành; đường sắt đô thị đoạn Suối Tiên - Trung tâm chính trị, hành chính tỉnh - Cảng hàng không quốc tế Long Thành.

- Đẩy mạnh triển khai phát triển đô thị gắn với định hướng giao thông công cộng (TOD).

- Tập trung thực hiện các dự án, công trình trọng điểm của tỉnh theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Về khu công nghiệp, cụm công nghiệp

- Triển khai xây dựng và phát triển khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư trở thành hạt nhân trong phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới phía Bắc tỉnh Đồng Nai.

- Xây dựng các khu công nghiệp xanh, khu công nghiệp sinh thái, thực hiện chuyển đổi các khu công nghiệp hiện hữu theo lộ trình thực hiện mục tiêu giảm phát thải các-bon. Tập trung thu hút đầu tư các dự án hiện đại, có giá trị gia tăng cao, công nghệ mới, thân thiện môi trường, gắn với chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực.

- Sắp xếp lại các khu, cụm công nghiệp đã được phê duyệt mà chưa triển khai theo hướng gắn với các trục giao thông chính (dọc tuyến cao tốc, vành đai), trung tâm logistics và mở rộng quy mô hợp lý, phù hợp với tiêu chuẩn khu, cụm công nghiệp sinh thái.

5. Các khâu đột phá

a) Về định hướng chiến lược: quy hoạch và phát triển các khu vực trong tỉnh hướng tới mục tiêu chiến lược về phát triển bền vững, môi trường sống tốt, thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực trình độ cao đến sinh sống và làm việc tại Đồng Nai.

b) Về kết cấu hạ tầng: khai thác hiệu quả cảng hàng không quốc tế Long Thành gắn với mô hình đô thị sân bay. Hoàn thành bộ khung kết nối nội tỉnh, vùng, liên vùng và quốc tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu trong toàn tỉnh. Thúc đẩy phát triển đô thị gắn với định hướng giao thông công cộng (TOD).

c) Về đô thị và du lịch: triển khai các dự án đô thị, du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng đẳng cấp ven sông, ven núi, ven hồ, tập trung phát triển các khu đô thị - du lịch - dịch vụ kề cận sân bay Long Thành; khu đô thị - du lịch núi Chứa Chan, hồ

Núi Le; khu đô thị - du lịch hồ Suối Giai; khu đô thị - du lịch núi Bà Rá - Thác Mơ; chuỗi đô thị ven sông Đồng Nai (tập trung các khu vực đô thị Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch).

d) Về nguồn nhân lực: thành lập các tổ hợp giáo dục và đào tạo đại học quy mô lớn tại đô thị Long Thành, đô thị Nhơn Trạch, đô thị Long Khánh, đô thị Đồng Xoài. Đẩy mạnh đào tạo, nâng cao năng lực và thu hút, giữ chân, trọng dụng đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực trình độ cao. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH QUAN TRỌNG

1. Phương hướng phát triển ngành quan trọng

a) Ngành công nghiệp

- Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao với các cấu phần chính gồm: các khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái; dịch vụ hỗ trợ công nghiệp; trung tâm nghiên cứu phát triển, công viên khoa học; trung tâm đào tạo, giáo dục nghề nghiệp; trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm khởi nghiệp.

- Phát triển công nghiệp theo định hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và mục tiêu phát thải ròng bằng "0".

- Chuyển đổi các khu công nghiệp hiện hữu tại các đô thị theo hướng phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, lựa chọn sản phẩm, công đoạn có giá trị gia tăng cao tham gia chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Chú trọng phát triển ba nhóm sản phẩm mũi nhọn gồm: công nghiệp hàng không vũ trụ; công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip và trí tuệ nhân tạo; thiết bị tự động hóa và thiết bị công nghệ thông tin.

- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo địa bàn, định hướng phát triển nhóm ngành công nghiệp cơ khí, hóa chất, điện tử, công nghiệp công nghệ cao và công nghệ hỗ trợ phục vụ các ngành công nghiệp mũi nhọn tại các khu vực đô thị Biên Hòa, Nhơn Trạch, Long Thành, Trảng Bom, Chơn Thành, Đồng Phú, Đồng Xoài.

- Tập trung nguồn lực đẩy mạnh phát triển công nghiệp tại khu vực phía Bắc của tỉnh Đồng Nai, trong đó ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến sâu (cao su, điều, chế biến thực phẩm, Halal), công nghiệp cơ khí chế tạo, thiết bị điện, điện tử; công nghiệp sản xuất thiết bị y tế, hóa dược, dược phẩm; công nghiệp vật liệu, nhất là vật liệu mới, vật liệu xây dựng xanh; công nghiệp dệt may, nhựa, cao su; công nghiệp năng lượng và năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện sinh khối, điện rác) và các ngành nghề công nghiệp hỗ trợ theo hướng công nghệ sạch, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng.

b) Ngành dịch vụ

- Phát triển dịch vụ trở thành cấu phần kinh tế quan trọng của tỉnh, trong đó chú trọng phát triển các lĩnh vực dịch vụ thương mại, logistics, du lịch… Phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ (tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học công nghệ, viễn thông…).

- Phát triển ngành kinh tế bạc, bao gồm dịch vụ hướng tới các sản phẩm đáp ứng nhu cầu và cải thiện chất lượng sống của nhóm người cao tuổi gắn với viện dưỡng lão, các dịch vụ du lịch kết hợp chăm sóc sức khỏe.

- Tăng cường liên kết vùng, quốc gia và quốc tế, với vai trò là một trong những trung tâm giao thương quan trọng của vùng Đông Nam Bộ; trên cơ sở khai thác cảng hàng không quốc tế Long Thành, cảng biển Phước An, khu thương mại tự do, khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư làm động lực để đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, sản xuất công nghiệp, thương mại điện tử và vận chuyển hành khách. Chủ động hội nhập, tận dụng khai thác các thế mạnh trong các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia.

- Phát triển hệ thống vận tải đa phương thức cùng các dịch vụ logistics, lấy nền tảng là các trung tâm logistics hiện đại cấp vùng và cấp tỉnh. Tập trung đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí; du lịch văn hóa, du lịch MICE... gắn với thế mạnh địa phương.

c) Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị với ba nhóm sản phẩm chủ lực (sản phẩm chủ lực quốc gia, tỉnh và đặc sản của địa phương); phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; kết nối nông nghiệp với công nghiệp chế biến sâu, xuất khẩu theo chuỗi giá trị; đa dạng hóa sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng, đáp ứng được các tiêu chuẩn sản xuất an toàn, truy xuất nguồn gốc và phục vụ xuất khẩu. Phát triển thủy sản theo hướng công nghệ cao, tuần hoàn, gắn chuyển đổi số, truy xuất nguồn gốc và chuỗi giá trị; khai thác hiệu quả mặt nước, đất nông nghiệp kém hiệu quả, nâng cao giá trị gia tăng, bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển xanh, bền vững.

- Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất. Xây dựng ngành lâm nghiệp trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật theo hướng hiện đại, hiệu quả, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa bảo vệ và phát triển rừng với khai thác hợp lý, góp phần bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại vào công tác bảo vệ rừng, phát triển rừng.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

- Cụ thể hóa các định hướng chiến lược của Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/08/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

- Ưu tiên đầu tư phát triển mạng lưới trường, lớp các cấp theo hướng hiện đại, giáo dục số, đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục cơ bản cho mọi đối tượng, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới. Chú trọng bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục các cấp học. Khuyến khích xã hội hóa để đầu tư xây dựng và phát triển các trường chất lượng ở các cấp học và bậc học.

- Phát triển tỉnh Đồng Nai thành trung tâm giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề

nghiệp cấp vùng và quốc gia; phát triển các mô hình giáo dục, đào tạo mới dựa trên nền tảng số; thành lập các khu giáo dục đại học quy mô lớn tại đô thị sân bay Long Thành, đô thị Nhơn Trạch, đô thị Long Khánh, đô thị Đồng Xoài. Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu về nhân lực có kỹ năng cho phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm trong định hướng phát triển của tỉnh, nhất là trong lĩnh vực kinh tế, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ. Xây dựng, triển khai các mô hình đào tạo theo chuỗi, gắn kết với các trung tâm khởi nghiệp, trung tâm đổi mới sáng tạo gắn với các doanh nghiệp, tập đoàn lớn.

- Phát triển hệ thống các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của người khuyết tật và các nhóm người yếu thế khác. Tăng cường xã hội hóa, huy động các nguồn lực để phát triển hệ thống cơ sở ngoài công lập.

b) Y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân

- Cụ thể hóa các định hướng chiến lược của Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/09/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá nhằm tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

- Khuyến khích thu hút các nguồn vốn đầu tư của mọi thành phần kinh tế để đầu tư phát triển hệ thống y tế và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Đồng Nai theo hướng hiện đại, chất lượng và ứng dụng kỹ thuật công nghệ cao.

- Phát triển hài hòa giữa công tác khám chữa bệnh, phục hồi chức năng và y tế dự phòng; đảm bảo mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu và mở rộng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng cao; nâng cao sức khỏe thể chất, tinh thần và tuổi thọ của Nhân dân trong tỉnh.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có năng lực chuyên môn, đảm bảo y đức, đủ khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

- Tăng cường nâng cao năng lực và đảm bảo hiệu quả hoạt động bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện Trung ương trên địa bàn tỉnh. Đầu tư các bệnh viện quy mô lớn, bệnh viện chuyên khoa hiện đại tại khu vực đô thị sân bay Long Thành, các đô thị Nhơn Trạch, Biên Hòa, Đồng Xoài.

- Quan tâm đầu tư và tăng cường năng lực y tế dự phòng, trung tâm kiểm soát bệnh tật, y tế cơ sở, y tế chuyên sâu, kỹ thuật cao; chủ động ứng phó hiệu quả các loại dịch bệnh; tăng cường công tác quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh thực phẩm; đẩy mạnh chuyển đổi số, y tế thông minh để nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành y tế.

c) Văn hóa, thể thao

- Cụ thể hóa các định hướng chiến lược của Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam.

- Phát huy hào khí và sự đa dạng của các dân tộc tại Đồng Nai, xây dựng và phát triển văn hóa, con người Đồng Nai toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, phù hợp với xu thế thời đại. Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, trong đó chú trọng bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa,

nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ…

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, các thiết chế văn hóa, thể thao đồng bộ, xứng tầm với tiềm năng của tỉnh đảm bảo đủ điều kiện để tổ chức các sự kiện, hoạt động văn hóa thể thao của địa phương, khu vực và thế giới. Phát triển mạnh phong trào thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao ở những bộ môn mà tỉnh có thế mạnh. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ và xã hội hóa trong lĩnh vực thể dục, thể thao.

- Chú trọng phát triển công nghiệp văn hóa, phát triển các sản phẩm, dịch vụ văn hóa, thể thao và sản phẩm du lịch có chất lượng cao mang đậm bản sắc Đồng Nai, phù hợp với xu thế thời đại và mang tầm quốc tế. Không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của người dân; từng bước thu hẹp khoảng cách chênh lệch về hạ tầng văn hóa, mức thụ hưởng văn hóa giữa thành thị và nông thôn.

d) Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo

- Cụ thể hóa các định hướng chiến lược của Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh đầu tư cho khoa học, công nghệ, nghiên cứu phát triển, đổi mới sáng tạo; phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ trở thành nền tảng vật chất - kỹ thuật chủ yếu của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo tỉnh Đồng Nai, bảo đảm năng lực nghiên cứu, thử nghiệm, chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao, phục vụ trực tiếp cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng mô hình tăng trưởng mới của tỉnh.

- Tập trung phát triển hạ tầng khoa học - công nghệ trọng điểm, gồm: thành lập khu công nghệ cao, công viên khoa học và đổi mới sáng tạo, các trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) gắn với các khu công nghiệp, khu kinh tế nhằm thu hút các dự án công nghệ cao, các tập đoàn công nghệ quy mô lớn; xây dựng hạ tầng dữ liệu, nền tảng số và kết nối số trong lĩnh vực khoa học và công nghệ; từng bước phấn đấu đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai trở thành trung tâm nghiên cứu, đào tạo và ứng dụng khoa học công nghệ cấp vùng và cả nước.

- Phát triển các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ gắn với các chuỗi giá trị nội địa và toàn cầu. Xây dựng các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; triển khai các nền tảng, mạng lưới đổi mới sáng tạo nhằm thu hút nguồn lực đầu tư tạo ra các công nghệ mới, sản phẩm mới. Xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ có đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao công nghệ tiên tiến, trọng tâm là các lĩnh vực đột phá của tỉnh.

đ) An sinh xã hội

- Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ của các cơ sở trợ giúp xã hội; hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng, bền vững, hiệu quả.

- Thực hiện tốt các chế độ, chính sách giảm nghèo và các chính sách đối với người có công, chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; có chính sách hỗ trợ người nghèo, các đối tượng yếu thế được tiếp cận đầy

đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, tạo việc làm bền vững; đảm bảo an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, nâng cao đời sống của người dân khu vực vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới. Tập trung phát triển nhà ở phù hợp khả năng chi trả, nhà ở xã hội, nhất là nhà ở công nhân. Đẩy mạnh công tác phòng, chống tệ nạn xã hội.

Phát triển các hoạt động kinh tế, sản phẩm và dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu và cải thiện cuộc sống của nhóm người cao tuổi.

e) Quốc phòng, an ninh

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, chủ quyền biên giới phù hợp với thế trận phòng thủ quốc gia. Xây dựng tiềm lực quốc phòng, an ninh vững chắc. Nâng cao hiệu quả, khả năng sẵn sàng chiến đấu đáp ứng được nhu cầu bảo vệ đất nước. Chủ động nắm chắc tình hình, phát hiện từ sớm, từ xa các nguy cơ về an ninh, trật tự để xử lý kịp thời, không để bị động bất ngờ. Giữ vững an ninh chính trị; đấu tranh, phòng, chống có hiệu quả tội phạm và vi phạm pháp luật; đảm bảo trật tự xã hội, an toàn giao thông, phòng, chống cháy nổ.

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương án bố trí không gian

Phát triển tỉnh Đồng Nai theo 5 vùng kinh tế - xã hội như sau:

- Vùng đổi mới sáng tạo, hàng không, công nghệ cao, trong đó bao gồm 27 xã, phường phía Tây Nam tỉnh (An Phước, An Viễn, Bàu Hàm, Biên Hòa, Bình An, Bình Minh, Đại Phước, Dầu Giây, Hố Nai, Hưng Thịnh, Long Bình, Long Hưng, Long Phước, Long Thành, Nhơn Trạch, Phước An, Phước Tân, Phước Thái, Tam Hiệp, Tam Phước, Tân An, Tân Triều, Trấn Biên, Trảng Bom, Trảng Dài, Xuân Đường, Xuân Quế): chú trọng phát triển đô thị sân bay Long Thành, phát triển các khu đô thị ven sông, khu dân cư cao cấp và dịch vụ y tế, giáo dục đào tạo chất lượng cao và trung tâm thương mại gắn với cảnh quan sông nước. Bên cạnh đó đẩy mạnh phát triển khu thương mại tự do, sản xuất nhẹ, công nghiệp hàng không, dịch vụ tài chính, dịch vụ du lịch và logistics với các ưu đãi đặc biệt để thu hút FDI chất lượng cao trong lĩnh vực bán dẫn, quang học, người máy, hàng không. Thúc đẩy phát triển logistics đa phương thức kết nối liền mạch hàng không, cảng biển, đường bộ, đường sắt. Ngoài ra định hướng phát triển cụm dịch vụ tri thức và dịch vụ văn phòng, dịch vụ số, nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo.

- Vùng công nghiệp sinh thái - cửa khẩu gồm 22 xã, phường phía Tây Bắc tỉnh (An Lộc, Bình Long, Bình Phước, Chơn Thành, Đồng Phú, Đồng Tâm, Đồng Xoài, Lộc Hưng, Lộc Ninh, Lộc Quang, Lộc Tấn, Lộc Thành, Lộc Thạnh, Minh Đức, Minh Hưng, Nha Bích, Tân Hưng, Tân Khai, Tân Lợi, Tân Quan, Tân Tiến, Thuận Lợi): là khu vực cửa ngõ thương mại nông sản và logistics, thương mại xuyên biên giới với một số ưu đãi đặc biệt; bao gồm cụm sản xuất chiến lược và chế biến nông - lâm nghiệp dựa trên nguồn lực và nguyên liệu địa phương cũng như các khu đô thị vệ tinh hỗ trợ, là nơi sinh sống của công nhân và gia đình. Vùng cũng phát triển công nghiệp sinh thái thiết kế chuyên biệt và các khu đô thị vệ tinh hỗ trợ kiến tạo hệ sinh thái sống – làm việc – giải trí cho người lao động tại các khu công nghiệp. Chú trọng phát triển đô thị Đồng Xoài như là hạt nhân kết nối

không gian phát triển đô thị của vùng.

- Vùng nông nghiệp công nghệ cao bao gồm các 18 xã, phường khu vực Đông Bắc tỉnh (Bình Tân, Bom Bo, Bù Đăng, Bù Gia Mập, Đa Kia, Đak Nhau, Đăk Ơ, Hưng Phước, Long Hà, Nghĩa Trung, Phú Nghĩa, Phú Riềng, Phú Trung, Phước Bình, Phước Long, Phước Sơn, Thiện Hưng, Thọ Sơn): là nơi sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp để sản xuất sản phẩm nông sản hàng hóa có lợi thế của vùng, bảo đảm đạt năng suất, chất lượng cao, giá trị gia tăng cao và thân thiện với môi trường. Đồng thời vùng cũng có các cụm dịch vụ du lịch trải nghiệm tại vườn quốc gia Bù Gia Mập, hồ Thác Mơ, hồ Cần Đơn và núi Bà Rá.

- Vùng thiên nhiên và giải trí sinh thái bao gồm 13 xã (Đak Lua, Định Quán, Nam Cát Tiên, Phú Hòa, Phú Lâm, Phú Lý, Phú Vinh, Tà Lài, Tân Phú, Thanh Sơn, Thống Nhất, Trị An, La Ngà): gồm cụm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí, chăm sóc sức khỏe gắn với hệ thống lưu trú, nghỉ dưỡng cao cấp tại khu vực hồ Trị An, vườn quốc gia Cát Tiên, Thác Mai - Bàu Nước Sôi. Bên cạnh đó là cụm khu vực sản xuất năng lượng sạch gắn với hồ Trị An, tập trung vào điện mặt trời, thủy điện, điện sinh khối… phục vụ phát triển công nghiệp. Đồng thời, lấy bảo tồn, phát triển các giá trị sinh thái đặc trưng bản địa, gắn với đô thị hóa quy mô nhỏ; phát triển các vùng chăn nuôi, chuyên canh, nông nghiệp công nghệ cao; ổn định đời sống cư dân khu vực nông thôn, tăng mật độ che phủ rừng, góp phần cân bằng sinh thái, điều hòa khí hậu, cải thiện môi trường vùng, đặc biệt là bảo vệ nguồn nước.

- Vùng phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với đô thị giáo dục bao gồm các 15 xã, phường khu vực phía Đông Nam tỉnh (Bảo Vinh, Bình Lộc, Cẩm Mỹ, Gia Kiệm, Hàng Gòn, Long Khánh, Sông Ray, Xuân Bắc, Xuân Định, Xuân Đông, Xuân Hòa, Xuân Lập, Xuân Lộc, Xuân Phú, Xuân Thành): định hướng phát triển công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ với đô thị Long Khánh làm hạt nhân trung tâm, tập trung phát triển nông nghiệp gắn với đô thị hóa quy mô vừa và nhỏ làm phương hướng chủ đạo; khu đô thị giáo dục được phát triển trên cơ sở hợp tác với các trường đại học hàng đầu và đối tác doanh nghiệp, nhằm xây dựng nguồn nhân lực sáng tạo cho tương lai. Bên cạnh đó là cụm du lịch nông nghiệp và sinh thái với các điểm đến độc đáo hiện hữu như núi Chứa Chan, hồ Núi Le, các nông trường trái cây Đồng Nai nhằm phục vụ trải nghiệm giá trị và sinh thái.

2. Phương án tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội

Phương án tổ chức không gian phát triển tỉnh Đồng Nai được xây dựng trên cơ sở phát triển 04 không gian, 06 hành lang và 03 vành đai như sau:

- 04 không gian phát triển: (1) không gian mặt đất: tổ chức hợp lý, hiệu quả các hoạt động kinh tế - văn hóa - xã hội, nhà ở, công trình công cộng, quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường; (2) không gian trên cao: phát triển kiến trúc, cảnh quan theo hướng phù hợp quy hoạch đô thị và điều kiện hạ tầng, tập trung vào công trình công cộng, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ và các công trình giao thông khác mức; (3) không gian ngầm: phát triển hạ tầng kỹ thuật ngầm, giao thông ngầm, các công trình phục vụ phát triển thương mại, dịch vụ, chức năng đặc biệt; (4) không gian số: phát triển kinh tế số, xã hội số, chính quyền số, công dân số, đô thị thông minh.

- 06 hành lang: hành lang Bắc Nam kết nối phía Bắc và phía Nam của tỉnh; hành lang Hoa Lư - Thành phố Hồ Chí Minh kết nối cửa khẩu với trung tâm vùng Đông Nam Bộ; hành lang đô thị sông Đồng Nai; hành lang Đông - Tây phía Bắc tỉnh; hành lang Đông Tây phía Nam tỉnh và hành lang Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu.

- 03 vành đai: Vành đai 4 vùng Thành phố Hồ Chí Minh; Vành đai 5 trên cơ sở nâng cấp Quốc lộ 56 và Quốc lộ 56B; vành đai liên kết Trung tâm tài chính Thủ Thiêm - Cảng hàng không quốc tế Long Thành - cảng Cái Mép Hạ.

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN, KHU VỰC BIÊN GIỚI

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

- Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Đồng Nai cần tính đến yếu tố liên kết vùng, theo hướng đô thị bền vững, thông minh, xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với xu thế phát triển đô thị hiện đại, sống tốt và yêu cầu phát triển dài hạn của tỉnh.

- Phát triển đô thị gắn với mô hình TOD, phát triển nén, hỗn hợp, thiết lập các không gian đặc trưng quanh các nhà ga giao thông công cộng. Đối với các khu vực đô thị có mật độ dân số cao, xem xét phát triển không gian ngầm cho các công trình hạ tầng hoặc các công trình xây dựng để tối ưu hoá nguồn lực đất đai.

- Đến năm 2030, toàn tỉnh có 22 đô thị, trong đó, có 03 đô thị loại II bao gồm các đô thị Biên Hòa, đô thị Long Khánh và đô thị Đồng Xoài và 19 đô thị loại III, trong đó các đô thị lớn đều được mở rộng phạm vi bao phủ toàn bộ địa giới hành chính của các phường sau sắp xếp, một số đô thị là các thị trấn cũ thuộc các xã sau sắp xếp mở rộng phạm vi toàn xã hoặc mở rộng phạm vi các thị trấn cũ.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

- Phát triển nông thôn theo mô hình nông thôn mới và nông thôn mới hiện đại, gắn với hệ thống hạ tầng và giao thông liên xã, bảo đảm phát triển bền vững. Phát huy tiềm năng và giá trị văn hóa - du lịch - cảnh quan của các làng nghề truyền thống. Phát triển các khu vực nông thôn gắn với vùng sản xuất, phù hợp phong tục tập quán, đặc điểm tự nhiên của từng vùng trong tỉnh trên cơ sở kế thừa từ các điểm dân cư hiện hữu, cải tạo chỉnh trang hạ tầng nông thôn kết hợp với xây dựng mới, bảo vệ môi trường. Thực hiện cơ giới hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, chuyển từ canh tác nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, khuyến khích phát triển nông nghiệp quy mô lớn thông qua liên kết và hợp tác. Rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển giữa thành thị với nông thôn trên địa bàn tỉnh.

3. Phương án phát triển khu vực biên giới

- Đối với các xã vùng biên giới, định hướng phát triển nông thôn gắn với sản xuất công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và giao thương vùng biên, đồng thời vẫn đảm bảo các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với hạt nhân là khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư; đối với các xã đặc biệt khó khăn, nghiên cứu khai thác tiềm năng, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững,

thu hẹp dần khoảng cách về mức sống so với vùng phát triển; giảm dần địa bàn đặc biệt khó khăn; phát triển các khu vực cửa khẩu theo định hướng quy hoạch hệ thống cửa khẩu của Chính phủ.

- Tiếp tục quy hoạch tuyến đường giao thông vành đai biên giới, quy hoạch tuyến đường tuần tra biên giới thành tuyến đường lưỡng dụng kết nối các khu chức năng khu vực các cửa khẩu, các điểm dân cư, trung tâm xã; kết nối đồng bộ vành đai biên giới của Đồng Nai, kết nối cửa khẩu quốc tế Hoa Lư với cửa khẩu quốc tế Mộc Bài và đường vành đai biên giới các tỉnh Tây Ninh, Lâm Đồng. Hình thành hành lang kinh tế vận tải - logistics quốc tế chiến lược kết nối Việt Nam - Campuchia dọc theo tuyến quốc lộ 13, cao tốc 30 và tuyến đường sắt xuyên Á; kết nối cửa khẩu Hoa Lư với sân bay Long Thành, cảng Cái Mép - Thị Vải.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG VÀ CÁC KHU VỰC CÓ VAI TRÒ ĐỘNG LỰC

1. Phương án phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp

a) Tổ chức không gian phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo hướng tập trung, quy mô lớn, có đầy đủ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và bảo vệ môi trường gắn với các tuyến đường cao tốc, đường vành đai, đường sắt. Không phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới trong khu vực phát triển đô thị loại I, khu vực gần sông để đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường. Phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp của tỉnh theo hướng hiện đại, chuyên ngành, khu công nghiệp xanh, sinh thái, đóng vai trò chủ lực tổ chức sản xuất công nghiệp quy mô lớn, mang tính dẫn dắt tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu theo chiều sâu và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Đồng Nai trong mạng lưới sản xuất - logistics quốc gia và quốc tế.

b) Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư trở thành hạt nhân phát triển kinh tế - xã hội phía Bắc, được định hướng phát triển theo mô hình khu kinh tế biên giới đa chức năng bao gồm các khu chức năng: trung tâm logistics - công nghiệp - nông nghiệp công nghệ cao - dịch vụ - đô thị - năng lượng xanh. Khu kinh tế cửa khẩu đóng vai trò là cực tăng trưởng và cửa ngõ giao thương quan trọng, kết nối trực tiếp với Campuchia và mở rộng liên kết vùng với các trung tâm kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực Tây Nguyên và được hỗ trợ bởi cơ chế, chính sách đặc thù và kết nối hạ tầng liên vùng, liên quốc gia, nhằm tạo dòng lưu chuyển hàng hóa - dịch vụ - lao động - định cư hiệu quả và bền vững.

c) Đến năm 2030, Đồng Nai quy hoạch 89 khu công nghiệp được phân bổ theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục II)

d) Đến năm 2030, Đồng Nai quy hoạch 68 cụm công nghiệp, trong đó tiếp tục phát triển 54 cụm công nghiệp đã được quy hoạch, quy hoạch mới 14 cụm công nghiệp giai đoạn 2021-2030, đồng thời rút khỏi quy hoạch 09 cụm công nghiệp. Giai đoạn 2031-2050, đề xuất bổ sung 14 cụm công nghiệp tiềm năng.

(Chi tiết tại Phụ lục III)

2. Phương án phát triển khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu đổi mới sáng tạo, khu thương mại tự do

- Khu công nghệ cao: hình thành và phát triển khu công nghệ cao Đồng Nai với trọng tâm thu hút, phát triển các lĩnh vực tiên tiến như công nghệ thông tin, điện tử, tự động hóa, công nghệ hàng không, công nghệ trí tuệ nhân tạo. Xây dựng hạ tầng kết nối khu công nghệ cao với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm hình thành hệ sinh thái liên kết, hỗ trợ sản xuất, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số, khởi nghiệp sáng tạo.

- Khu công nghệ số tập trung: khai thác lợi thế cảng hàng không quốc tế Long Thành để thành lập khu công nghệ số tập trung tại đô thị sân bay Long Thành. Tập trung thu hút đầu tư các trung tâm dữ liệu hiện đại, lưu chuyển dữ liệu quốc tế.

- Khu đổi mới sáng tạo: thành lập khu đổi mới sáng tạo tại đô thị sân bay Long Thành; khu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại đô thị Đồng Xoài với chức năng hỗ trợ và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến và thu hút các doanh nghiệp, tập đoàn giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ quốc tế nhằm góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học công nghệ.

- Thành lập khu thương mại tự do Đồng Nai tại khu vực đô thị sân bay Long Thành và vùng phụ cận theo mô hình phức hợp bao gồm bốn khu chức năng chính là khu sản xuất công nghiệp công nghệ cao; khu logistics số; khu dịch vụ tài chính, thương mại - dịch vụ, giáo dục; khu công nghệ số tập trung, khu đổi mới sáng tạo dựa trên mạng lưới giao thông và các chức năng của tỉnh Đồng Nai. Với mục tiêu thu hút các nhà đầu tư hàng đầu trong các lĩnh vực ưu tiên, khu thương mại tự do sẽ triển khai các chính sách hiệu quả để huy động nguồn lực đầu tư vào hạ tầng chiến lược, từ đó xây dựng một địa bàn hấp dẫn cho các hoạt động sản xuất công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ tài chính, sàn giao dịch vàng, logistics số, đổi mới sáng tạo, kinh tế số và thương mại. Đồng thời, khu vực này được gắn kết với cảng hàng không quốc tế Long Thành trở thành điểm đến quan trọng trong hành lang vận tải Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, cung cấp dịch vụ logistics xanh với chi phí tối ưu, thuận tiện và cạnh tranh.

(Chi tiết tại Phụ lục IV)

3. Phương án phát triển các khu, vùng du lịch

- Phát huy tiềm năng, thế mạnh về cảnh quan ven sông, ven núi, ven hồ, hệ thống rừng phòng hộ, đa dạng tài nguyên sinh học và tài nguyên văn hóa - lịch sử; khai thác tiềm năng hình thành và phát triển các khu đô thị - du lịch; du lịch kết hợp với y tế chăm sóc sức khỏe, du lịch kết hợp với tổ chức sự kiện, hội thảo (MICE), du lịch trải nghiệm - văn hóa nhằm tiến tới đưa du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

- Các vùng du lịch trọng điểm bao gồm: cụm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí cao cấp hồ Trị An, vườn quốc gia Cát Tiên, vườn quốc gia Bù Gia Mập, núi Chứa Chan, Thác Mai - Bàu Nước Sôi; cụm du lịch văn hóa cộng đồng S'tiêng sóc

Bom Bo, văn miếu Trấn Biên và các di tích lịch sử tại Trấn Biên; cụm du lịch văn hóa Bà Rá - Thác Mơ; cụm du lịch MICE & giải trí tại Long Thành; cụm du lịch nông nghiệp và cộng đồng (tại Bình Lộc, Hàng Gòn, Tân Triều, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Cát Tiên, Tà Lài, Định Quán, Hiếu Liêm, Phú Lý...); cụm đô thị - du lịch ven sông Đồng Nai và các điểm du lịch khác trên toàn tỉnh theo quy hoạch chi tiết ngành.

(Chi tiết tại Phụ lục V)

4. Phương án phát triển các khu chức năng khác

a) Đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật để phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu nông nghiệp công nghệ cao, trung tâm bảo quản và chế biến nông sản; trung tâm giống cây trồng, vật nuôi, các khu chăn nuôi tập trung tại một số khu vực, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp đô thị đối với các sản phẩm chủ lực và sản phẩm đặc sản của địa phương, gắn với xây dựng chuỗi liên kết từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ nông sản.

(Chi tiết tại Phụ lục VI)

b) Phương án phát triển khu bảo tồn thiên nhiên

Khu vực cần được bảo tồn, tu bổ và khai thác hợp lý gồm Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai; vườn quốc gia Cát Tiên, vườn quốc gia Bù Gia Mập. Đồng thời thiết lập hành lang đa dạng sinh học Cát Tiên (Đồng Nai) - Cát Lộc (Lâm Đồng).

5. Phương án phát triển các khu vực có vai trò động lực

Đến năm 2030, lấy 02 khu vực làm động lực phát triển mới cho tỉnh, gồm:

a) Khu vực Đô thị sân bay Long Thành

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông kết nối cảng hàng không quốc tế Long Thành với hệ thống đường cao tốc, đường sắt quốc gia và vùng, đảm bảo kết nối hạ tầng đa phương thức giữa các phân khu, đô thị trung tâm của Thành phố Hồ Chí Minh với Đồng Nai. Phát triển toàn diện hệ sinh thái dịch vụ hàng không hiện đại và đồng bộ trong phạm vi cảng hàng không quốc tế Long Thành và khu vực lân cận hướng tới hình thành "thành phố sân bay Long Thành" trở thành trung tâm dịch vụ, logistics và trung chuyển khu vực Đông Nam Á.

- Tại khu vực đô thị Long Thành: phát triển khu đô thị phía Tây Nam cảng hàng không quốc tế Long Thành, xây dựng hệ sinh thái hàng không đồng bộ trở thành trung tâm tài chính - dịch vụ hàng không, địa điểm giao lưu thương mại, ngoại giao, văn hóa giữa Việt Nam và thế giới; phát triển các tuyến công nghiệp, logistics phía Đông Nam sân bay, liên kết với hệ thống công nghiệp - dịch vụ hậu cần cảng biển Cái Mép - Thị Vải; phát triển chuỗi đô thị - công nghiệp - dịch vụ theo trục cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, Quốc lộ 51 và Vành đai 4 vùng Thành phố Hồ Chí Minh; định hướng hình thành đô thị sân bay Long Thành.

- Tại khu vực đô thị Nhơn Trạch: phát triển chuỗi đô thị - dịch vụ - đổi mới sáng tạo - công nghiệp công nghệ cao ven sông, kết nối đồng bộ về cơ sở hạ tầng,

dịch vụ logistics cùng với cảng hàng không quốc tế Long Thành và với hệ thống cảng biển Cái Mép - Thị Vải, cảng biển Phước An; phát triển trung tâm đô thị - dịch vụ đẳng cấp quốc tế, trung tâm đổi mới sáng tạo tại khu vực đô thị trung tâm xã Nhơn Trạch. Phát triển tuyến dịch vụ - du lịch kết nối cảng hàng không quốc tế Long Thành với khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ.

- Tại xã Cẩm Đường: phát triển khu đô thị - công nghiệp - dịch vụ - thể thao giải trí tại cửa ngõ phía Đông và Đông Nam cảng hàng không quốc tế Long Thành.

b) Khu vực hành lang sông Đồng Nai:

Lấy sông Đồng Nai làm trục phát triển kinh tế năng động của tỉnh. Kế thừa, duy trì, tối ưu hóa cấu trúc mạng lưới kênh rạch ven sông Đồng Nai; xây dựng Đại lộ ven sông quy mô 8-10 làn xe; xúc tiến xây dựng các cầu qua sông để tăng cường liên kết với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận. Bảo vệ và phát triển cân bằng, hợp lý cảnh quan xanh toàn tuyến ven sông kết hợp các mô hình phát triển dịch vụ, đô thị, du lịch sinh thái có chọn lọc. Liên kết hài hòa tuyến cảnh quan ven sông với trục TOD liên đô thị. Phát triển giao thông đường thủy phục vụ du lịch và dân dụng, cùng các hoạt động vui chơi giải trí nước đa dạng, cụ thể:

- Khu vực ven sông phân đoạn Tân Phú - Định Quán: phát triển khu du lịch hồ Trị An và các cụm dịch vụ du lịch theo mô hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí gắn với rừng và các hoạt động bảo vệ cảnh quan, bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo tồn tài nguyên nước.

- Khu vực ven sông phân đoạn hồ Trị An: định hướng trở thành khu du lịch quốc gia với mô hình du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí cao cấp, gắn với bảo tồn cảnh quan mặt nước và hệ sinh thái rừng. Trong đó tập trung xây dựng tuyến đường ven hồ Trị An và hình thành các khu nghỉ dưỡng ven hồ gắn với cảnh quan thiên nhiên, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế bạc của tỉnh.

- Khu vực ven sông phân đoạn Tân An - Tân Triều: mô hình không gian nông nghiệp - đô thị sinh thái gắn với trục công nghiệp và hạ tầng giao thông, hình thành tuyến đô thị năng động hai bên sông.

- Khu vực ven sông phân đoạn Biên Hòa - Long Thành: đây là phân đoạn trung tâm và động lực phát triển chính của toàn tuyến hành lang sông Đồng Nai với điểm nhấn là Khu đô thị Hiệp Hòa và khu vực chuyển đổi công năng khu công nghiệp Biên Hòa I thành khu đô thị và Trung tâm chính trị, hành chính tỉnh Đồng Nai. Định hướng phát triển thành trục không gian cảnh quan - giao thông - dịch vụ đô thị, tổ chức thành hệ thống công viên, quảng trường, không gian công cộng liên tục; phát triển các tuyến dạo bộ, xe đạp và giao thông công cộng ven sông. Hình thành tuyến giao thông công cộng đường thủy kết hợp với các điểm trung chuyển đa phương thức, định hướng phát triển các trung tâm TOD ven sông. Đoạn phía Nam phát triển các khu đô thị - dịch vụ cao cấp, kiểu mẫu, từng bước giãn dân từ khu vực trung tâm hiện hữu và thu hút dân cư từ Thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương lân cận.

- Khu vực ven sông phân đoạn Nhơn Trạch: đoạn hạ lưu sông Đồng Nai được định hướng là không gian đô thị cửa ngõ phía Đông và Đông Nam vùng, phát triển các khu đô thị mới, du lịch, thương mại, dịch vụ, cảng biển; bảo tồn và phát huy

giá trị rừng ngập mặn gắn với hoạt động dịch vụ du lịch, tổ chức các không gian mở, mảng xanh, công viên bán ngập… Tăng cường kết nối liên vùng thông qua các công trình giao thông chiến lược.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Đường bộ

- Phối hợp với trung ương và các địa phương lân cận, phát triển đồng bộ hệ thống giao thông kết nối vùng như: cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01), cao tốc Bắc – Nam phía Tây (CT.02), cao tốc Dầu Giây - Liên Khương (CT.27), cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (CT.28), cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (CT.29), cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Chơn Thành – Hoa Lư (CT.30), Vành đai 3 (CT.40), Vành đai 4 (CT.41).

- Nghiên cứu xây dựng trục Bắc Nam số 2 (tuyến kết nối cao tốc Gia Nghĩa - Chơn Thành tại khu vực Nghĩa Trung với cao tốc Dầu Giây – Liên Khương tại khu vực Định Quán) giúp rút ngắn hành trình từ các tỉnh khu vực Tây Nguyên về cảng hàng không quốc tế Long Thành, cụm cảng nước sâu Cái Mép – Thị Vải.

- Xây dựng, hoàn thiện các tuyến Vành đai 3 (CT.40), Vành đai 4 (CT.41) Thành phố Hồ Chí Minh, nghiên cứu phát triển thêm tuyến Vành đai 5 cho vùng Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở nâng cấp đồng bộ tuyến Quốc lộ 56 và Quốc lộ 56B.

- Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống đường quốc lộ, đường vành đai, trục hướng tâm, trục chính đô thị, tăng cường kết nối các khu chức năng; từng bước xây dựng các nút giao thông khác mức, cầu vượt, hầm chui, cầu qua sông trên các trục giao thông chính. Hoàn thiện, nâng cấp các tuyến Quốc lộ 1, 20, 51, 20B, 51C, 55B, 56, 56B, 13, 13B, 13C, 14, 14C.

- Phát triển các trục giao thông đường tỉnh theo các hướng Bắc Nam, Đông Tây tạo thành mạng lưới giao thông liên hoàn giữa các vùng, khu vực trong tỉnh, kết nối với hệ thống giao thông quốc gia. Trong đó mở rộng đường tuần tra biên giới và tập trung đầu tư xây dựng đại lộ ven sông Đồng Nai (quy mô 8-10 làn xe) và đường ven hồ Trị An.

- Nâng cấp, cải tạo và đầu tư mới các đường đô thị, đường liên xã, đường xã tạo thành mạng lưới giao thông đồng bộ và thực hiện theo các quy hoạch, quy định pháp luật có liên quan. Đối với giao thông đô thị, tập trung một số tuyến giao thông có tính chất quan trọng cho sự phát triển của tỉnh, ưu tiên các tuyến tránh đô thị và đường kết nối.

(Chi tiết tại Phụ lục VII)

b) Đường sắt

- Phối hợp với bộ, ngành trung ương triển khai đầu tư các tuyến đường sắt quốc gia, đường sắt kết nối các vùng trong tỉnh theo quy hoạch ngành quốc gia được duyệt (nâng cấp tuyến đường sắt Bắc - Nam, đầu tư xây mới tuyến Biên Hòa - Vũng Tàu, tuyến Trảng Bom - Hòa Hưng, nghiên cứu xây dựng tuyến đường sắt

tốc độ cao Bắc Nam đoạn Thành phố Hồ Chí Minh - Nha Trang, tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh, tuyến đường sắt kết nối với khu vực Tây Nguyên, tuyến đường sắt nội tỉnh Biên Hòa - Đồng Xoài - Hoa Lư phục vụ phát triển công nghiệp và logistics khu vực phía bắc tỉnh Đồng Nai kết nối với cảng hàng không quốc tế Long Thành và các cảng biển phía Nam). Báo cáo cấp thẩm quyền cho phép nghiên cứu, đầu tư mới tuyến đường sắt kết nối từ đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu đến cảng Phước An.

- Đường sắt đô thị: trước năm 2030, xây dựng kéo dài tuyến đường sắt đô thị Bến Thành - Suối Tiên đến cảng hàng không quốc tế Long Thành, tuyến đường sắt đô thị Thủ Thiêm - Long Thành. Sau năm 2030, nghiên cứu xây dựng các tuyến đường sắt đô thị, gồm:

+ Tuyến đường sắt đô thị trung tâm hành chính mới - sân bay Biên Hòa.

+ Tuyến đường sắt đô thị Biên Hòa - Trảng Bom - Long Khánh.

+ Tuyến đường sắt đô thị Long Khánh - Long Thành.

+ Tuyến đường sắt đô thị sân bay Biên Hòa - sông Đồng Nai (kết nối đến khu vực phía bắc Thành phố Hồ Chí Minh).

+ Tuyến đường sắt đô thị sân bay Long Thành - Thủ Dầu Một.

- Chủ động đề xuất hệ thống giao thông kết nối tại các nhà ga, tổ chức phát triển TOD tại khu vực xung quanh các nhà ga đường sắt đô thị.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII)

c) Đường thủy nội địa

- Phát triển đường thủy đa mục tiêu, vừa đảm bảo nhu cầu vận tải hàng hóa phục vụ phát triển kinh tế của tỉnh, vừa đảm bảo phục vụ phát triển vận tải hành khách, du lịch. Kết nối đồng bộ cùng hệ thống giao thông vận tải đường bộ, đường sắt.

- Hệ thống đường thủy nội địa quốc gia do cơ quan Trung ương quản lý trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thực hiện theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các Quyết định khác của Bộ Xây dựng có liên quan.

- Hệ thống đường thủy nội địa địa phương do tỉnh quản lý gồm 15 tuyến với tổng chiều dài khoảng 202 km. Hệ thống bến, cụm bến thủy nội địa được nghiên cứu bố trí tại các địa phương dọc hai bên bờ các tuyến đường thủy nội địa và các khu vực lòng hồ thủy điện, thủy lợi phục vụ nhu cầu vận tải thủy của địa phương.

- Nghiên cứu tăng cường kết nối và khả năng vận chuyển của hệ thống đường thủy nội địa, nâng tĩnh không cầu và khai thông, kết nối tuyến đường thủy phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục IX)

d) Cảng biển, cảng cạn

- Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới bến cảng, cảng cạn trung tâm logistics, tổng kho trung chuyển kho bãi hàng và hệ thống bến thủy nội địa nhằm phục vụ tốt nhu

cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách.

- Phát triển các cảng biển thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Phát triển các cảng cạn thực hiện theo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

(Chi tiết tại Phụ lục IX)

e) Trung tâm logistics

- Đến năm 2030 hình thành các trung tâm logistics gồm: trung tâm logistics phía Nam cảng hàng không quốc tế Long Thành; trung tâm logistics phía Đông Bắc cảng hàng không quốc tế Long Thành; trung tâm logistics tổng kho trung chuyển miền Đông; trung tâm logistics Phước An; trung tâm logistics Chơn Thành; trung tâm logistics Đồng Phú, trung tâm logistics Hoa Lư, trung tâm logistics Đồng Xoài, trung tâm logistics Phước Thái, trung tâm logistics Dầu Giây, trung tâm logistics Nha Bích, trung tâm logistics Phước Bình, trung tâm logistics Tân Lợi.

- Bố trí các trung tâm kho vận nhỏ lẻ khác tại các địa phương khi có nhu cầu.

(Chi tiết tại Phụ lục X)

g) Cầu đường bộ kết nối các tỉnh thành lân cận

Các công trình cầu đường bộ đang xây dựng hoặc đã có chủ trương đầu tư thì tiếp tục triển khai. Bổ sung quy hoạch các cầu đường bộ sau:

- Kết nối Thành phố Hồ Chí Minh: bổ sung các vị trí cầu Phú Mỹ 2, cầu Long Hưng, cầu thay phà Cát Lái, cầu Hiếu Liêm 2, cầu Tân An - Lạc An, cầu Tân Hiền - Thường Tân, cầu Thạnh Hội 2, cầu đường sắt đô thị sân bay Biên Hòa - Thành phố Hồ Chí Minh, 03 cầu vượt sông Bé khu vực xã Nha Bích.

- Kết nối tỉnh Lâm Đồng: bổ sung các vị trí cầu Đak Lua 2, cầu Mỏ Vẹt, cầu Suối Lớn và đường kết nối với Madaguôi, cầu Phú Điền, cầu Phước Cát.

- Kết nối tỉnh Tây Ninh: đường và cầu kết nối thay bến đò Cây Khế hiện hữu.

Ngoài ra, theo nhu cầu hợp tác phát triển giữa các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ và liên vùng sẽ nghiên cứu bổ sung các điểm kết nối khác.

(Chi tiết tại Phụ lục VII)

h) Cảng hàng không

- Phát triển các cảng hàng không thực hiện theo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Tập trung phát triển cảng hàng không quốc tế Long Thành. Nghiên cứu đầu tư xây dựng và khai thác lưỡng dụng cảng hàng không Biên Hòa, sân bay chuyên dùng Hớn Quản.

(Chi tiết tại Phụ lục XI)

2. Phương án phát triển hạ tầng điện

- Phát triển hạ tầng điện lực đảm bảo phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Tập trung phát triển nguồn năng lượng xanh, sạch, năng lượng tái tạo bao gồm các loại hình điện sinh khối, điện sản xuất từ rác, chất thải rắn, điện mặt trời tập trung, điện mặt trời mái nhà. Xây dựng, nâng cấp các nhà máy điện sử dụng năng lượng ít phát thải và tiến tới sử dụng khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng, quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và cụ thể hóa Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/08/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500kV, 220kV và 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chức năng và phục vụ cho các dự án trọng điểm quốc gia. Phát triển mạng lưới trung, hạ áp theo quy hoạch đô thị và nông thôn của các địa phương; dần xóa bỏ các trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc các xuất tuyến trung áp mới. Từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có.

- Tổ chức mạng lưới trạm sạc điện tại các khu vực khu chung cư, khu công cộng, khu đầu mối hạ tầng năng lượng… đáp ứng nhu cầu năng lượng theo chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải của ngành giao thông vận tải được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Phương án cải tạo, xây mới đường dây và trạm biến áp sau các trạm biến áp 110kV và hạ tầng năng lượng xanh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thực hiện theo danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm hoặc đột xuất, theo yêu cầu nhiệm vụ.

(Chi tiết tại Phụ lục XII)

3. Phương án phát triển hạ tầng năng lượng, dự trữ xăng dầu, khí đốt

- Triển khai các dự án kho dự trữ xăng dầu, khí đốt cấp quốc gia; đường ống xăng dầu, khí đốt; các dự án xử lý, hóa lỏng khí theo Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia và Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Xây dựng mới tuyến ống dẫn khí cung cấp cho tỉnh Đồng Nai và các tỉnh lân cận.

- Giai đoạn 2026-2030 ưu tiên nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống kho, cảng, tuyến ống và cơ sở phân phối xăng dầu, khí đốt, gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ số tập trung và hệ thống cảng biển; tổ chức không gian hạ tầng năng lượng phù hợp đặc thù đô thị sân bay, bảo đảm khoảng cách an toàn và hạn chế tác động đến môi trường, khu dân cư.

- Phát triển có chọn lọc hạ tầng kho dự trữ, trung chuyển LPG và LNG tại các khu vực cảng biển, khu kinh tế, khu công nghiệp, đáp ứng yêu cầu phòng cháy

chữa cháy, ứng phó sự cố và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường ứng dụng công nghệ trong quản lý, giám sát an toàn và kiểm soát môi trường.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII)

4. Phương án phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông thụ động và hạ tầng báo chí, phát thanh truyền hình

a) Phát triển hạ tầng số

- Phát triển hạ tầng số của tỉnh Đồng Nai theo hướng hiện đại, đồng bộ, rộng khắp, an toàn và bền vững, gắn chặt với không gian phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm liên thông từ Trung ương đến địa phương, giữa đô thị và nông thôn, vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới; ưu tiên khu công nghệ số tập trung, khu đổi mới sáng tạo, khu công nghiệp, khu logistics, cảng hàng không quốc tế Long Thành, hành lang kinh tế - công nghiệp - đô thị.

- Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng an ninh; phát triển nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu. Đến năm 2030, Đồng Nai nằm trong nhóm những địa phương dẫn đầu về chuyển đổi số trong cả nước.

- Phát triển ngành công nghiệp công nghệ số, hình thành khu công nghệ số tập trung tạo sự liên kết trong chuỗi công nghệ và sản xuất các sản phẩm công nghệ số. Xây dựng hạ tầng số điều hành các đô thị; khu công nghiệp, khu công nghệ số tập trung.

b) Phát triển hạ tầng viễn thông thụ động

- Đẩy mạnh chuyển dịch từ hạ tầng viễn thông thụ động truyền thống sang hạ tầng số, dịch vụ bưu chính truyền thống sang bưu chính số nhằm phục vụ thương mại điện tử và dịch vụ công ích, lấy dữ liệu làm tài nguyên, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ; bảo đảm tiếp cận thông tin và dịch vụ bình đẳng cho mọi người dân, đặc biệt là khu vực nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số.

- Định hướng các vị trí xây dựng hạ tầng viễn thông thụ động dùng chung đảm bảo phát triển hạ tầng mạng, đáp ứng được nhiều ứng dụng tại các khu vực đất hạ tầng kỹ thuật, hành lang đường bộ. Từng bước ngầm hoá hạ tầng viễn thông tăng cường sử dụng hạ tầng dùng chung, đảm bảo an toàn, mỹ quan đô thị. Xây dựng, nâng cấp và phát triển mới cơ sở hạ tầng viễn thông băng rộng đảm bảo hiện đại, an toàn, dung lượng lớn, tốc độ cao, vùng phủ dịch vụ khắp toàn tỉnh phục vụ chuyển đổi số, kinh tế số, chính quyền số.

- Phát triển hạ tầng mạng 5G, hướng tới 6G; định hướng bố trí trạm BTS tại các khu vực đô thị nông thôn đảm bảo không còn khu vực lõm sóng.

c) Báo chí, phát thanh truyền hình

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới toàn diện lĩnh vực báo chí, phát thanh truyền hình, hình thành các nền tảng số đa phương tiện trên môi trường mạng. Sử dụng các nền tảng công nghệ số đảm bảo người dân tiếp cận nhanh chóng và đầy đủ thông tin. Chú trọng phát triển các loại hình thông tin điện tử, tăng cường quản lý trên nền tảng số.

5. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

- Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp, phát triển hạ tầng thủy lợi theo hướng phục vụ đa mục tiêu, bảo đảm nhu cầu tưới, cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ dân sinh, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp, du lịch và các ngành kinh tế khác, nâng cao năng lực phòng, chống, giảm thiệt hại do thiên tai, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, tập trung đảm bảo an ninh nguồn nước, cấp nước tưới chủ động cho nông nghiệp với tần suất cho từng loại cây trồng, kết hợp các giải pháp tưới tiết kiệm nước. Đầu tư hiện đại hóa công tác quản lý các công trình thủy lợi, đảm bảo an toàn đập, hồ trong mùa mưa lũ.

- Quản lý nguồn nước theo 7 khu vực lưu vực sông.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV)

b) Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

- Phát triển các nhà máy nước và mạng lưới truyền tải, cấp nước, cung cấp nước đầy đủ, bảo đảm chất lượng cho các hoạt động dịch vụ, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt tại đô thị và nông thôn; thực hiện duy trì, bảo vệ các công trình hồ chứa nước, bảo đảm năng lực cấp nước.

- Ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước tập trung quy mô liên đô thị, liên xã và gắn với xây dựng nông thôn mới.

(Chi tiết tại Phụ lục XV)

c) Phương án phát triển hệ thống thoát nước, xử lý nước thải

- Thực hiện theo các quy hoạch đô thị, nông thôn; hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải; từng bước triển khai xây dựng hệ thống khung hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải khu vực đô thị.

- Các nguồn nước thải sinh hoạt, nước thải từ sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, nước thải y tế, nước thải nguy hại… phải được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI)

6. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

a) Khu xử lý chất thải tập trung

- Định hướng hình thành đồng bộ hệ thống các khu xử lý chất thải tập trung có quy mô công suất và công nghệ xử lý phù hợp, đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, xử lý các chủng loại, lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trên phạm vi toàn tỉnh. Hạn chế tối đa lượng chất thải xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp. Thực hiện phân loại chất thải tại nguồn phù hợp với công nghệ xử lý, thúc đẩy các hoạt động tái chế, tái sử dụng chất thải và thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân, nước ngoài vào hoạt động tái chế, xử lý chất thải.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII)

b) Khu nghĩa trang

- Đầu tư các khu nghĩa trang tập trung theo phân vùng chức năng hoặc liên phường, xã được xác định trong quy hoạch chung đô thị và nông thôn, kết hợp cơ sở hỏa táng đồng bộ, đảm bảo cảnh quan, vệ sinh môi trường theo quy định; thực hiện khống chế quy mô chôn mới, tiến tới đóng cửa, di dời các nghĩa trang nằm trong khu vực dân cư nội thị để thực hiện theo quy hoạch đô thị và nông thôn của địa phương; khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng. Ưu tiên xây dựng các nhà tang lễ theo tiêu chí loại đô thị.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII)

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển nhà ở

- Hình thành các khu đô thị văn minh, hiện đại, nhất là tại các khu vực đô thị sân bay Long Thành, đô thị Nhơn Trạch, đô thị Đồng Xoài và các khu đô thị sinh thái ven sông. Phát triển nhà ở theo chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở trong từng giai đoạn của tỉnh Đồng Nai được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, đảm bảo đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

- Phát triển đa dạng hóa các loại nhà ở gồm nhà ở riêng lẻ, nhà ở chung cư, nhà ở thương mại, nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội theo mô hình khu đô thị đầy đủ tiện ích phục vụ nhân dân, đảm bảo nhà ở có khả năng chi trả cho các tầng lớp và nhóm dân cư, trong đó ưu tiên phát triển nhà ở chung cư cao tầng có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, đầy đủ các dịch vụ công cộng tiện ích, mật độ xây dựng thấp và tạo môi trường sống chất lượng cao.

- Phát triển nhà ở đô thị gắn với mô hình phát triển đô thị TOD, bao gồm nhà ở xã hội và nhà ở phù hợp khả năng chi trả.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX)

2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe

- Xây dựng, phát triển hệ thống y tế và công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân tỉnh Đồng Nai theo hướng công bằng, hiện đại và chất lượng. Chuyển từ tư duy tập trung khám bệnh, chữa bệnh sang chủ động phòng bệnh, chú trọng bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe toàn diện, liên tục.

- Xây dựng phát triển nguồn nhân lực y tế chất lượng, cân đối, đủ phẩm chất đạo đức, năng lực, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Đầu tư, cải tạo, xây dựng đồng bộ, hiện đại mạng lưới các công trình y tế và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh; hệ thống y tế công cộng và y tế dự phòng; trung tâm kiểm soát bệnh tật, trung tâm kiểm định và giám định y khoa; dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, dưỡng lão; y tế kết hợp du lịch nghỉ dưỡng.

- Khuyến khích, thu hút đầu tư y tế ngoài công lập, đặc biệt các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, trung tâm y tế hiện đại, chất lượng cao, các cơ sở chăm sóc sức

khỏe tại xã, phường và các mô hình hoạt động không vì lợi nhuận.

(Chi tiết tại Phụ lục XX)

3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục và đào tạo

- Đến năm 2030, khu vực phía Nam tỉnh Đồng Nai từng bước hình thành trung tâm giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cấp vùng, phía Bắc tỉnh phát triển hệ thống giáo dục gắn với nhu cầu công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới tạo nền tảng hướng tới hình thành các cơ sở giáo dục chất lượng cao giai đoạn 2031-2050.

- Xây dựng mới, nâng cấp hệ thống trường các cấp bảo đảm đạt chuẩn cơ sở vật chất theo quy định; phân bố mạng lưới trường học phù hợp với quy mô dân số và diện tích tự nhiên của từng địa phương.

- Giáo dục mầm non và phổ thông: rà soát, sắp xếp, sáp nhập số lượng trường mầm non trong một địa phương; hình thành trường phổ thông ở các cấp học có chất lượng cao; khuyến khích thành lập các cơ sở ngoài công lập có cơ sở vật chất hiện đại, đặc biệt ở khu vực tập trung đông dân cư, khu công nghiệp. Phát triển thêm mạng lưới trung học phổ thông ở các khu vực có dân số tăng trưởng nhanh, tập trung đông; khắc phục triệt để tình trạng quá tải ở các cơ sở giáo dục các cấp. Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, thu hút đội ngũ giáo viên cho các trường học ở vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới. Chú trọng phát triển hệ thống các trung tâm giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập. Chuyển đổi mô hình hoạt động của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên phù hợp với chủ trương của cấp có thẩm quyền.

- Giáo dục nghề nghiệp: xây dựng phát triển các cơ sở giáo dục nghề đảm bảo cả số lượng và chất lượng, hướng tới đạt chuẩn khu vực, đáp ứng nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh. Thành lập trường trung học nghề trên cơ sở sắp xếp, nâng cấp các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên khi có đủ điều kiện và theo chủ trương của cấp có thẩm quyền.

- Giáo dục đại học: mở rộng, phát triển cơ sở vật chất Trường Đại học Đồng Nai. Đẩy nhanh việc thành lập và đầu tư xây dựng Phân hiệu Trường Đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Hình thành khu giáo dục đại học tại đô thị sân bay Long Thành, đô thị Long Khánh, đô thị Nhơn Trạch và đô thị Đồng Xoài. Xây dựng các trung tâm giáo dục đại học gắn với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, đào tạo và giữ chân nguồn nhân lực cao, tầng lớp sáng tạo.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI)

4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch

- Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh đáp ứng nhu cầu phát triển trong tình hình mới, trong đó xây dựng các công trình văn hóa, thể thao quy mô lớn, hiện đại như: trung tâm văn hóa - điện ảnh, nhà hát lớn, thư viện, bảo tàng, nhà hát nghệ thuật, khu phức hợp thể thao, sân vận động… đủ điều kiện tổ chức các chương trình biểu diễn văn hóa nghệ thuật, các giải thể

thao cấp quốc gia và quốc tế, gắn với hoạt động du lịch và hỗ trợ du lịch. Đưa Đồng Nai trở thành tỉnh trong nhóm 10 địa phương có hoạt động văn hóa thể thao và thành tích tốt của cả nước.

- Đầu tư xây dựng và nâng cấp các thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã, nhà văn hóa - khu thể thao ấp, khu phố đạt chuẩn theo quy định. Đầu tư hạ tầng đảm bảo tích hợp kết nối, liên thông, chia sẻ cơ sở dữ liệu, trao đổi tài nguyên thông tin số của các thư viện xã, liên xã với thư viện cấp tỉnh và các thư viện trên toàn quốc. Thực hiện các dự án trùng tu, tôn tạo các công trình, di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng văn hóa, con người Đồng Nai phát triển toàn diện, đa dạng, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của cộng đồng các dân tộc trong tỉnh, tạo ra nhiều sản phẩm văn hóa, sản phẩm du lịch đặc trưng.

- Phát triển công nghiệp văn hóa, phát triển các sản phẩm, dịch vụ văn hóa, thể thao và sản phẩm du lịch có chất lượng cao, gắn với tăng cường hợp tác, liên kết với các tỉnh trong khu vực, các nước láng giềng và quốc tế.

- Phát triển du lịch bền vững gắn với bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và phát huy các giá trị từ rừng, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, phát triển đồng thời cả du lịch nội địa và quốc tế.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn nhân lực ngành du lịch; tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng và tăng cường kết nối các khu, điểm du lịch. Khuyến khích, kêu gọi các tập đoàn, doanh nghiệp đầu tư vào các khu vực du lịch trọng điểm như: hồ Trị An; hồ Thác Mơ; núi Bà Rá; núi Chứa Chan - hồ Núi Le; Thác Mai – Bàu Nước Sôi; vườn quốc gia Cát Tiên, vườn quốc gia Bù Gia Mập, Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai và hệ thống rừng phòng hộ trên toàn tỉnh; các điểm đến vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng cao cấp phù hợp với nhu cầu của thị trường và xu hướng du lịch mới.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII)

5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thương mại dịch vụ

- Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại đồng bộ, hiện đại, kết nối thương mại giữa các địa phương trong tỉnh và vùng Đông Nam Bộ, phát triển hạ tầng thương mại biên giới, đưa thương mại thành ngành dịch vụ quan trọng của tỉnh. Xây dựng trung tâm hội chợ triển lãm tại Đồng Nai để cùng với các trung tâm tại Thành phố Hồ Chí Minh tạo thành tổ hợp triển lãm cấp quốc gia, quốc tế.

- Hoàn thiện, cải tạo hệ thống chợ đầu mối và chợ truyền thống. Phát triển mạng lưới hạ tầng thương mại hiện đại, bao gồm các siêu thị và trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi dần thay thế chợ truyền thống tại các khu vực đô thị; phát triển trung tâm thương mại quốc tế lớn tại khu vực đô thị sân bay Long Thành, phát triển trung tâm và các hoạt động thương mại tại các cửa khẩu. Hoàn thiện hệ thống dịch vụ xuất nhập khẩu đồng bộ hiện đại, kết nối với các cảng biển và cảng hàng không quốc tế Long Thành và khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư. Khuyến khích thu hút đầu tư, xã hội hóa để phát triển trung tâm logistics, trung tâm đầu mối, trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII)

6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng trợ giúp và an sinh xã hội

- Phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội của tỉnh bảo đảm đủ năng lực, quy mô đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ công về trợ giúp xã hội.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở bảo trợ xã hội trong tỉnh, đảm bảo cung cấp dịch vụ công trợ giúp xã hội theo tiêu chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế theo đặc thù từng nhóm đối tượng.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của các trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIV)

7. Phương án phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực then chốt nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh Đồng Nai, gắn với quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ logistics và kinh tế tri thức. Đưa Đồng Nai trở thành trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp vùng.

- Triển khai xây dựng khối nhà làm việc cho Trung tâm Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số nhằm góp phần quan trọng trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học - công nghệ, ứng dụng vào sản xuất.

- Báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép chuyển đổi Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai thành Khu công nghệ cao Đồng Nai để tập trung thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Nghiên cứu thành lập Trung tâm Robot công nghiệp tỉnh Đồng Nai, đẩy mạnh công tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và các hoạt động đổi mới sáng tạo, đào tạo kỹ thuật, nghiên cứu phát triển trong lĩnh vực robot công nghiệp và tự động hóa.

- Đầu tư cho nghiên cứu khoa học, các trung tâm R&D và ứng dụng công nghệ, xây dựng hệ sinh thái nghiên cứu khoa học - đổi mới sáng tạo - giáo dục đại học, gắn kết doanh nghiệp - nhà nước - viện trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

8. Phương án xác định khu quân sự, an ninh, phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

- Việc bố trí xây dựng các công trình quốc phòng trên địa bàn được thực hiện theo bản đồ xác định các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng của Bộ Quốc phòng phê duyệt.

- Việc bố trí xây dựng các công trình an ninh trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Bố trí các công trình hạ tầng phòng cháy chữa cháy tại trung tâm các xã/phường, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn trọng điểm có nguy

cơ về cháy nổ, đảm bảo thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc theo quy định, phù hợp với Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

(Chi tiết tại Phụ lục XXV)

IX. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương, phù hợp với tiềm năng đất đai của địa phương; phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng, các hành lang kinh tế và các vùng động lực phát triển; quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thể dục, thể thao, tái định cư và nhà ở xã hội.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVI)

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Phương án phân vùng môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm các khu vực: nội thành, nội thị của các đô thị loại I, II, III theo quy định pháp luật về phân loại đô thị (thực hiện phân vùng môi trường theo từng giai đoạn quy hoạch đô thị); nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; các khu bảo tồn thiên nhiên: Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai, vườn quốc gia Bù Gia Mập, phần diện tích vườn quốc gia Cát Tiên thuộc tỉnh Đồng Nai; khu Ramsar Bàu Sấu, Ramsar Bắc Đồng Nai, khu bảo tồn loài và sinh cảnh núi Chứa Chan, khu bảo tồn loài và sinh cảnh Nhơn Trạch - Long Thành, khu bảo vệ cảnh quan Tân Phú, khu di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh núi Bà Rá; các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng lõi di sản thiên nhiên được xác định trong kỳ quy hoạch; khu vực bảo vệ 1 của các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn đã được các cơ quan thẩm quyền công nhận và được xác định trong kỳ quy hoạch.

- Vùng hạn chế phát thải bao gồm: vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt nêu trên; vùng đất ngập nước quan trọng hồ Thác Mơ, vùng đất ngập nước quan trọng hồ Phước Hòa, vùng đất ngập nước quan trọng của sông Đồng Nai (khu vực Nhơn Trạch, Long Thành), vùng đất ngập nước quan trọng hồ Dầu Tiếng khu vực xã Minh Đức và các vùng đất ngập nước quan trọng được xác định theo quy hoạch; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước các tác động ô nhiễm môi trường khác cần bảo vệ.

- Vùng khác: là các vùng không gian còn lại của tỉnh ngoài vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải.

- Cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý; rà soát, cập nhật đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVII)

b) Phương án bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

- Tăng cường bảo vệ môi trường thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học kết hợp với sử dụng bền vững, phát huy giá trị khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai, vườn quốc gia Cát Tiên, Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai, khu bảo tồn cảnh quan Tân Phú, khu bảo tồn loài và sinh cảnh núi Chứa Chan, khu bảo tồn loài và sinh cảnh Nhơn Trạch - Long Thành, vườn quốc gia Bù Gia Mập, khu bảo vệ cảnh quan Núi Bà Rá.

- Quy hoạch và gìn giữ các vùng ngập nước quan trọng như hồ Thác Mơ, hồ Phước Hòa, Ramsar Bàu Sấu, Ramsar Bắc Đồng Nai, cửa sông Đồng Nai.

- Thiết lập và kết nối các hành lang đa dạng sinh học và các khu vực đa dạng sinh học cao, các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng như hành lang Cát Tiên - Cát Lộc; hành lang sông Đồng Nai; khu đa dạng sinh học cao Nhơn Trạch; khu cảnh quan sinh thái quan trọng Đồng Nai; duy trì và bảo vệ các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn; bảo tồn, phát triển nguồn gen; đánh giá, phát huy lợi ích của đa dạng sinh học phục vụ phát triển bền vững.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVIII)

c) Về quan trắc chất lượng môi trường

Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường cấp tỉnh có tính liên kết chặt chẽ với mạng lưới quan trắc môi trường cấp quốc gia, tập trung quan trắc đối với các thành phần môi trường chính gồm: nước mặt, không khí xung quanh, đất và nước dưới đất, cụ thể:

- Mạng lưới quan trắc nước mặt: thực hiện quan trắc định kỳ tại 252 vị trí và quan trắc tự động tại 22 vị trí.

- Mạng lưới quan trắc nước dưới đất: thực hiện quan trắc định kỳ tại 168 công trình, gồm: 156 công trình đang triển khai và 12 công trình dự kiến đầu tư trong thời gian tới .

- Mạng lưới quan trắc môi trường không khí: thực hiện quan trắc định kỳ tại 240 vị trí và quan trắc tự động tại 11 vị trí.

- Mạng lưới quan trắc môi trường đất: thực hiện quan trắc tại 210 vị trí.

- Mạng lưới quan trắc trầm tích: thực hiện tại 56 vị trí gồm các khu vực các sông, suối, rạch, hồ thuộc các tiểu lưu vực.

- Mạng lưới quan trắc dòng chảy: thực hiện tại 29 vị trí được thiết lập tại khu

vực các sông, suối thuộc thuộc các tiểu lưu vực.

d) Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất; nâng cao chất lượng rừng; bảo tồn phát huy giá trị nguồn gen và đa dạng sinh học; phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng; giảm thiểu tác hại do thiên tai; cải thiện môi trường giảm phát thải, tăng hấp thụ cacbon và quản lý bền vững tài nguyên rừng (RESS+) cung ứng dịch vụ môi trường rừng, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường huy động nguồn lực để phát triển, bảo vệ, quản lý rừng bền vững, phát triển sinh kế của cộng đồng phụ thuộc vào rừng, bảo đảm đa dạng sinh học. Ứng dụng công nghệ thông tin, viễn thám vào quản lý rừng; xây dựng, duy tu và nâng cấp kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đáp ứng yêu cầu bảo vệ và phát triển rừng.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

- Bảo vệ, quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên khoáng sản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, không làm ảnh hưởng môi trường sinh thái, các danh lam, thắng cảnh và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Phương án bảo đảm phù hợp với quy hoạch của quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan. Tiếp tục thực hiện các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch còn hiệu lực trong giai đoạn trước. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện theo các Quyết định được phê duyệt và theo quy định; tăng cường công tác khảo sát, đánh giá chất lượng, trữ lượng khoáng sản; Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIX)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân bổ tài nguyên nước và phân vùng chức năng nguồn nước

Phân bổ nguồn nước theo thứ tự ưu tiên: nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; giao thông thủy, thủy điện; tôn giáo, tín ngưỡng, bảo tồn văn hóa, thể thao, du lịch và các chức năng khác của nguồn nước. Trong điều kiện bình thường: nguồn nước đủ đáp ứng phân bổ bảo đảm 100% nhu cầu sử dụng nước; ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, các ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế cao; trong điều kiện khô hạn, thiếu nước xảy ra: nguồn nước được phân bổ đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt, an sinh xã hội; lượng nước còn lại sẽ được phân bổ cho các mục đích sử dụng còn lại theo tỷ lệ phù hợp theo phân vùng chức năng nguồn nước.

b) Phương án khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước

Khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; tăng cường

quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên nước; xây dựng công trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước theo quy hoạch thủy lợi. Tăng cường hoạt động giám sát, quan trắc tài nguyên nước. Xây dựng vận hành, tích hợp hệ thống thông tin dữ liệu tài nguyên nước của địa phương với Trung ương, nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo tài nguyên nước.

c) Phương án phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Tăng cường trồng và bảo vệ, quản lý rừng nhất là rừng đầu nguồn trong đó đặc biệt tập trung quan tâm bảo vệ vùng dự trữ sinh quyển thế giới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát tình hình ngập lụt, sạt lở; đầu tư tu bổ, nâng cấp các công trình hồ đập, đảm bảo tần suất chống lũ thiết kế và vận hành an toàn theo quy trình vận hành liên hồ và các hồ chứa trên lưu vực sông; kiểm soát ô nhiễm nhằm đảm bảo nguồn cấp nước, chống suy thoái cạn kiệt nguồn nước; đảm bảo khơi thông dòng chảy, duy trì lượng nước đẩy mặn nhằm kiểm soát xâm nhập mặn ở hạ lưu sông Đồng Nai.

d) Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt

Căn cứ đặc điểm về chất lượng nguồn nước, trữ lượng đối với nước dưới đất và tổng lượng đối với nước mặt và hiện trạng công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước; nguồn cấp nước dự phòng chính gồm nguồn nước mặt từ các hồ chứa và nguồn nước dưới đất hiện có từ các công trình cấp nước sạch tập trung của các đơn vị sản xuất, kinh doanh nước sạch; các công trình cấp nước sạch nông thôn và các công trình điều tiết, phát triển nguồn nước; ưu tiên nguồn cấp nước tại chỗ đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng để cấp nước cho sinh hoạt.

(Chi tiết tại Phụ lục XXX)

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm tổn thất về người, tài sản của nhân dân và nhà nước; từng bước góp phần xây dựng quốc gia có khả năng quản lý rủi ro thiên tai; cộng đồng, xã hội an toàn trước thiên tai; tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

(Chi tiết tại Phụ lục XXXI)

XI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

a) Các giải pháp thu hút vốn đầu tư

- Vốn từ ngân sách:

+ Nguồn vốn từ Ngân sách (Trung ương và tỉnh) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc định hình cơ cấu kinh tế và không gian phát triển đô thị, tập trung đầu tư cho các dự án hạ tầng trọng yếu bao gồm cảng hàng không, đường sắt, đường cao tốc, cảng biển, hạ tầng thông tin, hạ tầng truyền tải điện, cấp và thoát nước, hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội...đóng vai trò dẫn dắt, thu hút các nguồn vốn khác cùng đầu tư phát triển.

+ Chủ động phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành Trung ương và các địa phương liên quan nhằm bảo đảm các dự án trong quy hoạch được triển khai đúng tiến độ, chất lượng phục vụ phát triển. Nghiên cứu phát hành trái phiếu chính quyền tỉnh, vay từ các tổ chức tài chính trong nước và quốc tế. Khai thác hiệu quả các nguồn vốn từ tài nguyên, đất đai.

- Vốn từ khu vực đầu tư nước ngoài: thu hút các nhà đầu tư chiến lược có tiềm lực mạnh về tài chính và khoa học công nghệ như Mỹ, Liên minh Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc và các quốc gia Tây Á. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư và thương mại, cung cấp thông tin đến các nhà đầu tư nước ngoài về quy hoạch và các định hướng phát triển của tỉnh, nhất là thông qua kênh các nhà đầu tư hiện hữu đã đầu tư tại Đồng Nai.

- Vốn từ khu vực trong nước

+ Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước đầu tư phát triển kinh tế - xã hội tỉnh. Xây dựng đội ngũ các nhà đầu tư chiến lược Việt Nam đối với các lĩnh vực kinh tế trụ cột của tỉnh, nhất là công nghiệp công nghệ cao, kinh tế số và các ngành kinh tế cửa khẩu.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia đầu tư các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ phù hợp với quy mô, năng lực và khả năng tài chính.

- Đẩy mạnh thu hút vốn theo hình thức hợp tác công tư (PPP), nhất là đối với các dự án phát triển kết cấu hạ tầng. Thực hiện tái cơ cấu đầu tư, xây dựng hồ sơ các dự án có tiềm năng thu hút theo hình thức PPP làm cơ sở để thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách theo phương châm "lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư nhân".

b) Các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

- Đối với vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước: bảo đảm bố trí đủ vốn và đúng tiến độ cho các dự án, bao gồm các dự án phát triển hạ tầng chiến lược như giao thông kết nối liên vùng; kết nối đến hàng rào khu, cụm công nghiệp; cảng biển, cảng hàng không; hạ tầng khu thương mại tự do, khu kinh tế chuyên biệt và khu, cụm công nghiệp; các dự án thuộc lĩnh vực khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, giáo dục - đào tạo.

- Đối với vốn đầu tư xã hội:

+ Chính quyền tỉnh chủ động rà soát pháp lý của từng dự án đầu tư đảm bảo đủ điều kiện mới thực hiện mời gọi đầu tư, tạo môi trường thuận lợi để các nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận với các yếu tố khởi động dự án đầu tư: đất đai, cấp điện, nước... và các quy định pháp lý, thủ tục đầu tư...

+ Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nghiên cứu, tìm hiểu khả năng đầu tư trên địa bàn, thực sự đồng hành cùng doanh nghiệp.

+ Khuyến khích mạnh mẽ các nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư kinh doanh, đặc biệt trong các lĩnh vực mà tỉnh ưu tiên (xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, các cảng, kho tàng, bến bãi, kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng số, các khu đô thị, phát triển du lịch, nông nghiệp sạch, nông nghiệp công

nghệ cao....).

+ Khuyến khích huy động các nguồn vốn xã hội xây dựng các công trình đô thị, nhà ở xã hội, công trình văn hóa, xã hội và xây dựng nông thôn mới hiện đại.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Tập trung phát triển nhân lực cho các lĩnh vực trọng yếu như: (i) Công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ cao, trong đó ưu tiên các lĩnh vực tự động hóa, điện – điện tử, cơ khí chính xác, sản xuất thông minh và công nghiệp hỗ trợ; (ii) Dịch vụ logistics và các ngành kinh tế hàng không hiện đại.

- Tăng cường công tác thông tin, dự báo về cung - cầu lao động. Quan tâm thực hiện tốt công tác đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho người lao động. Tăng cường liên kết giữa Nhà trường – Trường viện - Doanh nghiệp trong tổ chức đào tạo nhân lực tạo thành hệ sinh thái đào tạo nhân lực theo nhu cầu thị trường.

- Thu hút lực lượng lao động từ ngoài tỉnh để đáp ứng nhu cầu, nhất là các ngành dịch vụ vận tải, logistics, thương mại du lịch... Xây dựng tổ hợp giáo dục đào tạo tỉnh Đồng Nai tại khu đô thị sân bay Long Thành, tận dụng khả năng kết nối với các khu công nghiệp nhằm đón đầu nhu cầu về nguồn lao động.

- Xây dựng đề án và ban hành các chính sách cụ thể để thu hút chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực chất lượng cao tới sinh sống và làm việc tại Đồng Nai. Đào tạo và nâng cao năng lực thường xuyên với các cán bộ quản lý nhà nước.

- Phát triển ngành kinh tế bạc, đồng thời khuyến khích những người cao tuổi còn sức khỏe, có kinh nghiệm tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội.

3. Giải pháp về nguồn lực đất đai

- Khai thác hiệu quả tài nguyên đất đai, thí điểm một số công cụ nắm bắt giá trị tăng thêm của đất để tạo nguồn lực phát triển hạ tầng đô thị.

- Tạo quỹ đất sạch để kêu gọi đầu tư, trong đó ưu tiên các dự án công ích và các dự án có ảnh hưởng tích cực tới kinh tế - xã hội - môi trường của tỉnh.

- Phát triển quỹ đất gắn với trục giao thông chiến lược, khu vực TOD, khu công nghiệp - logistics… bảo đảm khai thác giá trị gia tăng của đất đai đồng bộ với đầu tư hạ tầng.

4. Giải pháp về khoa học, công nghệ và môi trường

a) Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Tăng cường đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, đảm bảo nguồn lực chi đối với lĩnh vực sự nghiệp khoa học và công nghệ và đổi mới hạ tầng khoa học và công nghệ. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu phát triển (R&D), trong đó chú trọng nghiên cứu ứng dụng và thương mại hóa các kết quả khoa học và công nghệ.

- Triển khai quy hoạch và xây dựng khu đổi mới sáng tạo, xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh theo hướng phát triển toàn diện. Tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu phát triển, ứng dụng, chuyển giao công nghệ. Tạo điều kiện cho các trường đại học, các đơn vị hoạt động khoa học và công nghệ đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học và công

nghệ. Tăng cường đầu tư tài chính phát triển khoa học công nghệ, ưu tiên ngân sách cho nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hạ tầng khoa học - công nghệ. Phát triển các quỹ đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm; từng bước triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox).

- Thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh theo Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2030. Hình thành sàn giao dịch công nghệ của tỉnh, kết nối với các sàn giao dịch công nghệ trong khu vực và quốc tế. Khuyến khích, thúc đẩy phát triển các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ, trong đó đẩy mạnh phát triển các tổ chức môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao công nghệ.

b) Giải pháp bảo vệ môi trường

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; các dự án xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp yêu cầu phải hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung mới được tiếp nhận doanh nghiệp thứ cấp vào đầu tư hoạt động.

- Kiểm soát tốt nguồn phát thải khí nhà kính lớn trên địa bàn tỉnh. Thực hiện kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính của các lĩnh vực theo lộ trình đạt phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050. Thực hiện nghiêm quy định về kiểm kê khí nhà kính và giảm phát thải khí nhà kính đối với các cơ sở, doanh nghiệp. Xây dựng chương trình giảm thiểu khí cac-bon trên địa bàn tỉnh và triển khai thực hiện.

- Nâng cao nhận thức, hiểu biết về kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp; khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện các tiêu chuẩn, cam kết tự nguyện về môi trường. Nâng cao nhận thức tạo sự thống nhất cao về thực hiện các cam kết ứng phó với biến đổi khí hậu; hướng dẫn các cơ sở triển khai thực hiện các quy định về giảm phát thải khí nhà kính, thích ứng với biến đổi khí hậu.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

- Đề xuất ban hành Nghị quyết của Quốc hội thí điểm các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Đồng Nai, trong đó tập trung các nội dung huy động nguồn lực và triển khai quy hoạch, kế hoạch, đầu tư, đất đai, giao thông, đô thị và các dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Tăng cường hợp tác, liên doanh, liên kết với các tỉnh, thành phố khác trên cơ sở phát huy thế mạnh đặc thù của nhau để cùng phát triển trên một số lĩnh vực như: phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; xúc tiến thương mại và đầu tư; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; xây dựng các chương trình, tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng; phát triển nhân lực, bao gồm đào tạo và sử dụng lao động; phát triển ngành y tế, khám chữa bệnh và nghiên cứu y học; phát triển công nghiệp (cung cấp nguyên liệu, xây dựng các khu, cụm công nghiệp...); cung cấp thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu kinh tế - xã hội cho vùng phục vụ cho công tác dự báo, thu hút đầu tư và phối hợp phát triển; bảo vệ môi trường và phát triển bền vững…

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch, quản lý không gian và hạ tầng kỹ thuật, các hoạt động kinh tế -

xã hội và đô thị - nông thôn.

- Thực hiện việc quản lý nhà nước hiệu quả về quy hoạch, phân bổ và sử dụng tài nguyên đất thông qua: (i) tích hợp các phương án bố trí không gian của các hoạt động kinh tế - xã hội (ngành, lĩnh vực) với các kế hoạch sử dụng đất trong một bản quy hoạch tỉnh thống nhất; (ii) quản lý đất đai minh bạch theo quy định pháp luật; (iii) quản lý đất đai hiệu quả bằng cách ứng dụng công nghệ thông tin và GIS, loại bỏ các rào cản hành chính và áp dụng các nguyên tắc kinh tế thị trường trong việc sử dụng, phân bổ và chuyển nhượng đất.

7. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch; công khai các khu vực quy hoạch bố trí không gian các hoạt động kinh tế - xã hội; công khai các ngành, lĩnh vực, lãnh thổ được ưu tiên khuyến khích phát triển.

- Thường xuyên rà soát, khi cần thiết tiến hành điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch tỉnh. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm phù hợp với quy hoạch tỉnh và nhu cầu của thị trường; cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành kế hoạch 05 năm, hàng năm và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, chương trình làm việc của các cấp ủy, chính quyền cơ sở.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch.

XII. SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ, bản đồ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục XXXII)

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định này là cơ sở, căn cứ để triển khai lập quy hoạch đô thị và nông thôn, các quy hoạch chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan:

a) Tham mưu thực hiện công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Tham mưu tổ chức thực hiện Quy hoạch tỉnh được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định này; định kỳ tổ chức đánh giá việc thực hiện quy hoạch, rà soát, đề xuất điều chỉnh trong trường hợp cần thiết theo quy định.

c) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến

năm 2050 bảo đảm phù hợp với các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Nai trong trường hợp có mâu thuẫn, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị Chính phủ, Quốc hội ban hành Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Đồng Nai.

3. Các Sở, ngành thuộc tỉnh: rà soát, hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ quy hoạch tỉnh bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai đối với nội dung do ngành phụ trách.

4. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các chương trình, dự án, đề án, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, phải bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của đất nước, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển đã được xác định tại Quyết định này, theo quy hoạch cao hơn có liên quan (nếu có) và theo các quy định có liên quan Luật Quy hoạch và Nghị định, thông tư hướng dẫn triển khai Luật Quy hoạch (nếu có); bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Đối với các dự án đề xuất mới thuộc phạm vi quy hoạch khu vực thăm dò, khai thác, chế biến và khu vực dự trữ bô-xít đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt, chỉ được thực hiện sau khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh quy hoạch.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư các công trình, dự án phù hợp với khả năng huy động nguồn lực, thực tiễn phát triển của tỉnh và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

Đối với các dự án được phân kỳ đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

5. Giám đốc các Sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn

đến năm 2050; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến rà soát, góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội dự kiến thực hiện trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này, bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan; thực hiện đúng các nội dung đã cam kết không hợp thức hóa các dự án có sai phạm vào Quy hoạch tỉnh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Các nội dung Quy hoạch được điều chỉnh tại Quyết định này thì thực hiện theo Quyết định này. Các nội dung khác không được điều chỉnh tại Quyết định này thì thực hiện theo các văn bản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Tỉnh ủy;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh;
- Ngân hàng Nhà nước Khu vực 2, Thuế tỉnh Đồng Nai, Chi cục hải quan khu vực XVIII, Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Nai, Thống kê tỉnh Đồng Nai, Liên minh Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai, Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai
- UBND các xã, phường;
- Chánh, các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC, KTN, KTNS, KGVX, HCC TH.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Út

PHỤ LỤC

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ Lục I Phương Án Phát Triển Hệ Thống Đô Thị Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục II Phương Án Phát Triển Khu Công Nghiệp Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục III Phương Án Phát Triển Cụm Công Nghiệp Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục IV Phương Án Phát Triển Khu Công Nghệ Cao; Khu Công Nghệ Số Tập Trung; Khu Đổi Mới Sáng Tạo; Khu Khoa Học, Công Nghệ Và Đổi Mới Sáng Tạo; Khu Thương Mại Tự Do Và Khu Kinh Tế Cửa Khẩu Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục V Phương Án Phát Triển Các Khu, Điểm Du Lịch Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục VI Phương Án Phát Triển Vùng Sản Xuất Nông Nghiệp Tập Trung, Vùng Nông Nghiệp Ứng Dụng Công Nghệ Cao Khu Nông Nghiệp Công Nghệ Cao, Trung Tâm Bảo Quản Và Chế Biến Nông Sản; Trung Tâm Giống Cây Trồng Của Vùng Đông Nam Bộ Và Tây Nguyên Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục VII Phương Án Phát Triển Mạng Lưới Đường Bộ Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục VIII Phương Án Phát Triển Các Tuyến Đường Sắt Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục IX Phương Án Phát Triển Mạng Lưới Đường Thủy Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục X Phương Án Phát Triển Trung Tâm Logistics Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục XI Phương Án Phát Triển Mạng Lưới Cảng Hàng Không, Sân Bay Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục XII Phương Án Phát Triển Hạ Tầng Cấp Điện Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021 - 2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục XIII Phương Án Phát Triển Dự Trữ Xăng Dầu Và Khí Đốt Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục XIV Phương Án Phát Triển Hạ Tầng Thủy Lợi Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục XV Phương Án Phát Triển Mạng Lưới Cấp Nước Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục XVI Phương Án Phát Triển Mạng Lưới Thoát Nước, Xử Lý Nước Thải Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục XVII Phương Án Phát Triển Các Khu Xử Lý Chất Thải Rắn Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục XVIII Phương Án Phát Triển Các Khu Nghĩa Trang Tỉnh Đồng Nai

Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục XIX Phương Án Phát Triển Khu Đô Thị/Nhà Ở Trên Địa Bàn Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục XX Phương Án Phát Triển Hạ Tầng Y Tế Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục XXI Phương Án Phát Triển Giáo Dục Và Đào Tạo Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục XXII Phương Án Phát Triển Văn Hóa, Thể Thao Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục XXIII Phương Án Phát Triển Thương Mại Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục XXIV Phương Án Phát Triển Các Công Trình Bảo Trợ Xã Hội Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục XXV Phương Án Quy Hoạch Hạ Tầng Phòng Cháy, Chữa Cháy Và Cứu Nạn, Cứu Hộ Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục XXVI Chỉ Tiêu Sử Dụng Đất Tỉnh Đồng Nai Giai Đoạn 2021 - 2030

Phụ Lục XXVII Phương Án Bảo Vệ Môi Trường Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục XXVIII Phương Án Bảo Tồn Thiên Nhiên Và Đa Dạng Sinh Học Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục XXIX Phương Án Bảo Vệ, Thăm Dò, Khai Thác Và Sử Dụng Khoáng Sản Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục XXX Phương Án Khai Thác, Sử Dụng, Bảo Vệ Tài Nguyên Nước, Phòng, Chống Khắc Phục Hậu Quả Do Nước Gây Ra Cho Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục XXXI Phương Án Phòng, Chống Thiên Tai Và Ứng Phó Biến Đổi Khí Hậu Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ Lục XXXII Danh Mục Bản Đồ Kèm Theo Điều Chỉnh Quy Hoạch Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050

Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên đô thị	Hiện trạng (2026)			Đến năm 2030	Đến năm 2050
		Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Loại đơn vị hành chính	Loại đô thị	Loại đô thị
1	Khu vực đô thị Biên Hòa	Phường Trấn Biên	II (Phạm vi thành phố Biên Hòa cũ) (không bao gồm xã Hố Nai 3 của huyện Trảng Bom cũ) (không bao gồm xã Thiện Tân của huyện Vĩnh Cửu cũ) (không bao gồm các xã Tân Bình, Bình Lợi, Thạnh Phú của huyện Vĩnh Cửu cũ)	Phường	II	II
		Phường Biên Hòa		Phường		
		Phường Tam Hiệp		Phường		
		Phường Long Bình		Phường		
		Phường Phước Tân		Phường		
		Phường Tam Phước		Phường		
		Phường Hố Nai		Phường		
		Phường Trảng Dài		Phường		
		Phường Long Hưng		Phường		
		Phường Tân Triều		Phường		

TT	Tên đô thị	Hiện trạng (2026)			Đến năm 2030	Đến năm 2050
		Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Loại đơn vị hành chính	Loại đô thị	Loại đô thị
2	Khu vực đô thị Long Khánh	Phường Long Khánh	II (Phạm vi thành phố Long Khánh cũ) (không bao gồm xã Xuân Thiện của huyện Thống Nhất cũ)	Phường	II	II
		Phường Bảo Vinh		Phường		
		Phường Xuân Lập		Phường		
		Phường Hàng Gòn		Phường		
		Phường Bình Lộc		Phường		
3	Khu vực đô thị Đồng Xoài – Bình Phước – Đồng Phú	Phường Bình Phước	II	Phường	II	II
		Phường Đồng Xoài		Phường		
		Xã Đồng Phú	III (phạm vi thị trấn Tân Phú cũ)	Xã	III (Phạm vi xã Đồng Phú)	
4	Khu vực đô thị Phước Long	Phường Phước Long	III (Phạm vi thị xã Phước Long cũ) (không bao gồm xã Bình Sơn của huyện Phú Riềng cũ)	Phường	III	II
		Phường Phước Bình		Phường		
5	Khu vực đô thị Bình Long	Phường An Lộc	III (phạm vi thị xã Bình Long cũ) (không bao gồm xã Thanh Bình của huyện Hớn Quản cũ)	Phường	III	II
		Phường Bình Long		Phường		

TT	Tên đô thị	Hiện trạng (2026)			Đến năm 2030	Đến năm 2050
		Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Loại đơn vị hành chính	Loại đô thị	Loại đô thị
6	Khu vực đô thị Chơn Thành	Phường Minh Hưng	III	Phường	III	II
		Phường Chơn Thành		Phường		
		Xã Nha Bích		xã		
7	Khu vực đô thị Nhơn Trạch	Xã Nhơn Trạch	III (phạm vi thị trấn Hiệp Phước cũ)	xã	III	II
		Xã Đại Phước	-	xã		
		Xã Phước An	-	Xã		
8	Khu vực đô thị Long Thành	Xã Long Thành	III (phạm vi thị trấn Long Thành mở rộng)	Xã	III	II
		Xã An Phước	-	Xã		
		Xã Bình An	-	Xã		
		Xã Phước Thái	-	Xã		
		Xã Long Phước	-	Xã		
9	Khu vực đô thị Trảng Bom	Xã An Viễn	-	Xã	III	II
		Xã Bình Minh	-	Xã		
		Xã Trảng Bom	III (phạm vi thị trấn Trảng Bom mở rộng)	xã		
		Xã Bàu Hàm	-	Xã		
		Xã Hưng Thịnh	-	Xã		
10	Đô thị Xuân Đường –	Xã Xuân Đường	-	Xã	-	
		Xã Xuân Quế	-	Xã	-	

TT	Tên đô thị	Hiện trạng (2026)			Đến năm 2030	Đến năm 2050
		Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Loại đơn vị hành chính	Loại đô thị	Loại đô thị
	Xuân Quế - Cẩm Mỹ	Xã Cẩm Mỹ	III (phạm vi thị trấn Long Giao cũ)	Xã	III (mở rộng phạm vi thị trấn Long Giao cũ)	III
11	Đô thị Dầu Giây	Xã Dầu Giây	III (phạm vi thị trấn Dầu Giây cũ)	Xã	III (toàn bộ phạm vi xã Dầu Giây)	III
12	Đô thị Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	III (phạm vi thị trấn Gia Ray cũ)	xã	III (toàn bộ phạm vi xã Xuân Lộc)	III
13	Đô thị Tân Phú	Xã Tân Phú	III (phạm vi thị trấn Tân Phú cũ)	Xã	III (mở rộng phạm vi thị trấn Tân Phú cũ)	III (toàn bộ phạm vi xã Tân Phú)
14	Đô thị Trị An	Xã Trị An	III (phạm vi thị trấn Vĩnh An cũ)	Xã	III (mở rộng phạm vi thị trấn Vĩnh An cũ)	III (Phạm vi xã Trị An không bao gồm diện tích rừng đặc dụng và mặt nước hồ Trị An)
15	Đô thị Tân Khai	Xã Tân Khai	III (phạm vi thị trấn Tân Khai cũ)	Xã	III (mở rộng phạm vi thị trấn Tân Khai cũ)	III (toàn bộ phạm vi xã Tân Khai)
16	Đô thị Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	III (Phạm vi thị trấn Lộc Ninh cũ)	Xã	III (mở rộng phạm vi thị trấn Lộc Ninh cũ)	III (toàn bộ phạm vi xã Lộc Ninh)
17	Đô thị Thiện Hưng	Xã Thiện Hưng	III (phạm vi thị trấn Thanh Bình cũ)	Xã	III (mở rộng phạm vi thị trấn Thanh Bình cũ)	III (toàn bộ phạm vi xã Thiện Hưng)

TT	Tên đô thị	Hiện trạng (2026)			Đến năm 2030	Đến năm 2050
		Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Loại đơn vị hành chính	Loại đô thị	Loại đô thị
18	Đô thị Phú Riềng	Xã Phú Riềng	III (phạm vi trung tâm hành chính xã Phú Riềng cũ)	Xã	III (mở rộng phạm vi trung tâm hành chính xã Phú Riềng cũ, TTHC huyện Phú Riềng cũ)	III (phạm vi toàn bộ xã Phú Riềng)
19	Đô thị Bù Đăng	Xã Bù Đăng	III (phạm vi thị trấn Đức Phong cũ)	Xã	III (mở rộng phạm vi thị trấn Đức Phong cũ)	III (phạm vi toàn bộ xã Bù Đăng)
20	Phạm vi thị trấn Định Quán cũ	Xã Định Quán	III (phạm vi thị trấn Định Quán cũ)	Xã	III (mở rộng phạm vi thị trấn Định Quán cũ)	III (mở rộng phạm vi thị trấn Định Quán cũ)
21	Phạm vi TTHC huyện Bù Gia Mập cũ	Xã Phú Nghĩa	III (Phạm vi trung tâm hành chính huyện Bù Gia Mập cũ)	xã	III (mở rộng Phạm vi trung tâm hành chính huyện Bù Gia Mập cũ)	III (mở rộng Phạm vi trung tâm hành chính huyện Bù Gia Mập cũ)

Ghi chú:

- Phạm vi, ranh giới, tên của các đô thị được xác định cụ thể trong nhiệm vụ lập quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung đô thị mới theo quy định của pháp luật.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chuẩn phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên khu công nghiệp	Quy mô Quy hoạch ban đầu (ha)*	Quy mô hiện hữu (ha) **	Quy mô Quy hoạch 2021-2030 (ha)	Hiện trạng quy hoạch	Địa điểm (Phường, Xã)	Ghi chú
I	**Khu công nghiệp (KCN) đã được thành lập, đang hoạt động, tiếp tục quy hoạch cập nhật theo hiện trạng giai đoạn 2021–2030**						
1	KCN Loteco	100	100	100	Cập nhật hiện trạng	Phường Long Bình	
2	KCN Agtex Long Bình	43	33,85	33,85	Cập nhật hiện trạng	Phường Long Bình	
3	KCN Tam Phước	323	333,95	333,95	Cập nhật hiện trạng	Phường Tam Phước	
4	KCN Biên Hòa II	365	394,62	394,62	Cập nhật hiện trạng	Phường Trấn Biên, xã Long Hưng	
5	KCN Hố Nai – Giai đoạn 1	497	225,7	496,65	Cập nhật hiện trạng	Phường Hố Nai, Phước Tân, Long Bình	
	KCN Hố Nai – Giai đoạn 2		270,9		Cập nhật hiện trạng	Xã Bình Minh	
6	KCN Sông Mây – Giai đoạn 1	474	250,2	473,95	Cập nhật hiện trạng	Phường Hố Nai, xã Tân An	
	KCN Sông Mây – Giai đoạn 2		223,7		Cập nhật hiện trạng	Xã Bình Minh	
7	KCN Giang Điền	529	529,2	529,2	Cập nhật hiện trạng	Xã An Viễn,	

STT	Tên khu công nghiệp	Quy mô Quy hoạch ban đầu (ha)*	Quy mô hiện hữu (ha) **	Quy mô Quy hoạch 2021-2030 (ha)	Hiện trạng quy hoạch	Địa điểm (Phường, Xã)	Ghi chú
						Trảng Bom, phường Tam Phước	
8	KCN Bàu Xéo	500	499,49	499,49	Cập nhật hiện trạng	Xã An Viễn, Trảng Bom	
9	KCN Gò Dầu	184	182,37	182,37	Cập nhật hiện trạng	Xã Phước Thái	
10	KCN Long Thành	488	486,91	486,91	Cập nhật hiện trạng	Xã An Phước	
11	KCN Lộc An – Bình Sơn	498	497,77	497,77	Cập nhật hiện trạng	Xã Long Thành	
12	KCN An Phước	201	200,85	200,85	Cập nhật hiện trạng	Xã An Phước	
13	KCN Công nghệ cao Long Thành	500	410,3	410,3	Cập nhật hiện trạng	Xã An Phước, Long Thành	
14	KCN Nhơn Trạch I	447	426,49	426,49	Cập nhật hiện trạng	Xã Nhơn Trạch	
15	KCN Nhơn Trạch II	331	331,41	331,41	Cập nhật hiện trạng	Xã Nhơn Trạch	
16	KCN Nhơn Trạch III – Giai đoạn 1 (Formosa)	697	350	350	Cập nhật hiện trạng	Xã Nhơn Trạch	
	KCN Nhơn Trạch III – Giai đoạn 2		360,49	360,49	Cập nhật hiện trạng	Xã Nhơn Trạch, Phước An	
17	KCN Nhơn Trạch V	309	298,4	298,4	Cập nhật hiện trạng	Xã Nhơn Trạch	
18	KCN Dệt May Nhơn Trạch	184	175,6	175,6	Cập nhật hiện trạng	Xã Nhơn Trạch, Phước An	
19	KCN Nhơn Trạch II Nhơn Phú	183	183,18	183,18	Cập nhật hiện trạng	Xã Nhơn Trạch	
20	KCN Nhơn Trạch II Lộc Khang	70	69,53	69,53	Cập nhật hiện trạng	Xã Nhơn Trạch	
21	KCN Nhơn Trạch VI	315	314,23	314,23	Cập nhật hiện trạng	Xã Phước An	
22	KCN Ông Kèo	823	823,45	823,45	Cập nhật hiện trạng	Xã Đại Phước	
23	KCN Long Khánh	264	264,47	264,47	Cập nhật hiện trạng	Phường Bình Lộc	

STT	Tên khu công nghiệp	Quy mô Quy hoạch ban đầu (ha)*	Quy mô hiện hữu (ha) **	Quy mô Quy hoạch 2021-2030 (ha)	Hiện trạng quy hoạch	Địa điểm (Phường, Xã)	Ghi chú
24	KCN Suối Tre	150	144,78	144,78	Cập nhật hiện trạng	Phường Bình Lộc, Bảo Vinh	
25	KCN Thạnh Phú	177	177,2	177,2	Cập nhật hiện trạng	Phường Tân Triều	
26	KCN Dầu Giây	331	330,48	330,48	Cập nhật hiện trạng	Xã Dầu Giây	
27	KCN Long Đức (giai đoạn 1)	580	281,32	281,32	Cập nhật hiện trạng	Xã Bình An	
	KCN Long Đức (giai đoạn 2)		299	299	Cập nhật hiện trạng	Xã Bình An	
28	KCN Long Đức 3	253	244,5	244,5	Cập nhật hiện trạng	Xã Long Thành	
29	KCN Xuân Lộc	309	108,8	108,8	Cập nhật hiện trạng	Xã Xuân Hòa	
	KCN Xuân Lộc mở rộng		200	0	Chưa thành lập	Xã Xuân Hòa	Đưa ra khỏi quy hoạch phần diện tích mở rộng
30	KCN Bắc Đồng Phú	190	189,1	190	Cập nhật hiện trạng	Phường Bình Phước, xã Đồng Phú	
31	KCN Nam Đồng Phú	69	69	69	Cập nhật hiện trạng	Xã Đồng Phú	
32	KCN Đồng Xoài I	163	162,61	163	Cập nhật hiện trạng	Phường Đồng Xoài	
33	KCN Đồng Xoài II	85	84,71	85	Cập nhật hiện trạng	Phường Đồng Xoài	
34	KCN Đồng Xoài III	121	120,33	121	Cập nhật hiện trạng	Phường Bình Phước	
35	KCN Chơn Thành I	125	124,48	125	Cập nhật hiện trạng	Phường Chơn Thành	
36	KCN Chơn Thành II	76	76	76	Cập nhật hiện trạng	Phường Chơn Thành	
37	KCN Minh Hưng – Hàn Quốc	193	192,28	197	Cập nhật hiện trạng	Phường Minh Hưng	

STT	Tên khu công nghiệp	Quy mô Quy hoạch ban đầu (ha)*	Quy mô hiện hữu (ha) **	Quy mô Quy hoạch 2021-2030 (ha)	Hiện trạng quy hoạch	Địa điểm (Phường, Xã)	Ghi chú
38	KCN Minh Hưng III	292	292,28	292	Cập nhật hiện trạng	Phường Minh Hưng	
39	KCN Becamex – Bình Phước	2.450	2.448,27	2.450	Cập nhật hiện trạng	Phường Chơn Thành	
40	KCN Minh Hưng – Sikico	655	654,8	655	Cập nhật hiện trạng	Xã Tân Khai	
41	KCN Việt Kiều	104	103,93	104	Cập nhật hiện trạng	Phường Bình Long	
II	**Khu công nghiệp (KCN) đã được thành lập, đang hoạt động, tiếp tục quy hoạch cập nhật theo hiện trạng và quy hoạch mở rộng giai đoạn 2021–2030**						
1	KCN Amata – Giai đoạn 1, 2, 3	540,21	513,01	513,01	Cập nhật hiện trạng	Phường Long Bình	
	KCN Amata (mở rộng)		27,2	26,72	Chưa thành lập	Phường Long Bình	2021–2030
2	KCN Tân Phú	130	54,16	54,16	Cập nhật hiện trạng	Xã Tân Phú	
	KCN Tân Phú (mở rộng)		76	76	Chưa thành lập	Xã Tân Phú	2021–2030
3	KCN Định Quán	161	56,8	56,8	Cập nhật hiện trạng	Xã La Ngà	
	KCN Định Quán (mở rộng)		107	107	Chưa thành lập	Xã La Ngà	2021–2030
III	**Khu công nghiệp (KCN) được quy hoạch giai đoạn 2021–2030**						
1	KCN Phước Bình	190	189,99	189,99	Chưa thành lập	Xã Phước Thái	2021-2030
2	KCN Bàu Cạn – Tân Hiệp	2.623,65	1.000	1.000	Đã thành lập (giai đoạn 1)	Xã Long Phước, Phước Thái	2021-2030
			0	1.623,65	Chưa thành lập	Xã Long Phước, Phước Thái	2021-2030
3	KCN Phước Bình 2	299	287,3	299	Đã thành lập	Xã Phước Thái	2021-2030
4	KCN Phước An	330	330	330	Đã thành lập	Xã Phước An	2021-2030
5	KCN Cẩm Mỹ	300	306,79	306,79	Chưa thành lập	Xã Xuân Đường	2021-2030
6	KCN Xuân Quế – Sông Nhạn	3.595	1.000	1.000	Đã thành lập (giai	Xã Xuân Quế	2021-2030

STT	Tên khu công nghiệp	Quy mô Quy hoạch ban đầu (ha)*	Quy mô hiện hữu (ha) **	Quy mô Quy hoạch 2021-2030 (ha)	Hiện trạng quy hoạch	Địa điểm (Phường, Xã)	Ghi chú
					đoạn 1)		
			0	2.595	Chưa thành lập	Xã Xuân Quế	2021-2030
7	KCN Xuân Thiện	481	0	481	Chưa thành lập	Phường Bình Lộc	2021-2030
8	KCN Hàng Gòn	300	0	300	Chưa thành lập	Phường Hàng Gòn	2021-2030
9	KCN Mo Nang	171	0	171	Chưa thành lập	Xã Tân An	2021-2030
10	KCN Gia Canh	192,6	0	192,6	Chưa thành lập	Xã Định Quán	2021-2030
11	KCN Xuân Hòa	485	0	485	Chưa thành lập	Xã Xuân Hòa	2021-2030
12	KCN Bàu Xéo 2	380	0	380	Chưa thành lập	Xã An Viễn	2021-2030
13	KCN Dầu Giây (giai đoạn 2)	145	0	145	Chưa thành lập	Xã Dầu Giây	2021-2030
14	KCN Tân Phú (giai đoạn 2)	169,8	0	169,8	Chưa thành lập	Xã Tân Phú	2021-2030
15	KCN Phước An (giai đoạn 2)	225	0	225	Chưa thành lập	Xã Phước An	2021-2030
16	KCN Phước Bình 2 (giai đoạn 2)	291	0	291	Chưa thành lập	Xã Phước Thái	2021-2030
17	KCN Túc Trưng	180	0	180	Chưa thành lập	Xã La Ngà	2021-2030
18	KCN Tân Khai II	160	159,99	160	Đã thành lập	Xã Tân Khai	2021-2030
19	KCN Bắc Đồng Phú giai đoạn II	317	317	317	Đã thành lập	Phường Bình Phước	2021-2030
20	KCN Nam Đồng Phú giai đoạn II	480	480	480	Đã thành lập	Xã Đồng Phú	2021-2030
21	KCN Minh Hưng III giai đoạn II	578	483,4	578	Đã thành lập	Phường Minh Hưng	2021-2030
22	KCN Hoa Lư	348	348,32	348	Đã thành lập	Xã Lộc Thạnh, Lộc Tấn (KKTCK Hoa Lư)	2021-2030
23	KCN Ledana	425	424,54	425	Đã thành lập	Xã Lộc Thạnh (KKTCK Hoa Lư)	2021-2030

STT	Tên khu công nghiệp	Quy mô Quy hoạch ban đầu (ha)*	Quy mô hiện hữu (ha) **	Quy mô Quy hoạch 2021-2030 (ha)	Hiện trạng quy hoạch	Địa điểm (Phường, Xã)	Ghi chú
24	KCN Minh Hưng – Sikico giai đoạn II	800	498,8	500	Đã thành lập	Xã Tân Khai	2021-2030
			0	300	Chưa thành lập	Xã Tân Khai	2021-2030
25	Các KCN Đông Nam Đồng Phú	4.200	0	4.200	Chưa thành lập	Xã Đồng Phú, xã Tân Lợi	2021-2030
26	KCN Minh Lập và Minh Hưng	800	484,65	500	Đã thành lập (KCN Minh Hưng)	Phường Minh Hưng	2021-2030
			0	300	Chưa thành lập	Xã Nha Bích	2021-2030
27	KCN Bình Phước	500	450	500	Đã thành lập	Xã Đồng Tâm	2021-2030
28	KCN Đồng Nơ	500	442,6	500	Đã thành lập	Xã Tân Khai	2021-2030
29	KCN Tân Khai (Hớn Quản)	240	0	240	Chưa thành lập	Phường Tân Khai, Bình Long	2021-2030
30	KCN Long Tân (Phú Riềng)	283	0	283	Chưa thành lập	Xã Long Hà	2021-2030
31	KCN Minh Đức (Hớn Quản)	460	0	460	Chưa thành lập	Phường Tân Khai, xã Minh Đức, phường Bình Long	2021-2030
32	Minh Hưng – Sikico – Giai đoạn II (Hớn Quản)	300	0	300	Chưa thành lập	Xã Minh Đức	2021-2030
33	KCN Nam Đồng Phú – Giai đoạn III	900	0	900	Chưa thành lập	Xã Đồng Phú	2021-2030
34	KCN Phú Riềng	493	0	493	Chưa thành lập	Xã Phú Riềng, Thuận Lợi	2021-2030
35	KCN Long Hà (Phú Riềng)	524	0	524	Chưa thành lập	Xã Long Hà	2021-2030
36	KCN Bắc Đồng Phú – Giai đoạn III	400	0	400	Chưa thành lập	Xã Thuận Lợi	2021-2030
37	Các KCN trong phân khu công nghiệp trong KKT	870	0	870	Chưa thành lập	Xã Lộc Thạnh	2021-2030

STT	Tên khu công nghiệp	Quy mô Quy hoạch ban đầu (ha)*	Quy mô hiện hữu (ha) **	Quy mô Quy hoạch 2021-2030 (ha)	Hiện trạng quy hoạch	Địa điểm (Phường, Xã)	Ghi chú
	Tổng I+II+III			**39.126,76**			
IV	**Khu công nghiệp (KCN) quy hoạch mới, giai đoạn 2021–2030**						
1	KCN trong Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư			235		Xã Lộc Thạnh (KKTCK Hoa Lư)	2021-2030
2	KCN Đồng Xoài			500		Phường Đồng Xoài	2021-2030
3	KCN Nha Bích			300		Xã Nha Bích	2021-2030
4	KCN Xuân Hòa II			561		Xã Xuân Hòa	2021-2030
5	KCN Xuân Hòa III			1.226,2		Xã Xuân Hòa	2021-2030
6	KCN Xuân Đường			300		Xã Xuân Đường	2021-2030
7	KCN Tân Hưng			300		Xã Tân Hưng	2021-2030
8	KCN La Ngà			837,14		Xã Định Quán	2021-2030
	Tổng cộng			**4.259,34**			
V	**Khu công nghiệp (KCN) đã được quy hoạch đến năm 2020, đưa ra khỏi quy hoạch giai đoạn 2021-2030**						
1	KCN Biên Hòa 1	335	335	0	Loại bỏ	Phường Trấn Biên	Văn bản số 111/TTg-CN ngày 28/01/2021
2	KCN Gia Kiệm	330	0	0	Chưa thành lập		

Ghi chú:

- Quy mô quy hoạch ban đầu (*) là quy mô quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Quy mô quy hoạch hiện hữu (**) là quy mô hiện hữu theo Quy hoạch Xây dựng của UBND Tỉnh, được Bộ Xây dựng phê duyệt.

- Quy hoạch Khu công nghiệp Mo Nang tại xã Tân An để di dời các cơ sở, nhà máy sản xuất gỗ nhỏ lẻ và các nhà máy sản xuất gỗ trên khu vực Biên Hòa, Trảng Bom, Vĩnh Cửu. Đồng thời, phải đánh giá tác động môi trường trước khi lập hồ sơ dự án đầu tư.

- Tên cụ thể, phạm vi ranh giới và diện tích đất sử dụng của từng khu công nghiệp: Sẽ được xác định chuẩn xác khi thực hiện đo đạc, lập sơ đồ địa chính, lập quy hoạch phân khu và lập các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

- Diện tích đất dự kiến quy hoạch khu công nghiệp là diện tích có tính đến định hướng dài hạn. Việc triển khai các dự án khu công nghiệp trong thời kỳ 2021-2030 phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với chỉ tiêu đất khu công nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phân bổ cho tỉnh Đồng Nai. Đồng thời, phải được đầu tư kết nối hạ tầng giao thông đến vị trí dự án trước khi thành lập.

- Đối với các khu công nghiệp thành lập mới nằm ở phía thượng nguồn sông Đồng Nai (khu vực Vĩnh Cửu), sông Buông (khu vực Trảng Bom)... chỉ chấp thuận đầu tư các dự án có quy trình sản xuất không sử dụng nước hoặc phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tái sử dụng, thực hiện tuần hoàn nước, không có nước thải công nghiệp xả thải ra môi trường.

- Đối với các khu công nghiệp đang hoạt động nằm ở phía thượng nguồn sông Đồng Nai (khu vực Vĩnh Cửu), sông Buông (khu vực Trảng Bom)... nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN xả ra môi trường theo phân vùng tiếp nhận nước thải sau xử lý đạt cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp và có lộ trình tái sử dụng, thực hiện tuần hoàn nước, không có nước thải công nghiệp xả thải ra môi trường.

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Hiện trạng	Diện tích (ha)
I	**Các CCN đã được quy hoạch tại các Quyết định số 586/QĐ-TTg và Quyết định số 1489/QĐ-TTg, tiếp tục triển khai thực hiện**			**3.300,99**
1	CCN Gốm sứ Tân Hạnh	Phường Biên Hòa	Quyết định số 586/QĐ-TTg	54,83
2	CCN Thiện Tân	Phường Trảng Dài	Quyết định số 586/QĐ-TTg	75,00
3	CCN Thạnh Phú Thiện Tân	Phường Trảng Dài	Quyết định số 586/QĐ-TTg	96,65
4	CCN Hố Nai 3	Phường Hố Nai	Quyết định số 586/QĐ-TTg	53,08
5	CCN Hàng Gòn	Phường Hàng Gòn	Quyết định số 586/QĐ-TTg	70,00
6	CCN Dốc 47	Phường Tam Phước	Quyết định số 586/QĐ-TTg	72,60
7	CCN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh	Xã Nhơn Trạch và xã Phước An	Quyết định số 586/QĐ-TTg	87,31
8	CCN Phước Bình	Xã Phước Thái	Quyết định số 586/QĐ-TTg	75,00
9	CCN Long Phước 1	Xã Long Phước	Quyết định số 586/QĐ-TTg	74,99
10	CCN Bình An	Xã Bình An	Quyết định số 586/QĐ-TTg	75,00
11	CCN Tam An	Xã An Phước	Quyết định số 586/QĐ-TTg	50,95
12	CCN Xã Đồi 61	Xã An Viễn	Quyết định số 586/QĐ-TTg	54,00
13	CCN Sông Trầu	Xã Trảng Bom	Quyết định số 586/QĐ-TTg	30,00
14	CCN Hưng Thịnh	Xã Hưng Thịnh	Quyết định số 586/QĐ-TTg	75,00
15	CCN Lộ 25	Xã Dầu Giây	Quyết định số 586/QĐ-TTg	75,00
16	CCN Hưng Lộc	Xã Dầu Giây	Quyết định số 586/QĐ-TTg	22,94

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Hiện trạng	Diện tích (ha)
17	CCN Quang Trung	Xã Gia Kiệm	Quyết định số 586/QĐ-TTg	79,87
18	CCN Quang Trung 1	Xã Gia Kiệm	Quyết định số 586/QĐ-TTg	74,40
19	CCN Quang Trung 2	Xã Gia Kiệm	Quyết định số 586/QĐ-TTg	43,99
20	CCN Phú Túc	Xã Thống Nhất	Quyết định số 586/QĐ-TTg	50,00
21	CCN Phú Cường	Xã Thống Nhất	Quyết định số 586/QĐ-TTg	44,46
22	CCN Long Giao	Xã Xuân Đường và xã Cẩm Mỹ	Quyết định số 586/QĐ-TTg	55,93
23	CCN Xuân Tây	Xã Xuân Đông	Quyết định số 586/QĐ-TTg	74,80
24	CCN Xuân Hưng	Xã Xuân Hòa	Quyết định số 586/QĐ-TTg	63,15
25	CCN Phú Bình	Xã Phú Lâm	Quyết định số 586/QĐ-TTg	75,00
26	CCN Vĩnh An	Xã Trị An	Quyết định số 586/QĐ-TTg	50,00
27	CCN VLXD Tân An	Xã Tân An	Quyết định số 586/QĐ-TTg	50,00
28	CCN Tân An	Xã Tân An	Quyết định số 586/QĐ-TTg	75,00
29	CCN Vĩnh Tân	Xã Tân An	Quyết định số 586/QĐ-TTg	49,81
30	CCN Tân An 2	Xã Tân An	Quyết định số 586/QĐ-TTg	49,89
31	CCN Hà My	Xã Đồng Phú	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	10,00
32	CCN Minh Hưng 1	Xã Bù Đăng	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	44,00
33	CCN Minh Hưng 2	Xã Bù Đăng	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	33,00
34	CCN Nha Bích	Xã Nha Bích	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	75,00
35	CCN Tân Tiến 1	Xã Đồng Phú	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	55,34
36	CCN Tân Tiến 2	Xã Đồng Phú	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	58,00
37	CCN Tân Phú	Xã Đồng Phú	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	60,00
38	CCN Tiến Hưng 1	Phường Bình Phước	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	60,00
39	CCN Thanh Phú	Phường An Lộc	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	60,00
40	CCN Tân Lập	Xã Đồng Phú	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	40,00

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Hiện trạng	Diện tích (ha)
41	CCN Tân Hưng	Xã Tân Lợi	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	68,00
42	CCN Long Giang	Phường Phước Bình	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	50,00
43	CCN Thanh Phú 2	Phường An Lộc	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	75,00
44	CCN Hưng Chiến	Phường Bình Long	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	75,00
45	CCN Phú Nghĩa 2	Xã Phú Nghĩa	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	30,00
46	CCN Đa Kia	Xã Đa Kia	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	75,00
47	CCN Bù Nho 1	Xã Phú Riềng	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	50,00
48	CCN Phước An	Xã Tân Quan	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	75,00
49	CCN Lộc Thạnh	Xã Lộc Thạnh	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	70,00
50	CCN Phú Riềng	Xã Phú Riềng	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	75,00
51	CCN Bù Nho	Xã Phú Riềng và xã Bình Tân	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	75,00
52	CCN Lộc Thái	Xã Lộc Ninh	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	70,00
53	CCN Lộc Tấn	Xã Lộc Tấn	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	70,00
54	CCN Thiện Hưng	Xã Thiện Hưng	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	69,00
II	**Các CCN bổ sung quy hoạch giai đoạn 2026-2030**			**762,09**
1	CCN Long Hưng 1	Xã Bình Tân		43,00
2	CCN Định Quán	Xã Định Quán		50,00
3	CCN Gia Bảo	Xã Đồng Tâm		28,37
4	CCN Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên		45,00
5	CCN vị trí 1 xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng		50,00
6	CCN vị trí 1 xã Xuân Bắc	Xã Xuân Bắc		75,00
7	CCN vị trí 1 xã Xuân Thành	Xã Xuân Thành		21,60
8	CCN Sơn Hà 1,2	Phường Phước Bình		75,00
9	CCN Thạch Màng 2	Xã Tân Lợi		65,00

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Hiện trạng	Diện tích (ha)
10	CCN Thống Nhất	Xã Thống Nhất		34,12
11	CCN Xuân Đông	Xã Xuân Đông		50,00
12	CCN vị trí 2 xã Xuân Bắc	Xã Xuân Bắc		75,00
13	CCN vị trí 3 xã Xuân Bắc	Xã Xuân Bắc		75,00
14	CCN Tân Hợp	Xã Xuân Thành		75,00
III	**Các CCN bổ sung quy hoạch giai đoạn 2031-2050**			**885,62**
1	CCN vị trí 1 phường Đồng Xoài	Phường Đồng Xoài		75,00
2	CCN vị trí 2 phường Đồng Xoài	Phường Đồng Xoài		75,00
3	CCN Xuân Định	Xã Xuân Định		75,00
4	CCN phường Phước Long	Phường Phước Long		50,00
5	CCN xã Bình Minh	Xã Bình Minh		67,00
6	CCN Lộc Thành	Xã Lộc Thành		75,00
7	CCN Phú Hòa	Xã Phú Hòa		30,00
8	CCN Phú Trung	Xã Phú Trung		69,12
9	CCN xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng		70,00
10	CCN Đồng Tân 1	Xã Tân Lợi		75,00
11	CCN Tân Hưng 2	Xã Tân Lợi		68,00
12	CCN Quang Minh	Xã Tân Quan		33,00
13	CCN vị trí 2 xã Xuân Thành	Xã Xuân Thành		50,00
14	CCN xã Bù Đăng	Xã Bù Đăng		73,50
IV	**Các CCN đã được quy hoạch tại Quyết định số 586/QĐ-TTg và Quyết định số 1489/QĐ-TTg, đưa ra khỏi quy hoạch**			**441,31**
1	CCN Phú Nghĩa 1 (điều chỉnh thành CCN Phú Nghĩa 3)	Xã Phú Nghĩa	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	30,00
2	CCN Phước Bình	Phường Phước Bình	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	50,00
3	CCN CS Sông Bé	Xã Hưng Phước	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	21,00
4	CCN Phước Thiện	Xã Hưng Phước	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	40,00
5	CCN Thuận Phú	Xã Thuận Lợi	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	50,00
6	CCN Hưng Phú	Phường Minh Hưng	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	75,00

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Hiện trạng	Diện tích (ha)
7	CCN Đức Liễu	Xã Nghĩa Trung	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	70,00
8	CCN Đại Tân	Xã Minh Đức	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	70,00
9	CCN Phú Vinh	Xã Phú Vinh	Quyết định số 586/QĐ-TTg	35,31

Ghi chú: *tên cụ thể, phạm vi ranh giới và diện tích đất sử dụng của từng cụm công nghiệp sẽ được xác định chuẩn xác khi thực hiện đo đạc, lập sơ đồ địa chính, lập quy hoạch phân khu và lập các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.*

Phụ lục IV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHỆ CAO; KHU CÔNG NGHỆ SỐ TẬP TRUNG; KHU ĐỔI MỚI SÁNG TẠO; KHU KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO; KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO VÀ KHU KINH TẾ CỬA KHẨU TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên khu chức năng	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/diện tích (ha)	Ghi chú
1	Khu công nghệ cao	Xã Xuân đường	1	497 ha	
2	Khu đổi mới sáng tạo	xã Bình An	1	308 ha	
3	Khu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Phường Đồng Xoài	1	200 ha	
4	Khu công nghệ số tập trung Long Thành	Xã Bình An và An Phước	1	119,35 ha	
5	Khu thương mại tự do	Đô thị sân bay Long Thành và vùng phụ cận	1	7.000 – 10.000 ha	
6	Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	Xã Lộc Thạnh	1	25.864 ha	

Ghi chú:

- Tên cụ thể, phạm vi ranh giới và diện tích đất sử dụng của từng khu chức năng: sẽ được xác định chuẩn xác khi thực hiện đo đạc, lập sơ đồ địa chính, lập quy hoạch phân khu và lập các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

- Diện tích đất quy hoạch khu chức năng là diện tích dự kiến phát triển trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050. Việc triển khai dự án khu chức năng trong thời kỳ 2021-2030 phải phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ cho tỉnh Đồng Nai được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt.

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU, ĐIỂM DU LỊCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Số lượng	Đề xuất phương án
I	**Khu du lịch quốc gia**			
1	Khu du lịch quốc gia Hồ Trị An	Xã Trị An, xã Thống Nhất, xã Định quán, xã Bàu Hàm, xã La Ngà, xã Thanh Sơn	01	Đã được phê duyệt tại Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045
2	Khu du lịch quốc gia Núi Bà Rá - Thác Mơ	Phường Phước Long	01	Đã được phê duyệt tại Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045
II	**Khu, điểm du lịch**			
1	Khu du lịch Trị An Lake View	Xã Thống Nhất	1	Tiếp tục quy hoạch
2	Khu du lịch, biệt thự nghỉ dưỡng Suối Mơ	Xã Tân Phú, xã Phú Hòa	1	Tiếp tục quy hoạch
3	Khu du lịch sinh thái hồ Lộc An	Xã Long Thành	1	Tiếp tục quy hoạch
4	Khu du lịch sinh thái Thác Mai - Bàu Nước Sôi	Xã Định Quán	1	Tiếp tục quy hoạch
5	Khu phức hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng tại khu vực núi Chứa Chan và hồ Núi Le	Xã Xuân Lộc	1	Tiếp tục quy hoạch
6	Khu du lịch Sơn Tiên	Phường Long Hưng	1	Đang triển khai
7	Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp dịch vụ vui chơi giải trí	Phường Long Hưng	1	Tiếp tục quy hoạch

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Số lượng	Đề xuất phương án
8	Khu phức hợp và nghỉ dưỡng cao cấp (tại khu vực hồ Bà Hào)	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
9	4 dự án du lịch sinh thái ven hồ Bà Hào theo Đề án du lịch	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
10	Khu du lịch sinh thái Hồ Sen (tại khu vực hồ Bà Hào)	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
11	Khu nuôi động vật bán hoang dã phục vụ phát triển du lịch (Safari)	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
12	Điểm mặt nước hồ Bà Hào	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
13	Dầu tư dịch vụ vui chơi, giải trí tại vườn ươm và hồ vườn ươm	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
14	Hồ Trị An và các đảo trên hồ	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
15	Các dự án đầu tư phát triển du lịch sinh thái khu vực ven hồ Trị An (theo Đề án du lịch của Khu bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai)	Xã Trị An	17	Tiếp tục quy hoạch
16	Các dự án đầu tư du lịch sinh thái ven Sông Bé	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
17	Dự án đầu tư khu du lịch Công viên Đá	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
18	Thác Ràng	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
19	Dự án Khu du lịch Trảng cỏ Bù Lạch	Xã Thọ Sơn	1	Tiếp tục quy hoạch
20	Dự án Khu đô thị, du lịch hồ Suối Giai, Tây hồ Bà Mụ Đồng Phú	Xã Đồng Phú	1	Tiếp tục quy hoạch
21	Dự án sân golf kết hợp khu đô thị, dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng tại xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	1	Tiếp tục quy hoạch
22	Dự án khu du lịch sinh thái Bù Đốp	Xã Hưng Phước	1	Tiếp tục quy hoạch
23	Khu du lịch Bộ Chỉ huy miền Tà Thiết (Khu di tích Quốc gia đặc biệt Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam)	Xã Lộc Thành	1	Tiếp tục quy hoạch
24	Khu du lịch sinh thái Vườn quốc gia Bù Gia Mập	Xã Bù Gia Mập	1	Tiếp tục quy hoạch
25	Điểm du lịch Sóc Bom Bo (Khu di tích lịch sử quốc gia sóc Bom Bo)	Xã Bom Bo	1	Tiếp tục quy hoạch
26	Điểm du lịch sinh thái Dốc Đất	Xã Thống Nhất	1	Tiếp tục quy hoạch

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Số lượng	Đề xuất phương án
27	Điểm du lịch sinh thái Hồ Sen	Xã Gia Kiệm	1	Tiếp tục quy hoạch
28	Điểm du lịch sinh thái xung quanh hồ Trị An	xã Thống Nhất	4	Tiếp tục quy hoạch
29	Khu du lịch gắn với thương mại dịch vụ Đồi Tây	Xã Dầu Giây	1	Đề xuất quy hoạch mới
30	Khu du lịch gắn với thương mại dịch vụ Hồ Gia Đức	Xã Dầu Giây	1	Đề xuất quy hoạch mới
31	Khu vực phát triển dịch vụ - du lịch	Xã Trảng Bom	1	Tiếp tục quy hoạch
32	Điểm du lịch sinh thái	xã An Viễn	1	Tiếp tục quy hoạch
33	Khu du lịch sinh thái Hàng Ngang	Xã Tài Lài	1	Tiếp tục quy hoạch
34	Khu du lịch thác Hòa Bình - Chùa Linh Phú	Xã Phú Lâm	1	Tiếp tục quy hoạch
35	Khu du lịch sinh thái An Viễn	Xã Bình An	1	Tiếp tục quy hoạch
36	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng	Xã Xuân Đường	1	Tiếp tục quy hoạch
37	Điểm du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Đông Nam Bộ	Xã Long Phước	1	Tiếp tục quy hoạch
38	Khu du lịch sinh thái rừng phòng hộ ngập mặn thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	Xã Long Phước	1	Tiếp tục quy hoạch
39	Điểm du lịch sinh thái vườn trái cây xã Bình An - Bình Sơn	Xã Bình An, xã Long Thành	1	Tiếp tục quy hoạch
40	Xây dựng các trung tâm mua sắm, trung tâm vui chơi giải trí, nhà hàng khách sạn cao cấp phục vụ khách đến Cảng hàng không quốc tế Long Thành	xã Long Thành	1	Tiếp tục quy hoạch
41	Điểm du lịch sinh thái hồ Cầu Mới	Xã Xuân Đường	1	Tiếp tục quy hoạch
42	Điểm du lịch sinh thái tại khu 2, ấp Phước Hòa, xã Long Phước	xã Long Phước	1	Tiếp tục quy hoạch
43	Điểm du lịch sinh thái vòng Hồ Cầu Mới xã Bàu Cạn	xã Long Phước	1	Tiếp tục quy hoạch
44	Khu du lịch sinh thái ven hồ Trị An	Xã Định Quán	1	Tiếp tục quy hoạch
45	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng	Xã Định Quán	1	Tiếp tục quy hoạch
46	Điểm du lịch sinh thái Nam Việt	Xã Định Quán	1	Tiếp tục quy hoạch
47	Khu du lịch Thác Ba Giọt	Xã Phú Vinh	1	Tiếp tục quy hoạch
48	Điểm du lịch sinh thái vườn	Xã Xuân Quế	1	Tiếp tục quy hoạch

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Số lượng	Đề xuất phương án
49	Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp ở Hồ Cầu Mới Tuyến 5.	Xã Xuân Đường	1	Tiếp tục quy hoạch
50	Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp ở Hồ Cầu Mới Tuyến 6	Xã Xuân Đường	1	Tiếp tục quy hoạch
51	Khu du lịch sinh thái hồ Suối Vọng	Xã Cẩm Mỹ	1	Tiếp tục quy hoạch
52	Khu du lịch sinh thái Suối Cả	Xã Cẩm Mỹ	1	Tiếp tục quy hoạch
53	Khu du lịch sinh thái ven hồ Sông Ray	Xã Sông Ray	1	Tiếp tục quy hoạch
54	Khu du lịch sinh thái hồ Suối Ran	Xã Xuân Đông	1	Tiếp tục quy hoạch
55	Điểm du lịch sinh thái	Xã Xuân Đông	1	Tiếp tục quy hoạch
56	Khu Sinh thái nghỉ dưỡng	Xã Cẩm Mỹ	1	Tiếp tục quy hoạch
57	Dự án khu du lịch sinh thái dọc Suối Thề	Xã Sông Ray	1	Tiếp tục quy hoạch
58	Dự án khu du lịch sinh thái Hồ Dừa	Xã Sông Ray	1	Tiếp tục quy hoạch
59	Khu du lịch sinh thái Hồ Gia Ui	Xã Xuân Hòa	1	Tiếp tục quy hoạch
60	Khu du lịch sinh thái Thác Trời	Xã Xuân Bắc	1	Tiếp tục quy hoạch
61	Khu du lịch Mã Đà	Xã Trị An	2	Tiếp tục quy hoạch
62	Khu du lịch sinh thái ven hồ Trị An	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
63	Điểm du lịch Hiếu Liêm	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
64	Khu du lịch sinh thái xã Phú Lý	Xã Phú Lý	1	Tiếp tục quy hoạch
65	Khu du lịch Tân An	Xã Tân An	1	Tiếp tục quy hoạch
66	Điểm du lịch Tân Bình	Phường Tân Triều	1	Tiếp tục quy hoạch
67	Điểm du lịch Trị An	Xã Trị An	3	Tiếp tục quy hoạch
68	Khu du lịch Trị An	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
69	Điểm du lịch Vĩnh An	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
70	Khu Du lịch Đảo Ó – Đảo Đồng Trường	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
71	Khu du lịch sinh thái Tân An	Xã Tân An	1	Tiếp tục quy hoạch
72	Khu du lịch sinh thái Phú Đông, Phước Khánh	Xã Đại Phước	1	Tiếp tục quy hoạch
73	Khu du lịch sinh thái Phú Hội	Xã Nhơn Trạch	1	Tiếp tục quy hoạch
74	Khu du lịch sinh thái Phú Hội - Phước Thiền	Xã Nhơn Trạch	1	Tiếp tục quy hoạch
75	Khu du lịch sinh thái Long Tân	Xã Nhơn Trạch	5	Tiếp tục quy hoạch
76	Điểm du lịch sinh thái Vĩnh Thanh	Xã Phước An	1	Tiếp tục quy hoạch

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Số lượng	Đề xuất phương án
77	Khu du lịch sinh thái Đại phước – Phú Hữu	Xã Đại Phước	1	Tiếp tục quy hoạch
78	Khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng	Xã Nhơn Trạch	1	Tiếp tục quy hoạch
79	Khu du lịch sinh thái Long Tân -Phước Thiền	Xã Nhơn Trạch	2	Tiếp tục quy hoạch
80	Khu du lịch sinh thái Cống Ông Kèo	Xã Đại Phước	1	Tiếp tục quy hoạch
81	Khu du lịch sinh thái Phước Thiền	Xã Nhơn Trạch	1	Tiếp tục quy hoạch
82	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Vĩnh Thanh	Xã Phước An	1	Tiếp tục quy hoạch
83	Dự án Khu vui chơi giải trí (khu vực mỏ đá)	Phường Biên Hòa	1	Tiếp tục quy hoạch
84	Khu du lịch sinh thái	Phường Long Hưng	1	Tiếp tục quy hoạch
85	Điểm du lịch sinh thái	Phường Biên Hòa	1	Tiếp tục quy hoạch
86	Khu du lịch và nhà ở	Phường Biên Hòa	1	Tiếp tục quy hoạch
87	Điểm du lịch nghỉ dưỡng Bàu Sen	Phường Xuân Lập	1	Tiếp tục quy hoạch
88	Khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Cầu Dầu	Phường Hàng Gòn	1	Tiếp tục quy hoạch
89	Khu du lịch nghỉ dưỡng (dọc nút giao đường Cao tốc Dầu Giây- Phan Thiết)	Phường Hàng Gòn	1	Tiếp tục quy hoạch
90	Khu du lịch nghĩ đưỡng Suối Tre	Phường Bình Lộc	1	Tiếp tục quy hoạch
91	Điểm du lịch sinh thái đồi Tư Công	Phường Hàng Gòn	1	Tiếp tục quy hoạch
92	Điểm du lịch vườn Bảo Quang	Phường Bảo Vinh	1	Tiếp tục quy hoạch
93	Khu căn cứ cách mạng Thành ủy Long Khánh	Phường Bảo Vinh	1	Tiếp tục quy hoạch
94	Khu du lịch hồ Đa Tôn	Xã Phú Lâm	1	Tiếp tục quy hoạch
95	Điểm du lịch sinh thái Hồ Gia Ui	xã Xuân hòa	1	Tiếp tục quy hoạch
96	Khu du lịch sinh thái Thác Trời	xã Xuân Bắc	1	Tiếp tục quy hoạch
97	Khu thương mại dịch vụ Vườn hoa bốn mùa	xã Xuân Bắc	1	Tiếp tục quy hoạch
98	Khu nhà vườn sinh thái xã Xuân Hưng	xã Xuân Hòa	1	Tiếp tục quy hoạch
99	Điểm du lịch sinh thái HTX Dịch vụ nông nghiệp Ca Cao Suối Cát	xã Xuân Lộc	1	Tiếp tục quy hoạch
100	Điểm du lịch sinh thái Farmstay Cánh Đồng	xã Xuân Phú	1	Tiếp tục quy hoạch
101	Địa điểm căn cứ Rừng Lá	xã Xuân Hòa	1	Tiếp tục quy hoạch
102	Khu vực Hang Dơi	Xã Phú Vinh, xã Phú Hòa, xã Tân Phú	1	Đề xuất mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Số lượng	Đề xuất phương án
103	Khu du lịch sinh thái Mỹ Lệ	Xã Bình Tân	1	Tiếp tục quy hoạch
104	Khu du lịch Đảo yến Sơn Hà	Xã Đồng Phú	1	Tiếp tục quy hoạch
105	Điểm du lịch Quả điều Vàng	Xã Đồng Tâm	1	Tiếp tục quy hoạch
106	Điểm du lịch tâm linh Phật quốc Vạn Thành	Phường Bình Long	1	Tiếp tục quy hoạch
107	Điểm du lịch sinh thái Thanh Tùng	Xã Tân Hưng	1	Tiếp tục quy hoạch
108	Điểm du lịch Nông trại Phú Gia	Xã Tân Khai	1	Tiếp tục quy hoạch
109	Điểm du lịch cộng đồng Thanh An	Xã Tân Hưng	1	Đề xuất mới
110	Xây dựng điểm du lịch nông nghiệp - sinh thái Bình Long	Phường Bình Long	1	Đề xuất mới
111	Điểm du lịch sinh thái và trải nghiệm Phước Sơn	Xã Phước Sơn	1	Đề xuất mới
112	Dự án phát triển một số vùng trồng cây ăn trái kết hợp du lịch sinh thái trên địa bàn xã Nha Bích	Xã Nha Bích,	1	Đề xuất mới
113	Khu đô thị, du lịch sinh thái hồ Suối Giai và tây Hồ Bà Mụ	Xã Đồng Phú	1	Đề xuất mới
114	Điểm du lịch sinh thái Minh Phú	Xã Long Hà	1	Đề xuất mới
115	Điểm du lịch suối đá Năm Thường	Phường Phước Bình	1	Đề xuất mới
116	Điểm du lịch Sơn Long Field	Phường Phước Long	1	Đề xuất mới
117	Điểm du lịch nghỉ dưỡng Sinh thái Trân Châu	Xã Nha Bích	1	Đề xuất mới
118	Khu du lịch sinh thái rừng Mã Đà	Tiểu khu 379 Xã Tân Lợi	1	Đề xuất mới
119	Điểm du lịch cộng đồng Sơn Giang	Phường Phước Long	1	Đề xuất mới
120	Khu du lịch dịch vụ sinh thái nông nghiệp	Xã Xuân Bắc	1	Đề xuất mới
121	Vùng "Du lịch sinh thái ven hồ Sông Ray kết hợp với nông nghiệp hữu cơ"	Xã Sông Ray	1	Đề xuất mới
122	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Suối Đá	Ấp 1 và ấp 8, Xã Xuân Đường	1	Đề xuất mới
123	Khu du lịch Hồ Suối Cam	Phường Bình Phước	1	Đề xuất mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Số lượng	Đề xuất phương án
124	khu vực phát triển du lịch hồ Cần Đơn 1	Xã Đa Kia	1	Đề xuất mới
125	Khu vực phát triển du lịch hồ Cần Đơn 2	Xã Đa Kia	1	Đề xuất mới
126	Khu vực phát triển du lịch hồ đội 7	Xã Đa Kia	1	Đề xuất mới
127	Khu vực phát triển du lịch hồ Sóc Phú Miêng	Xã Đa Kia	1	Đề xuất mới
128	Du lịch Đồi Rừng Cấm	Ấp 6B, Xã Lộc Tấn	1	Đề xuất mới
129	Khu vực hồ Phước Hòa	Xã Nha Bích	1	Đề xuất mới
130	Khu bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc gắn với du lịch cộng đồng khu phố Bưng Sê	Phường Đồng Xoài	1	Đề xuất mới
131	Các khu, điểm chức năng du lịch xác định theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Các vị trí quy hoạch phát triển du lịch tại Vườn Quốc gia, Khu Bảo tồn, rừng phòng hộ theo Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khu, điểm du lịch ven sông Đồng Nai	Các xã, phường		

Ghi chú: *tên, vị trí, quy mô, phạm vi ranh giới, diện tích và danh mục dự án sẽ được xác định cụ thể trong quá trình triển khai thực hiện. Ngoài ra còn có các khu vực khác khi đủ điều kiện được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập khu du lịch.*

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, VÙNG NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO KHU NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO, TRUNG TÂM BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN NÔNG SẢN; TRUNG TÂM GIỐNG CÂY TRỒNG CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ VÀ TÂY NGUYÊN TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. Các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung		**Diện tích**
I	**Vùng trồng trọt (205 vùng sản xuất)**	304.448
1	**Vùng trồng lúa (13 vùng)**	4.715
1	Xã Sông Ray (Ấp 1, Ấp 9, ấp 10)	200
2	Xã Lộc Hưng (Ấp Sóc Lớn, Ấp Ba Ven, Ấp Chà Đôn, Ấp Quyết Thành, Ấp 7)	235
3	Xã Tân Phú (Ấp Bàu Mây, Ấp Thọ Lâm 1)	650
4	Xã Tà Lài (Ấp Phú Thịnh, Ấp Phú Lập, Ấp Tà Lài)	450
5	Xã Định Quán (Ấp Gia Canh 3, Ấp Gia Canh 5, Ấp Gia Canh 7)	431
6	Xã Phú Hòa (Ấp Phú Điền 4, Ấp Phú Hòa 2, Ấp Phú Hòa 3)	120
7	Xã Phú Lâm (Ấp Phú Hợp B, Ấp Thanh Thọ 3, Ấp Thanh Lâm, ấp Thanh Trung)	1.226
8	Xã Phú Vinh (Ấp Suối Soong 2, Ấp Ba Tầng)	260
9	Xã Thanh Sơn (Ấp 8)	180
10	Xã Thống Nhất (Ấp Cầu Ván)	32
11	Xã Xuân Phú (Ấp Tân Bình 1, Ấp Tân Bình 2, Ấp Tây Minh, Ấp Đông Minh, Ấp Bình Xuân 1	469
12	Xã Lộc Quang (Ấp Việt Tân, ấp Việt Quang, ấp Chàng Hai, ấp Bù Tam, Ấp Bù Nồm)	287
13	Phường Hố Nai (Khu phố Đông Hải, Khu phố Lộ Đức)	175
2	**Vùng trồng rau (16 vùng)**	14.365
1	Xã Xuân Bắc	3.008
2	Xã Xuân Phú	1.537
3	Xã Xuân Đông	1.497
4	Xã Gia Kiệm	879
5	Xã Xuân Lộc	880
6	Xã Xuân Hòa	826
7	Xã Thống Nhất	802
8	Xã Xuân Thành	787
9	Xã Phú Lâm	625
10	Phường Bảo Vinh	577
11	Xã Định Quán	576

12	Xã Tân Phú	560
13	Xã Sông Ray	553
14	Xã Tân An	525
15	Xã Dầu Giây	372
16	Xã Phú Hòa	361
3	**Vùng trồng cây công nghiệp (105 vùng)**	224.577
3.1	**Vùng trồng cà phê (11 vùng)**	9.532
1	Xã Xuân Đông	896
2	Xã Tân Phú	504
3	Xã Cẩm Mỹ	411
4	Xã Xuân Quế	408
5	Xã Sông Ray	382
6	Xã Phú Vinh	374
7	Xã Xuân Đường	1.320
8	Xã Đăk Nhau	1.887
9	Xã Thọ Sơn	2.403
10	Xã Đăk Ơ	722
11	Xã Bù Gia Mập	225
3.2	**Vùng trồng cao su (36 vùng)**	87.043
1	Xã Cẩm Mỹ	4.665
2	Xã Bình An	4.598
3	Xã Xuân Quế	4.309
4	Xã Xuân Đường	2.008
5	Phường Bình Lộc	2.922
6	Xã Xuân Hòa	3.528
7	Xã Long Thành	2.532
8	Xã La Ngà	2.932
9	Xã Xuân Thành	1.871
10	Xã Dầu Giây	1.457
11	Xã Phước Thái	1.476
12	Xã An Viễn	1.404
13	Phường Hàng Gòn	1.259
14	Xã Long Phước	1.105
15	Xã Thống Nhất	742
16	Xã Gia Kiệm	554
17	Xã Tân Khai	9.451
18	Xã Tân Lợi	5.925
19	Xã Đồng Tâm	6.519
20	Xã Thuận Lợi	5.696
21	Xã Lộc Hưng	3.713
22	Xã Lộc Quang	3.601
23	Xã Thiện Hưng	3.650
24	Xã Bù Gia Mập	1.926
25	Xã Nha Bích	9.200

26	Xã Lộc Thạnh	2.600
27	Xã Tân Tiến	2.525
28	Xã Long Hà	8.166
29	Xã Phú Riềng	5.344
30	Phường An Lộc	2.453
31	Xã Thọ Sơn	1.715
32	Xã Đắk Ơ	5.875
33	Xã Đắk Nhau	1.000
34	Xã Phú Trung	6.451
35	Xã Bình Tân	8.291
36	Xã Bù Đăng	6.800
3.3	**Vùng trồng hồ tiêu (14 vùng)**	13.289
1	Xã Sông Ray	2.409
2	Xã Xuân Đông	1.484
3	Xã Xuân Lộc	1.194
4	Xã Cẩm Mỹ	808
5	Xã Xuân Thành	661
6	Xã Xuân Bắc	493
7	Xã Tân Phú	368
8	Xã Lộc Hưng	566
9	Xã Lộc Quang	1.327
10	Xã Tân Tiến	1.912
11	Xã Thiện Hưng	944
12	Xã Hưng Phước	485
13	Xã Phú Nghĩa	287
14	Xã Đa Kia	351
3.4	**Vùng trồng cây Điều (38 vùng)**	114.402
1	Xã Xuân Lộc	2.756
2	Xã Xuân Hòa	2.619
3	Xã Định Quán	2.257
4	Xã Xuân Thành	1.704
5	Xã La Ngà	2.030
6	Xã Phước Thái	1.658
7	Xã Xuân Bắc	975
8	Xã Phú Hòa	1.119
9	Xã Thống Nhất	949
10	Xã Dầu Giây	933
11	Xã Cẩm Mỹ	905
12	Xã Phú Vinh	890
13	Xã Phú Lâm	850
14	Xã Hưng Thịnh	661
15	Xã Tà Lài	596
16	Xã Trị An	528
17	Xã Nam Cát Tiên	647

18	Xã Xuân Quế	459
19	Xã Long Phước	436
20	Xã Xuân Đường	358
21	Xã Phú Lý	333
22	Xã Bù Gia Mập	5.500
23	Xã Bù Đăng	4.519
24	Xã Đăk Nhau	9.222
25	Xã Thọ Sơn	9.942
26	Xã Phú Nghĩa	13.417
27	Xã Đăk Ơ	6.782
28	Xã Đồng Tâm	6.516
29	Xã Phú Trung	7.302
30	Xã Bình Tân	6.056
31	Xã Thiện Hưng	1.393
32	Xã Long Hà	5.142
33	Xã Nghĩa Trung	3.508
34	Phường Phước Long	2.230
35	Phường Phước Bình	3.271
36	Xã Phú Riềng	4.289
37	Phường An Lộc	798
38	Phường Đồng xoài	852
3.5	**Vùng trồng ca cao (06 vùng)**	311
1	Xã An Viễn	47
2	Xã Hưng Thịnh	48
3	Xã Dầu Giây	35
4	Xã Xuân Lộc	150
5	Xã Bù Đăng	31
6	Xã Đăk ơ	
4	**Vùng trồng cây ăn quả (71 vùng)**	60.791
4.1	**Vùng trồng xoài (08 vùng)**	10.404
1	Xã La Ngà	2.675
2	Xã Định Quán	1.650
3	Xã Phú Lý	1.173
4	Xã Thanh Sơn	1.533
5	Xã Trị An	1.482
6	Xã Xuân Hòa	1.037
7	Xã Xuân Bắc	330
8	Xã Xuân Thành	524
4.2	**Vùng trồng sầu riêng (18 vùng)**	14.874
1	Xã Tân Phú	1.506
2	Xã Nam Cát Tiên	1.544
3	Xã Cẩm Mỹ	1.445
4	Xã Phú Vinh	1.180
5	Phường Hàng Gòn	1.426

6	Phường Xuân Lập	957
7	Xã Xuân Định	774
8	Xã Tà Lài	947
9	Xã Phú Lâm	877
10	Xã Thanh Sơn	875
11	Phường Bình Lộc	384
12	Xã Xuân Quế	423
13	Xã Phú Hòa	375
14	Phường Bảo Vinh	94
15	Xã Bù Đăng	509
16	Xã Phú Trung	463
17	Xã Phú Nghĩa	267
18	Xã Đăk Nhau	828
4.3	**Vùng trồng chuối (15 vùng)**	16.733
1	Xã Bàu Hàm	6.344
2	Xã Gia Kiệm	3.106
3	Xã Phú Vinh	1.888
4	Xã Thanh Sơn	1.509
5	Xã Trảng Bom	605
6	Xã Dầu Giây	664
7	Xã Thống Nhất	423
8	Xã Phú Hòa	376
9	Xã Tân Phú	372
10	Xã Trị An	329
11	Xã Định Quán	311
12	Xã Thiện Hưng	64
13	Xã Lộc Thạnh	18
14	Xã Nha Bích	327
15	Xã Đồng Phú	397
4.4	**Vùng trồng cây mít (12 vùng)**	6.423
1	Phường Bảo Vinh	1.057
2	Xã Tân Phú	1.150
3	Xã Tà Lài	963
4	Xã Phú Hòa	762
5	Xã Phú Vinh	681
6	Phường Bình Lộc	612
7	Xã Cẩm Mỹ	417
8	Xã Xuân Bắc	339
9	Xã Lộc Thạnh	96
10	Xã Hưng Phước	222
11	Xã Tân Tiến	74
12	Xã Thiện Hưng	50
4.5	**Vùng trồng chôm chôm (06 vùng)**	5.621
1	Xã Xuân Định	1.660

2	Xã Gia Kiệm	1.199
3	Phường Bình Lộc	1.040
4	Xã Dầu Giây	985
5	Xã Xuân Quế	416
6	Xã Cẩm Mỹ	321
4.6	**Vùng trồng cây bưởi (12 vùng)**	6.736
1	Xã Tà Lài	1.452
2	Xã Tân Phú	858
3	Phường Tân Triều	785
4	Xã Bàu Hàm	769
5	Xã Thanh Sơn	709
6	Xã Phú Vinh	556
7	Phường Bảo Vinh	512
8	Phường Bình Lộc	379
9	Xã Phú Hòa	307
10	Xã Lộc Hưng	167
11	Xã Bình Tân	132
12	Xã Lộc Thành	110
B. Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		
TT	**Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (19 vùng)**	
1	Phường Minh Hưng, xã Bù Đăng, xã Phước Sơn, xã lộc Thạnh, xã Lộc Tấn, xã Thuận Lợi, phường Tân Triều, xã Trị An, xã Phú Lâm, xã Thanh Sơn, xã Xuân Hòa, xã Xuân Định, xã Cẩm Mỹ, xã Tân Quan, xã Tân Hưng, xã Lộc Ninh, xã Nghĩa Trung, xã Xuân Đường, xã Xuân Quế	
C. Trung tâm bảo quản và chế biến nông sản; Trung tâm giống cây trồng của Vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên		
TT	**Định hướng hình thành Trung tâm bảo quản và chế biến nông sản; Trung tâm giống cây trồng của Vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên đến năm 2030**	
1	Trung tâm bảo quản và chế biến nông sản	
2	Trung tâm giống cây trồng của Vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên	

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư theo quy định.

- Quy mô diện tích của từng vùng sản xuất nông nghiệp xác định trong chương trình, đề án, kế hoạch hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

- Đối với Trung tâm bảo quản và chế biến nông sản; Trung tâm giống cây trồng của Vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên sẽ xác định cụ thể quy mô, địa điểm sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định thành lập hoặc phê duyệt chương trình, đề án có liên quan.

Phụ lục VII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. ĐƯỜNG BỘ QUỐC GIA QUA ĐỊA BÀN TỈNH

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)
A	**Cao tốc**			
1	Cao tốc Bắc-Nam phía Đông (CT.01)	Ranh Lâm Đồng	Cầu Phước Khánh	
	Đoạn Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây			*54*
	Đoạn Cao tốc Dầu Giây - Long Thành			*21*
	Đoạn Cao tốc Long Thành- Bến Lức			*28,7*
2	Cao tốc Dầu Giây - Liên Khương (CT.27)	Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây	Cao tốc Liên Khương-Đà Lạt	
	Đoạn Dầu Giây – Tân Phú	*Nút giao Dầu Giây*	*QL.20*	*60*
	Đoạn Tân Phú – Bảo Lộc	*QL.20*	*Ranh Lâm Đồng*	*11*
3	Cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu (CT.28)	Đường Võ Nguyên Giáp	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	34,6
4	Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (CT.29)			
	Đoạn Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành	*Cầu Long Thành*	*Giao CT Biên Hòa – Vũng Tàu*	*12*
	Đoạn Long Thành – nút giao Cao tốc Phan Thiết – Dầu Giây	*Trùng với cao tốc Bắc – Nam phía đông*		-
	Đoạn Nút giao cao tốc Phan Thiết – Dầu Giây đến QL.1	*Nút giao Phan Thiết – Dầu Giây*	*Quốc Lộ 1*	*14*
5	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02)			
	Đoạn cao tốc Gia Nghĩa-Chơn Thành	*Ranh Lâm Đồng*	*Chơn Thành*	*100*
	Đoạn Chơn Thành-Đức Hòa	*Chơn Thành*	*Ranh Thành phố Hồ Chí Minh*	*11*
6	Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Chơn Thành – Hoa Lư (CT. 30)	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	Cửa khẩu Hoa Lư	67
7	Vành Đai 3 (CT.40)	Cao tốc Bến Lức – Long Thành (Đồng Nai)	Cầu Nhơn Trạch	11

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)
8	Vành Đai 4 (CT.41)	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	Cầu Thủ Biên	47
9	Đề xuất nghiên cứu phát triển thêm Vành Đai 5	trên cơ sở nâng cấp đồng bộ tuyến QL.56 và QL. 56B		58
B	**Quốc lộ**			
1	QL.1	Ranh tỉnh Lâm Đồng	cầu Đồng Nai	98
2	QL.13	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	cửa khẩu Hoa Lư	78
	QL.13B	QL.14C	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	83
3	QL.13C	ĐT.741	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	40
4	Đường Hồ Chí Minh	Ranh Lâm Đồng	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	117
5	QL.14C	Ranh Lâm Đồng	Ranh Tây Ninh	114
6	QL.20	Giao QL.1 (Dầu Giây)	Ranh tỉnh Lâm Đồng	79
7	QL.20B	Vành Đai 3	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông	46
8	QL.51	QL.1	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	40
9	QL.51C	nút giao Tân Hiệp giao cao tốc Long Thành-Bến Lức	QL.1 (Xuân Hòa)	25
10	QL.55B	ĐT.741	cầu Phước Cát (ranh Lâm Đồng)	33,6
11	QL.56	giao QL.1 (Long Khánh)	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	19
12	QL.56B	giao QL.1	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh (Cầu Hiếu Liêm 2)	39

Ghi chú:
Chiều dài, điểm đầu cuối chỉ tính trên địa phận tỉnh Đồng Nai.

II. HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Ghi chú
I	**Danh mục đường tỉnh theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 vv Phê duyệt QH tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**				
1	ĐT.741	Bàu Trư (Ranh Thành phố Hồ Chí Minh)	QL14C	88,7	
	Km49+670 - Km133+040			*63,4*	*Nâng cấp thành QL.13B*

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Ghi chú
	Km133+040 - Km138+320			*25,3*	*Nâng cấp thành QL.14C*
2	ĐT.741B (Đồng Phú-Bình Dương)	Đường Hồ Chí Minh	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	41,5	
	Đoạn 1	*Đường Hồ Chí Minh*	*ĐT.753*	*17*	
	Đoạn 2	*ĐT.753*	*Ranh Thành phố Hồ Chí Minh*	*24,5*	*Nâng cấp thành QL.13C*
3	ĐT.751	Giao Đường Hồ Chí Minh (Ngã 3 Mũi Tàu)	Cầu Bà Và (Ranh Tây Ninh)	15,1	
4	ĐT.752	QL. 13	Ranh tỉnh Tây Ninh	17,6	
-	*Đoạn 1*	*QL.13*	*QL.14C*	*14,6*	
-	*Đoạn 2*	*QL.14C*	*Ranh tỉnh Tây ninh*	*3*	*Nâng cấp thành QL.14C*
5	ĐT.752B	Giao QL.14C	Đường Hồ Chí Minh		
6	ĐT.752C (Xa Cát – Minh Đức)	QL.13	QL.14C	17,6	
-	*Nâng cấp ĐH Xa Cát - Minh Đức*	*QL.13*	*ĐT.752*	*11,1*	
-	*Mở mới đoạn ĐH Xa Cát - Minh Đức đến ĐT.752*	*ĐH Xa Cát - Minh Đức*	*ĐT.752*	*1,7*	
-	*Nâng cấp đoạn Giao QL14C –ĐT.752*	*ĐT.752*	*QL.14C*	*4,8*	
7	ĐT.752D	ĐT.752B	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	13,9	
8	ĐT.753	Ngã 4 Sóc Miên (Ngã 4 Bàu Trúc)	Cầu Mã Đà	29,4	
-	*Đoạn 1*	*Km0+000*	*Km13+000*	*13,0*	*Nâng cấp thành QL.13C*
-	*Đoạn 2*	*Km13+000 -*	*Km29+700 (Cầu Mã Đà)*	*16,4*	
9	ĐT.753B	Giao ĐT.757C	QL.55B	69,6	
-	*Đoạn 1*	*giao ĐT.757C*	*Giao ĐT.741*	*12,3*	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Ghi chú
-	*Đoạn 2*	*Giao ĐT.741*	*Giao ĐT.755*	*36,5*	
-	*Đoạn 3*	*Giao ĐT.755*	QL.55B	*20,8*	
10	ĐT.753C (Chơn Thành - Đồng Phú)	Đường D9 KCN Becamex	ĐT.753	37,4	
11	ĐT.754	Giao ĐT.741	cầu Sài Gòn 2 (Ranh Tây Ninh)	66,5	
	Đoạn 1	*Giao ĐT.741*	*QL.13*	*44*	*Mở mới*
	Đoạn 2	*QL.13*	*ĐT.754 cũ*	*12*	*ĐT.754B cũ*
	Đoạn 3	*ĐT.754B cũ*	*cầu Sài Gòn 2*	*10,5*	*ĐT.754 cũ*
12	ĐT.755	Đường Hồ Chí Minh	ĐT.753	68,9	
13	ĐT.755B (Sao Bọng – Đăng Hà)	Đường Hồ Chí Minh	cầu Phước Cát (ranh Lâm Đồng)	33,6	Nâng cấp thành QL.55B
14	ĐT.756	Cầu kết nối xã Nha Bích với TP.HCM	ĐT.759B	60	
15	ĐT.756B	Đường Hồ Chí Minh	ĐT.752B	25	
16	ĐT.756C	ĐT.756	Cầu Sóc 5 (ranh Tp. HCM)	35,9	(có 1 km trùng ĐT.756B đoạn KCN Tân Khai)
17	ĐT.757	ĐT.759	QL.13	52,0	
	Đoạn 1	*ĐT.759*	*ĐT.741*	*16,0*	Mở mới
	Đoạn 2	*ĐT.741*	*QL.13*	*36,0*	
18	ĐT.757B (Long Hà - Tân Thành)	ĐT.757	Cửa khẩu Tân Tiến	39,0	
-	*Đoạn 1*	*Nâng cấp đường Long Hà – Tân Thành*		*18,1*	
-	*Đoạn 2*	*Mở mới đoạn đến ĐH Long Hà – Tân Thành - Quốc Lộ 14 C*		*15,2*	
-	*Đoạn 2*	*Nâng cấp đường vào đồn Biên Phòng 797*		*5,7*	
19	ĐT.757C (Đường Đa Kia – Bù Nho và Long Tân – Tân Hưng)	QL.14C	ĐT.756	45	Đi trùng QL.13B khoảng 4km

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Ghi chú
20	ĐT.757D (Minh Lập – Bù Nho)	Minh Lập	ĐT.757C (Bù Nho)	27,8	
21	ĐT.758	Đường Hồ Chí Minh	QL.13	36,9	
-	*Đoạn 1*	*Đường Hồ Chí Minh*	*ĐT.741*	*10*	
-	*Đoạn 2*	*ĐT.741*	*QL.13*	*26,9*	
22	ĐT.759	ĐT.755	ĐT.759B (Ngã 3 Thanh Hòa)	49,0	
-	*Đoạn 1*	ĐT.755	Đường Hồ Chí Minh	*15,8*	Mở mới
-	*Đoạn 2*	Đường Hồ Chí Minh	ĐT.741	*7,8*	
-	*Đoạn 3*	ĐT.741	ĐT.759B	*25,4*	*Nâng cấp thành QL.14C*
23	ĐT.759B	QL.13 (Ngã 3 Liên ngành)	Cửa khẩu Hoàng Diệu	40,5	
-	*Km0+000 - Km24+250*			*24,2*	*Nâng cấp thành QL.14C*
-	*Km24+250 - km40+500*			*16,3*	
24	ĐT.760	Đường Hồ Chí Minh	ĐT.741	66,2	
25	ĐT.760E	QL.14C	Đường X16	50	
26	ĐT.760B (Thọ Sơn – Bù Gia Mập)	Đường Hồ Chí Minh	Đồn Biên Phòng Đắk Ơ	57	
27	Tuyến tránh Bù Đăng	QL.14	QL.14	10,4	
28	Đường tránh Lộc Ninh 1	QL.13	QL.13	10,0	
29	Đường tránh Lộc Ninh 2	QL.13	QL.13	15,9	
30	Đường Vành đai 2 (Đồng Xoài)	Đường Vành đai 1	Giao QL.13C, Tân Hưng	47,5	
31	Đường Vành đai 1 (Đồng Xoài)	QL.13B – Cao tốc CT.02	QL.13 – Vành đai phía đông –QL.13C	33,2	
32	Đường Vành đai phía đông	Đường Vành đai 1– QL.13B	ĐH.Tân Phú – Tân Phước	14,2	
33	Tuyến tránh Hớn Quản – Bình Long	ĐT.752B	Giao QL.13	21,6	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Ghi chú
34	Đường Tránh phía Đông QL.13	ĐT.752B	ĐT.757	27,3	
II	**Danh mục đường tỉnh theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 vv Phê duyệt QH tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**				
35	ĐT.760D (Đường Nguyễn Du)	giao đường Nguyễn Ái Quốc	ĐT.768	2,4	kết nối sân bay Biên Hòa
36	ĐT.760C	Sân bay Biên Hòa	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	5	Trục Phạm Văn Diêu, cầu Xóm Lá
37	ĐT.762	QL.20	Đường Nguyễn Tất Thành	20,5	
38	ĐT.763	QL.1	Quốc lộ 20	29,4	
39	ĐT.763B	quốc lộ 20	ĐT.764	40	
40	ĐT.764	Quốc lộ 56 tại Km16+100	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	18,7	
41	ĐT.765	Quốc lộ 1 tại Km1800+900	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	28,3	
42	ĐT.765B (Xuân Định-Lâm San)	Quốc lộ 1 (Xuân Định, Xuân Lộc)	ĐT.765 (Lâm San, Xuân Lộc)	27	
43	ĐT.766	Quốc lộ 1, Xuân Lộc	Ranh Lâm Đồng (Cầu Gia Huynh)	12,8	
44	ĐT.767	Quốc lộ 1 (Ngã 3 Trị An)	ĐT.761 (Mã Đà)	24,12	
45	ĐT.768	nút giao đường Nguyễn Ái Quốc (Quốc lộ 1K)	ĐT.767 (Vĩnh An)	42	Bao gồm 3,6km kéo dài từ giao lộ với Hương Lộ 7 đến đường vành Đai Biên Hòa gần cầu Bạch Đằng
46	ĐT.768B	cầu Thạnh Hội 2	Vành đai 4	19	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Ghi chú
47	ĐT.768C (đường vành đai TP. Biên Hòa)	ĐT.767	Cầu Bạch Đằng 2	17,62	
48	ĐT.769	Quốc lộ 1 (ngã 4 Dầu Giây)	Quốc lộ 51	30,8	
49	ĐT 769B	Cầu Cát Lái	Giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 51A cũ)	29,4	
50	ĐT769C (25B)	Quốc lộ 51 tại Km23+900	ĐT.769B	14,9	
51	ĐT.769D (25C)	QL.51 (nút giao vào sân bay Long Thành)	ĐT.769G (đường Liên Cảng)	26,1	Tuyến trùng QL.20B
52	ĐT.769E	Sân bay Long Thành	ĐT.770B	8,13	Tuyến trùng QL.20B
53	ĐT.769G (Đường Liên Cảng)	Bến Lức – Long Thành	ĐT.769B (thành Tuy Hạ)	30	Điều chỉnh điểm cuối tuyến
54	ĐT770 (Suối Tre-Bình Lộc)	Km1823+800 Quốc lộ 1	giao Quốc lộ 20	11,3	
55	ĐT.770B	ĐT.763	cảng Phước An (ĐT.771C)	60,24	
56	ĐT.771 (Biên Hòa-Long Thành-Nhơn Trạch)	Cù lao Hiệp Hòa	ĐT.769B (ngã 4 Bến Cam)	32	
57	ĐT.771B (Hương Lộ 2)	ĐT.771	ĐT.769B (thành Tuy Hạ)	27	Điều chỉnh điểm cuối tuyến
58	ĐT.771C (đường kết nối vào cảng Phước An)	ĐT.769B (ngã 4 Bến Cam)	Cảng Phước An	9,9	Chỉ tính chiều dài tuyến đến ranh cảng Phước An
59	ĐT.771D (đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải)	Cầu Phước An	ĐT.771C	1,64	
60	ĐT.771F	Quốc lộ 1	ĐT.770B	45	Nhánh 1 theo đường trục chính KCN Amata, Nhánh 2 theo đường Điều Xiển

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Ghi chú
61	ĐT.772 (Trảng Bom-Xuân Lộc)	ĐT.766, Xuân Lộc	ĐT.767, Trảng Bom	53,26	
62	ĐT.773 (Long Thành-Cẩm Mỹ-Xuân Lộc)	Quốc lộ 1 - Xuân Lộc	ĐT.769 (Bình An)	55,93	Không tính đoạn trùng VĐ 4
63	ĐT.773B	Quốc lộ 51, Long Thành	Đường dọc Sông Ray	45,72	
64	ĐT.774B(Tà Lài-Trà Cổ)	Đường Cao Cang	QL.20	54	
65	ĐT.776 (Xuân Bắc-Thanh Sơn)	ĐT.763, Xuân Bắc	ĐT.761, Phú Lý	48,3	
66	ĐT.777 (Chất Thải Rắn)	Quốc lộ 1 (Trảng Bom)	Quốc lộ 51	19,07	
67	ĐT.777B	cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu	cầu Đồng Nai 2	6,5	
68	ĐT.778 (Bắc Sơn-Long Thành)	Quốc lộ 1 (Km1854+200)	ĐT. 773B	30,99	
69	ĐT.778B	ĐT.771B (HL2)	ĐT.769 tại Bàu Hàm	36,6	(1,7 km trùng ĐT.777C)
70	ĐT.780 (Sông Nhạn - Dầu Giây)	ĐT.773 (Hương lộ 10 hiện hữu)	ĐT.769	16,6	
71	ĐT.780B	ĐT.774B (Tà Lài-Trà Cổ), Tân Phú	ĐT.780, Cẩm Mỹ	88,2	
III	**Các tuyến đường tỉnh xuất mới**				
72	ĐT.761 (Trục Bắc Nam 1)	Cầu Mã Đà	Vành Đai 4	44,5	Theo QĐ 2336/QĐ-UBND (đoạn từ ngã 3 Bà Hào đến Phú Lý quy hoạch chuyển giao Xã quản lý)
73	ĐT.761B (Trục Bắc Nam số 2)	Giao đường Hồ Chí Minh	ĐT.776	60 (có 15km cầu cạn)	Chiều dài chưa tính các đoạn trùng ĐT.776; ĐT.765
74	ĐT.770C	ĐT.773	ĐT.995C (Tp. Hồ Chí Minh)	6,0	Trùng đường trục vào Khu công nghệ cao

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Ghi chú
75	Đường Tuần tra Biên giới	Đồn Biên Phòng Đăk –Ơ	cửa khẩu Lộc Thịnh	100	Nâng cấp Đường Tuần tra Biên giới hiện hữu
76	Đường Ven Biên Giới	ĐT.759B tại xã Hưng Phước	QL.14C tại xã Lộc Thạnh	30	
77	Đại lộ Ven sông Đồng Nai	Trị An	Nhơn Trạch		
-	*Đoạn 1*	*Trị An*	*Thiện Tân*	*20*	*trùng với ĐT.768*
-	*Đoạn 2*	*Thiện Tân*	*Cầu Hóa An*	*29*	*Khu vực đường ven sông đang xây dựng theo quy hoạch đô thị*
-	*Đoạn 3*	*Cầu Hóa An*	*P.Long Hưng*	*15*	*Mở mới*
-	*Đoạn 4*	*P.Long Hưng*	*Thành Tuy Hạ*	*25*	*trùng với ĐT.771B*
-	*Đoạn 5*	*Thành Tuy Hạ*	*khu vực cầu Phú Mỹ 2 (QH)*	*12,5*	*trùng với ĐT.769G*
78	Đường Ven Hồ Trị An	ĐT.761 xã Phú Lý	ĐT.780B xã Thống Nhất	39	
79	Đường Vành đai Đô thị Long Thành	ĐT.777	ĐT.770C	35	

Ghi chú:

- Đối với các tuyến đường bộ quốc gia (đường cao tốc, vành đai, quốc lộ) khi quy hoạch quốc gia, quy hoạch đường bộ Việt Nam điều chỉnh sẽ thực hiện theo quy hoạch quốc gia, quy hoạch đường bộ Việt Nam điều chỉnh, không phải thực hiện cập nhật quy hoạch tỉnh.

Quy hoạch đến năm 2030 các tuyến đường tỉnh mở mới các tuyến đạt tối thiểu 08 làn xe. Đối với các tuyến đường tỉnh hiện trạng bị ảnh hưởng bởi dân cư đô thị hiện hữu 2 bên không thể mở rộng thì tối thiểu 04 làn xe và nghiên cứu xây dựng các đoạn tuyến tránh đô thị. Cấp đường và chiều dài xây dựng thực tế xác định theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án, tùy theo nhu cầu vận tải sẽ xác định quy mô thực tế của tuyến đường; đồng thời, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng huy động nguồn lực sẽ quyết định phân kỳ đầu tư để bảo đảm hiệu quả đầu tư dự án.

Đối với các tuyến đường tỉnh có đoạn qua khu vực quy hoạch đô thị, khu công nghiệp thì thực hiện theo quy hoạch đô thị, quy hoạch khu công nghiệp được duyệt; khi lập quy hoạch đô thị, khu công nghiệp phải đảm bảo tuyến đường tỉnh đi qua có số làn xe tối thiểu bằng hoặc lớn hơn số làn xe quy hoạch chung của tuyến.

Tên, hướng tuyến, quy mô, chiều dài chi tiết và tổng mức đầu tư của từng công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Đối với các tuyến đường liên xã và các tuyến đường khác thực hiện theo các Quy hoạch đô thị và nông thôn được duyệt.

III. CẦU KẾT NỐI TỈNH ĐỒNG NAI VỚI CÁC TỈNH THÀNH LÂN CẬN (mở mới)

Stt	Tên cầu	Quy mô (số làn xe tối thiểu)	Vị trí
I	**Kết nối Tp. Hồ Chí Minh**		
A	***Theo Quyết định số 586/QĐ-TTg***		
1	Cầu Phú Mỹ 2	08 làn xe (06 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	kết nối Đường 25C (ĐT.769F) với đường Huỳnh Tấn Phát – Thành phố Hồ Chí Minh
2	Cầu Long Hưng (Đồng Nai 2)	08 làn xe (06 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	nối ĐT.777B với đường vành Đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh
3	Cầu Cát Lái (thay phà Cát Lái)	08 làn xe (06 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	
4	Cầu Hiếu Liêm 2	06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	Kết nối đường ĐT.746 Thành phố Hồ Chí Minh (Khu vực tỉnh Bình Dương cũ) với đường Hiếu Liêm tỉnh Đồng Nai tại vị trí tiếp giáp với Hiếu Liêm về phía thượng lưu
5	Cầu Tân An – Lạc An	06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	Kết nối tại vị trí đường Trịnh Huy Chương, xã Tân An với tuyến đường mở mới đến ĐT.746 (định hướng kết nối vào ĐT.745B)
6	Cầu Tân Hiền – Thường Tân và đường dẫn từ ĐT.768 vào cầu.	06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	Vị trí đường Hương lộ 6 (bến phà Bà Miêu 2) với đường mở mới đến ĐT.746 (định hướng kết nối vào ĐH.414)
7	Cầu Thạnh Hội 2	06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	Tại vị trí bến phà Bình Hòa (bờ tỉnh Đồng Nai) và bến phà Nhật Thạnh (bờ Thành phố Hồ Chí Minh (Khu vực tỉnh Bình Dương cũ))
B	***Đề xuất mới***		
8	03 Cầu vượt sông Bé và đường kết nối khu vực xã Nha Bích với Thành phố Hồ Chí Minh	06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	xã Nha Bích kết nối qua Thành phố Hồ Chí Minh
II	**Kết nối với tỉnh Lâm Đồng**		
A	***Theo Quyết định số 586/QĐ-TTg***		
1	Cầu Đắc Lua 2	4 làn xe	Bắc qua sông Đồng Nai tại xã Đắc Lua với xã Cát Tiên 2 tỉnh Lâm Đồng
2	Cầu Mỏ vẹt	4 làn xe	Đã có cầu hiện hữu 2 làn
3	Cầu Suối Lớn	4 làn xe	Bắc qua suối lớn tại xã Phú Lâm Đồng Nai với xã Nam Thành tỉnh Lâm Đồng.
B	***Đề xuất mới***		
4	Cầu Phú Điền - Bình Thuận	4 làn xe	Bắc qua suối lớn thuộc nhánh sông La Ngà tại Phú Trung, Tân Phú, tỉnh Đồng Nai với Đa Kai,

Stt	Tên cầu	Quy mô (số làn xe tối thiểu)	Vị trí
			Đức Linh, tỉnh Lâm Đồng (khu vực tỉnh Bình Thuận cũ).
5	Cầu Phước Cát	02-04 làn xe	Nằm cách vị trí cầu Phước Cát hiện hữu khoảng 45m về phía thượng lưu sông Đồng Nai
III	**Kết nối với tỉnh Tây Ninh (đề xuất mới)**		
	Cầu Cây Khế (thay bến đò Cây Khế)	02-04 làn xe	Xã Tân Khai

Ghi chú:

- *Tên, vị trí, quy mô chi tiết và tổng mức đầu tư của từng công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.*
- *Ngoài các cầu kết nối nêu trên, căn cứ nhu cầu thực tế của các tỉnh trong Vùng Đông Nam Bộ để nghiên cứu điều chỉnh, phát triển thêm các cầu kết nối khác phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan theo đúng quy định pháp luật.*

Phụ lục VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SẮT TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Tuyến	Chiều dài khoảng (km)	Khổ đường (mm)
A	**Theo Quyết định số 586/QĐ-TTg**		
1	Đầu tư xây mới nhánh đường sắt nối tuyến Biên Hòa - Vũng Tàu vào Cảng Phước An	11	1.435
2	Kéo dài tuyến đường sắt đô thị Bến Thành – Suối Tiên đến tỉnh Đồng Nai	20	1.435
3	Đường sắt đô thị Trung tâm hành chính mới - Sân bay Biên Hòa (ĐSĐT 1)	13	1.435
4	Tuyến đường sắt đô thị Biên Hòa - Nhơn Trạch - Long Thành (ĐSĐT 2)	25	1.435
5	Tuyến đường sắt đô thị Biên Hòa - Trảng Bom - Long Khánh (ĐSĐT 3)	41	1.435
6	Tuyến đường sắt đô thị Long Khánh - Long Thành (ĐSĐT 4)	30	1.435
7	Đường sắt đô thị Sân bay Biên Hòa – sông Đồng Nai (kết nối đến Thành phố Hồ Chí Minh (khu vực tỉnh Bình Dương cũ) (ĐSĐT 5)	2	1.435
B	**Các đề xuất mới**		
8	Tuyến đường sắt đô thị Sân bay Long Thành – Thủ Dầu Một (ĐSĐT 6)	22	1.435
9	Tuyến đường sắt nội tỉnh Biên Hòa – Đồng Xoài – Hoa Lư (khai thác hàng hóa và hành khách)	160	1.435
C	**Đường sắt Quốc gia chuyển giao cho tỉnh**		
10	Tuyến đường sắt đô thị Thủ Thiêm - Long Thành (ĐSĐT 8)	37,35	1.435

Ghi chú:

- Các tuyến đường sắt quốc gia qua địa bàn thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đề xuất bổ sung thêm 01 ga đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam tại xã Xuân Hòa để phát triển TOD tại khu vực.

- Nhà ga, Depot: chi tiết số lượng và vị trí nhà ga sẽ được nghiên cứu theo nhu cầu thực tế khi triển khai dự án và cụ thể hóa trong các Quy hoạch xây dựng, Quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG THỦY TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

I. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA QUỐC GIA

- Các tuyến đường thủy nội địa quốc gia qua địa bàn thực hiện theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

TT	Tên tuyến đường thủy nội địa	Dài (km)	Ghi chú
1	Hồ Trị An (từ đập Trị An đến cầu La Ngà)	40	Đã giao tỉnh quản lý
2	Sông Đồng Nai (từ cầu Đồng Nai đến ngã ba Sông Bé, bao gồm nhánh cù lao Ông Cồn, cù lao Rùa, cù lao Bạch Đằng)	72,8	

II. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐỊA PHƯƠNG

TT	Tên tuyến đường thủy nội địa	Dài (km)	Cấp hiện trạng	Cấp quy hoạch đến 2030
1	Sông Cái	7,0	III	III
2	Sông Buông	15,0	VI	VI
3	Sông Bến Gỗ	4,0	VI	VI
4	Sông Đồng Môn	10,4	V	V
5	Sông Sâu	11,0	III	III
6	Sông Gò Gia	7,5	II	II
7	Sông La Ngà	24,0	VI	VI
8	Sông Đồng Nai (thượng)			
	- Đoạn Tà Lài – Nam Cát Tiên	15,0	V	V
	- Đoạn Nam Cát Tiên – Đăng Hà	45	VI	VI
9	Sông Đồng Nai (nhánh Cù lao Ông Cồn)	1	Đặc biệt	I
10	Sông Thị Vải	5,35	III	III
11	Rạch Ông Trúc	1,6	III	III

TT	Tên tuyến đường thủy nội địa	Dài (km)	Cấp hiện trạng	Cấp quy hoạch đến 2030
12	Tắt Nha Phương	1,7	III	III
13	Sông Đồng Kho	7,0	III	III
14	Tắt Ông Trung	3,4	III	III
15	Sông Bé (từ ngã ba Sông Bé đến Sóc Phú Miêng)	80	VI	VI
	TỔNG (Km)	**201,95**		

III. CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

- Các Cảng thủy nội địa trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy hoạch hệ thống Cảng thủy quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Công Suất
1	Cảng Hùng Tài	sông Đồng Nai	500 nghìn tấn/năm
2	Cảng Tân cảng Nhơn Trạch	sông Đồng Nai	1.500 nghìn tấn/năm
3	Cảng Hoàng Long	sông Đồng Nai	500 nghìn tấn/năm
4	Cảng Tín Nghĩa	sông Đồng Nai	800 nghìn tấn/năm
5	Cảng Tracomeco	sông Đồng Nai	1.500 nghìn tấn/năm
6	Cảng Biên Hòa	sông Đồng Nai	1.200 nghìn tấn/năm
7	Cảng Vĩnh Tân (Hà Đức)	sông Đồng Nai	1.500 nghìn tấn/năm
8	Cảng xi măng Đại Dương	sông Đồng Tranh	1.500 nghìn tấn/năm
9	Cảng khác		1.600 nghìn tấn/năm

IV. BẾN THỦY NỘI ĐỊA:

STT	Khu vực	Dự kiến số Bến/Cụm bến	
		Trước 2030	Sau 2030
I. Bến/cụm bến hành khách			
1	Biên Hòa, Trấn Biên, Long Hưng	22	41
2	Tân Triều, Trảng Dài, Tân An, Trị An	9	18
3	Nhơn Trạch, Phước An, Đại Phước	8	14
4	Định Quán, La Ngà, Thanh Sơn, Phú Vinh	5	12
5	Tân Phú, Tà Lài, Nam Cát Tiên	12	12
6	Bàu Hàm (Trảng Bom)	1	1
7	An Phước (Long Thành)	12	17
8	Thống Nhất	1	1
9	Khu vực hồ Thác Mơ	2	4
10	Khu vực hồ Phước Hòa	1	2

STT	Khu vực	Dự kiến số Bến/Cụm bến	
		Trước 2030	Sau 2030
11	Khu vực hồ Dầu Tiếng	1	2
12	Địa phương khác	Bổ sung trong quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch khác có liên quan ở địa phương khi có nhu cầu	
II. Bến/cụm bến hàng hóa			
1	Biên Hòa, Trấn Biên, Long Hưng	12	8
2	Tân Triều, Trảng Dài, Tân An, Trị An	5	6
3	Nhơn Trạch, Phước An, Đại Phước	30	41
4	Bàu Hàm (Trảng Bom)	1	1
5	An Phước (Long Thành)	11	18
6	Thống Nhất	1	2
7	Khu vực hồ Thác Mơ	1	2
8	Khu vực hồ Phú Hòa	1	2
9	Khu vực hồ Dầu Tiếng (xã Tân Khai)	1	2
10	Địa phương khác	Bổ sung trong quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch khác có liên quan ở địa phương khi có nhu cầu	
III. Cảng/cụm cảng			
1	Nhơn Trạch, Đại Phước	Hiện hữu có 01 cảng thủy nội địa Tân Cảng. Định hướng phát triển thêm cụm cảng khu vực dọc 2 bên luồng sông Sâu, Phú Thạnh, Long Tân và Đại Phước	

Ghi chú:

- Số lượng bến/cụm bến nêu trên có thể được điều chỉnh căn cứ theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Các địa phương được phép đề xuất cập nhật, điều chỉnh, bổ sung thêm bến/cụm bến trong quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất cấp xã làm cơ sở triển khai thực hiện.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Số lượng tuyến đường thủy có thể được điều chỉnh theo quy định hiện hành và căn cứ theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

B. HÀNG HẢI

I. LUỒNG HÀNG HẢI

TT	Tên luồng
1	Luồng Sài Gòn-Vũng Tàu (qua sông Đồng Tranh, sông Lòng Tàu)
2	Luồng Đồng Nai
3	Luồng sông Cái Mép-Thị Vải

II. CẢNG BIỂN

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

TT	Tên cảng biển
1	Khu bến Phước An, Gò Dầu, Phước Thái
2	Khu bến Nhơn Trạch (đề xuất di dời 8 cảng thuộc xã Đại Phước)
3	Khu bến Long Bình Tân (đề xuất di dời)

III. CẢNG CẠN

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
1	Cảng cạn Biên Hòa (Tân cảng Long Bình)	Phường Long Bình	30 - 50
2	Cảng cạn Phú Thạnh (Tân cảng Nhơn Trạch)	Xã Nhơn Trạch	15 - 20
3	Cảng cạn Tam Phước	Phường Tam Phước	14 - 15
4	Cảng cạn Long Thành	Xã Long Phước	50
5	Cảng cạn Trảng Bom	Xã An Viễn	50
6	Cảng cạn Phước An	Xã Phước An	20 - 30
7	Cảng cạn Tân Vạn	Phường Biên Hòa	10 - 15
8	Cảng cạn Long Khánh	Phường Bình Lộc và xã Dầu Giây	10 - 11
9	Cảng cạn Cẩm Mỹ	Xã Xuân Quế	50,2
10	Cảng cạn Hoa Lư	khu vực cửa khẩu Hoa Lư, xã Lộc Thạnh	25
11	Cảng cạn Chơn Thành	KCN Minh Hưng, phường Minh Hưng	46
12	Cảng cạn Đồng Phú	KCN Đồng Phú, Xã Đồng Phú	40

Ghi chú:

- Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, địa danh được cập nhật mới theo chính quyền 2 cấp. Khi quy hoạch hệ thống cảng cạn Việt Nam điều chỉnh sẽ thực hiện theo quy hoạch điều chỉnh, không phải thực hiện cập nhật quy hoạch tỉnh.

- Tên, vị trí, quy mô và tổng mức đầu tư của từng công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM LOGISTICS TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên trung tâm Logistics dự kiến	Vị trí	Quy mô khoảng (ha)
A	**Theo Quyết định số 586/QĐ-TTg và Quyết định 1489/QĐ-TTg**		
1	Trung tâm logistics phía nam cảng hàng không quốc tế Long Thành	nằm trong khu CN Bàu Cạn-Tân Hiệp (Xã Long Phước và xã Phước Thái)	100
2	Trung tâm logistics phía Đông Bắc cảng hàng không quốc tế Long Thành	Xã Xuân Quế (nằm trong khu công nghiệp Xuân Quế - Sông Nhạn tại xã Xuân Quế)	100
3	Trung tâm Logistics tổng kho trung chuyển miền Đông	Xã An Viễn và xã Trảng Bom	298
4	Trung tâm Logistics Phước An	Xã Phước An	100
5	Trung tâm Logistics Đồng Phú	Xã Đồng Phú (KCN Đồng Phú)	40
6	Trung tâm Logistics Chơn Thành	Phường Minh Hưng	46
7	Trung tâm Logistics Hoa Lư	Cửa khẩu Hoa Lư	25
8	Trung tâm Logistics Đồng Xoài	Phường Bình Phước	30
B	**Các đề xuất mới**		
9	Trung tâm logistics Phước Thái	Xã Phước Thái	100
10	Trung tâm logistics Dầu Giây	Xã Dầu Giây	150
11	Trung tâm logistics Nha Bích	Xã Nha Bích	30
12	Trung tâm logistics Phước Bình	Phường Phước Bình	10
13	Trung tâm logistics Tân Lợi	xã Tân Lợi	100
14	Hệ thống các trung tâm logistics, kho vận nhỏ lẻ khác	Tại các khu vực gần khu, cụm công nghiệp	

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô và tổng mức đầu tư của từng công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên	Quy mô
1	Cảng hàng không quốc tế Long Thành	cấp 4F; 5.000 ha
2	Cảng hàng không Biên Hòa (lưỡng dụng)	cấp 4E; 1.050 ha
3	Sân bay chuyên dụng Hớn Quản	350 ha + vùng phụ cận quy mô 135 ha

Ghi chú: *Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 – 2030.*

Phụ lục XII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP ĐIỆN TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. Dự án nguồn điện

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Các dự án điện mặt trời						
1	Điện mặt trời nổi KN Trị An	928	- Giai đoạn 1: Xây mới đường dây 110kV mạch kép, đấu nối từ TBA 110kV KN Trị An về TBA 110kV Vĩnh An. - Giai đoạn 2: Xây mới đường dây 500kV mạch kép từ trạm biến áp 500kV KN Trị An đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 500kV Sông Mây	2025-2030	Điều chỉnh giai đoạn "2031-2050" sang "2025-2030"	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Tháo gỡ theo Nghị quyết 233/NQ-CP ngày 10/12/2024 của Chính phủ

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			– Tân Định				
2	Điện mặt trời Trị An	101	Đấu nối cấp điện áp 110kV và 22kV	2025-2030	Điều chỉnh giai đoạn "2031-2050" sang "2025-2030"	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Tháo gỡ theo Nghị quyết 233/NQ-CP ngày 10/12/2024 của Chính phủ
3	Điện mặt trời Hồ Gia Ui (Giai đoạn 1)	40	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Hàm thuận – Đa My– Xuân Lộc	2025-2030	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
4	Nhà máy điện mặt trời MT1	24	Đấu về trạm biến áp 110kV Hoa Lư (*hoặc trạm cắt 110kV liền kề trạm 110kV Hoa Lư*),	2025-2030	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Tháo gỡ theo Nghị quyết 233/NQ-CP ngày 10/12/2024 của Chính phủ
5	Nhà máy điện mặt trời MT2	24	Đấu nối vào thanh cái 110KV TBA ĐMT MT1	2025-2030	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6	Nhà máy điện mặt trời Lộc Thạnh 1-1	40	Đấu nối vào thanh cái 110KV trạm biến áp 110kV Hoa lư	2025-2030	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
7	Nhà máy điện mặt trời Hải Lý Bình Phước	40	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2025-2030	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
8	Nhà máy điện mặt trời nổi trên hồ thủy điện Srok Phu Miêng (150MWp)	120	Đấu nối vào ngăn lộ 110KV tại trạm 220KV Bình Long 2	2025-2030	Cập nhật chuyển tiếp	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
9	Nhà máy điện mặt trời Thác Mơ giai đoạn 2 (100MWp)	80	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220KV Bình Long 2-500KV Đăk Nông	2025-2030	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh phân kỳ quy mô công suất theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy mô từ 375MWp, GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) sang (100MWp)-80MW, GĐ 2025-2030 (QĐ 768)
10	Nhà máy điện mặt trời Phước Hòa (76 MWp)	60,4	Đấu nối vào ngăn lộ 220KV trạm biến áp 500KV Chơn Thành	2025-2030	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tên dự án, phân kỳ quy mô công suất theo Quyết định số	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh tên DA từ Công ty Cổ đầu tư phát triển năng lượng Châu Á - Thái

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
					768/QĐ-TTg		Bình Dương quy mô 250MWp, GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) thành Nhà máy ĐMT Phước Hòa (76MWp)-60,4MW, GĐ 2025-2030 (QĐ 768)
11	Nhà máy điện mặt trời Thác Mơ 2 (150MWp)	120	Đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 220KV Đông Bình Phước – Rẽ Bình Long – Rẽ điện phân nhôm	2025-2030	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tên, quy mô công suất theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Cập nhật điều chỉnh tên Nhà máy ĐMT nổi Thác Mơ 1 và Nhà máy ĐMT nổi Thác Mơ 2 quy mô 150MWp, GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) thành Nhà máy ĐMT Thác Mơ 2 (150MWp) – 120MW,

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
							GĐ 2025-2030 (QĐ 768)
12	Nhà máy điện mặt trời nổi Asia Thác Mơ (Điện mặt trời nổi Thác Mơ 5) 200MWp	160	Xây dựng đường dây 220kV 4 mạch từ TBA 220kV Đồng Bình Phước chuyển tiếp trên 2 mạch tuyến đường dây 220kV Bình Long – Điện phân nhôm Đắk Nông	2025-2030	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
13	Nhà máy điện mặt trời Minh Tâm (50MWp)	40	Đấu nối vào ngăn lộ tại thanh cái 220kV của TBA 500kV Chơn Thành	2025-2030	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh phân kỳ quy mô công suất theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy mô từ 350MWp, GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) sang (50MWp) -40MW, GĐ 2025-2030 (QĐ 768)
14	Nhà máy điện mặt trời Phước Hòa 174MWp	139,2	Đấu nối vào ngăn lộ 220KV trạm biến áp 500KV	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tên dự án, phân kỳ	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh tên DA từ Công ty Cổ đầu tư phát triển

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			Chơn Thành		quy mô công suất, tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg		năng lượng Châu Á - Thái Bình Dương quy mô 250MWp, GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) thành Nhà máy ĐMT Phước Hòa (174MWp)-139,2MW, GĐ 2031-2035 (QĐ 768)
15	Nhà máy điện mặt trời Thác Mơ giai đoạn 2 (275MWp)	200	Đấu nối về thanh cái 22kV của trạm biến áp 110kV Nhà máy điện mặt trời Thác Mơ, đấu nối về thanh cái 22kV của máy biến áp AT2 và đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh phân kỳ quy mô công suất, tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy mô từ 375MWp, GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) sang (275MWp)-200MW, GĐ 2031-2035 (QĐ 768)

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			Bình Long 2 - 500kV Đắk Nông				
16	Nhà máy điện mặt trời Thác Mơ 1 (200MWp)	160	đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 220KV Đồng Bình Phước – Rẽ Bình Long – Rẽ điện phân nhôm	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô công suất, tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Cập nhật điều chỉnh tên Nhà máy ĐMT nổi Thác Mơ 1 và Nhà máy ĐMT nổi Thác Mơ 2 quy mô 150MWp, GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) thành Nhà máy ĐMT Thác Mơ 1 (200MWp) – 160MW, GĐ 2031-2035 (QĐ 768)
17	Nhà máy điện mặt trời nổi Asia Thác Mơ 2 (ĐMT nổi Thác Mơ 6) (300MWp)	240	Xây dựng đường dây 220kV 4 mạch từ TBA 220kV Đồng Bình Phước chuyển tiếp trên 2 mạch	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			tuyến đường dây 220kV Bình Long – Điện phân nhôm Đắk Nông				
18	Tổ hợp nhà máy điện mặt trời nổi Thác Mơ Bình Phước (400MWp)	320	Đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 220KV Bình Long 2 – 500KV Đăk Nông	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
19	Cụm nhà máy điện mặt trời Cần Đơn (350MWp)	280	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110KV Bù Đốp - Thủy điện Cần Đơn	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
20	Nhà máy điện mặt trời hồ Srok Phu Miêng (GĐ2) (125MWp)	100	Đấu nối vào thanh cái 220KV trạm biến áp 220KV Phước Long	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tên, quy mô (Bỏ Nhà máy ĐMT Srok Phu Miêng và Nhà má ĐMT Srok Phu Miêng GĐ 3), tiến độ thực hiện theo Quyết định số	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Cập nhật điều chỉnh tên Nhà máy ĐMT Srok Phu Miêng 1, 2, 3 quy mô 575MWp, GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) thành Nhà máy ĐMT hồ

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
					768/QĐ-TTg		Srok Phu Miêng (GĐ2) (125MWp)– 100MW, GĐ 2031-2035 (QĐ 768)
21	Dự án điện mặt trời Minh Tâm 300MWp	240	Đấu nối vào thanh cái 220KV trạm 500 Chơn Thành	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh phân kỳ quy mô, tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy mô từ 350MWp, GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) sang (300MWp) - 240MW, GĐ 2031-2035 (QĐ 768)
22	Nhà máy điện mặt trời Lộc Ninh 6,7,9,10,11,12 (1.000MWp)	800	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh giảm quy mô công suất (Bỏ NM ĐMT Lộc Ninh 8 (200MWp) do trùng vị trí ĐMT Lộc Ninh 3), tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy mô từ 1200MWp, GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) sang (1000MWp) - 800MW, GĐ 2031-2035 (QĐ 768)

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
23	Nhà máy điện mặt trời Tân Hưng 1 (55MWp)	44	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tên, quy mô, tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Cập nhật điều chỉnh tên Nhà máy ĐMT Tân Hưng 1, 2 quy mô 100MWp, GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) thành Nhà máy ĐMT Tân Hưng 1 (55MWp)– 44MW, GĐ 2031-2035 (QĐ 768)
24	Nhà máy điện mặt trời Tân Hưng 2 (55MWp)	44	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tên, qu mô, tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Cập nhật điều chỉnh tên Nhà máy ĐMT Tân Hưng 1, 2 quy mô 100MWp, GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) thành Nhà máy ĐMT Tân Hưng 2 (55MWp

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
							)– 44MW, GĐ 2031-2035 (QĐ 768)
25	Nhà máy điện mặt trời Lộc Thiện (500MWp)	395	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô, tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy mô từ 250MWp, GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) lên (500MWp)- 395MW, GĐ 2031-2035 (QĐ 768)
26	Nhà máy điện mặt trời Hải Lý Bình Phước 2 (180MWp)	144	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) sang GĐ 2031-2035 (QĐ 768)
27	Nhà máy điện mặt trời Gianty Apha Group 1 (50MWp)	40	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) sang GĐ 2031-2035 (QĐ 768)
28	Nhà máy điện mặt trời Gelex 2 (210MWp)	165	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh qu mô (Bỏ nhà máy	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Cập nhật điều chỉnh tên Nhà máy ĐMT Gelex 1,

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			Bình Long 2		ĐMT Gelex 1 270MWp), tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg		2 quy mô 480MWp, GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) thành Nhà máy Gelex 2 (210MWp)– 15MW, GĐ 2031-2035 (QĐ 768)
29	Nhà máy điện mặt trời Tân Long (40MWp)	32	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) sang GĐ 2031-2035 (QĐ 768)
30	Nhà máy điện mặt trời Khang Nam Solar (90MWp)	72	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) sang GĐ 2031-2035 (QĐ 768)
31	Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước (100MWp)	80	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô, tiến độ thực hiện theo Quyết định số	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy mô từ 200MWp, GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) sang (100MWp

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
					768/QĐ-TTg		)-80MW, GĐ 2031-2035 (QĐ 768)
32	Nhà máy điện mặt trời Fecon (48,8MWp)	39	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
33	Nhà máy điện mặt trời 50MWp Lộc Ninh (50MWp)	40	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) sang GĐ 2031-2035 (QĐ 768)
34	Nhà máy điện mặt trời Nậm La (100MWp)	80	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) sang GĐ 2031-2035 (QĐ 768)
35	Nhà máy điện mặt trời An Khang Bình Phước (100MWp)	80	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh qu mô, tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy mô từ 150MWp, GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) sang (100MWp)-80MW, GĐ 2031-

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
							2035 (QĐ 768)
36	Điện mặt trời Hồ Gia Ui (Giai đoạn 2)	80	Đấu nối vào TBA 220kV nhà máy Điện mặt trời Hồ Gia Ui (giai đoạn 1)	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
37	Điện mặt trời hồ Cầu Dầu	100	Đấu nối 110kV chuyển tiếp trên đường dây 110kv Xuân Lộc – Cẩm Mỹ	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
38	Điện mặt trời hồ Gia Măng	79	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Xuân lộc-Xuân Trường	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
39	Điện mặt trời hồ mỏ đá (hồ Tân Hạnh, hồ Bình Hóa, hồ Tân Vạn, hồ Hóa An, hồ Tân Bản)	100	ĐZ 22kV mạch kép đấu nối vào DZ 22kV hiện hữu và TBA 110kV Biên Hòa	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
40	Điện mặt trời hồ Trị An 1	500	Xây dựng mới trạm biến áp 35/500kV ĐMT Trị An. Xây dựng	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
41	Điện mặt trời hồ Trị An 2	500		2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			đường dây 500kV 2 đấu nối chuyển tiếp vào 01 mạch ĐD 500kV Tân Định – Di Linh			768/QĐ-TTg	
42	Điện mặt trời hồ Trị An 3	500		2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
43	Điện mặt trời hồ Trị An 4	500		2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
44	Điện mặt trời hồ Trị An 5	600	Xây dựng mới ĐZ 500 kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp trên 01 mạch ĐZ 500 kV Di Linh - Tân Định	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
45	Điện mặt trời hồ Trị An 6	600	Xây dựng mới ĐZ 500 kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp trên 01 mạch ĐZ 500 kV Di Linh - Tân Định	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
46	Điện mặt trời vùng bán ngập	160	Đấu chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Kiệm Tân - Định Quán 2 - Định Quán.	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			Đấu nối về thanh cái 110 kV trạm 110 kV Định Quán 2.				
47	Điện mặt trời hồ Thủy lợi	223	Đấu nối vào lưới 22 kV, 110 kV và 220 kV của khu vực	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
48	Nhà máy điện mặt trời Helio Lộc Thịnh 1,2,3,4,5,6,7 (350MWp)	280	Đấu nối cấp điện áp 220KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
49	Nhà máy điện mặt trời Lộc Phước (250MWp)	200	Đấu nối cấp điện áp 220KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
50	Nhà máy điện mặt trời Lộc Tấn (150MWp)	120	Đấu nối cấp điện áp 220KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
51	Nhà máy điện mặt trời Hà Đô Bình Phước (200MWp)	160	Đấu nối cấp điện áp 220KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
52	Nhà máy điện mặt trời Glden Star Lộc Tấn 1,2 (100MWp)	80	Đấu nối cấp điện áp 220KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
53	Nhà máy điện mặt trời Jaks Bình Phước (149MWp)	119,2	Đấu nối cấp điện áp 220KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
54	Nhà máy điện mặt trời Đức Thắng 1,2,3 (400MWp)	320	Đấu nối cấp điện áp 220KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
55	Nhà máy điện mặt trời Lộc Tấn 1 và Lộc Tấn 2 (160MWp)	128	Đấu nối cấp điện áp 220KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
						Quyết định số 768/QĐ-TTg	
56	Dự phòng tăng thêm (500MWp)	400		2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
57	Nhà máy điện mặt trời Đak Glun (50MWp)	40	Đấu nối cấp điện áp 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp dọ không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
58	Nhà máy điện Hồ Suối Giai (40MWp)	32	Đấu nối cấp điện áp 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
59	Nhà máy điện mặt trời Suối Giai Ecoplexus (50MWp)	40	Đấu nối cấp điện áp 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	UBND huyện Đồng phú đề nghị loại khỏi QH tại BC 23/BC-UBND ngày 23/01/2025

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
60	Nhà máy điện mặt trời MT3 (30MWp)	24	Đấu nối cấp điện áp 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
61	Nhà máy điện mặt trời MT4 (50MWp)	40	Đấu nối cấp điện áp 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
62	Nhà máy điện mặt trời Thanh Lương (50MWp)	40	Đấu nối cấp điện áp 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
63	Nhà máy điện mặt trời Đồng Xoài (50MWp)	40	Đấu nối cấp điện áp 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
64	Nhà máy điện mặt trời Đồng Nơ (50MWp)	40	Đấu nối cấp điện áp 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
						Quyết định số 768/QĐ-TTg	
65	Nhà máy điện mặt trời Sunsise 1 (50MWp)	40	Đấu nối cấp điện áp 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
66	Nhà máy điện mặt trời Gransolar BP (50MWp)	40	Đấu nối cấp điện áp 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
67	Điện mặt trời mái nhà	1969	Đấu nối vào lưới 22kv hiện hữu	2021 -2030	Điều chỉnh quy mô công suất theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
68	Điện mặt trời mái nhà	4333	Đấu nối vào lưới 22kv hiện hữu	2031 -2035	Điều chỉnh quy mô công suất theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
II	**Thủy điện**						
1	Thủy điện Trị An MR	200		2025-2030	Giữ nguyên theo QĐ 586/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
2	Thủy điện Thanh Sơn	45	Đường dây	2025-2030	Điều chỉnh công suất	Quyết định số	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			110kV, ACSR 240, mạch đơn đấu nối vào ngăn lộ 110kV TBA 220kV Định Quán chiều dài khoảng 10,0km		từ "40MW" thành "45MW" và phương án đấu nối	768/QĐ-TTg và văn bản số 2441/UBND-KTN ngày 12/3/2025	
3	Nhà máy thủy điện Phú Tân 1	45	Đường dây 110kV, ACSR 185, mạch đơn đấu nối vào ngăn lộ 110kV TBA 110kV thủy điện Phú Tân 2 chiều dài khoảng 4,5km.	2025-2030	Điều chỉnh công suất từ "28MW" thành "45MW" và phương án đấu nối	Quyết định số 768/QĐ-TTg và văn bản số 2441/UBND-KTN ngày 12/3/2025	
4	Nhà máy thủy điện Thác Trời	16	Xây dựng đường dây 22kV đấu nối vào TBA 110kV La Ngà	2025-2030	Giữ nguyên theo QĐ 586/QĐ-TTg		
5	Đức Thành	40	Đấu nối vào đường dây 110kV Bù Đăng	2025-2030	Bổ sung mới	Quyết định 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024	
6	Long Hà	20,1	Đấu nối vào TBA 110 kV Phú Riềng	2025-2030	Bổ sung mới	Quyết định 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
7	Đam'Lo	4	Đấu nối vào đường dây 22kV Bù Đăng	2025-2030	Bổ sung mới	Quyết định 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024	UBND tỉnh có Quyết định thu hồi QĐ chuyển mục đích sử dụng đất và UBND xã Thọ Sơn có VB 313/UBND-KT ngày 29/01/2026 đề nghị thu hồi dự án
8	TĐ Phú Sơn	12	Cấp điện áp đấu nối 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Cập nhật chuyển tiếp theo tổng công suất thủy điện nhỏ tăng thêm tại Quyết định số 768/QĐ-TTg	
9	Thủy điện Bù Cà Mau 2	0,5	Cấp điện áp đấu nối 22KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Cập nhật chuyển tiếp theo tổng công suất thủy điện nhỏ tăng thêm tại Quyết định số 768/QĐ-TTg	
10	Dự án thuỷ điện Suối Lạnh	2,4	Cấp điện áp đấu nối 22KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Cập nhật chuyển tiếp theo tổng công suất thủy	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
						điện nhỏ tăng thêm tại Quyết định số 768/QĐ-TTg	
11	Tổng thủy điện nhỏ tăng thêm	28		2025-2030	Bổ sung mới	PL2, Bảng 1, Quyết định 768/QĐ-TTg	
12	Tổng thủy điện nhỏ tăng thêm	40,9		2031-2035	Bổ sung mới	PL2, Bảng 1, Quyết định 768/QĐ-TTg	
13	Tổng thủy điện nhỏ CS từ 30MW đến dưới 50MW tăng thêm	78,8		2025-2030	Bổ sung mới	PL2, Bảng 1, Quyết định 768/QĐ-TTg	
14	Thủy điện Đăk R'lấp 3	82		2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định 768/QĐ-TTg	Dự án tiềm năng đã được phê duyệt theo Quyết định số 500/QĐ-TTg, cần được xem xét, đánh giá kỹ các tác động về môi trường, đất đai và ảnh hưởng đến rừng của dự án
III	**Nhiệt điện khí**						

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nhà máy xi măng Bình Phước	7,5	Đấu nối vào thanh cái 6,6KV thuộc TBA 110kV Xi măng Bình Phước hiện hữu	2025-2030	Bổ sung	Bảng 5 Phụ lục III.1 Quyết định 768/QĐ-TTg	
2	Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	1.624		2024-2025	Giữ nguyên theo QĐ 586/QĐ-TTg		Đã hoàn thành
IV	**Điện rác**						
1	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai - giai đoạn 1 & TBA 110kV đấu nối	20,0	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Trị An – Kiệm Tân	2026 - 2030	Giữ nguyên theo QĐ 586/QĐ-TTg		
2	Nhà máy điện rác W2E Đồng Nai - giai đoạn 1 & TBA 220kV đấu nối	20,0	Đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 220kV Long Thành – Xuân Lộc	2026 - 2030	Giữ nguyên theo QĐ 586/QĐ-TTg		
3	Nhà máy điện rác Định Quán - giai đoạn 1	18,5	Đấu nối về thanh cái 22kV trạm 110kV La Ngà	2026 - 2030	Giữ nguyên theo QĐ 586/QĐ-TTg		

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	Nhà máy điện rác Quang Trung	7,5	Đấu nối cấp 22kV vào tuyến 477 Quang Trung	2026 - 2030	Giữ nguyên theo QĐ 586/QĐ-TTg		
5	Nhà máy điện rác Doxaco	16,0	Đấu nối vào lưới điện trung thế 22 kV hiện hữu	2025 - 2030	Chuyển từ dự án dự phòng thành dự án ưu tiên	Đảm bảo theo tổng công suất phân bổ theo Quyết định số 768/QĐ-TTg và văn bản số 2441/UBND-KTN ngày 12/3/2025	
6	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Vĩnh Tân - giai đoạn 2	10,0	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Trị An – Kiệm Tân	2026 - 2030	Chuyển thành dự án dự phòng thành dự án ưu tiên	Đảm bảo theo tổng công suất phân bổ theo Quyết định số 768/QĐ-TTg và văn bản số 2441/UBND-KTN ngày 12/3/2025	
7	Nhà máy điện rác W2E Đồng Nai Giai đoạn 2	10,0	Đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 220kV Long Thành – Xuân Lộc	2026 - 2030	Giữ nguyên theo QĐ 586/QĐ-TTg		
8	Nhà máy xử lý chất thải rắn công nghệ	32	Đấu nối về thanh cái 22 kV của TBA	2025 - 2030	Bổ sung mới	Đảm bảo theo tổng công suất phân bổ	Giai đoạn 1: 15MW Giai đoạn 2: 17MW

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	cao phát năng lượng		110kV Bàu Xéo bằng đường dây 22 kV mạch kép khoảng 3km, ACX 240 mm².			theo Quyết định số 768/QĐ-TTg và văn bản số 2441/UBND-KTN ngày 12/3/2025	
9	nhà máy xử lý chất thải rắn công nghệ cao phát năng lượng tại xã Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	12,5	Đấu nối về thanh cái 22kV trạm biến áp 110kV Cẩm Mỹ	2025-2030	Bổ sung mới	Đảm bảo theo tổng công suất phân bổ theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	
10	Nhà máy điện rác Tân Hưng Hớn Quản	15	Đấu nối vào thanh cái 22kV của Trạm biến áp 110kV Tân Hưng xây dựng mới	2021-2030	Cập nhật điều chỉnh tên dự án, quy mô công suất và cấp điện áp đấu nối	Quyết định 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024	- GĐ 1: 7,5MW; - GĐ 2: 7,5MW
V	**Dự án điện sinh khối**						
1	Nhà máy điện sinh khối Ajinomoto Biên Hòa	12		2021 - 2030	Bãi bỏ	văn bản số 2441/UBND-KTN ngày 12/3/2025	
2	Nhà máy Điện sinh khối DIVI Bình Phước	10	Đấu nối vào cấp điện áp 22KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Cập nhật chuyển tiếp theo Quyết định 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	Nhà máy Điện sinh khối Bình Phước	50	Đấu nối vào TBA 110 kV Phước Long	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh giảm quy mô công suất theo Quyết định 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh giảm từ 100MW (QĐ 1489) xuống còn 50MW (QĐ 768)
4	Điện sinh khối tăng thêm	19		2021 - 2030	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
5	Điện sinh khối tăng thêm	121		2031 - 2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	

II. Danh mục xây dựng mới và cải tạo trạm 500kV và các đường dây 500kV

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ768
I	**Trạm biến áp**	**MVA**		
I.1	***Giai đoạn 2025-2030***			
1	Chơn Thành	1800	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 9, trang 121 PL III.2
2	Sông Mây	2700	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 16, trang 121 PL III.2
3	Long Thành	1800	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 17, trang 121 PL III.2
4	Đồng Nai 2	1800	Xây dựng mới	Danh mục 18, trang 121 PL III.2

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ768
5	Công suất dự phòng trạm biến áp (TBA) cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn miền Nam	3600	Dự phòng TBA 500kV XD mới và cải tạo nâng công suất	Danh mục 31, trang 121 PL III.2
I.2	***Giai đoạn 2031-2035***			
1	Chơn Thành	2700	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 10, trang 122 PL III.2
2	Lộc Ninh	2700	Xây dựng mới, giải tỏa Năng lượng tái tạo (NLTT)	Danh mục 11, trang 122 PL III.2
3	Long Thành	2700	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 16, trang 122 PL III.2
4	Đồng Nai 4	2700	Xây dựng mới, giải tỏa NLTT	Danh mục 17, trang 122 PL III.2
5	Công suất dự phòng TBA cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn miền Nam	3600	Dự phòng TBA 500kV xây dựng mới và cải tạo nâng công suất	Danh mục 27, trang 122 PL III.2
II	**Đường dây**	**Số mạch x km**		
II.1	***Giai đoạn 2025-2030***			
1	Ninh Sơn - Chơn Thành	2x275	Xây dựng mới, giải tỏa công suất nguồn điện	Danh mục 2, trang 123 PL III.2
2	Tây Ninh 1 - Rẽ Chơn Thành - Đức Hòa	4 x 2	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV TâyNinh 1	Danh mục 14, trang 123 PL III.2
3	Tây Ninh 2 - Rẽ ChơnThành - Tây Ninh 1	2 x 30	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Tây	Danh mục 15, trang 123 PL III.2

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ768
4	Bắc Châu Đức - rẽ Phú Mỹ - Sông Mây và Phú Mỹ - Long Thành	4x11	Xây dựng mới, đấu nối TBA 500kV Bắc Châu Đức	Danh mục 16, trang 123 PL III.2
5	Nâng khả năng tải ĐD 500 kV Bắc Châu Đức - Sông Mây	1x58	Cải tạo, tăng cường khả năng giải tỏa công suất nguồn điện khu vực	Danh mục 17, trang 124 PL III.2
6	Nâng khả năng tải ĐD 500 kV Bắc Châu Đức - Long Thành - Sông Mây	1x92	Cải tạo, tăng cường khả năng giải tỏa công suất nguồn điện khu vực	Danh mục 18, trang 124 PL III.2
7	Củ Chi - Rẽ Chơn Thành - Đức Hòa	2 x 16	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Củ Chi	Danh mục 20, trang 124 PL III.2
8	Bình Dương 1 - Rẽ Sông Mây - Tân Định	2x35	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Bình Dương 1	Danh mục 21, trang 124 PL III.2
9	Bình Dương 1 - Chơn Thành	2 x 17	Xây mới, tạo mạch vòng nâng cao	Danh mục 22, trang 124 PL III.2
10	Bình Dương 2 - Rẽ Tây Ninh 1 - Chơn Thành	4 x 5	Xây mới, đấu nối trạm cắt 500 kV Bình Dương 2	Danh mục 23, trang 124 PL III.2
11	Đồng Nai 2 - Rẽ Vĩnh Tân - Sông Mây	4x5	Xây mới, chuyển tiếp trên mạch 3,4 ĐD 500 kV Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mây - Tân Uyên	Danh mục 24, trang 124 PL III.2
12	NMĐ Nhơn Trạch 4 - Rẽ Phú Mỹ - Nhà Bè	2x4	Xây mới, đồng bộ NMĐ Nhơn Trạch 4	Danh mục 25, trang 124 PL III.2
13	Long Thành - Rẽ Bắc Châu Đức - Sông Mây	2x17	Xây mới, tăng cường truyền tải nguồn điện khu vực. Kiến nghị lựa chọn tiết diện phù hợp với ĐD 500 kV Bắc Châu Đức - Sông Mây sau cải tạo nâng khả năng tải	Danh mục 26, trang 124 PL III.2

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ768
14	Đức Hòa - Chơn Thành	2 x 104	Xây mới, chuyển đấu nối Mỹ Tho - Chơn Thành	Danh mục 27, trang 124 PL III.2
15	Dự phòng phát sinh đường dây 500 kV cải tạo và xây mới	450	Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện	Danh mục 40, trang 125 PL III.2
16	ĐD500 kV Krông Buk - Tây Ninh 1	2x314	Xây mới	Danh mục 21, trang 108 PL III.2
II.2	**Giai đoạn 2031-2035**			
1	Hồng Phong - Long Thành	2x130	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực	Danh mục 5, trang 125 PL III.2
2	NTB 2 - Rẽ Hồng Phong - Long Thành	4x25	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ. Chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án, phụ thuộc vào kết quả khảo sát vùng biển trên thực tế	Danh mục 6, trang 125 PL III.2
3	NTB 3 - Đồng Nai 2	2x80	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ. Chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án, phụ thuộc vào kết quả khảo sát vùng biển trên thực tế	Danh mục 7, trang 125 PL III.2
4	500 kV Lâm Đồng - Rẽ Ninh Sơn - Chơn Thành	4x10	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Lâm Đồng	Danh mục 10, trang 125 PL III.2
5	Lộc Ninh - Chơn Thành	2x60	Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT	Danh mục 12, trang 125 PL III.2
6	500 kV Đồng Nai 4 - Rẽ Sông Mây - Tân Định	2x15	Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT	Danh mục 15, trang 125 PL III.2

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ768
7	TP Thủ Đức - Long Thành	2x25	Xây mới, đấu nối trạm 500 kV TP Thủ Đức	Danh mục 18, trang 126 PL III.2
8	Dự phòng phát sinh đường dây 500 kV cải tạo và xây mới	500	Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện	Danh mục 29, trang 126 PL III.2
9	Đấu nối Điện hạt nhân Ninh Thuận 1 (giải tỏa công suất về Nam Bộ)	2x300	Xây mới, đồng bộ NM Điện hạt nhân Ninh Thuận 1. Xem xét đấu nối về TBA 500kV Bình Dương 1. Trong trường hợp phát triển cao nguồn điện khu vực Nam Trung Bộ, xem xét phát triển lưới truyền tải cấp điện áp 765÷1000 kV	Danh mục 29, trang 123 PL III.2
10	Đấu nối Điện hạt nhân Ninh Thuận 2 (giải tỏa công suất về Nam Bộ)	2x325	Xây mới, đồng bộ NM Điện hạt nhân Ninh Thuận 2. Xem xét đấu nối về Trạm 500kV Bình Dương 2. Trong trường hợp phát triển cao nguồn điện khu vực Nam Trung Bộ, xem xét phát triển lưới truyền tải cấp điện áp 765÷1000 kV	Danh mục 29, trang 123 PL III.2

III. Danh mục xây dựng mới và cải tạo trạm 220kV và các đường dây 220kV trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ 768	Đề xuất điều chỉnh
I	**Trạm biến áp**	**MVA**			
I.1	**Giai đoạn 2025-2030**				
1	Phước Long	500	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 29, trang 127 PL III.2	
2	Đông Bình Phước	500	Xây mới, giải tỏa NLTT	Danh mục 30, trang 127 PL III.2	

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ 768	Đề xuất điều chỉnh
3	Alumin Bình Phước	500	Xây mới, đồng bộ nhà máy Alumin Bình Phước (theo đề nghị tại Văn bản số 1058/UBND-TH ngày 11/03/2025 của UBND tỉnh Bình Phước)	Danh mục 31, trang 127 PL III.2	
4	Đồng Xoài	250	Xây mới	Danh mục 32, trang 127 PL III.2	
5	TĐ Trị An	500	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 44, trang 128 PL III.2	
6	Tam Phước	500	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 45, trang 128 PL III.2	
7	Thống Nhất	500	Xây mới	Danh mục 46, trang 128 PL III.2	
8	KCN Nhơn Trạch	500	Xây mới	Danh mục 47, trang 128 PL III.2	
9	Long Khánh	500	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 48, trang 128 PL III.2	
10	Hố Nai	500	Xây mới	Danh mục 49, trang 128 PL III.2	
11	Dầu Giây	500	Xây mới	Danh mục 50, trang 128 PL III.2	
12	Biên Hòa	500	Xây mới	Danh mục 51, trang 128 PL III.2	

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ 768	Đề xuất điều chỉnh
13	Đồng Nai 3	750	Xây mới, giải tỏa NLTT	Danh mục 52, trang 128 PL III.2	
14	Đồng Nai 4	750	Xây mới, giải tỏa NLTT	Danh mục 53, trang 128 PL III.2	
15	Hớn Quản	250	Xây mới	Danh mục 15, trang 130 PL III.2	chuyển từ 2031-2035 lên 2021-2030 để đảm bảo cung cấp điện cho khu vực
16	KCN Long Thành 2	750	Xây mới	Danh mục 42, trang 130 PL III.2	chuyển từ 2031-2035 lên 2021-2030 để đảm bảo cung cấp điện cho khu vực
17	Công suất dự phòng TBA cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn miền Nam	3500	Dự phòng phát sinh TBA 220 kV xây mới, cải tạo nâng công suất	Danh mục 91, trang 129 PL III.2	
I.2	**Giai đoạn 2031-2035**				
1	Đồng Bình Phước	750	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 13, trang 130 PL III.2	
2	Đồng Xoài	500	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 14, trang 130 PL III.2	
3	220 kV Bình Phước 1	750	Xây mới, giải tỏa NLTT	Danh mục 16, trang 130 PL III.2	

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ 768	Đề xuất điều chỉnh
4	220 kV Bình Phước 2	750	Xây mới, giải tỏa NLTT	Danh mục 17, trang 130 PL III.2	
5	Long Thành	750	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 34, trang 130 PL III.2	
6	An Phước	750	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 35, trang 130 PL III.2	
7	Tam Phước	750	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 36, trang 130 PL III.2	
8	KCN Nhơn Trạch	750	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 37, trang 130 PL III.2	
9	Biên Hòa	750	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 38, trang 130 PL III.2	
10	Đồng Nai 3	1000	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 39, trang 130 PL III.2	
11	Đồng Nai 4	1000	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 40, trang 130 PL III.2	
12	Long Thành 500 kV nối cấp	750	Xây mới	Danh mục 41, trang 130 PL III.2	
13	Đồng Nai 2 500 kV nối cấp	750	Xây mới	Danh mục 43, trang 130 PL III.2	
14	Công suất dự phòng TBA cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn miền Nam	3500	Dự phòng phát sinh TBA 220 kV xây mới, cải tạo nâng công suất	Danh mục 70, trang 131 PL III.2	

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ 768	Đề xuất điều chỉnh
II	**Đường dây**	**Số mạch x km**			
II.1	**Giai đoạn 2025-2030**				
1	Mạch 2 Bảo Lộc - Sông Mây	2x118	Cải tạo mạch 1, xây dựng mạch 2	Danh mục 1, trang 132 PL III.2	
2	Nâng khả năng tải Hàm Thuận – Đa My – Xuân Lộc	2x95	Cải tạo naag khả năng tải	Danh mục 23, trang 132 PL III.2	
3	Nâng khả năng tải Bình Long - Chơn Thành	2x32	Cải tạo nâng khả năng tải, giải tỏa nguồn điện khu vực	Danh mục 32, trang 134 PL III.2	
4	Alumin Bình Phước - Rẽ Phước Long - Điện phân nhôm	2 x 15	Xây mới, đồng bộ nhà máy Alumin Bình Phước (theo đề nghị tại Văn bản số 1058/UBNDTH ngày 11/03/2025 của UBND tỉnh Bình Phước	Danh mục 36, trang 134 PL III.2	
5	Đồng Xoài - Chơn Thành	2 x 20	Xây mới	Danh mục 37, trang 134 PL III.2	
6	Bình Long - Chơn Thành (mạch 3, 4)	2 x 32	Xây mới, giải tỏa nguồn điện khu vực	Danh mục 38, trang 134 PL III.2	
7	Đông Bình Phước - Rẽ Bình Long - Điện phân nhôm (*)	4 x 12	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực	Danh mục 39, trang 134 PL III.2	
8	Nâng khả năng tải ĐD 220 kV Chơn Thành	2 x 45	Cải tạo nâng khả năng tải, giải tỏa nguồn điện khu vực	Danh mục 40, trang 134 PL III.2	

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ 768	Đề xuất điều chỉnh
	500 kV - Mỹ Phước				
9	Nâng khả năng tải Phú Mỹ - Long Thành	2 x 25	Cải tạo nâng khả năng tải	Danh mục 45, trang 134 PL III.2	
13	500 kV Long Thành -Công Nghệ Cao	2 x 25	Xây mới	Danh mục 60, trang 135 PL III.2	
14	Cần Giờ - Rẽ Phú Mỹ - Nam Hiệp Phước	2 x 28	Xây mới	Danh mục 70, trang 135 PL III.2	
15	Bến Cát 2 - Rẽ Chơn Thành - Bến Cát	2 x 20	Xây mới và đấu nối chuyển tiếp vào 01 mạch ĐD 220 kV Chơn Thành - Bến Cát	Danh mục 72, trang 135 PL III.2	
16	500 kV Bình Dương 1 -Rẽ Uyên Hưng – Sông Mây	4 x 40	Xây mới, đấu nối TBA 500 kVBình Dương 1	Danh mục 74, trang 135 PL III.2	
17	Bình Mỹ - Rẽ Bình Dương 1 - Sông Mây	4 x 3	Xây mới	Danh mục 76, trang 135 PL III.2	
18	Lai Uyên - Rẽ Chơn Thành - Bến Cát	4 x 1	Xây mới	Danh mục 77, trang 135 PL III.2	
19	Bắc Tân Uyên - Rẽ Bình Mỹ - Sông Mây	2 x 7	Xây mới	Danh mục 78, trang 136 PL III.2	
20	Sông Mây - Tam Phước	2 x 14	Xây mới	Danh mục 79, trang 136 PL III.2	
21	500 kV Đồng Nai 2 - Rẽ Xuân Lộc - Long Thành	4 x 12	Xây mới	Danh mục 80, trang 136 PL III.2	

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ 768	Đề xuất điều chỉnh
22	Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 - Rẽ Mỹ Xuân - Cát Lái	2 x 10	Xây mới, đồng bộ NMĐ Nhơn Trạch 3; thay thế cho ĐD NMĐ Nhơn Trạch 3 - Cát Lái (chuyển đấu nối đi Thủ Đức) do khó khăn về hướng tuyến xây dựng ĐD	Danh mục 81, trang 136 PL III.2	
23	Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 - 500 kV Long Thành	2 x 44	Xây mới, đồng bộ NMĐ NhơnTrạch 3	Danh mục 82, trang 136 PL III.2	
24	KCN Nhơn Trạch - Rẽ Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 - 500 kV Long Thành	4 x 3	Xây mới, đồng bộ trạm 220 kV KCN Nhơn Trạch. Trường hợp NMĐ Nhơn Trạch 3 chậm tiến độ, xem xét xây dựng trước ĐD 220 kV KCN Nhơn Trạch - Long Thành	Danh mục 83, trang 136 PL III.2	
25	Nâng khả năng tải Sông Mây – Long Bình (mạch 1)	1 x 16	Cải tạo nâng khả năng tải	Danh mục 84, trang 136 PL III.2	
26	Nâng khả năng tải Sông Mây – Long Bình (mạch 2)	1 x 25	Cải tạo nâng khả năng tải	Danh mục 85, trang 136 PL III.2	
27	Thống Nhất - Rẽ Bảo Lộc - Sông Mây	4 x 2	Xây mới	Danh mục 86, trang 136 PL III.2	
28	TĐ Trị An mở rộng - TĐ Trị An	2 x 1	Xây mới, đồng bộ TĐ Trị An	Danh mục 88, trang 136 PL III.2	
29	Nâng khả năng tải Thủ Đức -	2 x 44	Cải tạo nâng khả năng tải, xem xét phù hợp khả năng tải của	Danh mục 94, trang 136 PL III.2	

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ 768	Đề xuất điều chỉnh
	Tân Uyên - Long Bình		đoạn cáp ngầm hiện hữu		
30	Biên Hòa - Rẽ Tân Uyên - Long Bình	4 x 1	Xây mới	Danh mục 96, trang 136 PL III.2	
31	Dầu Giây - 500 kV Đồng Nai 2	2 x 30	Xây mới	Danh mục 97, trang 136 PL III.2	
32	Dầu Giây - 500 kV Long Thành	2 x 12	Xây mới	Danh mục 98, trang 136 PL III.2	
33	220 kV Đồng Nai 3 -Tân Uyên (*)	2 x 55	Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực	Danh mục 99, trang 136 PL III.2	
34	220 kV Đồng Nai 4 -Uyên Hưng (*)	2 x 31	Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực	Danh mục 100, trang 136 PL III.2	
35	Nâng khả năng tải 220 kV Long Thành - An Phước - Tam Phước	2 x 16	Cải tạo nâng khả năng tải. Kiến nghị sử dụng dây phân pha tiết diện lớn	Danh mục 101, trang 136 PL III.2	
36	Nâng khả năng tải 500 kV Long Thành - 220 kV Long Thành	2 x 19	Cải tạo nâng khả năng tải	Danh mục 102, trang 137 PL III.2	
37	Hố Nai - Rẽ Sông Mây - Tam Phước	4 x 1	Xây mới	Danh mục 103, trang 137 PL III.2	
38	Dự phòng phát sinh ĐZ 220 kV cải tạo và xây mới	450	Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện	Danh mục 162, trang 140 PL III.2	

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ 768	Đề xuất điều chỉnh
39	Hớn Quản - Rẽ Bình Long - Chơn Thành	2 x 4	Xây mới	Danh mục 9, trang 140 PL III.2	Chuyển 2031-2035 lên
40	KCN Long Thành 2 - Rẽ Xuân Lộc - Long Thành	4 x 1	Xây mới	Danh mục 33, trang 141 PL III.2	Chuyển 2031-2035 lên
II.1	***Giai đoạn 2031-2035***				
1	220 kV Bình Phước 1 - 500 kV Lộc Ninh	2 x 15	Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT	Danh mục 10, trang 140 PL III.2	
2	220 kV Bình Phước 2 - 500 kV Lộc Ninh	2 x 15	Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT	Danh mục 11, trang 140 PL III.2	
3	Nâng khả năng tải TĐ Trị An - Sông Mây 500 kV	1 x 24	Cải tạo nâng khả năng tải, đảm bảo giải tỏa nguồn điện khu vực	Danh mục 18, trang 141 PL III.2	
4	500 kV Bình Dương 2 đấu nối chuyển tiếp Bến Cát - Bến Cát 2 và Chơn Thành - Bến Cát 2	4 x 12	Xây mới, đấu nối phía 220 kVTBA 500 kV Bình Dương 2	Danh mục 28, trang 141 PL III.2	
5	500 kV Bình Dương 2 -Rẽ Bến Cát – Tân Định 2	4 x 16	Xây mới, đấu nối phía 220 kVTBA 500 kV Bình Dương 2	Danh mục 29, trang 141 PL III.2	
6	Nâng khả năng tải đường dây (ĐD) 220 kV Uyên Hưng - Tân Định 500 kV	2 x 16	Cải tạo nâng khả năng tải	Danh mục 31, trang 141 PL III.2	

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ 768	Đề xuất điều chỉnh
7	Bàu Bàng đấu nối chuyển tiếp Chơn Thành - Bến Cát và Chơn Thành - 500 kV Bình Dương 2	4 x 1	Xây mới, trường hợp TBA 500 kV Bình Dương 2 vào chậm sau trạm 220 kV Bàu Bàng thì tên công trình đấu nối là "Bàu Bàng - Rẽ Chơn Thành - Bến Cát và Chơn Thành - Bến Cát 2"	Danh mục 32, trang 141 PL III.2	
8	Ước tính khối lượng đấu nối các nguồn NLTT	500	Xây mới, giải tỏa NLTT	Danh mục 50, trang 142 PL III.2	

IV. Danh mục xây dựng mới và cải tạo Trạm 110kV và các đường dây 110kV

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
I	**Trạm biến áp 110kV**								
I.1	**Giai đoạn 2021-2030**								
	Phía Nam Đồng Nai								
1	Trạm 110kV KĐT Long Hưng và đường dây đấu nối	5,2			2	400		63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Bình - trạm 220kV Tam Phước
2	Lắp máy 2 trạm 110kV KĐT Long Hưng							63	
3	TBA 110kV	2			2	400		63	Đấu nối vào ngăn lộ

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	KCN Biên Hòa 2 và đường dây đấu nối								110kV trạm 220kV Tam Phước
4	Lắp máy 2 TBA KCN Biên Hòa 2							63	
5	TBA 110kV Quang Vinh và đường dây đấu nối	7			2	2x240		63	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 110kV Vĩnh Cửu – trạm 110kV Thạnh Phú
6	Lắp máy 2 TBA 110kV Quang Vinh							63	
7	TBA 110kV Tân Hiệp và đường dây đấu nối	3			2	2x240		63	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 110kV Thạnh Phú - trạm 110kV Tân Hòa
8	Lắp máy 2 TBA 110kV Tân Hiệp							63	
9	Trạm biến áp 110kV Phước Tân và đường dây đấu nối	2,5			2	400		63	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Tam Phước - trạm 110kV Giang Điền
10	Lắp máy 2 TBA 110kV							63	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Phước Tân (63MVA)								
11	TBA 110kV Hiệp Hòa và đường dây đấu nối	0,5			2	2x240		63	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 110kV Biên Hòa - trạm 220kV Long Bình
12	Lắp máy 2 TBA 110kV Hiệp Hòa							63	
13	TBA 110kV Tân Mai mới và đường dây đấu nối	0,5			2	2x240		2x63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV Long Bình - trạm 110kV Tân Mai. - Trong trường hợp di dời trạm Tân Mai qua trạm Tân Mai mới thì sẽ đấu nối trạm Tân Mai mới như trạm Tân Mai hiện hữu
14	TBA 110kV Sơn Tiên và đường dây đấu nối	4			2	2x240		63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Bình - trạm 220kV Tam Phước

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
15	TBA 110kV Xã Lộ 25 và đường dây đấu nối	16			2	400		63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV Bàu Xéo - trạm 500kV Sông Mây hoặc (từ trạm 220kV Thống Nhất - trạm 500kV Sông Mây)
16	Lắp máy 2 trạm 110kV Xã Lộ 25							63	
17	Trạm biến áp 110kV Giang Điền và đường dây đấu nối, tỉnh Đồng Nai	9,3			2	2x240		40	Đấu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV Tam Phước
18	Lắp MBA T2-63MVA TBA 110kV Giang Điền							63	
19	Tăng công suất MBA T1 trạm 110kV Giang Điền từ 40MVA lên 63MVA						40	63	
20	TBA 110kV Giang Điền 2 và đường dây đấu nối	0,5			2	2x240		2x63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Tam Phước - trạm 110kV Giang Điền

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
21	TBA 110kV KCN Bàu Xéo 2 và đường dây đấu nối	8			2	400		63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 500kV Sông Mây - trạm 110kV Dầu Giây (từ trạm 500kV Sông Mây - trạm 220kV Thống Nhất)
22	Trạm biến áp 110kV Tân An và đấu nối (40MVA) (nay là trạm 110kV Vĩnh Cửu)	0,5			2	2x240		40	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV Thạnh Phú - trạm 220kV TĐ Trị An
23	Lắp máy 2 TBA 110kV Tân An (40MVA)							40	
24	Tăng công suất trạm 110kV Tân An						2x40	2x63	
25	TBA 110kV NC TBA 220kV Trị An và đường dây đấu nối	0,2			2	400		2x63	Đấu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220 TĐ Trị An
26	Lắp máy 3 trạm 110kV Biên Hòa						2x63	3x63	
27	Lắp máy 3 trạm 110kV Đồng Nai						2x63	3x63	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo–		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
28	Lắp máy 3 trạm 110kV Tam Phước						2x63	3x63	
29	TBA 110kV Biên Hòa 2 và đường dây đấu nối (vị trí hiện hữu của trạm 110kV Vicasa)	2			2	2x240		2x63	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Long Bình - Tân Mai
30	TBA 110kV NC Hố Nai và đường dây đấu nối	0,2			2	400		2x63	Đấu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV Hố Nai
31	TBA 110kV Bắc Sơn 2 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV Tân Hòa - trạm 110kV Bắc Sơn
32	TBA 110kV NC Biên Hòa và đường dây đấu nối	0,2			2	400		2x63	Đấu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV Biên Hòa
33	TBA 110kV Long Hưng 2 và đường dây đấu nối	1,5			2	2x240		2x63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Tam Phước - trạm 110kV Long Hưng
34	TBA 110kV Biên Hòa 3 và đường dây đấu nối	0,5			2	2x240		2x63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Bình -

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									trạm 220kV Tam Phước
35	TBA 110kV Biên Hòa 4 và đường dây đấu nối	5			2	400		2x63	Đấu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV Biên Hòa
36	TBA 110kV Dầu Giây 2 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV Bàu Xéo - trạm 110kV Dầu Giây (trạm 220kV Thống Nhất - trạm 110kV Dầu Giây)
37	Lắp Máy 2 TBA 110kV Dầu Giây 2							63	
38	TBA 110kV NC Dầu Giây và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63	Đấu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV Dầu Giây
39	TBA 110kV NC TBA 220kV Thống Nhất và đường dây đấu nối	0,2						2x63	Đấu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV Thống Nất
40	TBA 110kV Trảng Bom 1 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 500kV Sông Mây - trạm 110kV

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									Dầu Giây (từ trạm 500kV Sông Mây - trạm 220kV Thing Nhất)
41	Trạm 110kV Sân bay Long Thành và đường dây đấu nối	4			2	400		40	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Thành - trạm 110kV Bình Sơn
42	Lắp máy 2 TBA 110kV sân bay Long Thành							40	
43	TBA 110kV KCN Long Đức và đường dây đấu nối	1,5			2	2x240		63	
44	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Long Đức							63	
45	Trạm biến áp 110kV Bàu Cạn và đường dây đấu nối	5			2	400		40	- Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Thành - trạm 110kV Vedan. - Hoặc đấu nối qua nhận TBA 220kV KCN

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									Long Thành 2
46	Lắp máy 2 TBA 110kV Bàu Cạn							63	
47	Tăng công suất máy T1 trạm 110kV Bàu Cạn						40	63	
48	TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bàu Cạn - Tân Hiệp và đường dây đấu nối	10			2	2x240		63	Đấu nối chuyển tiếp từ đường dây đấu nối 110kV trạm 110kV Bàu Cạn. Hoặc đấu nối qua nhận TBA 220kV KCN Long Thành 2
49	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bàu Cạn - Tân Hiệp						63	2x63	
50	Lắp máy 3 TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bàu Cạn - Tân Hiệp						2x63	3x63	
51	TBA 110kV Phước Bình và nhánh rẽ đấu nối	10			2	400		63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									Cẩm Mỹ - trạm 110kV Ngãi Giao hoặc đấu nối trên đường dây 110kV trạm 220 kV KCN Long Thành - Phước Bình 2
52	Lắp máy 2 TBA 110kV Phước Bình							63	
53	TBA 110kV Phước Bình 2 và nhánh rẽ đấu nối	5			2	400		2x63	Đấu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV KCN Long Thành 2
54	TBA 110kV Phước Bình 3 và nhánh rẽ đấu nối	5			2	400		2x63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV Cẩm Mỹ - trạm 110kV Phước Bình hoặc đấu nối trên đường dây 110kV Phước Bình 2 – trạm 220kV KCN Long Thành
55	TBA 110kV KĐT Amata và nhánh rẽ đấu nối	2			2	400		2x63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV An Phước 2 - An Phước hoặc đấu nối vào ngăn lộ 110kV trạm

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									220kV An Phước 2
56	TBA 110kV KĐT Amata 2 và nhánh rẽ đấu nối	10			2	400		2x63	Đấu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV An Phước 2
57	TBA 110kV Khu công nghệ số Long Thành và nhánh rẽ đấu nối	10			2	400		4x63	Đấu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV Tam Phước
58	TBA 110kV Khu công nghệ số Long Thành 2 và nhánh rẽ đấu nối	10			2	400		4x63	Đấu nối vào vào trạm 220kV Long Thành 500 kV nối cấp hoặc ngăn lộ 110kV trạm 220kV Tam Phước
59	Lắp máy 3 TBA 110kV Tam An						2x63	3x63	
60	Lắp máy 3 TBA 110kV An Phước						2x63	3x63	
61	TBA 110kV Vicasa và nhánh rẽ đấu nối	6			2	400		2x40	
62	TBA 110kV cảng Phước An và đường dây đấu nối	9			2	2x240		3x63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Thành - trạm

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									110kV Dệt May
63	TBA 110kV KDC Long Tân - Phú Thạnh - KDT Nhơn Phước và đường dây đấu nối	2			2	2x240		63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Thành - trạm 110kV Phú Thạnh
64	TBA 110kV Phước Khánh và đường dây đấu nối	5			2	400		2x63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV TP Nhơn Trạch - trạm 110kV Ông Kèo
65	TBA 110kV KCN Nhơn Phú và đường dây đấu nối	10			2	400		2x63	Đấu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV KCN Nhơn Trạch
66	TBA 110kV thép Nhà Bè và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x40	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV KCN Nhơn Trạch - trạm 110kV KCN Nhơn Phú hoặc đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV trạm 220kV Long Thành 2 - trạm 110kV Hyosung 2

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
67	Lắp máy T10 tại NMĐ Formosa						4x100	4x100 + 50	
68	Lắp máy 2 TBA 110kV KDC Long Tân - Phú Thạnh - KDT Nhơn Phước						63	2x63	
69	Lắp máy 3 trạm 110kV Nhơn Trạch 6						2x63	3x63	
70	Trạm 110kV Công Nghệ Cao	1,7			2	400		2x63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV An Phước - trạm 110kV An Phước và giai đoạn 2 đấu vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV An Phước
71	Lắp máy 3 Trạm 110kV Công Nghệ Cao							63	
72	Trạm 110kV Công nghệ cao 2 và đường dây đấu nối	9,6			2	2x240		2x63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV An Phước - trạm 110kV

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									Amata Long Thành. - Hoặc đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV An Phước - trạm 110kV Tam An. - Hoặc ngăn lộ 110kV trạm 220kV An Phước.
73	Lắp máy 3 Trạm 110kV Công nghệ cao Long Thành 2						2x63	3x63	
74	TBA 110kV Bình Sơn 2 và nhánh rẽ đấu nối	2			2	2x240		2x63	- Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Thành - trạm 110kV Bình Sơn. - Hoặc Đấu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV Dầu Giây
75	TBA 110kV NC TP. Nhơn Trạch và	0,2			2	400		2x63	Đấu nối vào ngăn lộ 110kV trạm

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	đường dây đấu nối								220kV Tp Nhơn Trạch
76	TBA 110kV NC KCN Nhơn Trạch và đường dây đấu nối	0,2			2	400		2x63	Đấu vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV KCN Nhơn Trạch
77	TBA 110kV KCN Long Đức 2 và đường dây đấu nối	4			2	2x240		63	đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV trạm 220kV Tam Phước - trạm 110kV KCN Long Đức 3
78	Tăng công suất máy T1 & T2 trạm 110kV Long Khánh từ 40MVA lên 63MVA						2x40	2x63	
79	Trạm biến áp 110kV KCN Long Khánh và đấu nối (nay là trạm 110kV Suối Tre)	0,6			2	400		63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV Dầu Giây - trạm 110kV Long Khánh
80	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Long Khánh							63	
81	Trạm biến áp 110kV KCN Long Khánh 2 và đường dây đấu nối	1			2	400		2x63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV Dầu Giây - trạm 110kV

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									KCN Long Khánh (Suối Tre)
82	TBA 110kV NC TBA 220kV Long Khánh và đường dây đấu nối	0,2			2	400		2x40	
83	Trạm biến áp 110kV Xuân Tâm và đấu nối	7			2	240		40	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Xuân Lộc - trạm 110kV Xuân Đông
84	Lắp máy 2 TBA 110kV Xuân Tâm							40	
85	TBA 110kV KCN Xuân Lộc và đường dây đấu nối	2			2	400		63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Xuân Lộc - trạm 110kV Xuân Tâm
86	Lắp máy 2 trạm 110kV KCN Xuân Lộc							63	
87	TBA 110kV Suối Cát và và đường dây đấu nối	0,2			2	400		63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Xuân Lộc - trạm 110kV

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									Xuân Trường
88	Lắp máy 2 TBA 110kV Suối Cát							63	
89	Trạm 110kV Xuân Đông và đường dây đấu nối	31			2	2x240		40	Đấu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV Xuân Lộc
90	Lắp máy 2 TBA 110kV Xuân Đông							40	
91	TBA 110kV KCN Cẩm Mỹ và đường dây đấu nối	3			2	2x240		3x63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV KCN Sinh Học - trạm 110kV Cẩm Mỹ
92	TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn và đường dây đấu nối	8			2	2x240		63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Khánh - trạm 220kV Xuân Lộc
93	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn						63	2x63	
94	Lắp máy 3 TBA 110kV KCN Xuân						2x63	3x63	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Quế - Sông Nhạn								
95	TBA 110kV KCN Sinh Học và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV Cẩm Mỹ - trạm 110kV Ngãi giao
96	Trạm biến áp 110kV Núi Tượng và đấu nối (40MVA)	7,5			2	240		40	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Định Quán - trạm 110kV Tân Phú
97	Lắp máy 2 TBA 110kV Núi Tượng							40	
98	Tăng công suất trạm 110kV Định Quán						2x40	2x63	
99	Lắp máy 2 trạm 110kV La Ngà						40	2x40	
100	TBA 110kV KCN Tân Phú và đường dây đấu nối	1						2x63	Đấu nối chuyển tiếp trên mạch 2 đường dây 110kV từ trạm 220kV Định Quán - trạm 110kV Tân Phú
101	TBA 110kV KCN Mo Nang và đường dây đấu nối	10			2	2x240		63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV TĐ Trị An -

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									trạm 110kV Kiệm Tân
102	TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bàu Cạn - Tân Hiệp 2 và đường dây đấu nối	5			2	2x240		63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV Vedan - trạm 220kV Mỹ Xuân. Hoặc đấu nối qua nhận TBA 220kV KCN Long Thành 2
103	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Đô thịdịch vụ Bàu Cạn - Tân Hiệp 2						63	2x63	
104	Lắp máy 3 TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bàu Cạn - Tân Hiệp 2						2x63	3x63	
105	Lắp máy 3 TBA 110kV KDC Long Tân - Phú Thạnh - KDT Nhơn Phú						2x63	3x63	
106	TBA 110kV KCN Phước An và đường dây đấu nối	15			2	240		2x63	- Giai đoạn 1 đấu nối tại thanh cái 110kV của TBA 110kV

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									Cảng Phước An. - Giai đoạn 2 nếu quá tải đường trục thì đấu nối chuyển tiếp đường dây 110Kv Ông Kèo – đường dây 110kV trạm 220Kv Nhơn Trạch.
107	TBA 110kV KCN Hàng Gòn và đường dây đấu nối	5			2	2x240		63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Khánh - trạm 110kV Xuân Quế - Sông Nhạn
108	TBA 110kV KCN Xuân Hòa và đường dây đấu nối	10			2	400		63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Xuân Lộc - trạm 110kV Xuân Tâm
109	TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn 2 và đường dây đấu nối	14			2	2x240		63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Khánh - trạm 220kV Xuân Lộc
110	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Xuân						63	2x63	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Quế - Sông Nhạn 2								
111	Lắp máy 3 TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn 2						2x63	3x63	
112	TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn 3 và đường dây đấu nối	1,5			2	2x240		63	Đấu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV Dầu Giây
113	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn 3						63	2x63	
114	Lắp máy 3 TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn 3						2x63	3x63	
115	TBA 110kV KCN Gia Canh và đường dây đấu nối	10			2	400		63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Định Quán - trạm 110kV La Ngà
116	Tăng công suất trạm biến áp 110kV Dệt May						2x40	2x63	
117	Lắp máy 2 trạm biến áp 110kV KCN Bàu Xéo 2							63	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
118	Trạm biến áp 110kV Sân bay Long Thành 2 và đấu nối	5			2	2x240		2x63	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Long Khánh - Ngãi Giao
119	Trạm biến áp 110kV KCN Long Đức 3 và đường dây đấu nối	4			2	2x240		4x63	Đấu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV Tam Phước
120	Trạm biến áp 110kV Thép An Khánh Trảng Bom và đường dây đấu nối	0,06			2	2x240		2x63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 500kV Sông Mây - trạm 110kV Thống Nhất
121	Trạm biến áp 110kV Núi le và đường dây đấu nối	2			2	2x240		2x63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Xuân Lộc - trạm 110kV Xuân Đông
122	Trạm biến áp 110kV Gò Dầu	2,1	2	2x185			2x63		Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Mỹ Xuân - trạm 110kV Vedan
123	TBA 110kV NC KCN Long Thành 2 và đường dây đấu nối	0,2			2	400		2x63	Đấu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV KCN Long Thành 2
124	Trạm biến áp 110kV Logistics và	0,3			2	2x240		2x40	Đấu nối chuyển tiếp trên đường

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	đường dây đấu nối								dây 110kV đấu nối TBA 110kV Cảng Phước An
125	Trạm biến áp 110kV Nhơn Trạch 5						3x63	5x63	
126	Trạm 110kV Nhơn Trạch 6A	0,2			2	2x400		2x63	đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV hiện hữu đang cấp điện cho Trạm 110kV Nhơn Trạch 6
127	Thay Máy biến áp T2 Trạm biến áp 110/22kV Tuy Hạ						3x63 +40	4x63	
128	Trạm biến áp 110kV Hyosung 2						4x40	5x40	
129	Trạm biến áp 110kV ĐMST Bình An và đường dây đấu nối	5			2	2x240		2x63	Đấu nối với lưới điện 110kV hiện hữu
	Phía Bắc Đồng Nai								
1	Trạm 110kV Xi Măng Minh Tâm và Nhánh rẽ trạm 110kV XM Minh Tâm	3,5			2	2x240		2x25+40	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐD 110kV Bình Long- Xi măng Tây Ninh

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
2	Trạm 110kV Xi Măng An Phú và Nhánh rẽ trạm 110kV XM An Phú	10			2	2x240		40	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐD 110kV từ trạm 220kV Bình Long 2 - Bình Long
3	Trạm 110kV Sikico và Nhánh rẽ trạm 110kV Sikico	6			2	2x240		2x63	+ Đấu nối Chuyển tiếp trên ĐD 110kV Bình Long 2 - Minh Hưng (hoặc 110kV Bình Long 2 - Chơn Thành) + Đấu nối vào đường dây 110kV trạm 220kV Hớn Quản - trạm 110kV Sikico
4	Trạm 110kV Sikico 2 và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Sikico 2	2			2	2x240		2x63	+ Đấu nối vào đường dây 110kV Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản. + Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Hớn Quản - trạm 110kV Sikico
5	Trạm 110kV Becamex						63	2x63	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
6	Trạm 110kV Becamex 2 và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Becamex 2	0,5			2	2x240		2x63	'- Đấu nối vào đường dây 110kV trạm 500kV Chơn Thành - trạm 110kV Chơn Thành hiện hữu. -Đấu nối vào đường dây 110kV từ TBA 220kV Bến Cát - trạm 220kV Chơn Thành
7	Trạm 110kV Becamex 3 và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Becamex 3	5			2	2x240		2x63	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch) hoặc đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Becamex 2
8	Trạm 110kV Becamex 4 và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Becamex 4	3			2	2x240		2x63	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV nhánh rẽ trạm 110kV Becamex 3

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
9	Trạm 110kV KCN Bắc Đồng Phú và Nhánh rẽ trạm 110kV KCN Bắc Đồng Phú	0.325 và 2.72			2	2x185	63	2x63	'+ Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đồng Xoài - Đồng Phú - Phú Giáo hiện hữu '+ Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây Đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XMD
10	Trạm 110kV KCN Nam Đồng Phú và Nhánh rẽ trạm 110kV KCN Nam Đồng Phú	3			2	2x240		2x63	Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Phú - Phú Giáo hiện hữu
11	Trạm 110kV Minh Hưng 3 và Nhánh rẽ trạm Minh Hưng 3	4,2			2	2x240		4x63	- Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chơn Thành 500kV- trạm 110kV Xi Măng Bình Phước - Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Bình Long 2 – trạm 110kV Minh Hưng

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									- Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Hớn Quản - trạm 110kV Minh Hưng
12	Trạm 110kV Hoàng Diệu và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Hoàng Diệu	9			2	2x240		63	Đấu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV Bù Đốp - Cần Đơn
13	Trạm 110kV Bom Bo và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Bom Bo	4			2	2x240		63	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thác Mơ - Bù Đăng
14	Trạm 110kV Đồng Xoài 2 và nhánh rẽ trạm 110kV Đồng Xoài 2	4,3			2	2x240		63	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch)
15	Trạm 110kV Nha Bích và đường dây đấu nối trạm 110kV Nha Bích	5			2	2x240		63	Đấu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 KV Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch) hoặc đường dây 110 KV Lộ ra 110kV từ trạm

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									220kV Chơn Thành (04 mạch)
16	Trạm 110kV Phú Riềng và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Phú Riềng	0,05			2	2x185		40	- Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Phước Long - Đồng Xoài hiện hữu - Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 110kV Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài mạch 2 XDM
17	Trạm 110kV Phú Riềng 2 và nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Phú Riềng 2	6			2	2x240		63	- Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Phước Long - Đồng Xoài (hiện hữu). - Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Trạm 110kV Phước Long - Trạm 110kV Đồng Xoài mạch 2 XDM

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
18	Trạm 110kV Đức Liễu và đường dây 110kV trạm 110kV Bù Đăng - 110kV Đức Liễu.	22,4			2	240		40	+ Đấu nối từ thanh cái trạm 110kV Bù Đăng đến thanh cái trạm 110kV Đức Liễu. + Đấu nối vào đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Phước Long (2 mạch)
19	TBA 110kV Tân Hưng và đường dây 110kV Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV Tân Hưng	14,3			2	2x240		40	- Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Xi măng Bình Phước - 500kV Chơn Thành
20	Trạm 110kV Hoa Lư, tỉnh Bình Phước	20,9			2	240		40	
21	Trạm 110kV KCN Hoa Lư và đường dây đấu nối	7,5			2	2x240		63	Đấu nối chuyển tiếp dự kiến từ trụ số 70 của tuyến đường dây 110kV tuyến Hoa Lư-Lộc Ninh và Hoa Lư-Bù Đốp
22	Trạm 110kV Lộc Ninh 2 và Nhánh rẽ đấu nối	9			2	2x240		63	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	trạm 110kV Lộc Ninh 2								Thác Mơ - Bình Long 2
23	Trạm 110kV Đa Kia và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Đa Kia	2			2	2x240		63	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thác Mơ - Lộc Ninh
24	Trạm 110kV Thọ Sơn và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Thọ Sơn	7			2	2x240		63	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bù Đăng - Đak Rlap
25	Trạm 110kV Hớn Quản và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Hớn Quản	15			2	2x240		63	'- Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bình Long 2 - Xi Măng Bình Phước. - Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Xi Măng Bình Phước - 500kV Chơn Thành - Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bình Long - Xi Măng Tây Ninh - Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bình Long -

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									220kV Tây Ninh 2 - Đấu nối vào đường dây 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản -trạm 110kV Hớn Quản
26	Trạm 110kV Đồng Phú 2 và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Đồng Phú 2	10			2	2x240		63	'- Đấu nối vào đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài 2 mạch. - Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM - Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Đồng Phú hiện hữu
27	Trạm 110kV Đồng Phú 3 và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Đồng Phú 3	10			2	2x240		63	Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Phú 2
28	Nâng công suất MBA TBA 110kV Đồng Xoài						2x40	2x63	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
29	Nâng công suất MBA TBA 110kV Chơn Thành 2x63MVA						2x40	2x63	
30	Trạm 110kV KCN Đồng Phú và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV KCN Đồng Phú	5			2	2x240		2x63	'- Đấu nối vào đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài 2 mạch. - Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM - Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo hiện hữu.
31	Trạm 110kV KCN Đồng Phú 2 và nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV KCN Đồng Phú 2	5			2	2x240		2x63	'- Đấu nối vào đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài 2 mạch. - Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									- Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo hiện hữu. - Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV KCN Đồng Phú
32	Trạm 110kV KCN Đồng Phú 3 và nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV KCN Đồng Phú 3	5			2	2x240		3x63	'- Đấu nối vào đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài 2 mạch. - Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM - Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo hiện hữu. - Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV KCN Đồng Phú hoặc KCN Đồng Phú 2
33	Trạm 110kV khu ĐT-DV-DC	5			2	2x240		2x63	- Đấu nối vào đường dây Lộ ra

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Đồng Phú và nhánh rẽ đấu nối								110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài 2 mạch. - Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM - Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo hiện hữu. - Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV KCN Đồng Phú hoặc KCN Đồng Phú 2, KCN Đồng Phú 3
34	Trạm 110kV KCN Bình Phước và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV KCN Bình Phước	10			2	2x240		2x63	- Đấu nối vào đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài 2 mạch. - Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									- Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo hiện hữu. - Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV KCN Đồng Phú hoặc KCN Đồng Phú 2, KCN Đồng Phú 3
35	Trạm 110kV KCN Nha Bích và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV KCN Nha Bích	2			2	2x240		63	'- Đấu nối trên đường dây 110kV Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (2 mạch) - Đấu nối vào 01 mạch đường dây 110kV Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (4 mạch) - Đấu nối vào đường dây 110kV trạm 220kV Bến Cát - trạm 220kV Chơn Thành
36	Trạm 110kV KCN Tân Khai và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV	1			2	2x240		63	'- Đấu nối vào đường dây 110kV 173 Bình Long - 173 Tây Ninh 2

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	KCN Tân Khai								- Đấu nối vào đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản - Đấu nối vào đường dây 110kV Bình Long 2 - Minh Hưng
37	Trạm 110kV KCN Minh Đức và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV KCN Minh Đức	3			2	2x240		63	'- Đấu nối vào đường dây 110kV 171 Bình Long - Xi Măng Tây Ninh. '- Đấu nối vào đường dây 110kV 173 Bình Long - 173 Tây Ninh 2 - Đấu nối vào đường dây 110kV Bình Long 2 - Minh Hưng hiện hữu
38	Trạm 110kV KCN Đồng Nơ và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV KCN Đồng Nơ	5			2	2x240		63	'- Đấu nối vào đường dây 110kV 171 Bình Long - Xi Măng Tây Ninh. '- Đấu nối vào đường dây 110kV 173 Bình Long - 173 Tây Ninh 2

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									- Đấu nối vào đường dây 110kV Bình Long 2 - Minh Hưng - Đấu nối vào lộ ra 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản
39	Trạm 110kV KCN Phú Riềng và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV KCN Phú Riềng	3			2	2x240		63	'- Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Phước Long hiện hữu - Đấu nối vào đường dây 110kV trạm 110kV Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài mạch 2 XDM
40	Trạm 110kV KCN Long Tân và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV KCN Long Tân	3			2	2x240		63	'- Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Phước Long hiện hữu - Đấu nối vào đường dây 110kV trạm 110kV Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài mạch 2 XDM
41	Trạm 110kV	5			2	2x240		63	'- Đấu nối vào đường

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	KCN Long Hà và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV KCN Long Hà								dây 110kV Đồng Xoài - Phước Long hiện hữu - Đấu nối vào đường dây 110kV trạm 110kV Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài mạch 2 XDM
42	Trạm 110kV Khu kinh tế Hoa Lư 1 và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV khu kinh tế Hoa Lư 1	5			2	2x240		2x63	- Đấu nối vào 01 mạch đường dây 110kV Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Hoa Lư - Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây trạm Hoa Lư hoặc Trạm 110kV KCN Hoa Lư
43	Trạm 110kV Khu kinh tế Hoa Lư 2 và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV khu kinh tế Hoa Lư 2	5			2	2x240		2x63	- Đấu nối vào 01 mạch đường dây 110kV Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Hoa Lư - Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây trạm Hoa Lư hoặc Trạm 110kV KCN

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									Hoa Lư hoặc trạm khu kinh tế Hoa Lư 1
44	Trạm 110kV Bình Long						2x40	2x63	
45	Nâng công suất trạm 110kV Bù Đăng						2x25	2x63	
46	Trạm 110kV Lộc Ninh 2x63MVA						2x25	2x63	
47	Nâng công suất trạm 110kV Phước Long						2x40	2x63	
48	Lắp máy 2 trạm 110kV Bù Đốp						40	40+63	
49	Trạm 110kV Đồng Phú 1x63MVA						63	2x63	
50	Lắp máy 2 trạm 110kV Phú Riềng						40	40+63	
51	Trạm biến áp 110kV Thép An Khánh và đường dây đấu nối	4,2			2	2x240		3x63	- Đấu nối vào đường dây 110kV KCN Bắc Đồng Phú - Đồng Phú – Phú Giáo hiện hữu - Đấu nối trên đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									- Đấu nối trên đường dây 110kV Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài
52	Lắp máy 2 TBA 110kV Bù Gia Mập						40	40+63	Lắp máy 2 – 63MVA
53	Trạm 110kV Minh Hưng 3 mở rộng 1 và nhánh rẽ đấu nối	1			2	2x240		2x63	'- Đấu nối trên đường dây 110kV Bình Long 2 - Minh Hưng - 500kV Chơn Thành hoặc đường dây Bình Long 2 - 500kV Chơn Thành - Chơn Thành 110kV '- Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản '- Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây trạm 110kV Minh Hưng 3

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
54	Trạm 110kV Minh Hưng 3 mở rộng 2 và đường dây đấu nối	5			2	2x240		2x63	'- Đấu nối trên đường dây 110kV Bình Long 2 - Minh Hưng - 500kV Chơn Thành hoặc đường dây Bình Long 2 - 500kV Chơn Thành - Chơn Thành 110kV '- Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản - Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây trạm 110kV Minh Hưng 3 MR1
55	Trạm 110kV Sikico 3 và nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Sikico 3	2			2	2x240		4x63	- Đấu nối trên đường dây 110kV Bình Long 2 - Minh Hưng - 500kV Chơn Thành hoặc đường dây Bình Long 2 - 500kV Chơn Thành - Chơn

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									Thành 110kV '- Đấu nối trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản - Trạm 110kV Sikico 3
56	Trạm 110kV Sikico 4 và nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Sikico 4	5			2	2x240		2x63	- Đấu nối trên đường dây 110kV Bình Long 2 - Minh Hưng - 500kV Chơn Thành hoặc đường dây Bình Long 2 - 500kV Chơn Thành - Chơn Thành 110kV '- Đấu nối trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản - Trạm 110kV Sikico 4
57	Trạm 110kV Sikico 5 và nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Sikico 5	2			2	2x240		2x63	- Đấu nối trên đường dây 110kV Bình Long 2 - Minh Hưng - 500kV Chơn Thành hoặc đường

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									dây Bình Long 2 - 500kV Chơn Thành - Chơn Thành 110kV '- Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản - Trạm 110kV Sikico 4
58	Dự phòng cho phát triển các cụm công nghiệp tỉnh Đồng Nai							11(1x63)	
59	Dự phòng cho phát triển các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai							8(2x63)	
60	Trạm 110kV KCN Bình Phước – Đồng Tâm và nhánh rẽ đấu nối	40			2	2x240		2x63	+ Đấu nối vào đường dây 110kV Phước Long – Đồng Xoài – Đồng Phú hiện hữu. + Đấu nối vào đường dây 110kV trạm 110kV Phước Long – trạm 110kV Đồng Xoài

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									mạch 2 XDM. + Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài-trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM + Đấu nối vào đường dây 110kV Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài + Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây trạm 110kV Đức Liễu -trạm 110kV Bù Đăng hoặc đấu nối về thanh cái trạm 110kV Đức Liễu
61	Trạm 110kV KCN Tân Khai II và đường dây đấu nối	20			2	2x240		2x63	- Đấu nối trên đường dây 110kV Bình Long 2 - Minh Hưng - 500kV Chơn Thành hoặc đường dây Bình Long 2 - 500kV Chơn Thành - Chơn Thành 110kV

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									- Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản - Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây Bình Long – Tây Ninh 2 - Đấu nối trên đường dây 110kV trạm 110kV KCN Tân Khai
62	Trạm 110kV KCN Bắc Đồng Phú 2 và đường dây đấu nối	10			2	2x240		2x63	- Đấu nối vào đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài 2 mạch. - Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM - Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo hiện hữu. - Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									KCN Đồng Phú hoặc KCN Đồng Phú 2, KCN Đồng Phú 3
63	Trạm 110kV KCN Nam Đồng Phú 2 và đường dây đấu nối	10			2	2x240		2x63	- Đấu nối vào đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài 2 mạch. - Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM - Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo hiện hữu. - Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV KCN Đồng Phú hoặc KCN Đồng Phú 2, KCN Đồng Phú 3
64	Trạm 110kV KCN Bắc Đồng Phú 3 và đường dây đấu nối	15			2	2x240		2x63	- Đấu nối vào đường dây 110kV trạm 110kV Phước Long – trạm 110kV Đồng Xoài

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									mạch 2 XDM - Đấu nối vào đường dây 110kV Phước Long - Đồng Xoài hiện hữu.
65	Dự phòng các trạm 110kV và đường dây 110kV đấu nối các KCN trong phân khu công nghiệp trong KKT	30			2	2x240		4x63	Đấu nối vào các đường dây 110kV hiện hữu thuộc khu vực xã Lộc Thạnh và khu vực lân cận sao cho phù hợp
66	Lắp máy 2 trạm 110kV Tân Hưng						40	40+63	
67	Lắp máy 2 trạm 110kV Hoa Lư						40	40+63	
68	Lắp máy 2 trạm 110kV Đức Liễu						40	40+63	
69	Trạm biến áp 110kV ĐMST Đồng Xoài và đường dây đấu nối							2x63	
I.2	**Giai đoạn 2031-2050**								
	Phía Nam Đồng Nai								
1	TBA 110kV Biên Hòa 5 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63	
2	TBA 110kV Biên Hòa 6 và	0,5			2	400		2x63	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	đường dây đấu nối								
3	TBA 110kV Biên Hòa 7 và đường dây đấu nối	5			2	240		2x63	
4	TBA 110kV Giang Điền 3 và đường dây đấu nối	10			2	400		2x63	
5	TBA 110kV Tam Phước 2 và đường dây đấu nối	2			2	400		2x63	
6	TBA 110kV Vĩnh Cửu 1 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63	
7	TBA 110kV Trảng Bom 2 và đường dây đấu nối	25			2	400		2x63	
8	TBA 110kV Trảng Bom 3 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63	
9	TBA 110kV Thống Nhất 2 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63	
10	TBA 110kV KCN Long Đức 2 và đường dây đấu nối	0,5			2	2x240		2x63	
11	TBA 110kV	2			2	2x240		2x63	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Công nghệ cao 3 và đường dây đấu nối								
12	TBA 110kV Nhơn Trạch 3 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63	
13	TBA 110kV Nhơn Trạch 4 và đường dây đấu nối	1			2	400		2x63	
15	TBA 110kV Gò Dầu 2 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63	
16	TBA 110kV Dệt May 2 và đường dây đấu nối	2			2	2x240		2x63	
17	TBA 110kV Long Khánh 2 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63	
18	TBA 110kV NC Đồng Nai 2 và đường dây đấu nối	0,2			2	400		2x63	
19	TBA 110kV Cẩm Mỹ 2 và đường dây đấu nối	2			2	400		2x40	
20	TBA 110kV Cẩm Mỹ 3 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x40	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
21	TBA 110kV Xuân Lộc 2 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x40	
22	TBA 110kV Xuân Lộc 3 và đường dây đấu nối	10			2	400		2x40	
23	TBA 110kV Định Quán 3 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x40	
24	TBA 110kV Tân Phú 2 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x40	
25	Lắp máy 2 trạm 110kV Sơn Tiên							63	
26	TBA 110kV Long Hưng 2 và đường dây đấu nối	2			2	2x240		2x63	
27	Lắp máy 2 TBA 110kV Phước Bình							63	
28	Lắp máy 2 TBA 110kV Phước Bình 2							63	
29	Lắp máy 2 TBA 110kV Phước Bình 3							63	
30	Lắp máy 2 TBA 110kV						63	2x63	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	KCN Phước An								
31	TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bàu Cạn - Tân Hiệp 3 và đường dây đấu nối	19			4	2x240		63	- 02 mạch đấu nối ngăn lộ TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bàu Cạn - Tân Hiệp 2. - 02 mạch chuyển tiếp vào đường dây 110kV Ngãi Giao – Cẩm Mỹ. - Hoặc đấu vào các đường dây 110kV hiện hữu thuộc khu vực lân cận phù hợp với lưới điện hiện trạng
32	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Đô thịdịch vụ Bàu Cạn - Tân Hiệp 3						63	2x63	
33	Lắp máy 3 TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bàu Cạn - Tân Hiệp 3						2x63	3x63	
34	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Mo Nang							63	
35	Lắp máy 2 TBA							63	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	110kV KCN Phước An								
36	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Hàng Gòn							63	
37	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Xuân Hòa							63	
38	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Gia Canh							63	
39	Tăng công suất máy T2 TBA 110kV Dầu Giây						40	63	
	Phía Bắc Đồng Nai								
1	Lắp máy 2 trạm 110kV Hoàng Diệu						63	2x63	
2	Lắp máy 2 trạm 110kV Bom Bo						63	2x63	
3	Lắp máy 2 trạm 110kV Đồng Xoài 2						63	2x63	
4	Lắp máy 2 trạm 110kV Nha Bích						63	2x63	
5	Nâng công suất Trạm 110kV Phú Riềng						40+63	2x63	
6	Lắp máy 2 trạm 110kV						63	2x63	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Phú Riềng 2								
7	Nâng công suất trạm 110kV Đức Liễu						40+63	2x63	
8	Nâng công suất trạm 110kV Bù Gia Mập						40+63	2x63	Nâng công suất MBA T1 từ 40MVA lên thành 63MVA
9	Nâng công suất trạm 110kV Tân Hưng						40+63	2x63	
10	Nâng công suất trạm 110kV Hoa Lư						40+63	2x63	
11	Lắp máy 2 trạm 110kV KCN Hoa Lư						63	2x63	
12	Lắp máy 2 trạm 110kV Lộc Ninh 2						63	2x63	
13	Lắp máy 2 trạm 110kV Đa Kia						63	2x63	
14	Lắp máy 2 trạm 110kV Thọ Sơn						63	2x63	
15	Lắp máy 2 trạm 110kV Hớn Quản						63	2x63	
16	Lắp máy 2 trạm 110kV Đồng Phú 2						63	2x63	
17	Lắp máy 2 trạm 110kV Đồng Phú 3						63	2x63	
18	Trạm 110kV Bình Long 2 và	9			2	2x240		63	'- Đấu nối vào đường dây 110kV

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Bình Long 2								Bình Long 2 - Bình Long hiện hữu - Đấu nối vào đường dây 110kV Bình Long 2 - Bình Long (mạch 2 XDM) - Đấu nối vào đường dây Xi măng Bình Phước - 500kV Chơn Thành - Đấu nối vào đường dây 110kV Bình Long - Xi măng Tây Ninh
19	Trạm 110kV Đồng Xoài 3 và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Đồng Xoài 3	7			2	2x240		63	'- Đấu nối trên đường dây 110kV Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (2 mạch) - Đấu nối trên đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM - Đấu nối trên đường dây 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo hiện hữu

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
20	Trạm 110kV Tân Quan và Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Tân Quan	13			2	2x240		63	'- Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM - Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây Nhánh rẽ trạm 110kV Tân Hưng
21	Các trạm phục vụ cho phụ tải Khu CN, CCN, khu kinh tế, Khu Thương mại – Dịch vụ - Công nghiệp dự kiến tăng thêm trong giai đoạn 2031đến năm 2050	10			2	2x240		3x63	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV thuộc khu vực được quy hoạch sao cho phù hợp
22	Lắp máy 2 trạm 110kV Bình Long 2						63	2x63	
23	Lắp máy 2 trạm 110kV Đồng Xoài 3						63	2x63	
24	Lắp máy 2 trạm 110kV Tân Quan						63	2x63	
25	Nâng công suất trạm 110kV Bù Đốp						40+63	2x63	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
1.1.2	**Đường dây 110kV**								
1.1.2.1	**Giai đoạn 2021-2030**								
	Phía Nam Đồng Nai								
1	Nâng công suất Đường dây 110kV Long Bình - Đồng Nai	1,6	1	240	1	2x240			
2	Lộ ra 110kV trạm 220kV Biên Hòa	0,5			4	400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Biên Hòa
3	Đường dây 4 mạch từ TBA 220kV Tam Phước đấu chuyển tiếp trên đường dây 2 mạch Long Bình - Long Thành (Lộ ra 110kV trạm 220kV Tam Phước)	0,7			2 4	400 2x240			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Tam Phước
4	Lộ ra 110kV trạm 220kV Dầu Giây	0,5			4	400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Dầu Giây
5	Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An - TBA Kiệm Tân	24	1	185	1	2x185			

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
6	Đường dây bốn mạch từ TC110kV trạm 220kV Thống Nhất đấu chuyển tiếp đường dây 110kV Sông Mây - Xuân Lộc (Lộ ra 110kV TBA 220kV Thống Nhất)	0,5			4	400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Thống Nhất
7	Lộ ra 110kV trạm 220kV Hố Nai	0,5			4	400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Hố Nai
8	Phân pha dây 2xACSR240mm² đường dây 110kV 172 Trị An - 171 Thạnh Phú	19,38	1	240	1	2x240			
9	Đường dây 110kV Điện rác Vĩnh Tân - rẽ đường dây 110kV TĐ Trị An - Kiệm Tân	7			2	2x240			
10	Đường dây 110kV trạm 220kV Biên Hòa rẽ Tân Uyên - Long Bình	0,5			2	400			

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
11	Đường dây 110kV trạm 220kV Hố Nai rẽ Sông Mây - Long Bình	0,5			2	400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Hố Nai
12	Nâng độ cao pha - đất tại khoảng trụ 03-04 đường dây 110kV 2 mạch 177 Long Bình - 171 Amata 2; 176 Long Bình - 171 An								
13	Lộ ra 110kV trạm 220kV An Phước	0,5			4	2x240			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV An Phước
14	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV mạch kép Long Thành - Mỹ Xuân	24	2	240	2	400			
15	Xuất tuyến Trạm biến áp 220kV TP. Nhơn Trạch	3,5			4	400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Tp Nhơn Trạch
16	XDM đoạn đường dây 110kV bốn mạch đấu chuyển tiếp trên đường dây Long Thành - Nhơn Trạch	0,5			4	400			Đấu chuyển tiếp trên đường dây Long Thành - Nhơn Trạch 5, Long Thành - Hyosung

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	5, Long Thành - Hyosung								
17	Đường dây 110kV Bình Sơn 2 - trạm 220kV Dầu Giây	10			2	400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Dầu Giây
18	Đường dây 110kV KCN Nhơn Trạch - trạm 220kV KCN Nhơn Trạch	2			2	400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV KCN Nhơn Trạch
19	Đường dây 4 mạch từ thanh cái 110kV TBA 220kV Long Khánh đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ	1,3			4	400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Long Khánh
20	Cải tạo, nâng cấp mạch 1 và xây dựng mạch 2 đường dây 110kV trạm 220kV Thống Nhất – trạm 220kV Xuân Lộc	52	1	2x185; (240+240)	2	400			
21	Xây dựng mới mạch 2 đường dây 110kV	4,97	1	185	2	400			Ngăn lộ 110kV Trạm

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Xuân Lộc - Xuân Trường								220kV Xuân Lộc
22	Xây dựng mạch 2 đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ	21	1	240	2	240			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Xuân Lộc
23	Mạch 2 đường dây 110kV Hàm Thuận - Đức Linh - Xuân Trường	43	1	240	2	400			TBA 110kV Xuân Trường
24	Cải tạo, nâng tiết diện dây từ TBA 220kV Định Quán - Định Quán 2	0,6	1	240	4	240+400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Định Quán
25		18			2	240			
26	Đường dây 110kV TĐ Phú Tân 1 - TĐ Phú Tân 2	4,5			1	185			TBA 110kV Phú Tân 1 và TBA 110kV Phú Tân 2
27	Đường dây 110kV TĐ Thanh Sơn - TBA 220kV Định Quán	7,3			1	240			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Định Quán
28	Đường dây 110kV TĐ Phú Tân 2 – Lộ ra 110kV trạm 220kV Định Quán	8,75			1	400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Định Quán
29	Phân pha dây dẫn đường dây	27,8	1	185	1	2x185			

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	110kV Trị An - Phú Giáo								
30	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Khánh - Long Khánh	7			2	400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Long Khánh
31	Đường dây 110kV Định Quán 2 - Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai	30	1	240	2	2x240			TBA 110kV Định Quán 2 và TBA 110kV Vĩnh An
32	Nhánh rẽ đấu nối trạm biến áp 110kV công nghệ cao	1,7			2	400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV An Phước
33	Nâng độ cao pha - đất và thay dây dẫn đường dây 110kV 172 Sông Mây - 171 Hố Nai	3,3	1	240	1	240			
34	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Long Bình – Tân Mai; Tân Mai - Biên Hòa; Biên Hòa - Long Bình	21,4	1	240	1	2x240			
35	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV	6,4	1	185	1	2x240			

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Đồng Nai - Tân Mai								
36	Cải tạo, nâng cấp đường dây110kV Trị An - Tân Hòa và Tân Hòa - Thạnh Phú	27,3	1	240	1	2x240			
37	Cải tạo, nâng cấp mạch 1 và xây dựng mạch 2 đường dây 110kV Định Quán – Tân Phú	15,16	1	185	2	240			
38	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV trạm 500kV Sông Mây – trạm 220kV Thống Nhất	22,2	2	240	2	400			
39	Cải tạo, nâng cấp mạch 1 và xây dựng mạch 2 đường dây 110kV Trị An – Vĩnh An	10,2	1	185	2	240			
40	Lộ ra 110kV trạm 220kV An Phước cấp điện cho trạm 110kV Bình Sơn và trạm 110kV Sân	10			2	400			Ngăn lộ 110kV TBA 220kV An Phước

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	bay Long Thành								
41	Nâng cấp nhánh rẽ trạm 110kV An Phước	6,3	2	400	2	2x240			
42	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Long Thành - Nhơn Trạch 6, Nhơn Trạch 5 - Long Thành	16,3	1	400	1	2x240			
43	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Loteco - Thống Nhất	16,7	1	185, 240	1	240			
44	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Long Khánh - Cẩm Mỹ, Cẩm Mỹ - Ngãi Giao	28,5	1	400, 240	1	2x240			
45	Phân pha đường dây 110kV Long Thành – Dệt May	8,86	2	400	2	2x240			
46	Đường dây 110kV TĐ Phú Tân 2 - TBA 110kV Tân Phú	17,8			1	2x300			TBA 110kV Tân Phú

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
47	Đường dây 110kV TĐ Thanh Sơn - TBA 110kV Phú Tân 2	6,3			1	240			TBA 110kV Phú Tân 2
48	Lộ ra 110kV trạm 220kV KCN Long Thành 2	30			10	1x400 & 2x240			Điểm đầu Ngăn lộ 110kV trạm 220kV KCN Long Thành 2 Điểm cuối: -Đường dây 110kV Long Thành – Mỹ Xuân; - Nhánh rẽ trạm 110kV Bàu Cạn; - Trạm 110kV Bàu Canh – Tân Hiệp 1 và 2
49	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Khánh - trạm 220kV Xuân Lộc	15	2	240	2	2x240			
	Phía Bắc Đồng Nai								
1	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Phước Long (2 mạch)	23,4			2	240			- Điểm đầu: Trạm 220kV Phước Long - Điểm cuối: + Đấu nối vào đường dây 110kV Trạm 110kV Đức

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									Liễu - trạm 110kV Bù Đăng. + Đấu nối trạm 110kV Đức Liễu
2	Đường dây 110kV nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Hoa Lư - tỉnh Bình Phước	20,9	2	1x240					Đấu nối vào đường dây 110kV Bù Đốp - Lộc Ninh
3	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (2 mạch)	28,2			2	2x240			- Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đồng Phú - KCN Bắc Đồng Phú
4	Đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú	15			1	2x240			- Điểm đầu: Đấu nối vào điểm cuối đường dây 110kV Trạm 110kV Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài mạch 2 XDM - Điểm cuối: trạm 110kV Đồng Phú
5	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (4 mạch)	8,8	4	2x240					- Đấu nối trên đường dây 110kV Minh Hưng - Becamex và đường dây Xi măng Bình

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									Phước - Chơn Thành hiện hữu
6	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Phước Long (4 mạch)	2,5	2 mạch và 4 mạch	2x240					- 02 mạch đấu nối trên đường dây 110kV Phước Long - Đồng Xoài hiện hữu - 02 mạch đấu nối vào đường dây 110kV trạm 110kV Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài mạch 2 XDM
7	Xây dựng mới đường dây mạch 2 từ trạm 220kV Bình Long 2 đến trạm 110kV Bình Long	20,9	1	2x185	2	2x240			- Điểm đầu: Trạm 220kV Bình Long 2 - Điểm cuối: trạm 110kV Bình Long
8	Đường dây 110kV trạm 220kV Bến Cát - Trạm 220kV Chơn Thành	32,9			2	2x300			- Điểm đầu: Trạm 220kV Bến Cát - Điểm cuối: Trạm 220kV Chơn Thành
9	Xây dựng mới đường dây mạch kép Chơn Thành (220kV) - Chơn	15			1	2x240			- Điểm đầu: Trạm 220kV Chơn Thành - Điểm cuối: Trạm 110kV Chơn Thành

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Thành 110kV								
10	Cải tạo, nâng cấp đường dây Thác Mơ - Bình Long 2 từ 1xACSR185 mm2 lên thành 2xACSR240mm2	64	1	1x185	1	2x240			
11	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Thác Mơ - Lộc Ninh từ 1xACSR185mm2 thành 2xACSR240mm2	58	1	1x185	1	2x240			
12	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Bình Long - Xi măng Tây Ninh từ 1xACSR185mm2 thành 2xACSR185mm2	16,5	1	1x185	1	2x185			
13	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Bình Long 2 - Lộc Ninh từ 1xACSR185mm2 thành	7,8	1	1x185	1	2x240			

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	2xACSR240mm2								
14	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Cần Đơn - Bù Đốp - Lộc Ninh từ 1xACSR185mm2 thành 2xACSR240mm2	30	1	1x185		2x240			
15	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Cần Đơn - Bình Long 2 từ 1xACSR185mm2 thành 2xACSR240mm2	42	1	1x185		2x240			
16	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Bình Long - Tây Ninh 2 từ 1xACSR185mm2 thành 2xACSR185mm2	66	1	1x185		2x185			
17	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 177 Bình Long 2 - 175 Mỹ Phước	71,9	2	1x185	2	2x185			

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
18	Lộ ra 110kV trạm 220kV Đồng Xoài	4			4	2x240			- Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Đồng Phú - Phú Giáo hiện hữu và đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 xây dựng mới.
19	Nhánh rẽ đấu nối vào dự án điện mặt trời và thủy điện, điện sinh khối, điện sử dụng chất thải rắn	150			2	2x240			+ Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV thuộc khu vực được quy hoạch sao cho phù hợp + Đấu nối vào các TBA 220kV, TBA 110kV thuộc khu vực được quy hoạch sao cho phù hợp
20	Dự phòng cho đấu nối phục vụ cho tăng trưởng nguồn và phụ tải tăng thêm trong giai đoạn 2021 đến năm 2030	50			2	2x240			+ Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV thuộc khu vực được quy hoạch sao cho phù hợp + Đấu nối vào các

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									TBA 220kV, TBA 110kV thuộc khu vực được quy hoạch sao cho phù hợp
21	Cải tạo đường dây 110kV Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV Đồng Phú	0,35	2	1x400	2	2x185			
22	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV Vedan 2	0,68	2	1x400	2	2x185			
23	Đường dây 110kV trạm 110kV Phước Long - Trạm 110kV Đồng Xoài	40	1	2x240	1	2x240			- Điểm đầu: Trạm 110kV Phước Long. - Điểm giữa: 02 ngăn lộ 110kV trạm 220kV Phước Long đấu nối chuyển tiếp trên đường 110kV Phước Long - Đồng Xoài xây dựng mới.

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									- Điểm cuối: + Đấu nối với đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM
24	Lộ ra 110kV trạm 220KV Hớn Quản	6			2	2x240			- Điểm đầu: Trạm 220kV Hớn Quản - Điểm cuối: + Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bình Long 2 -Minh Hưng hiện hữu
25	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản – trạm 110kV Sikico	5			2	2x240			- Điểm đầu: Trạm 220kV Hớn Quản - Điểm cuối: + Đấu nối cấp điện cho trạm 110kV Sikico
26	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản - trạm 110kV Sikico 3	5			2	2x240			- Điểm đầu: Trạm 220kV Hớn Quản - Điểm cuối: + Đấu nối cấp điện cho trạm 110kV Sikico 3
27	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản -	5			2	2x240			- Điểm đầu: Trạm 220kV Hớn Quản - Điểm cuối:

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	trạm 110kV Sikico 4								+ Đấu nối cấp điện cho trạm 110kV Sikico 4
28	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản – trạm 110kV Hớn Quản	7			2	2x240			- Điểm đầu: Trạm 220kV Hớn Quản - Điểm cuối: + Đấu nối cấp điện cho trạm 110kV Hớn Quản
29	Đường dây 110kV Bù Đăng – Đăk R'Lấp	30.1			1	2x240			- Điểm đầu: Trạm 110kV Bù Đăng - Điểm cuối: trạm 110kV Đak Rlap
30	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV NM Thủy điện Thác Mơ – TBA 110kV Bù Gia Mập – TBA 110kV Bù Đăng	38,5	1	1x185	2	2x185			+ Điểm đầu mạch 2: Nhà máy thủy điện Thác Mơ + Điểm giữa mạch 2: trạm 110kV Bù Gia Mập + Điểm cuối mạch 2: Trạm 110kV Bù Đăng
31	Đường dây 110kV dự phòng cho phát triển các cụm công nghiệp tỉnh Đồng Nai	55			2	2x240		11(1x63)	+ Đấu nối vào các đường dây 110kV hiện hữu lân cận khu vực quy hoạch cụm công nghiệp + Đấu nối vào các TBA

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									220kV, TBA 110kV hiện hữu lân cận khu vực quy hoạch cụm công nghiệp
32	Đường dây 110kV dự phòng cho phát triển các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai	40			2	2x240		8(2x63)	+ Đấu nối vào các đường dây 110kV hiện hữu lân cận khu vực quy hoạch khu công nghiệp + Đấu nối vào các TBA 220kV, TBA 110kV hiện hữu lân cận khu vực quy hoạch khu công nghiệp
33	Đường dây 110kV từ trạm 110kV Sikico 4 về trạm 110kV Sikico 5	2			2	2x240			- Điểm đầu: Trạm 110kV Sikico 4 - Điểm cuối: + Đấu nối cấp điện cho trạm 110kV Sikico 4
1.1.2.2	**Giai đoạn 2031 - 2050**								
	Phía Nam Đồng Nai								
1	220kV NC Đồng Nai 2 rẽ đường dây 110kV	10			4	400			

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Xuân Lộc - Thống Nhất								
2	Trạm 220kV Hố Nai - Trạm 220kV Biên Hòa	15			2	400			
3	220kV Long Khánh - Xuân Đông	30			2	400			Ngăn lộ 110kV TBA 220kV Long Khánh
4	Treo mạch 2 Xuân Trường - Đức Linh	35			1	240			
5	Đường dây 110kV từ Giang Điền 2 -Giang Điền 3	2			2	400			
6	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV mạch kép Long Thành - Mỹ Xuân	24	2	400	2	2x240			
7	Nâng cấp đường dây 110kV nhánh rẽ trạm 110kV KĐT Long Hưng	5,2	2	400	2	2x240			
8	Nâng cấp đường dây 110kV nhánh rẽ trạm 110kV Phước Tân	2,5	2	400	2	2x240			

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
9	Nâng cấp đường dây 110kV từ trạm 220kV Tam Phước đấu nối chuyển tiếp trên đường dây Long Bình - Long Thành	0,7	4 2	2x240 400	6	2x240			
10	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Cẩm Mỹ - Ngãi Giao	19,8	1	240	1	2x240			
11	Nâng cấp nhánh rẽ trạm 110kV Bình Sơn và Sân Bay Long Thành.	3,8	2	400	2	2x240			
12	Nhánh rẽ TBA 110kV Vedan	1,88	2	400	2	2x240			
13	Nhánh rẽ TBA 110kV Gò Dầu	2,11	2	2x185	2	2x240			
14	Đường dây 110kV từ trạm nối cấp 500kV Long Thành - Long Đức 3	5			2	2x240			Ngăn lộ 110kV TBA nối cấp 220kV Long Thành
15	Lộ ra 110kV trạm nối cấp 220kV Long Thành	0,5			8	2x240			Ngăn lộ 110kV TBA nới cấp 220kV Long Thành

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
16	Nâng cấp đường dây 110kV đấu nối trạm 110kV Bàu Cạn	4,11	2	400	2	2x240			
17	Nâng cấp nhánh rẽ trạm 110kV Xuân Tâm	7	2	240	2	2x240			
18	Nâng cấp nhánh rẽ đấu nối công nghệ cao	1,7	2	400	2	2x240			Chuyển đấu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV An Phước
19	Cải tạo nâng cấp mạch 1 và xây dựng mạch 2 đường dây 110kV Tân Phú – Đạ Teh	30,8	1	240	2	2x240			
	Phía Bắc Đồng Nai								
1	Lộ ra 110kV trạm 220kV ĐMT Đông Bình Phước	4			4	2x240			- Điểm đầu: Trạm 220kV ĐMT Đông Bình Phước - Điểm cuối: + Đấu nối vào trạm 220kV Đồng Xoài + Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo hiện hữu

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									+ Đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM
2	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài	15			2	2x240			- Điểm đầu: Trạm 220kV Đồng Xoài - Điểm cuối: + Đấu nối trạm 110kV Đồng Phú 2 '+ Đấu nối nhà máy điện mặt trời
3	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Nhánh rẽ Hoa Lư từ 1xACSR240mm2 thành 2xACSR240mm2	42	1	1x240		2x240			
4	Dự phòng cho đấu nối phục vụ cho tăng trưởng nguồn và phụ tải tăng thêm trong giai đoạn 2031 đến năm 2050	50			2	2x240			+ Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV thuộc khu vực được quy hoạch sao cho phù hợp + Đấu nối vào các TBA 220kV,

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									TBA 110kV thuộc khu vực được quy hoạch sao cho phù hợp
5	Nhánh rẽ đấu nối vào dự án điện mặt trời và thủy điện, điện sinh khối, điện sử dụng chất thải rắn	150			2	2x240			+ Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV thuộc khu vực được quy hoạch sao cho phù hợp + Đấu nối vào các TBA 220kV, TBA 110kV thuộc khu vực được quy hoạch sao cho phù hợp
1.2	Công trình trung hạ thế do Công ty Điện lực Đồng Nai đầu tư								
1	Phía Nam Đồng Nai	Trung thế: 3.283,6km Hạ thế: 2.731,61km TBA: 1.102,03MVA							

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
2	Phía Bắc Đồng Nai	Trung thế: 2.101,36km Hạ thế: 3.031,19km TBA: 563,75 MVA							

Ghi chú:

(*): tên, tiến độ, quy mô của các trạm biến áp và đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và nhu cầu phụ tải của khu vực.

(**): về hướng tuyến đường dây và vị trí các trụ, trạm biến áp sẽ được xác định chi tiết trong giai đoạn thực hiện dự án.

(***): căn cứ theo tình hình phát triển phụ tải trên thực tiễn, có thể điều chỉnh tiến độ các dự án từ giai đoạn 2031 - 2050 qua giai đoạn 2021 - 2030 để thực hiện và ngược lại khi được cấp có thẩm quyền quyết định

Phụ lục XIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN DỰ TRỮ XĂNG DẦU VÀ KHÍ ĐỐT TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. HẠ TẦNG DỰ TRỮ, CUNG ỨNG XĂNG DẦU

I. KHO XĂNG DẦU

1. Dự án cải tạo, mở rộng kho dự trữ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

TT	Tên kho	Địa điểm	Phân loại kho	Quy mô hiện hữu (m3)	Quy mô mở rộng (m^3)				Diện tích đất dự kiến
					2021-2025	2026-2030	2031-2050	Tổng	
1	Mở rộng Tổng kho xăng dầu Phước Khánh	Xã Đại Phước	Kho đầu mối, ngoại quan	115.400	56.000	58.000		114.000	Tổng diện tích đất của kho: 117.000 m^2 Qũy đất còn có thể mở rộng kho: 40.000 m^2

2. Dự án xây dựng mới kho dự trữ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

TT	Tên kho	Địa điểm	Phân loại kho	Quy mô (m^3)				Dự kiến sử dụng đất (m^2)
				2021-2025	2026-2030	2031-2050	Tổng	
1	Kho Long Bình Tân	phường Long Hưng	Kho đầu mối		18.000	12.000	30.000	20.297
2	Kho xăng dầu Gò Dầu	Cảng Gò Dầu B, xã Phước Thái	Kho đầu mối		90.000		90.000	58.000
3	Kho xăng dầu Phú Đông	xã Đại Phước	Kho đầu mối	90.000			90.000	36.680

TT	Tên kho	Địa điểm	Phân loại kho	Quy mô (m^3)				Dự kiến sử dụng đất (m^2)
				2021-2025	2026-2030	2031-2050	Tổng	
4	Kho xăng dầu NKOil	KCN Ông Kèo, xã Đại Phước	Kho đầu mối		100.000		100.000	58.000
5	Kho xăng dầu Hải Hà Đồng Nai	KCN Ông Kèo, xã Đại Phước	Kho đầu mối	99.800			99.800	71.025
6	Kho nhiên liệu bay Long Thành	Cảng HKQT Long Thành, xã Long Thành	Kho sân bay	15.000-30.000			15.000-30.000	18.000-30.000

3. Dự án xây dựng mới kho dự trữ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 kiến nghị bổ sung quy hoạch quốc gia

STT	Dự án	Địa điểm	Quy mô công suất, m^3	Ghi chú
1	Tổng Kho xăng dầu, khí đốt Cảng Phước An	xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	120.000	
	Giai đoạn 1		60.000	2025-2030
	Giai đoạn 2		60.000	Sau 2030

Ghi chú: *Dự án được tiếp tục kiến nghị bổ sung vào Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

Dự án chỉ được thực hiện sau khi được bổ sung vào quy hoạch Quốc gia.

4. Dự án đề xuất đưa ra khỏi quy hoạch

TT	Tên kho	Địa điểm	Phân loại kho	Quy mô (m^3)				Chi chú
				2021-2025	2026-2030	2031-2050	Tổng	
1	Tổng kho xăng dầu Phú Hữu	Xã Đại Phước	Kho đầu mối	80.000		100.000	180.000	Dự án chưa triển khai xây dựng, đã được giao đất, đã hết tiến độ đầu tư, chưa đưa đất vào sử dụng; vị trí dự án không phù hợp quy hoạch bến cảng

I.1. TUYẾN ỐNG XĂNG DẦU

TT	Tên dự án	Mô tả hướng tuyến	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	Tuyến ống cung cấp nhiên liệu bay cho Sân bay Long Thành	Từ kho xăng dầu nguồn tại TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai	20-30	Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

II. HẠ TẦNG DỰ TRỮ, CUNG ỨNG KHÍ ĐỐT

II. 1. KHO DỰ TRỮ, CUNG ỨNG KHÍ ĐỐT

1. Tiếp tục duy trì hoạt động của các kho dự trữ, cung ứng khí đốt hiện có

STT	Dự án	Địa điểm	Quy mô (Tấn)	Quy mô cảng (DWT)
1	Kho LPG Gò Dầu	Cảng Gò Dầu A, xã Phước Thái	4.560	10.000
2	CN Công ty CP TM&DV Dầu khí Vũng Tàu tại Đồng Nai	Cảng Gò Dầu A, xã Phước Thái	1.935	10.000
3	Công ty TNHH Super Gas	Cảng Gò Dầu A, xã Phước Thái	900	5.000
4	Kho VT Gas Đồng Nai	Số 1B -D3, KP Bình Dương (trong khuôn viên Công ty CP Cảng Đồng Nai), phường Long Hưng	1.000	2.000
5	Công ty Cổ phần Dầu khí Vgas	Số 1A/8 Châu Văn Lồng, Khu phố Long Điềm, phường Long Hưng	1.714	3.000
6	Kho LPG Gò Dầu	Cảng Gò Dầu A, xã Phước Thái	4.000	10.000

STT	Dự án	Địa điểm	Quy mô (Tấn)	Quy mô cảng (DWT)
7	Kho/trạm chiết nạp thuộc Nhà máy chiết nạp khí hóa lỏng LPG Gò Dầu	Lô 3, KCN Gò Dầu, xã Phước Thái	3.000	6.500
8	Công ty TNHH Sopet Gas One	Xã Đại Phước	1.900	30.000
9	Kho cảng tổng hợp Hồng Mộc	KCN Ông Kèo, xã Đại Phước	1.200	5.000

2. Dự án kho dự trữ, cung ứng khí đốt đề xuất bổ sung quy hoạch giai đoạn 2026-2030

STT	Dự án	Địa điểm	Quy mô (Tấn)	Quy mô cảng (DWT)	Ghi chú
1	Kho LNG Nhơn Trạch cung cấp nhiên liệu cho Dự án nhà máy điện linh hoạt Nhơn Trạch và trong khu vực.	Xã Đại Phước	0,6-1 triệu tấn		Xây mới; Kho vệ tinh cung cấp nhiên liệu cho Cụm điện lực Nhơn Trạch và các hộ công nghiệp vùng Đông Nam Bộ; Kết nối đồng bộ với hệ thống cảng biển nhóm 4.

Ghi chú: *Dự án chỉ được triển khai thực hiện các bước tiếp theo sau khi được phê duyệt cập nhật bổ sung dự án vào Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia.*

II. 2. TUYẾN ỐNG DẪN KHÍ ĐỐT

1. Tuyến ống dẫn khí đốt thuộc khu vực Đông Nam Bộ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026-2030

TT	Tên tuyến ống	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm)	Chiều dài (km)
1	Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu vực Đông Nam Bộ	0,5 - 3	130 - 150
2	Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp TP HCM, Đồng Nai, Tây Ninh, …	0,5 - 3	70

TT	Tên tuyến ống	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm)	Chiều dài (km)
3	Các trạm cấp khí trung tâm CNG/LNG trong các khu công nghiệp tại các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh	0,01 - 0,1	
4	Đường ống vận chuyển ethane từ Nhà máy tách ethane tới Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	300.000 (tấn)	23
5	Đường ống vận chuyển LPG từ GPP2 đến Thị Vải	(*)	28
6	Đường ống vận chuyển Condensate từ GPP2 đến Thị Vải	(*)	28
7	Đường ống Condensate/LPG từ kho cảng Thị Vải cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại TP HCM (Bà Rịa - Vũng Tàu)	0,5 -1 triệu tấn	18
8	Đường ống kết nối hạ tầng khí tại khu vực Đông Nam Bộ cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại TP HCM (Bà Rịa - Vũng Tàu)	1 - 2	18
9	Hệ thống tuyến ống cấp khí từ trạm LGDS Hiệp Phước đến khu công nghiệp Long Hậu	0,02	3

2. Tuyến ống dẫn khí đốt trên bờ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026-2030

TT	Tên tuyến ống	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm)	Chiều dài (km)
1	Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên LNG/ LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ khu vực Đông Nam Bộ	0,5-3,0	130-150
2	Hệ thống các đường ống mới, mở rộng các đường ống thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại khu vực Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh	0,1-0,7	
3	Đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh, Đồng Tháp	0,5-5,0	
4	Hệ thống các đường ống mới, mở rộng các đường ống thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại khu vực Đông Nam Bộ	0,1-0,7	10-15

TT	Tên tuyến ống	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm)	Chiều dài (km)
5	Hệ thống đường ống/trạm khí mở rộng cung cấp khí cho các hộ tại tiêu thụ tại các KCN huyện Nhơn Trạch (cũ)	0,7	30
6	Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh, Đồng Tháp,…	0,5 – 3,0	70
7	Đường ống dẫn khí từ KCN Nhơn Trạch 1 đến KCN Amata Long Thành, KCN xã Long Thành, An Phước, …	0,7	25-30
8	Cải hoán trạm GDS Nhơn Trạch, Hiệp Phước		24
9	Hệ thống cấp khí cho KCN nhơn Trạch GĐ 2-Ông Kèo	0,3	20
10	Hệ thống cấp khí cho các KCN huyện Long Thành (cũ) (KCN Long Thành, KCN Long Đức 1-2, KCN Tam Phước, KCN Lộc An, KCN Amata Long Thành, KCN An Phước, KCN Giang Điền, CCN Phú Thạnh, Vĩnh Thanh,…)	0,7	30
11	Hệ thống cấp khí cho các KCN Nhơn Trạch GĐ 2 - Phước An	0,2	15
12	Hệ thống cấp khí cho sân bay Long Thành	0,2	-
13	Các trạm cấp khí trung tâm CNG/LNG trong các khu công nghiệp tại các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh	0,01-1,0	
14	Hệ thống cấp khí thấp áp cho các KCN xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai	0,1	15

Ghi chú:

- Quy hoạch hạ tầng kho xăng dầu, khí đốt của tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; phù hợp với Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; các quy hoạch, kế hoạch liên quan và được cấp thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với nhu cầu thực tế phát triển của tỉnh.

- Tên các dự án, công trình, tuyến ống được cập nhật, thay đổi để phù hợp với đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã mới sau sắp xếp, không thay đổi thông tin khác theo Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; phù hợp với Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ- Tên, vị trí, diện tích, quy mô công suất, chiều dài và phạm vi ranh giới các công trình, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư sẽ được xác định, tính toán chính xác trong quá trình lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

III. XÂY DỰNG NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CONDENSATE, NĂNG LƯỢNG MỚI

STT	Tên	Công suất, nghìn tấn/năm	Giai đoạn	Ghi chú
1	Nhà máy chế Condensate	500 - 1.000	2021-2030	Sản phẩm chính: xăng và dung môi
2	Nhà máy sản xuất hydro miền Nam	200 - 400	2021-2030	Sản xuất hydro xanh
		3.000 - 12.000	2031 - 2050	
3	Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học miền Nam	100 - 200	2021-2030	Sản xuất nhiên liệu sinh học
		2.000 - 8.000	2031 – 2050	

Ghi chú: *Tên, địa điểm, quy mô, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư theo quy định, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng dự án.*

Phụ lục XIV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THỦY LỢI TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
Tổng cộng			***198.686***	***28.278***	***626.088***
A	***Đầu tư xây dựng (345 công trình)***		***165.075***	***7.178***	***384.296***
I	**Lưu vực liên tỉnh**				
1	Hồ Cây Chanh	Tỉnh Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh	5.000		
II	**Lưu vực hạ lưu Sông Đồng Nai**				
2	Hồ Gia Dách	Phường Xuân Lập	170		
3	Đập Bàu Môn	Phường Hàng Gòn	120		
4	Hồ Bàu Môn	Phường Hàng Gòn & Phường Xuân Lập	220		1.200
5	Trạm bơm Miếu Vạn	Phường Tân Triều	380		
6	Hồ Ông Hường	Phường Trảng Dài	370		
7	Trạm bơm Rạch Đông	Phường Trảng Dài	1.125		
8	Trạm bơm Tân Khai	Phường Trảng Dài	1.250		
9	Hệ thống thủy lợi Lá Buông (hồ và trạm bơm)	Xã An Viễn, xã Hưng Thịnh và xã Bình An	1.470		3.000
10	Đập Bàu Cùng	Xã Bàu Hàm	90		
11	Trạm bơm Sông Mây (lấy nước từ Hồ sông Mây)	Xã Bình Minh	2.200		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
12	Hồ chứa nước Gia Đức	Xã Dầu Giây	180		3.500
13	Hồ Suối Bí	Xã Dầu Giây	310		
14	Hồ Dầu Giây	Xã Dầu Giây	320		
15	Đập Suối Mủ 2	Xã Dầu Giây	140		
16	Hồ Gia Nhạn	Xã Dầu Giây và Xã Gia Kiệm	250		
17	Hồ Sông Nhạn	Xã Dầu Giây và Xã Xuân Quế	700		3.500
18	Hồ Suối Đá Bàn	Xã Hưng Thịnh	400		
19	Hệ thống thủy lợi hồ sông Thao (Hồ và trạm bơm)	Xã Hưng Thịnh	1.750		
20	Đập Công An	Xã Hưng Thịnh	100		
21	Hồ suối tre	Xã Hưng Thịnh	550		8.150
22	Hồ nhân tạo phục vụ ngăn lũ và điều tiết nước mùa khô cho các xã: Bầu Cạn, Long Phước, Cẩm Đường, Suối Trầu	Xã Long Phước		300	
23	Xây dựng mới đập Long An	Xã Long Thành	100		20.000
24	Dự án di dời đập dâng Suối Cả, mương thủy lợi và tuyến ống cấp nước của công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa	Xã Long Thành và xã Long Phước	620		70.000
25	Đập Đồng Hưu	Xã Nhơn Trạch	340		
26	Hệ thống thủy lợi phục vụ tưới 2 xã Tân Hiệp, Phước Bình. Bao gồm các công trình: hồ Đá Vàng, trạm bơm hồ Đá Vàng	Xã Phước Thái	1.300		
27	Trạm bơm Đá Vàng	Xã Phước Thái	650		
28	Trạm bơm xã Tân An	Xã Tân An		1.140	
29	Đập Hố Muồng	Xã Tân An	120		
30	Đập suối Dê Chạy	Xã Tân An	100		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
31	Hồ Cầu Bưng A	Xã Thừa Đức	400		8.700
32	Đập Cầu Bưng A	Xã Thừa Đức	100		
33	Hệ thống kênh tưới hồ Cầu Mới	Xã Thừa Đức	800		
34	Đập Sông Mây (tiếp nước hồ Sông Mây)	Xã Trảng Bom	120		
35	Hồ Bàu Lương	Phường Bình Lộc	250		2.000
36	Đập Bàu Lương 2	Phường Bình Lộc	150		
III	**Lưu vực phụ cận ven Biển**				
37	Hồ chứa nước Suối Cả	Xã Cẩm Mỹ	500		5.500
38	Hồ Suối Cầu Tư	Xã Cẩm Mỹ	380		
39	Trạm bơm Bảo Bình	Xã Cẩm Mỹ	1.800		
40	Trạm bơm nước Sông Ray (giai đoạn 2)	Xã Sông Ray	250		
41	Trạm bơm Lâm San	Xã Sông Ray	875		
42	Đập La Hoa	Xã Xuân Đông	120		
43	Hồ Thoại Hương	Xã Xuân Đông	110		
44	Hồ Suối Nhác	Xã Xuân Đông	950		
45	Trạm bơm Xuân Tây	Xã Xuân Đông	1.200		
46	Đập Suối Lúc	Xã Xuân Đông	600		
47	Đập Suối Sách	Xã Xuân Đông	150		
48	Đập Suối Su	Xã Xuân Đông	130		
49	Đập Suối Sáp	Xã Xuân Đông	380		
50	Hồ Đa Công Hoi	Xã Xuân Hòa	760		
51	Hồ Đa Công Hoi 2	Xã Xuân Hòa	600		
52	Hồ Gia Oi	Xã Xuân Hòa	470		
53	Trạm bơm Núi Hôk	Xã Xuân Hòa	260		
54	Đập Suối Xoài	Xã Xuân Hòa	160		
55	Đập Sông Oi	Xã Xuân Hòa	220		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
56	Hệ thống thủy lợi Núi Hốk phục vụ tưới cho xã Xuân Tâm và Xuân Trường. Gồm các công trình: hồ Núi Hốk và trạm bơm Núi Hốk	Xã Xuân Hòa và Xã Xuân Lộc	480		
57	Hồ Suối Cát	Xã Xuân Lộc	180		2.000
58	Trạm bơm Gia Huynh	Xã Xuân Lộc	9.520		
59	Trạm bơm Gia Lào	Xã Xuân Lộc	750		
60	Đập Sa Cát	Xã Xuân Lộc	250		
61	Đập Gia Ray 1	Xã Xuân Lộc	180		
62	Đập Gia Ray 2	Xã Xuân Lộc	150		
63	Đập Lang Minh 2	Xã Xuân Phú	250		
64	Đập dâng Cầu Ba	Xã Xuân Phú và Xã Xuân Lộc	230		
65	Hồ Sông Ray 2	Xã Xuân Phú, Xã Xuân Lộc, Xã Xuân Hòa	1.650		
66	Hồ chứa nước Xuân Quế	Xã Xuân Quế	500		5.000
67	Hồ Suối Đục	Xã Xuân Quế	220		
68	Hồ Suối Cùng	Xã Xuân Quế	160		
69	Đập Suối Râm 1	Xã Xuân Quế	260		
70	Đập Suối Râm 2	Xã Xuân Quế	230		
71	Đập 78A	Xã Xuân Quế	400		
72	Trạm bơm Đập 78A	Xã Xuân Quế	250		
IV	**Lưu vực sông Bé**				
73	Hệ thống tưới bơm ven hồ Phước Hoà	Khu vực Chơn Thành	2.067		
74	Xây dựng hệ thống kênh tưới cụm công trình thủy lợi khu vực Lộc Ninh và hệ thống kênh tưới sau công trình đầu mối	Khu vực Lộc Ninh	740		
75	Đập Tôn Lê Trân 2	Phường An Lộc	110		
76	Hồ Số 3	Phường An Lộc	150		
77	Đập Hồ Suối Heo	Phường An Lộc	415		
78	HT Đ Dâng Sóc Du	Phường An Lộc	85		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
79	Hệ thống thủy lợi (HTTL) Hưng Chiến	Phường Bình Long	82		
80	Đập Sa Cát 1	Phường Bình Long	58		
81	Đập Sa Cát 2	Phường Bình Long	40		
82	Đập Sa Cát 3	Phường Bình Long	102		
83	Kênh thoát nước từ xã Thanh Bình đến xã Phước An	Phường Bình Long & Xã Tân Quan		100	
84	Hồ Tiến Hưng	Phường Bình Phước	412		
85	Hồ Xóm Ring 2	Phường Bình Phước			5.000
86	Hồ Dak Drip	Phường Bình Phước	383		
87	Hồ Bưng Mây	Phường Đồng Xoài	182		
88	Hệ thống tiêu Long Giang	Phường Phước Bình	120		
89	Đập Ông Lịch	Phường Phước Bình	39		
90	Hồ Nhơn Hòa	Phường Phước Long	189		
91	Hồ Long Bình 2	Xã Bình Tân			5.000
92	Đập Dak Dam 2	Xã Bình Tân	38		
93	Đập Dak Sem 1	Xã Bình Tân	84		
94	Đập Dak Sem 2	Xã Bình Tân	61		
95	Đập Long Bình	Xã Bình Tân	182		
96	Đập Dak Dam 1	Xã Bình Tân	194		
97	Hồ Bình Minh 6	Xã Bom Bo	516		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
98	Hồ Bình Minh 1	Xã Bom Bo	122		
99	Hồ Bình Minh 5	Xã Bom Bo	218		
100	Hồ Thôn 4	Xã Bom Bo	147		
101	Đập thủy lợi Cầu Đăk Lấp	Xã Bom Bo	80		
102	Hồ Bù Gia Mập 1	Xã Bù Gia Mập	136		
103	Hồ Bù Gia Mập 2	Xã Bù Gia Mập	180		
104	Hồ Bù Gia Mập 3	Xã Bù Gia Mập	122		
105	Hồ Bù Gia Mập 4	Xã Bù Gia Mập	136		
106	Hồ Đak Do	Xã Bù Gia Mập	256		
107	Hồ thủy lợi Đăk Kol	Xã Bù Gia Mập	120		100
108	Cống Suối Thơm	Xã Đa Kia	110		
109	Xây dựng hồ chứa nước Bình Hà 2	Xã Đa Kia	100		
110	Hệ thống thủy lợi Bình Hà 2	Xã Đa Kia	60		
111	Hồ Bình Giai	Xã Đa Kia	102		
112	Hồ Suối Thơm	Xã Đa Kia	108		
113	Tiêu Bình Thắng	Xã Đa Kia		493	
114	Tiêu Bình Thủy	Xã Đa Kia		300	
115	Đập Suối Yem	Xã Đa Kia	278		
116	Hồ Đak Nhau 6	Xã Đak Nhau	364		
117	Hồ Lian 1	Xã Đak Nhau	109		
118	Hồ Lian 2	Xã Đak Nhau	145		
119	Hồ Đak Nhau 2	Xã Đak Nhau	104		
120	Hồ Đar Ma	Xã Đak Nhau	148		
121	Hô Đak Nhau 7	Xã Đak Nhau	151		
122	Hồ Đắc Ơ 3	Xã Đăk Ơ	248		
123	Hồ Đak Ơ 1	Xã Đăk Ơ	197		
124	Hồ Đak Ơ 2	Xã Đăk Ơ	66		
125	Hồ Đak Ơ 4	Xã Đăk Ơ	98		
126	Hồ Đak Ơ 5	Xã Đăk Ơ	243		
127	Hồ Đak Ơ 6	Xã Đăk Ơ	100		
128	Hồ thôn 10	Xã Đăk Ơ	400		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
129	Hồ Đồng Tâm 2	Xã Đồng Tâm	1.301		
130	Hồ Rạch Rạt 1	Xã Đồng Tâm	558		
131	Hồ Da Ron 1	Xã Đồng Tâm	190		
132	Hồ Rạch Rạt 2	Xã Đồng Tâm	205		
133	Hồ Rạch Rạt 3	Xã Đồng Tâm	163		
134	Hồ Tân Phước	Xã Đồng Tâm	111		
135	Hồ Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm	182		600
136	Đập Srok Trào	Xã Lộc Quang	105		
137	Hồ Khơ Lây	Xã Lộc Thành	876		
138	Hồ Mlou	Xã Lộc Thành	151		
139	Hồ Pr. Triay 2	Xã Lộc Thành	303		
140	Hồ Số 4	Xã Lộc Thành	116		
141	Hồ Số 2	Xã Lộc Thành	445		
142	Hồ Lộc Hòa	Xã Lộc Thạnh	76		
143	Hồ chứa nước số 1(Cấp nước phục vụ Tổ hợp khai thác bauxite, tuyển quặng và chế biến alumin)	Xã Nghĩa Trung	1.000		140.000
144	Hồ Da D'Dôn	Xã Nghĩa Trung	543		
145	Hồ Dak Touan	Xã Nghĩa Trung	412		
146	Hồ Suối Cạn	Xã Nghĩa Trung	145		
147	Hồ Đaou 1	Xã Nghĩa Trung	184		
148	Đập Cống Đôi	Xã Nghĩa Trung	211		
149	Trục tiêu Tân Quan	Xã Nha Bích		162	
150	Hệ thống tưới tiêu cánh đồng thôn 19/5	Xã Phú Nghĩa	100		
151	Hệ thống tưới tiêu cánh đồng thôn Bù Cà Mau	Xã Phú Nghĩa	80		
152	Hồ Đak Lim	Xã Phú Nghĩa	634		
153	Đập 19/5 hạ	Xã Phú Nghĩa	44		
154	Đập 19/5 thượng	Xã Phú Nghĩa	218		
155	Hồ Số 6	Xã Phú Nghĩa	121		
156	Đập Đức Hạnh	Xã Phú Nghĩa	401		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
157	Hồ Phú Riềng 2	Xã Phú Riềng	537		
158	Hồ Phước Quả	Xã Phú Trung	102		
159	Hồ Phú Trung 2	Xã Phú Trung	394		
160	Hồ Phước Tín 2	Xã Phú Trung	600		
161	Hồ Phước Tín 3	Xã Phú Trung	244		
162	Hồ Phước Tín 1	Xã Phú Trung	141		
163	Hồ Đức Liễu	Xã Phú Trung	188		
164	Hồ Phú Trung 3	Xã Phú Trung	137		
165	Hồ Bàu Đia	Xã Phước Sơn	247		180
166	Hồ Đa Tri O	Xã Phước Sơn	170		
167	Hồ Đắc Rim	Xã Phước Sơn	120		
168	Hồ Dak Côk	Xã Phước Sơn	302		
169	Hồ Dak Me	Xã Phước Sơn	242		
170	Hồ Đa Tri O 2	Xã Phước Sơn	145		
171	Hồ Đồng Sặt 1	Xã Phước Sơn	182		
172	TB Đăng Hà 1	Xã Phước Sơn	234		
173	TB Đăng Hà 2	Xã Phước Sơn	193		
174	TB Đăng Hà 3	Xã Phước Sơn	129		
175	TB Đăng Hà 4	Xã Phước Sơn	43		
176	TB Đăng Hà 5	Xã Phước Sơn	64		
177	Xây dựng hệ thống kênh mương tưới tiêu cho cánh đồng Đăng Hà	Xã Phước Sơn	500		
178	Hồ Suối Heo	Xã Tân Hưng	439		
179	Đập Sa Cô	Xã Tân Hưng	60		
180	Cống Tiêu Bù Dinh	Xã Tân Hưng	150		
181	Hệ thống kênh nội đồng xã An Khương cũ	Xã Tân Hưng	260		
182	Hồ Tà Mai	Xã Lộc Hưng	120		480

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
183	Hồ Sen Trắng	Xã Tân Khai	449		3.000
184	Hồ Da Pen	Xã Tân Lợi	264		
185	Hồ Pa Pếch	Xã Tân Lợi	50		2.000
186	Hồ Suối Hun	Xã Tân Lợi	121		2.000
187	Hồ Suối Nhung	Xã Tân Lợi	604		
188	Hồ Suối Ra	Xã Tân Lợi	244		
189	Hồ Tân Hòa 2	Xã Tân Lợi	165		
190	Hồ Daperr	Xã Tân Lợi	187		
191	Hồ Suối Hốt	Xã Tân Quan	87		
192	Đập Suối Das	Xã Tân Quan	52		
193	Cống tiêu Bàu Cốc Rưới	Xã Tân Tiến	1.871		
194	Cống tiêu Thành Tiến	Xã Tân Tiến	920		
195	Hồ Suối Kal	Xã Tân Tiến	463		
196	Xây dựng hệ thống kênh dẫn 6km sử dụng nước sau thủy điện Cần Đơn tưới cho cánh đồng Sóc Nê, xã Tân Tiến	Xã Tân Tiến			166
197	Cống tiêu Hưng Hòa (12km)	Xã Thiện Hưng	1.944		
198	Kênh tiêu Thanh Hòa	Xã Thiện Hưng		730	
199	Mở rộng hệ thống kênh sau hồ Cần Đơn	Xã Thiện Hưng	500		
200	Hồ chứa nước số 2 (Cấp nước phục vụ Tổ hợp khai thác, tuyển quặng bauxite và chế biến alumin)	Xã Thọ Sơn			40.000
201	Hồ chứa nước số 3 (Cấp nước phục vụ Tổ hợp khai thác, tuyển quặng bauxite và chế biến alumin)	Xã Thọ Sơn			40.000
202	Hồ Đa Quơ	Xã Thọ Sơn	182		500
203	Hồ Poul Pé 2	Xã Thọ Sơn	182		
204	Hồ Cầu Dài	Xã Thọ Sơn	213		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
205	Hồ Tiến Thành 2	Xã Thuận Lợi	303		0
206	Hồ Thuận Lợi	Xã Thuận Lợi	303		
207	Hồ Suối Mun	Xã Thuận Lợi	120		500
208	Trạm bơm và hệ thống cấp nước thuỷ lợi xã Phú Lý (Trạm bơm Lý Lịch)	Xã Phú Lý	2.000		
V	**Lưu vực sông La Ngà**				
209	Hệ thống công trình thủy lợi tiếp nước hồ La Ngà 3	Khu vực Xuân Lộc, Định Quán, Long Khánh, Cẩm Mỹ	3.930		
210	TB La Ngà 2-C4	Phường Long Khánh	600		
211	Hồ chứa nước Cà Ròn và hệ thống mương kết nối	Xã Định Quán	630		
212	Hồ chứa nước Trà My và hệ thống mương kết nối	Xã Định Quán	350		
213	Trạm bơm và hệ thống kênh nội đồng trạm bơm Lăng Cô	Xã Định Quán	1.750		
214	Trạm bơm và hệ thống kênh nội đồng trạm bơm Hòa Hiệp	Xã Định Quán	200		
215	Trạm bơm Hòa Đồng	Xã Định Quán	350		
216	Trạm bơm ấp 3 xã Phú Ngọc	Xã Định Quán	40		
217	Trạm bơm ấp 7 xã Phú Ngọc	Xã Định Quán	52		
218	Hồ Phú Hiệp	Xã Định Quán	150		
219	Hồ Phú Ngọc 2	Xã Định Quán	350		
220	Hồ Phú Ngọc 3	Xã Định Quán	320		
221	Hồ Phú Ngọc 4	Xã Định Quán	260		
222	Hồ Suối Lu	Xã Định Quán	350		
223	Hồ Trà My	Xã Định Quán	350		
224	Trạm bơm Phú Ngọc	Xã Định Quán	570		
225	Trạm bơm Gia Canh	Xã Định Quán	910		
226	Đập ấp 5 Gia Canh	Xã Định Quán	370		
227	Đập ấp 3 Gia Canh	Xã Định Quán	100		
228	Đập ấp 4-5 Gia Canh	Xã Định Quán	82		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
229	Mở rộng hệ thống tưới trạm bơm Ngọc Định Kênh N7	Xã Định Quán	15		
230	Trạm bơm Tam Bung 2	Xã Gia Kiệm	550		
231	Hồ ấp 5 La Ngà	Xã La Ngà	200		
232	Hồ ấp Mít Nài	Xã La Ngà	50		
233	Hồ Suối Dui	Xã La Ngà	550		
234	Hồ Suối Rắc	Xã La Ngà	250		
235	Trạm bơm Túc Trưng	Xã La Ngà	350		
236	Đập Suối Dui	Xã La Ngà	150		
237	Trạm bơm Đồng Hiệp	Xã Phú Hòa	200		
238	Trạm bơm tiêu Phú Điền	Xã Phú Hòa		1.200	
239	Hồ DarHoll	Xã Phú Lâm	280		
240	Trạm bơm Bến Thuyền 2	Xã Phú Lâm và Xã Tân Phú	2.675		
241	Hồ chứa nước Suối Đục và hệ thống mương kết nối	Xã Thanh Sơn	500		
242	Dự án Kênh nội đồng Trạm bơm ấp 1 Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	100		
243	Mở rộng trạm bơm ấp 6, 8 xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	80		
244	Hồ Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	650		
245	Trạm bơm Tam Bung	Xã Thống Nhất	450		
246	Hồ Tam Bung	Xã Thống Nhất và Xã Gia Kiệm	1.320		
247	Hệ thống công trình thủy lợi hồ Cần Đu, phục vụ tưới cho xã Phú Túc và xã Suối Nho. Gồm các công trình: hồ Cần Đu và trạm bơm Cần Đu	Xã Thống Nhất và Xã Xuân Bắc	1.130		
248	Trạm bơm Ta Rua	Xã Xuân Bắc	1.500		
249	Trạm bơm Thác Trời C1,C2,C3	Xã Xuân Bắc	9.700		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
250	Cầu đập tràn ấp 2B, xã Xuân Bắc	Xã Xuân Bắc	45		
251	Hồ Cần Đu	Xã Xuân Bắc	1.130		
252	Trạm bơm Cần Đu	Xã Xuân Bắc	910		
253	Đập Đa Hoa 3	Xã Xuân Bắc	150		
254	Đập Đa Hoa 2	Xã Xuân Bắc	100		
255	Đập Cắm Đầu 2	Xã Xuân Bắc	350		
256	Đập Suối Rết	Xã Xuân Bắc	200		
257	Hồ Suối Yon	Xã Xuân Bắc và Xã Xuân Lộc	450		
258	Trạm bơm Suối Yon	Xã Xuân Bắc và Xã Xuân Lộc	280		
259	Đập Cắm Đầu 1	Xã Xuân Bắc và Xã Xuân Thành	250		
260	Hệ thống công trình thủy lợi 3 xã Xuân Bắc, Xuân Thọ, Suối Cao. Bao gồm các công trình: Trạm bơm La Ngà 1, trạm bơm La Ngà 2, trạm bơm Gia Lào, Hồ Gia Lào, Hồ Gia Ray. Kênh dẫn và công trình trên kênh, hệ thống thu trữ và tưới tiết kiệm nước.	Xã Xuân Bắc, Xã Xuân Lộc, Xã Xuân Thành	3.650		
261	Hồ Gia Ray	Xã Xuân Thành	250		
262	Đập Gia Ray	Xã Xuân Thành	160		
263	Đập Gia Huynh	Xã Xuân Thành	13.450		
VI	**Lưu vực Sông Sài Gòn - Vàm Cỏ**				

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
264	Trục tiêu thoát Bắc Chơn Thành	Phường Chơn Thành		164	
265	Trục tiêu thoát Đông Chơn Thành	Phường Chơn Thành		72	
266	Trục tiêu thoát Tây Chơn Thành	Phường Chơn Thành		137	
267	Đập Tôn Lê Trâu 1	Xã Lộc Hưng	130		
268	Hồ Lộc Hưng	Xã Lộc Hưng	115		
269	Hồ Suối Tôm Bua	Xã Lộc Hưng	182		1.000
270	Đập Prek Das	Xã Lộc Hưng	249		
271	Đập MRoa	Xã Lộc Hưng	406		
272	Hồ Mroa	Xã Lộc Hưng	71		
273	Hồ khu phố Ninh Thuận	Xã Lộc Ninh	198		200

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
274	Hồ Chàm Rạp	Xã Lộc Ninh	133		
275	Hồ Thị trấn Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	70		720
276	Hồ Bà Tám	Xã Lộc Tấn	392		
277	Hồ Cây Chặt	Xã Lộc Tấn	309		
278	Hồ K54	Xã Lộc Tấn	163		
279	Hồ Lovea 1	Xã Lộc Tấn	141		
280	Hồ Lovea 3	Xã Lộc Tấn	359		
281	Hồ MLu 1	Xã Lộc Tấn	308		
282	Hồ Mlu 2	Xã Lộc Tấn	382		
283	Hồ Prek Tao	Xã Lộc Tấn	374		
284	Hồ Sông Chàm	Xã Lộc Tấn	359		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
285	Hồ Tân Bình 2	Xã Lộc Tấn	140		
286	Đập Lovea 1	Xã Lộc Tấn	92		
287	Hồ Lovea 2	Xã Lộc Tấn	126		
288	Đập Lovea 2	Xã Lộc Tấn	202		
289	Hồ Ba Veng 2	Xã Minh Đức	102		
290	Hồ Chà Là	Xã Minh Đức	136		
291	Hồ Đức Thịnh	Xã Minh Đức	150		
292	Hồ Sóc Lớn	Xã Minh Đức	132		
293	Hồ Suối Đá	Xã Minh Đức	210		
294	Hồ Suối Trâu	Xã Minh Đức	157		3.000

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
295	Đập Xa Cam 1	Xã Minh Đức	145		
296	Đập Xa Cam 2	Xã Minh Đức	141		
297	Đập Xa Cam 3	Xã Minh Đức	249		
298	Đập Suối Trào	Xã Minh Đức	120		
299	Đập Đức Thịnh 1	Xã Minh Đức	69		
300	Đập Đức Thịnh 2	Xã Minh Đức	127		
301	Đập Chà Là	Xã Minh Đức	60		
VII	**Lưu vực thượng lưu sông Đồng Nai**				
302	Trạm bơm Cây Gáo	Xã Bàu Hàm	2.500		
303	Kênh mương thoát nước cánh đồng 3, ấp Thuận An, xã Sông Thao	Xã Bàu Hàm		130	
304	Trạm bơm ấp 2 Đắc Lua	Xã Đak Lua	140		
305	Trạm bơm ấp 5B Đắc Lua	Xã Đak Lua	320		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
306	Đập dâng, Trạm bơm ấp 7 xã Đắc Lua	Xã Đak Lua	200		
307	Kênh cấp 2 trạm bơm ấp 4, ấp 9, ấp 10 xã Đắc Lua	Xã Đak Lua	100		
308	Hồ chứa nước Suối Đá	Xã Nam Cát Tiên	950		5.000
309	Trạm bơm ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên	300		
310	Trạm bơm ấp 6 Phú An 2	Xã Nam Cát Tiên	220		
311	Đập ấp 4 Phú An	Xã Nam Cát Tiên	100		
312	Đầu tư nâng cấp mở rộng khu tưới trạm bơm ấp 8	Xã Nam Cát Tiên	300		
313	Hồ Daguy	Xã Nam Cát Tiên	90		
314	Hồ Phú An 5	Xã Nam Cát Tiên	130		
315	Trạm bơm 2 ấp 5	Xã Nam Cát Tiên	150		
316	Trạm bơm ấp 3	Xã Nam Cát Tiên	180		
317	Trạm bơm ấp 4	Xã Nam Cát Tiên	50		
318	Trạm Bơm ấp 10 Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên	100		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
319	Trạm bơm 2 ấp 10 Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên	150		
320	Đập suối Lang	Xã Phú Lý	120		
321	Đập Suối Ràng 2	Xã Phú Lý	100		
322	Đập Sà Mách	Xã Phú Lý	395		
323	Hồ Ba Tầng 2	Xã Phú Vinh	130		
324	Trạm bơm Phú Tân	Xã Phú Vinh	1.750		
325	Trạm bơm Phú Tân 2	Xã Phú Vinh	2.000		
326	Trạm bơm ấp 6 Phú Lập	Xã Tà Lài	425		
327	Trạm bơm Vàm Hô	Xã Tà Lài	180		
328	Trạm bơm Phú Lộc	Xã Tà Lài	1.000		
329	Trạm bơm Tà Lài 2	Xã Tà Lài	300		
330	Hồ Láng Bồ	Xã Tà Lài	100		300
331	Hồ Phú Thịnh	Xã Tà Lài	120		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
332	Đập ấp 3 Phú An	Xã Tân Phú	86		
333	Trạm bơm Bầu Chiêm	Xã Tân Phú	900		
334	Trạm bơm tiêu Phú Thanh	Xã Tân Phú		2.250	
335	Trạm bơm Bầu Sân bay	Xã Tân Phú	1.175		
336	Trạm bơm Gia Tân 1	Xã Thống Nhất	2.250		
337	Hồ Phú Cường	Xã Thống Nhất	350		
338	Hồ ấp 5 Đồng Xoài	Xã Thống Nhất	90		
339	Hồ Đồng Xoài	Xã Thống Nhất	280		
340	Hồ Suối Cô	Xã Thống Nhất	70		
341	Trạm bơm Suối Đôi	Xã Thống Nhất	250		
342	Đập Tàu Kem	Xã Thống Nhất	150		
343	Trạm bơm Suối Sâu	Xã Trị An	530		
344	Trạm bơm và đường ống cung Cấp nước thô đến nhà máy nước sạch xã Phú Lý	Xã Trị An & Xã Phú Lý			2.000

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
345	HT kênh sau Thủy điện Srok Phu Miêng		1.200		
B. Sữa chữa nâng cấp công trình hiện trạng (78 công trình)			**17.978**	**20.300**	**241.792**
I	***Lưu vực hạ lưu sông Đồng Nai***				
1	Đập Suối Đá Bàn	Phường Bàu Sen	95		
2	Cải tạo sửa chữa hồ Bà Long	Phường Hố Nai	50		
3	Cải tạo rạch Tân Triều	Phường Tân Triều	120		
4	Sửa chữa, nâng cấp kênh đập Bàu Tre	Xã Bình An	110		
5	Sửa chữa, kiên cố hóa đập Tín Nghĩa 1	Xã Bình Lộc	17		
6	Đập Sông Nhạn	Xã Dầu Giây & Xã Xuân Quế	52		
7	Nâng cấp hồ chứa nước chống lũ Lộc An	Xã Long Thành	300		5.000
8	Cải tạo, sửa chữa các cống Ông Kèo, Ông Mai, Phước lý và các đập Ông Kèo ông Mai Vàm mương thuộc hệ thống thủy lợi Ông Kèo	Xã Phước An & Xã Đại Phước	5.400		
9	Cải tạo sửa chữa đập Bến Xúc	Xã Tân An	120		
10	Cải tạo, nâng cấp hồ Cầu Mới (tuyến V + VI)	Xã Thừa Đức & Xã Long Phước	1.200		136.000
II	**Lưu vực phụ cận ven biển**				
11	Đập Gia Dách	Xã Xuân Định	80		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
12	Đập Suối Đục	Xã Xuân Định	94		
13	Sửa chữa đập Bưng Cầu	Xã Xuân Định	30		
14	Sửa chữa hồ Suối Ran	Xã Xuân Đông	200		
15	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui	Xã Xuân Hòa	555		
16	Đập dâng bán kiên cố Suối Lạnh	Xã Xuân Hòa	35		
17	Đập dâng bán kiên cố Gia Phu Làng Máng	Xã Xuân Hòa	45		
18	Đập Suối Nóng	Xã Xuân Hòa	98		
19	Cải tạo sửa chữa hồ Núi Le	Xã Xuân Lộc	400		
20	Đập dâng bán kiên cố Tổ 01	Xã Xuân Lộc	40		
21	Đập dâng bán kiên cố Tổ 02	Xã Xuân Lộc	35		
22	Đập Suối Chà	Xã Xuân Lộc	79		
23	Đập Lang Minh 3	Xã Xuân Phú	100		
24	Đập Bình Hòa	Xã Xuân Phú	100		
25	Sửa chữa đập Tân Bình 1	Xã Xuân Phú	70		
26	Sửa chữa đập Gia Liêu 2	Xã Xuân Phú	62		
III	**Lưu vực sông Bé**				
27	Hồ Đăk Tol	P. Phước Bình	60		
28	Hồ Bàu Sen	Xã Bình Tân	70		
29	Hồ Bàu Thôn	Xã Bình Tân	60		
30	Hồ Hưng Phú	Xã Bù Đăng	100		2.000
31	Nâng cấp, sửa chữa lòng hồ Bù Môn	Xã Bù Đăng	150		
32	Hệ thống thủy lợi hồ Bramăng	Xã Bù Đăng	37		
33	Nâng cấp CT thủy lợi thôn 6	Xã Bù Gia Mập	45		
34	Sửa chữa, nâng cấp hồ Bù Rên	Xã Bù Gia Mập	75		200
35	Hồ Bình Hà 1	Xã Đa Kia	100		
36	Nâng cấp sửa chữa NT2-Đội 7, Đội 8	Xã Đakia	100		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
37	Hồ Đăk Liên	Xã Đăk Nhau	100		
38	Hồ Suối Giai	Xã Đồng Phú	500		20.000
39	Hồ Suối Phèn	Xã Lộc Hưng	360		
40	Nâng cấp sửa chữa hồ Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	60		
41	Đập dâng Tôn Lê Chàm	Xã Lộc Ninh	220		
42	Hồ Lộc Quang	Xã Lộc Quang	550		
43	Hồ Tà Te	Xã Lộc Thành	50		
44	Hồ Tà Thiết	Xã Lộc Thành	90		
45	Hồ Ông Thoại	Xã Nghĩa Trung	100		3.840
46	Cải tạo, sửa chữa công trình hồ Long An	Xã Phú Trung	100		
47	Cải tại sửa chữa hồ An Khương	Xã Tân Hưng	260		600
48	Hồ An Khương	Xã Tân Hưng	260		
49	Hồ Sở Xiêm	Xã Tân Hưng	40		
50	Đập dâng K2	Xã Tân Tiến	40		
51	Đập Tân Đông	Xã Tân Tiến	80		
52	Đập dâng Tân Phong	Xã Tân Tiến	46		
53	Hồ Suối Láp	Xã Tân Khai	90		
54	Hồ Bàu Úm	Xã Tân Khai	55		
55	Hồ Suối Ông	Xã Tân Khai	30		
56	Hồ Sen Trắng	Xã Tân Khai	65		
57	Hồ Thọ Sơn	Xã Thọ Sơn	120		1.152
58	Hồ Sơn Hiệp	Xã Thọ Sơn	68		
59	Nâp cấp hồ Đa Bo	Xã Thọ Sơn	110		
60	Cải tạo sửa chữa hồ Đồng Xoài	Xã Thuận Lợi	100		40.000
61	Gồm các hồ: NT4, NT8 - xã Bình Tân; NT9, NT6 - xã Long Hà, NT10 - xã Phú Riềng	Xã Bình Tân, xã Long Hà, xã Phú Riềng	951		30.000
IV	**Lưu vực sông La Ngà**				
62	Nâng cấp trạm bơm Ngọc Định	Xã Định Quán	15		
63	Kiên cố hóa và sửa chữa mương đập Ông Thọ (Đoạn 1)	Xã Gia Kiệm	280		
64	Nạo vét suối Reo	Xã Gia Kiệm		300	
65	Hệ thống thủy lợi M26	Xã Hưng Phước	140		
66	Hồ Suối Đôi	Xã La Ngà	220		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
67	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn	Xã Phú Lâm	1.100	20.000	
68	Đầu tư Cải tạo nâng cấp kênh chính, kênh cấp 1 và hệ thống máy đóng mở đập Năm Sao	Xã Phú Lâm	250		
69	Nâng cấp hệ thống máy đóng mở bằng điện và đường giao thông nội đồng Năm Sao	Xã Phú Lâm	10		
70	Đập ấp 7 Phú Tân	Xã Phú Vinh	96		
71	Nâng cấp trạm bơm Ba Giọt phục vụ cho việc mở rộng khu tưới Suối Son	Xã Phú Vinh	60		
72	Nâng cấp sửa chữa đập Đồng Dâu (đập Năm Mến)	Xã Tân Phú	220		
73	Đập Gầu Mên	Xã Xuân Thành	130		
74	Đập Suối Cao	Xã Xuân Thành	140		
75	Đập Suối Đôi	Xã Xuân Thành	140		
V	**Lưu vực Sông Sài Gòn - Vàm Cỏ**				
76	Hồ Sa Cát	P. Bình Long	170		
77	Hồ Rừng Cấm	Xã Lộc Tấn	100		3.000
VI	**Lưu vực thượng lưu sông Đồng Nai**				
78	Kiên cố hóa đập Cầu Quay 1 (Đoạn 1)	Xã Thống Nhất	178		
C	***Sửa chữa, nâng cấp, kiên cố hóa kênh mương (100 công trình)***		15.634	800	0
I	***Lưu vực hạ lưu sông Đồng Nai***				
1	Đập Bàu Đục	Phường Bàu Sen	45		
2	Kênh nội đồng Hồ Thanh Niên	Phường Hố Nai	20		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
3	Hồ Bà Long	Phường Hố Nai	50		
4	Trạm bơm Bình Phước	Phường Tân Triều	103		
5	Trạm bơm Bình Lục	Phường Tân Triều	53		
6	Trạm bơm Tân Triều	Phường Tân Triều	56		
7	Trạm bơm Lợi Hòa	Phường Tân Triều	163		
8	Trạm bơm Long Chiến	Phường Tân Triều	118		
9	Trạm bơm Bình Hòa 1	Phường Tân Triều	113		
10	Trạm bơm Bình Hòa 2	Phường Tân Triều	65		
11	Trạm bơm Bình Hòa 3	Phường Tân Triều	37		
12	Trạm bơm Thiện Tân 1	Phường Trảng Dài	97		
13	Trạm bơm Thiện Tân 2	Phường Trảng Dài	52		
14	Trạm bơm Thiện Tân 3	Phường Trảng Dài	90		
15	Đập Sa Cá	Xã Bình An	132		
16	Đập Ông Công	Xã Dầu Giây	50		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
17	Đập Ông Nhì	Xã Dầu Giây	42		
18	Đập Ông Sinh	Xã Dầu Giây	50		
19	Đập Hưng Long	Xã Hưng Thịnh	65		
20	Đập Bà Ký	Xã Long Phước	140		
21	Đập Suối Cả	Xã Long Phước	800		
22	Đập Long An	Xã Long Thành	200		
23	Kênh tạo nguồn Long Thọ	Xã Phước An	60		
24	Đập Phước Thái	Xã Phước Thái	21		
25	Trạm bơm Tân An	Xã Tân An	120		
26	Trạm bơm Đại An	Xã Tân An	78		
27	Đập Suối Sấu	Xã Xuân Quế	500		
28	Xây mới lại kênh nội đồng ấp 6 xã Sông Nhạn (Hệ thống kênh đập Suối Sấu)	Xã Xuân Quế	85		
29	Đập dâng ấp 6 xã Sông Nhạn	Xã Xuân Quế	300		
30	Đập dâng ấp 5 xã Sông Nhạn	Xã Xuân Quế	200		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
31	Hồ Sông Mây	Xã Bình Minh	456		
32	Đập Đòn Gánh	Xã Bình Minh	25		
33	Kênh Má Vôi	Xã Nhơn Trạch	30		
34	Kiên cố hóa kênh mương Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C)	Xã Nhơn Trạch	10		
35	Kênh đập dâng xã Thừa Đức	Xã Thừa Đức	35		
II	**Lưu vực phụ cận ven biển**				
36	Đập Bầu Tra	Phường Hàng Gòn	54		
37	Sửa chữa kênh mương Hồ Cầu Dầu	Phường Hàng Gòn	100		
38	Đập Sân Bay	Phường Long Khánh	121		
39	Đập Hoà Bình	Phường Long Khánh	140		
40	Đập dâng ấp 1 xã Lâm San	Xã Sông Ray	350		
41	Hệ thống kênh dẫn nước hồ Suối Đôi	Xã Sông Ray	220		
42	Kênh nội đồng ấp 2 xã Sông Ray	Xã Sông Ray	40		
43	Kênh nội đồng ấp 10 xã Sông Ray	Xã Sông Ray	60		
44	Kênh tưới hồ Giao Thông	Xã Sông Ray	70		
45	Kênh tưới hồ Suối Đôi	Xã Sông Ray	90		
46	Kiên cố hóa kênh mương đập Cù Nhí 1 và 2	Xã Sông Ray	327		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
47	Đập suối Nước Trong	Xã Xuân Định	40		
48	Kênh nội đồng đập Bưng Cần	Xã Xuân Định	35		
49	Kênh hồ Suối Ran	Xã Xuân Đông	200		
50	Kênh nội đồng hồ Gia Ui	Xã Xuân Hòa	50		
51	Đập Lang Minh	Xã Xuân Phú	388		
III	**Lưu vực sông La Ngà**				
52	Đập Đồng Háp	Phường Bảo Vinh	405		
53	Đập Suối Chồn	Phường Bảo Vinh	180		
54	Đập Lát Chiếu	Phường Bảo Vinh	213		
55	Dự án Bê tông kênh mương Ruộng Lớn	Phường Bảo Vinh	336		
56	Kênh mương Ruộng Tre	Phường Bảo Vinh	970		
57	Đập Tín Nghĩa 1	Phường Bình Lộc	17		
58	Đập Tín Nghĩa 2	Phường Bình Lộc	332		
59	Đập Ba Cao	Phường Bình Lộc	72		
60	Trạm bơm Ngọc Định	Xã Định Quán	120		
61	Đập Cầu Cường	Xã Gia Kiệm	196		
62	Đập Bình	Xã Gia Kiệm	109		
63	Đập Ông Thọ (đoạn 2)	Xã Gia Kiệm	280		
64	Đập Cầu Quay (đoạn 2)	Xã Gia Kiệm	178		
65	Đập Tân Yên	Xã Gia Kiệm	80		
66	Kênh N2-5 (nhánh 1)	Xã Phú Hòa	100		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
67	Kênh N2-5 (nhánh 2)	Xã Phú Hòa	80		
68	Đoạn cuối kênh N2-5	Xã Phú Hòa	80		
69	Đoạn giữa kênh N1 (đoạn trạm bơm Ba Sự)	Xã Phú Hòa	50		
70	Đoạn cuối kênh N1	Xã Phú Hòa	60		
71	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Phú Điền	Xã Phú Hòa	100		
72	Duy tu sửa chữa hệ thống kênh tưới đập dâng Đồng Hiệp	Xã Phú Hòa	1.622		
73	Trạm bơm Bến Thuyền	Xã Phú Lâm	215		
74	Kênh N2	Xã Phú Lâm	70		
75	Kênh N4	Xã Phú Lâm	70		
76	Kênh N6	Xã Phú Lâm	70		
77	Kênh nội đồng hồ Đa Tôn	Xã Phú Lâm	55		
78	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Thanh Sơn	Xã Phú Lâm	115		
79	Đập ấp 5	Xã Phú Vinh	40		
80	Hệ thống Trạm bơm Ba Giọt	Xã Phú Vinh	70		
81	Trạm bơm Giang Điền	Xã Tân Phú	450		
82	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Phú Thanh	Xã Tân Phú	80		
83	Dự án dẫn nước vào khu nuôi tôm càng xanh tại xã Trà Cổ	Xã Tân Phú	15		
84	Đập ấp 3 Suối Nho	Xã Xuân Bắc	95		
IV	**Lưu vực thượng lưu sông Đồng Nai**				
85	Trạm bơm ấp 4 - Đắc Lua	Xã Đak Lua	196		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
86	Trạm bơm ấp 8 - Đắc Lua	Xã Đak Lua	193		
87	Trạm bơm ấp 9,10 - Đắc Lua	Xã Đak Lua	186		
88	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng ấp 9,10 xã Đắc Lua	Xã Đak Lua	110		
89	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Núi Tượng	Xã Phú Lập và xã Nam Cát Tiên		800	
90	Trạm bơm ấp 1,2 - Phú Thịnh	Xã Tà Lài	41		
91	Trạm bơm ấp 4 Tà Lài	Xã Tà Lài	200		
92	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng ấp 4 xã Tà Lài	Xã Tà Lài	160		
93	Trạm bơm ấp 2 xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	45		
94	Trạm bơm ấp 8 xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	50		
95	Trạm bơm Hiếu Liêm	Xã Trị An	60		
96	Trạm bơm ấp 6 - Phú An	Xã Nam Cát Tiên	183		
97	Trạm bơm ấp 8 - Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên	190		
98	Trạm bơm ấp 2 - Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên	70		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m^3/ngày)
99	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên	120		
100	Trạm bơm ấp 6a,6b - Núi Tượng	Xã Nam Cát Tiên, Phú Lâm	160		

Ghi chú: *Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư.*

Phụ lục XV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m³/ngày)	Ghi chú
1	Xa lộ nước Long Thành	Sông Đồng Nai	Trảng Dài, Phước Tân, Bình An và một số khu vực thiếu nước	600.000	Xây dựng mới
2	Cải tạo, nâng công suất hiện hữu của các nhà máy nước Thiện Tân, Nhơn Trạch	Sông Đồng Nai	Phường Long Bình	300.000	Tổng công suất sau khi cải tạo, nâng công suất
3	Nhà máy nước Nhơn Trạch giai đoạn 2	Sông Đồng Nai	Phường Long Bình & Phường Trảng Dài	100.000	Xây dựng mới
4	Nhà máy nước Nhơn Trạch giai đoạn 3	Sông Đồng Nai	Phường Long Bình & Phường Trảng Dài	100.000	Xây dựng mới
5	Nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 3	Sông Đồng Nai	Phường Long Bình & Phường Trảng Dài	100.000	Xây dựng mới
6	Nâng công suất nhà máy nước Hóa An	Sông Đồng Nai	Phường Biên Hòa	30.000	Nâng công suất từ 20.000 lên thành 30.000m³/ngày
7	Nâng công suất Nhà máy nước Thạnh Phú	Sông Đồng Nai	Phường Trảng Dài	30.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
8	Nâng công suất Nhà máy nước Long Bình	Sông Đồng Nai	Phường Long Bình	60.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
9	Hệ thống cấp nước Hồ Cầu Mới	Hồ Cầu Mới	Xã Long Phước	120.000	Nâng công suất 90.000 lên thành 120.000m³/ngày
10	Hệ thống cấp nước Thanh Bình	Hồ Trị An	Xã Bàu Hàm	100.000	Xây dựng mới

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m^3/ngày)	Ghi chú
11	Nhà máy nước Đồng Xoài	Hồ Đồng Xoài	Xã Thuận Lợi	40.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
12	Nhà máy nước Hồ Sa Cát (Bình Long)	Hồ Sa Cát	Phường Bình Long	4.200	Nâng cấp, cải tạo hoặc thay thế nguồn nước khác
13	Nhà máy nước Chơn Thành	Kênh Phước Hòa	Phường Chơn Thành	180.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
14	Nhà máy nước Nha Bích	Sông Bé, đoạn gần cầu Nha Bích	Phường Đồng Xoài	180.000	Xây dựng mới
15	Nhà máy nước hồ Suối Giai	Hồ Suối Giai	Xã Đồng Phú	5.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
16	Nhà máy nước hồ Tân Hòa	Hồ Tân Hòa	Xã Tân Lợi	15.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
17	Nhà máy nước Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	Hồ Lộc Thạnh	Xã Lộc Thạnh, Sông Bé	46.500	Xây dựng mới
18	Nhà máy nước Tân Hiệp	Hồ Dầu Tiếng	Xã Tân Khai	121.700	Xây dựng mới
19	Nhà máy nước Phước Long	Hồ Thác Mơ	Phường Phước Long	61.500	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
20	Nhà máy nước Phú Văn	Hồ Thác Mơ	Xã Phú Nghĩa	8.000	Xây dựng mới
21	Nhà máy nước Hồ Cần Đơn	Hồ Cần Đơn	Xã Thiện Hưng	15.600	Xây dựng mới, nâng cấp
22	Nhà máy nước Hồ Ông Thoại	Hồ Ông Thoại	Xã Nghĩa Trung	3.800	Xây dựng mới, nâng cấp
23	Nhà máy nước Hồ Hưng Phú	Hồ Hưng Phú	Xã Bù Đăng	2.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
24	Nhà máy nước Minh Hưng	Hồ Thác Mơ	Xã Bù Đăng	22.800	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
25	Nhà máy nước Đức Phong	Nước mặt	Xã Bù Đăng	2.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
26	Nhà máy nước Vĩnh An	Hồ Trị An	Xã Trị An	50.000	Nâng cấp, mở rộng
27	Nhà máy nước Định Quán	Sông Đồng Nai	Xã Định Quán	10.000	Nâng cấp, mở rộng
28	Nhà Máy nước Tân Phú	Nước ngầm	Xã Tân Phú	10.000	Nâng cấp, mở rộng

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m³/ngày)	Ghi chú
19	Nhà máy nước Gia Tân	Hồ Trị An	Xã Thống Nhất	99.500	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
30	Công trình khai thác nước Ngầm trên địa bàn Phường Long Khánh, Hàng Gòn, Bảo Vinh, Xuân Lập và Bình Lộc	Nước ngầm	Phường Long Khánh, Hàng Gòn, Bảo Vinh, Xuân Lập và Bình Lộc	25.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
31	Nhà máy nước hồ Suối Tre	Hồ Suối Tre	Phường Bình Lộc	8.150	Xây dựng mới
32	Nhà máy nước hồ Cầu Dầu	Hồ Cầu Dầu	Phường Hàng Gòn	4.000	Xây dựng mới
33	Nhà máy nước hồ Gia Măng	Hồ Gia Măng	Xã Xuân Lộc	10.000	Xây dựng mới
34	Nâng cấp nhà máy nước Tâm Hưng Hòa	Hồ Gia Ui	Xã Xuân Lộc	20.000	Nâng cấp, mở rộng

Ghi chú:

Các công trình mạng lưới cấp nước tại Quyết định phê duyệt QĐ 586/QĐ-TTg và QĐ 1489/QĐ-TTg, tiếp tục triển khai phù hợp với điều kiện thực tế và các quy hoạch đô thị nông thôn được duyệt.

Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được lựa chọn, tính toán, xác định cụ thể trong giai đoạn tiếp theo.

Các công trình phụ trợ (Trạm bơm nước thô, bể chứa nước thô, trạm bơm tăng áp, nhà điều hành, trạm xử lý bùn, hệ thống tuyến ống truyền tải và phân phối,...) và các công trình có quy mô nhỏ chưa được xác định trong danh mục này sẽ được cụ thể hóa trong các bước, giai đoạn tiếp theo.

B. CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC NÔNG THÔN

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m³/ngày)	Ghi chú
I	**Danh mục công trình**				
1	Công trình cấp nước sạch tại xã Đắc Lua	Sông Đồng Nai	Xã Đắc Lua	1.000	Xây dựng mới
2	Công trình cấp nước sạch Núi Tượng - Tà Lài - Phú Lập	Sông Đồng Nai	Xã Tà Lài	7.000	Xây dựng mới
3	Hệ thống đường ống cấp nước sinh hoạt ấp 1, 2 xã Thanh Sơn	Nước mặt	Xã Thanh Sơn		Xây dựng mới

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m^3/ngày)	Ghi chú
4	Trạm tăng áp Túc Trưng và hệ thống tuyến ống cấp nước sinh hoạt	Nước mặt	Xã La Ngà		Xây dựng mới
5	Trạm tăng áp Phú Túc và hệ thống tuyến ống cấp nước sinh hoạt	Nước mặt	Xã Thống Nhất		Xây dựng mới
6	Công trình cấp nước tập trung hồ Suối Tre	Hồ suối Tre	Phường Xuân Lập	8.150	Xây dựng mới
7	Công trình cấp nước hồ Cầu Dầu	Hồ Cầu Dầu	Phường Hàng Gòn	4.000	Xây dựng mới
8	Công trình cấp nước hồ Lộc An	Hồ Lộc An	Xã Lộc An	5.000	Xây dựng mới
9	Công trình cấp nước hồ Gia Măng	Hồ Gia Măng	Xã Xuân Hòa	1,2 triệu m3/năm	Xây dựng mới
10	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Cẩm Mỹ	Nước mặt	Xã Cẩm Mỹ		Đấu nối, mở rộng
11	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Sông Ray	Nước mặt	Xã Sông Ray		Đấu nối, mở rộng
12	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Xuân Đông	Nước mặt	Xã Xuân Đông		Đấu nối, mở rộng
13	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Xuân Lộc	Nước mặt	Xã Xuân Lộc		Đấu nối, mở rộng
14	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Xuân Định	Nước mặt	Xã Xuân Định		Đấu nối, mở rộng
15	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Xuân Phú	Nước mặt	Xã Xuân Phú		Đấu nối, mở rộng
16	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Xuân Bắc	Nước mặt	Xã Xuân Bắc		Đấu nối, mở rộng
17	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã La Ngà	Nước mặt	Xã La Ngà		Đấu nối, mở rộng
18	Công trình cấp nước tập trung La Ngà – Ngọc Định – Phú Ngọc	Nước mặt	Xã Định Quán	5.000	Nâng cấp, mở rộng
19	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Tân Phú	Nước mặt	Xã Tân Phú		Đấu nối, mở rộng
20	Công trình cấp nước tập trung Phú Điền	Nước mặt, nước ngầm	Xã Phú Hòa	2.000	Nâng cấp, mở rộng
21	Nhà máy nước Định Quán	Nước mặt,	Xã Phú Hòa	5.000	Nâng cấp, mở rộng
22	Công trình cấp nước tập trung Phú Lợi - Phú Tân	Nước mặt	Xã Phú Hòa	2.000	Nâng cấp, mở rộng

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m^3/ngày)	Ghi chú
23	Công trình cấp nước tập trung xã Nam Cát Tiên	Nước mặt	Xã Nam Cát Tiên	1.500	Nâng cấp, mở rộng
24	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Phú Lâm	Nước mặt	Xã Phú Lâm		Đấu nối, mở rộng
25	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã An Viễn	Nước mặt	Xã An Viễn		Đấu nối, mở rộng
26	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Trảng Bom	Nước mặt	Xã Trảng Bom		Đấu nối, mở rộng
27	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Bàu Hàm	Nước mặt	Xã Bàu Hàm		Đấu nối, mở rộng
28	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Xuân Quế	Nước mặt	Xã Xuân Quế		Đấu nối, mở rộng
29	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Xuân Đường	Nước mặt	Xã Xuân Đường		Đấu nối, mở rộng
30	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Xuân Thành	Nước mặt	Xã Xuân Thành		Đấu nối, mở rộng
31	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã An Phước	Nước mặt	Xã An Phước		Đấu nối, mở rộng
32	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Phú Vinh	Nước mặt	Xã Phú Vinh		Đấu nối, mở rộng
33	Công trình cấp nước tập trung Hiếu Liêm	Nước mặt	Xã Trị An	1.200	Nâng cấp, mở rộng
34	Công trình cấp nước tập trung Mã Đà	Nước mặt	Xã Trị An	1.200	Nâng cấp, mở rộng
35	Công trình cấp nước tập trung xã Phú Lý	Nước mặt	Xã Phú Lý	1.500	Nâng cấp, mở rộng
36	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Tân An	Nước mặt	Xã Tân An		Đấu nối, mở rộng
37	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Đại Phước	Nước mặt	Xã Đại Phước		Đấu nối, mở rộng
38	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Nhơn Trạch	Nước mặt	Xã Nhơn Trạch		Đấu nối, mở rộng
39	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Phước An	Nước mặt	Xã Phước An		Đấu nối, mở rộng
40	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Phước Thái	Nước mặt	Xã Phước Thái		Đấu nối, mở rộng
41	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Long Phước	Nước mặt	Xã Long Phước		Đấu nối, mở rộng
42	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Bình An	Nước mặt	Xã Bình An		Đấu nối, mở rộng

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m^3/ngày)	Ghi chú
43	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Gia Kiệm	Nước mặt	Xã Gia Kiệm		Đấu nối, mở rộng
44	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Giầu Dây	Nước mặt	Xã Giầu Dây		Đấu nối, mở rộng
45	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Hưng Thịnh	Nước mặt	Xã Hưng Thịnh		Đấu nối, mở rộng
46	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Long Thành	Nước mặt	Xã Long Thành		Đấu nối, mở rộng
47	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Bình Minh	Nước mặt	Xã Bình Minh		Đấu nối, mở rộng
48	Nhà máy nước Phước Long	Hồ Thác Mơ	Phường Phước Long	61.500	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
49	Nhà máy nước Đồng Xoài	Hồ Đồng Xoài, Hồ Suối Lam	Xã Thuận Lợi	Hồ Đồng Xoài: 40.000, hồ Suối Lam: 5.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
50	Nhà máy nước hồ Sa Cát	Hồ Sa Cát	Phường Bình Long	4.200	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
51	Nhà máy nước Phú Riềng	Hồ Chế Biến, hồ Đồng Xoài	Xã Phú Riềng	3.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
52	Nhà máy nước Hồ Suối Cam 1	Hồ suối cam 1	Phường Bình Phước	6.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
53	Nhà máy nước Hồ Suối Cam 2	Hồ suối cam 2	Phường Bình Phước	2.400	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
54	Nhà máy nước hồ Rừng Cấm	Hồ Rừng Cấm	Xã Lộc Ninh	3.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
55	Nhà máy nước DPD	Hồ Bà Mụ	Xã Đồng Phú	4.000	Nâng cấp, mở rộng
56	Nhà máy nước Đức Phong	Hồ Bù Môn	Xã Bù Đăng	2.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
57	Nhà máy nước Chơn Thành	Kênh Phước Hòa	Phường Chơn Thành	180.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
58	Nhà máy nước Nam Đồng Phú	Hồ Suối Giai	Xã Đồng Phú	3.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
59	Công trình cấp nước Tân Lập	Hồ Suối Giai	Xã Đồng Phú	2.000	Nâng cấp, mở rộng

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m^3/ngày)	Ghi chú
60	Nhà máy nước Khu Công nghiệp Nam Đồng Phú	Hồ Suối Giai	Xã Đồng Phú	10.000	Xây dựng mới
61	Nhà máy nước hồ Suối Giai	Hồ Suối Giai	Xã Đồng Phú	5.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
62	Nhà máy nước Nha Bích	Sông Bé	Phường Đồng Xoài	180.000	Xây dựng mới
63	Nhà máy nước hồ Tân Hòa	Hồ Tân Hòa	Xã Tân Lợi	15.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
64	Nhà máy nước Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	Hồ lộc Thạnh, Sông Bé	Xã Lộc Thạnh	46.300 (hồ Lộc Thạnh 15.000 m3/ngày)	Xây dựng mới
65	Nhà máy nước Tân Hiệp	Hồ Dầu Tiếng	Xã Tân Khai	121.700	Xây dựng mới
66	Nhà máy nước Phú Văn	Hồ Thác Mơ	Xã Phú Nghĩa	8.000	Xây dựng mới
67	Nhà máy nước hồ Cần Đơn	Hồ Cần Đơn	Xã Thiện Hưng	15.600	Xây dựng mới, nâng cấp
68	Nhà máy nước hồ Ông Thoại	Hồ Ông Thoại	Xã Nghĩa Trung	3.800	Xây dựng mới, nâng cấp
69	Nhà máy nước hồ Hưng Phú	Hồ Hưng Phú	Xã Bù Đăng	2.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
70	Nhà máy nước Minh Hưng	Hồ Thác Mơ	Xã Bù Đăng	22.800	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
71	Nhà máy nước hồ Bù Tam	Hồ Bù Tam	Xã Hưng Phước	2.000	Xây dựng mới
72	Công trình cấp nước Hưng Phước	Nước mặt, nước ngầm	Xã Hưng Phước	500	Nâng cấp, mở rộng
73	Nhà máy nước Thanh Bình	Hồ Bù Tam	Xã Thiện Hưng	10.000	Nâng cấp, mở rộng
74	Công trình cấp nước xã Bom Bo	Nước mặt, nước ngầm	Xã Bom Bo	500	Nâng cấp, mở rộng
75	Công trình cấp nước Bom Bo	Nước mặt, nước ngầm	Xã Bom Bo	1.500	Xây dựng mới
76	Công trình cấp nước xã Phước Sơn	Nước mặt, nước ngầm	Xã Phước Sơn	2.000	Xây dựng mới
77	Công trình cấp nước Bù Xa	Nước mặt, nước ngầm	Xã Phước Sơn	500	Nâng cấp, mở rộng

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m^3/ngày)	Ghi chú
78	Công trình cấp nước Đa Bông Cua	Nước mặt, nước ngầm	Xã Phước Sơn	500	Nâng cấp, mở rộng
79	Công trình cấp nước hồ Thọ Sơn	Nước mặt	Xã Thọ Sơn	1.500	Xây dựng mới
80	Công trình cấp nước Thọ Sơn	Nước mặt	Xã Thọ Sơn	1.000	Nâng cấp, mở rộng
81	Công trình cấp nước hồ An Khương	Nước mặt	Xã Tân Hưng	1.500	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
82	Công trình cấp nước xã Tân Khai	Nước mặt	Xã Tân Khai	1.500	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
83	Công trình cấp nước thôn Bù Rên	Nước mặt, nước ngầm	Xã Bù Gia Mập	1.000	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng
84	Công trình cấp nước thôn Bù Lư	Nước mặt, nước ngầm	Xã Bù Gia Mập	1.000	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng
85	Công trình cấp nước Minh Lập	Nước mặt, nước ngầm	Xã Nha Bích	1.000	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng
86	Công trình cấp nước Bù Nho – Long Tân	Nước mặt, nước ngầm	Xã Phú Riềng	1.000	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng
87	Nhà máy nước xã Lộc Thạnh	Nước mặt, nước ngầm	Xã Lộc Thạnh	2.000	Xây dựng mới
88	Nhà máy nước Tân Tiến	Nước mặt, nước ngầm	Xã Tân Tiến	500	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng
89	Nhà máy nước Tân Thành	Nước mặt, nước ngầm	Xã Tân Tiến	500	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng
90	Nhà máy nước xã Phú Nghĩa	Nước mặt	Xã Phú Nghĩa	2.000	Xây dựng mới
91	Nhà máy nước xã Đắc Ơ	Nước mặt	Xã Đắc Ơ	3.000	Xây dựng mới
92	Nhà máy nước xã Đa Kia	Nước mặt, nước ngầm	Xã Đa Kia	3.000	Xây dựng mới
93	Nhà máy nước hồ Darana	Nước mặt	Xã Nghĩa Trung	1.000	Xây dựng mới
94	Công trình cấp nước Hồ Ông Thoại	Nước mặt	Xã Nghĩa Trung	2.000	Nâng cấp, mở rộng

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m^3/ngày)	Ghi chú
95	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Nghĩa Trung	Nước mặt	Xã Nghĩa Trung	4.000	Xây dựng mới
96	Nhà máy nước xã Đắc Nhau	Nước mặt, nước ngầm	Xã Đắc Nhau	2.000	Xây dựng mới
97	Công trình cấp nước sinh hoạt cho khu tái định cư các hộ đồng bào dự án thủy lợi Phước Hòa	Nước ngầm	Xã Lộc Thành	800	Nâng cấp, mở rộng
98	Hệ thống cấp nước tập trung khu tái định canh, định cư 33 ấp Cần Dực	Nước ngầm	Xã Lộc Thành	500	Nâng cấp, mở rộng
99	Công trình cấp nước Lộc Thái & Lộc Hưng	Nước mặt	Xã Lộc Ninh	1.000	Nâng cấp, mở rộng
100	Công trình cấp nước Hồ cầu trắng	Nước mặt	Xã Lộc Quang	1.000	Nâng cấp, mở rộng
101	Nhà máy nước Bình Phước - IDICO	Nước mặt	Xã Tân Hưng	30.000	Nâng cấp, mở rộng
102	Mở rộng đầu tư tuyến ống cấp các công trình cấp nước tập trung xã Phú Điền, Phú Lộc, Phú Thịnh, Nam Cát Tiên, Phú An	Nước mặt, nước ngầm	Xã Nam Cát Tiên, Tân Phú, Phú Hòa	2.000	Nâng cấp, mở rộng
103	Hệ thống cấp nước xã Thanh Sơn	Nước mặt, nước ngầm	Xã Thanh Sơn	1.500	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
104	Nhà máy nước xã Thuận Lợi	Nước mặt	Xã Thuận Lợi	20.000	Xây dựng mới
105	Nâng công suất Nhà máy nước Định Quán lên 10.000m3/ngày	Nước mặt	Xã Phú Vinh	10.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
106	Công trình thu và Trạm bơm nước thô Nhà máy nước Định Quán	Nước mặt	Xã Phú Vinh, xã Định Quán	10.000	Xây dựng mới
107	Tuyến ống nước thô Nhà máy nước Định Quán	Nước mặt	Xã Phú Vinh, xã Định Quán		Xây dựng mới
108	Nhà máy cấp nước Cẩm Mỹ (Xuân Đường)	Nước mặt	Xã Xuân Đường	12.000	Xây dựng mới
109	Hệ thống cấp nước xã Thanh Bình (Bàu Hàm)	Nước mặt	Xã Bàu Hàm	100.000	Xây dựng mới

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m^3/ngày)	Ghi chú
110	Trạm bơm tăng áp từ NMN Tâm Hưng Hòa đến NMN Gia Ray	Nước mặt	Xã Xuân Hòa		Xây dựng mới
111	Tuyến ống cấp nước xã Định Quán	Nước mặt	Xã Định Quán		
112	Trạm bơm tăng áp đồi 61	Nước mặt	Xã Trảng Bom		Xây dựng mới
113	Tuyến ống truyền tải từ xã Bàu Hàm đến xã Xuân Đường	Nước mặt	Xã Bàu Hàm, xã Xuân Đường		Xây dựng mới
114	Tuyến ống truyền tải nước sạch bên trái đường QL1A hướng từ Công viên 30-4 đến xã Trảng Bom	Nước mặt	Phường Long Bình, Xã Trảng Bom		Xây dựng mới
115	Nâng công suất Nhà máy nước Tâm Hưng Hòa	Nước mặt	Xã Xuân Lộc	Theo nhiệm vụ hồ Gia Ui	Nâng cấp, mở rộng
116	Nâng công suất Nhà máy nước Vĩnh An lên 24.000 m3/ngày. Giai đoạn 2050 lên 50.000 m3/ngày	Nước mặt	Xã Trị An	50.000	Nâng cấp, mở rộng
117	Nhà điều hành và Trạm bơm tăng áp Long Thành	Nước mặt	Xã Long Thành		Xây dựng mới
118	Trạm bơm tăng áp ĐT769	Nước mặt	Xã Long Thành		Xây dựng mới, mở rộng
119	Tuyến ống truyền tải nước sạch ĐT769	Nước mặt	Xã Long Thành		Xây dựng mới, mở rộng
120	Tuyến ống cấp nước KCN Long Đức 2	Nước mặt	Xã Bình An		Xây dựng mới
121	Tuyến ống cấp nước KCN Long Đức 3	Nước mặt	Xã Bình An, xã Long Thành		Xây dựng mới
122	Tuyến ống cấp nước D800 KCN Bàu Cạn - Tân Hiệp	Nước mặt	Xã Long Thành, xã Long Phước		Xây dựng mới
123	Tuyến ống truyền tải nước sạch từ Trạm bơm tăng áp Tam Phước (bên trái QL51) đến xã Long Phước	Nước mặt	Phường Tam Phước, xã Long Thành,		Xây dựng mới

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m^3/ngày)	Ghi chú
			xã Long Phước		
124	Xây dựng tuyến ống cấp nước D400 từ trung tâm huyện Nhơn Trạch cũ đi Nhà máy nước Đại Phước	Nước mặt	Xã Nhơn Trạch-Đại Phước	15.700	Xây dựng mới
125	Xây dựng tuyến ống cấp nước D225 đường liên xã Phú Đông-Vĩnh Thanh	Nước mặt	Xã Phước An-Đại Phước	2.850	Xây dựng mới
126	Công trình: Lắp đặt tuyến ống cấp nước HDPE D225 đường 25B	Nước mặt	Xã Nhơn Trạch	2.850	Xây dựng mới
127	Xây dựng tuyến ống cấp nước D225 đường ĐT.769 (đường Quách Thị Trang)	Nước mặt	Xã Nhơn Trạch	2.850	Xây dựng mới
128	Lắp đặt tuyến ống cấp nước các hẻm xã Nhơn Trạch (Xã Phước Thiền cũ)	Nước mặt	Xã Nhơn Trạch	1.200	Xây dựng mới
129	Nâng cấp Hệ thống cấp nước Hồ Cầu Mới; Xây dựng trạm bơm nước thô và tuyến ống nước thô D800-D1000 từ Hồ Cầu Mới tuyến V đến nhà máy nước	Nước mặt	Xã Long Phước		Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
II	**Các công trình nước sạch nông thôn đấu nối, nâng cấp, mở rộng khác ... sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư theo quy định.**				

Ghi chú:

- Các công trình mạng lưới cấp nước tại Quyết định phê duyệt QĐ 586/QĐ-TTg và QĐ 1489/QĐ-TTg, tiếp tục triển khai phù hợp với điều kiện thực tế và các quy hoạch đô thị nông thôn được duyệt.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư.

- Các công trình phụ trợ (Trạm bơm nước thô, bể chứa nước thô, trạm bơm tăng áp, nhà điều hành, trạm xử lý bùn, hệ thống tuyến ống truyền tải và phân phối,...) và các công trình có quy mô nhỏ chưa được xác định trong danh mục này sẽ được cụ thể hóa trong các bước, giai đoạn tiếp theo.

Phụ lục XVI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THOÁT NƯỚC, XỬ LÝ NƯỚC THẢI TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Công trình	Địa điểm	Mục tiêu	Ghi chú
I	**Công trình thoát nước chống ngập**			
1	Chống ngập úng trên đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua khu vực Vườn Xoài)	Phường Phước Tân	Giải quyết ngập trên đường Võ Nguyên Giáp, đoạn qua khu vực Vườn Xoài	Xây dựng mới, cải tạo
2	Cải tạo tuyến sông Buông theo quy hoạch (điểm đầu tiếp giáp huyện Trảng Bom cũ và điểm cuối về hạ lưu sông Buông)	Phường Phước Tân và một số khu vực dọc sông Buông	Xử lý ngập phường Phước Tân và phụ cận	Xây dựng mới, cải tạo
3	Cải tạo suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	Phường Long Hưng, Long Bình, Phước Tân	Xử lý ngập khu vực dân cư dọc theo suối	Xây dựng mới, cải tạo
4	Tuyến thoát nước dọc đường Đồng Khởi (đoạn từ Trạm thu phí BOT đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu cũ)	Phường Trảng Dài, Tân Triều	Xử lý ngập trên đường chưa có hệ thống thu gom thoát nước	Xây dựng mới, cải tạo
5	Hệ thống thoát nước chống ngập khu vực cống Lò Rèn	Xã Phước An	Xử lý điểm ngập nặng tại cửa thu nước hiện hữu cống Lò Rèn	Xây dựng mới, cải tạo
6	Hệ thống thoát nước chống ngập úng khu vực xung quanh Trung tâm văn hóa thông tin - thể thao (VHTT-TT)	Xã Long Thành	Xử lý ngập nước kéo dài trong thời gian quan tại khu vực giáp ranh Trung tâm VHTT-TT	Xây dựng mới, cải tạo
7	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thạnh Phú	Phường Tân Triều	Giải quyết ngập nặng kéo dài	Xây dựng mới, cải tạo

STT	Công trình	Địa điểm	Mục tiêu	Ghi chú
			trong thời gian qua	
II	**Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung thoát nước khu vực đô thị:** từng bước đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước cho các khu vực đô thị để đảm bảo mục tiêu thoát nước, chống ngập theo quy hoạch xây dựng được duyệt.	Tại các đô thị hiện hữu và theo quy hoạch đô thị và nông thôn	Từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước theo quy hoạch để đảm bảo mục tiêu thoát nước, chống ngập cho các đô thị	Thực hiện theo mức độ ưu tiên và khả năng cân đối vốn ngân sách
III	**Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung**			
1	Hạ tầng thoát và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung Biên Hòa, công suất 39.000m³/ngày	Phường Tam Hiệp và các phường phụ cận	Thu gom xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường	Xây dựng mới, cải tạo
2	Hệ thống thu gom nước thải và nâng công suất nhà máy xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, từ 3.000m³/ngày lên 9.500m³/ngày.	Phường Long Bình và các phường phụ cận	Thu gom xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường	Xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo
3	Hạ tầng thoát và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thành phố Long Khánh, giai đoạn ưu tiên, công suất 11.000m³/ngày	Phường Long Khánh và các phường phụ cận	Thu gom xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường	Xây dựng mới, cải tạo
4	Nâng cấp, cải tạo nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phường Bình Phước	phường Bình Phước	Thu gom xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường	Xây dựng mới, cải tạo
5	Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung các đô thị trên địa bàn tỉnh:			
5.1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành, giai đoạn ưu tiên	Xã Long Thành	Thu gom xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường	Xây dựng mới, cải tạo
5.2	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom, giai đoạn ưu tiên	Xã Trảng Bom	Thu gom xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường	Xây dựng mới, cải tạo

STT	Công trình	Địa điểm	Mục tiêu	Ghi chú
5.3	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải các đô thị mới và các đô thị hiện hữu chưa có đủ hệ thống xử lý nước thải theo quy định	Các đô thị hiện hữu và theo quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Thu gom xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường	Thực hiện từng bước theo quy hoạch đô thị và nông thôn, phù hợp với khả năng cân đối vốn ngân sách và kêu gọi đầu tư

Ghi chú: *Các công trình, mạng lưới thoát nước tại Quyết định phê duyệt QĐ 586/QĐ-TTg và QĐ 1489/QĐ-TTg, tiếp tục triển khai phù hợp với điều kiện thực tế và các quy hoạch đô thị nông thôn được duyệt.*

Quy mô, công suất các nhà máy; chiều dài, đường kính các tuyến ống, địa điểm xây dựng, hướng tuyến của từng dự án sẽ được tính toán xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Phụ lục XVII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Khu xử lý (KXL)	Quy mô ban đầu (*) (ha)	Quy mô hiện hữu (**) ha	Quy mô quy hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	**KXL CẬP NHẬT THEO QUYẾT ĐỊNH 586/QĐ-TTG NGÀY 03/7/2024 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 1489/QĐ-TTG NGÀY 24/11/2023**					
1	KXL Quang Trung	130	130	130	Xã Gia Kiệm	Hiện hữu
2	KXL Bàu Cạn	104,33	104,33	104,33	Xã Long Phước	Hiện hữu
3	KXL Túc Trưng	10	10	10	Xã La Ngà	Hiện hữu
4	KXL Xuân Tâm	20	20	20	Xã Xuân Hòa	Hiện hữu
5	KXL Xuân Mỹ	20	20	20	Xã Cẩm Mỹ	Hiện hữu
6	KXL Tây Hòa	20,3	20,3	20,3	Xã Hưng Thịnh	Hiện hữu
7	KXL Tân Hưng (thuộc huyện Hớn Quản cũ)	20	20	20	Xã Tân Hưng	Đầu tư xây dựng mới
8	KXL Lộc Thạnh	40	0	40	Xã Lộc Thạnh	Đầu tư xây dựng mới
9	KXL Bù Đăng	10	0	10	Xã Bù Đăng	Đầu tư xây dựng mới
10	KXL Bình Tân	35,72	0	35,72	Xã Bình Tân	Đầu tư xây dựng mới
II	**KXL ĐƯA RA KHỎI QUY HOẠCH**					
1	KXL Tân Hưng (thuộc huyện Đồng Phú cũ)	28	22,8	0	Xã Tân Lợi	Chưa triển khai
IV	**KXL HIỆN HỮU VÀ QUY HOẠCH MỞ RỘNG**					

STT	Khu xử lý (KXL)	Quy mô ban đầu (*) (ha)	Quy mô hiện hữu (**) ha	Quy mô quy hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	KXL Vĩnh Tân	81	81	141	Xã Tân An - Xã Trị An	Hiện hữu, mở rộng
V	**KXL QUY HOẠCH MỚI**					
1	KXL Tân Lợi	0	0	100	Xã Tân Lợi	Quy hoạch mới (thay thế vị trí quy hoạch KXL tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú)
VI	KXL nước thải, bùn thải phát sinh từ hoạt động xử lý nước thải KCN tại KCN Nhơn Trạch 6; xử lý bùn thải phát sinh từ hoạt động xử lý nước thải tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh được xử lý tại khu vực quy hoạch đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật của các khu công nghiệp hoặc được đưa về các khu xử lý chất thải tập trung để xử lý.					
VII	Các cơ sở xử lý chất thải nguy hại nằm ngoài các khu xử lý tập trung, tiếp tục hoạt động trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định (không mở rộng diện tích); việc duy trì hoạt động, thời hạn và lộ trình chuyển đổi, di dời thực hiện phù hợp với điều kiện hạ tầng xử lý chất thải tập trung, định hướng quy hoạch của từng khu vực và các văn bản chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.					

Ghi chú:

- Quy mô quy hoạch ban đầu (*) là quy mô quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Quy mô quy hoạch hiện hữu (**) là quy mô hiện hữu theo quy hoạch xây dựng được UBND tỉnh phê duyệt.

- Quy hoạch địa điểm đổ thải chất thải rắn từ hoạt động xây dựng, các điểm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt được xác định trong bước lập quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Tên, vị trí, quy mô, phạm vi hoạt động, cơ cấu tổng mức đầu tư, công nghệ áp dụng của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn của từng thời kỳ.

Phụ lục XVIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU NGHĨA TRANG TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Nghĩa trang tập trung	Quy mô ban đầu (*) (ha)	Quy mô hiện hữu (**) (ha)	Quy mô quy hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	**NGHĨA TRANG CẬP NHẬT THEO QUYẾT ĐỊNH 586/QĐ-TTG NGÀY 03/7/2024 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 1489/QĐ-TTG NGÀY 24/11/2023**					
1	Nghĩa trang tập trung Long Bình *(Nghĩa trang tập trung thành phố Biên Hòa cũ)*	33	33	33	Phường Long Bình	Hiện hữu
2	Nghĩa trang tập trung Hàng Gòn *(Nghĩa trang tập trung thành phố Long Khánh cũ)*	70	70	70	Phường Hàng Gòn	Hiện hữu
3	Nghĩa trang tập trung Phước Thái *(Nghĩa trang tập trung Tân Hiệp cũ)*	50	50	50	Xã Phước Thái	Hiện hữu
4	Nghĩa trang tập trung Bình An	50	50	50	Xã Bình An	Hiện hữu
5	Nghĩa trang tập trung Bình An *(Nghĩa trang tập trung Long Đức cũ)*	79,06	79,06	79,06	Xã Bình An	Hiện hữu
6	Nghĩa trang tập trung Phước An *(Nghĩa trang tập trung Long Thọ cũ)*	20,77	20,77	20,77	Xã Phước An	Hiện hữu
7	Nghĩa trang tập trung Phước An *(Nghĩa trang tập trung Vĩnh Thanh cũ)*	21,94	21,94	21,94	Xã Phước An	Hiện hữu
8	Nghĩa trang tập trung Trảng Bom *(Nghĩa trang tập trung huyện Trảng Bom cũ)*	50	50	50	Xã Trảng Bom	Hiện hữu
9	Hoa viên nghĩa trang Nhất An Viên *(Nghĩa trang tập trung huyện Thống Nhất cũ)*	43	40,53	40,53	Xã Gia Kiệm	Cập nhật diện tích dự án theo Quyết định số 512/QĐ-

STT	Nghĩa trang tập trung	Quy mô ban đầu (*) (ha)	Quy mô hiện hữu (**) (ha)	Quy mô quy hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
						UBND ngày 22/02/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai
10	Nghĩa trang tập trung Xuân Hòa *(Nghĩa trang tập trung huyện Xuân Lộc cũ)*	23,1	23,1	23,1	Xã Xuân Hòa	Hiện hữu
11	Nghĩa trang công viên Vĩnh Hằng	212	212	212	Xã Tân An	Hiện hữu
12	Nghĩa trang tập trung Cẩm Mỹ *(Nghĩa trang tập trung Xuân Mỹ cũ)*	20	0	20	Xã Cẩm Mỹ	Chưa triển khai
13	Nghĩa trang tập trung Tân Phú *(Nghĩa trang tập trung Phú Thanh cũ)*	10	0	10	Xã Tân Phú	Chưa triển khai
14	Nghĩa trang tập trung Phú Vinh *(Nghĩa trang tập trung huyện Định Quán cũ)*	16	0	16	Xã Phú Vinh	Chưa triển khai
15	Nghĩa trang tập trung La Ngà *(Nghĩa trang tập trung Túc Trưng cũ)*	14	0	14	Xã La Ngà	Chưa triển khai
16	Nghĩa trang tập trung Xuân Đường	15	0	15	Xã Xuân Đường	Chưa triển khai
17	Nghĩa trang nhân dân Bình Lộc *(Nghĩa trang nhân dân tại xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất cũ)*	21,7 (Giai đoạn thực hiện sau 2030)	0	21,7 (Giai đoạn thực hiện sau năm 2030)	Phường Bình Lộc	Chưa triển khai
18	Nghĩa trang nhân dân Dầu Giây *(Nghĩa trang nhân dân tại xã Bàu Hàm, huyện Thống Nhất cũ)*	22 (Giai đoạn thực hiện sau 2030)	0	22 (Giai đoạn thực hiện đến năm 2030)	Xã Dầu Giây	Chưa triển khai
19	Nghĩa trang tập trung tại xã Minh Đức *(Nghĩa trang khu vực Bắc huyện Hớn Quản cũ)*	100	0	100 (Giai đoạn thực hiện	Xã Minh Đức	Chưa triển khai

STT	Nghĩa trang tập trung	Quy mô ban đầu (*) (ha)	Quy mô hiện hữu (**) (ha)	Quy mô quy hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
				sau năm 2030)		
II	**NGHĨA TRANG ĐƯA RA KHỎI QUY HOẠCH**					
1	Nghĩa trang tại phía Bắc huyện Phú Riềng	100	0	0	Phường Phước Bình	Chưa triển khai
III	**NGHĨA TRANG QUY HOẠCH MỚI**					
1	Nghĩa trang tập trung tại xã Đakia	0	0	100 (Giai đoạn thực hiện sau năm 2030)	Xã Đakia	Quy hoạch mới (thay thế Nghĩa trang tại phía Bắc huyện Phú Riềng)
2	Nghĩa trang tập trung tại xã Nha Bích	0	0	110 (Giai đoạn thực hiện đến năm 2030)	Xã Nha Bích	Quy hoạch mới

Ghi chú:

- Quy mô quy hoạch ban đầu (*) là quy mô quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Quy mô quy hoạch hiện hữu (**) là quy mô hiện hữu theo quy hoạch xây dựng được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư.

- Việc bố trí các nghĩa trang phục vụ nhu cầu trong phạm vi một đơn vị hành chính sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch chung đô thị và nông thôn.

Phụ lục XIX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU ĐÔ THỊ/NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên dự án (dự kiến)	Ghi chú
A	**Phương án phát triển các khu đô thị động lực đã được phê duyệt trong Quy hoạch tỉnh Đồng Nai (cũ), Quy hoạch tỉnh Bình Phước (cũ)**	
I	**Cập nhật theo phụ lục XIX kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024**	
1	Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Trấn Biên	Tên cũ: *"Khu đô thị Hiệp Hòa - Biên Hòa"*
2	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ Biên Hòa 1 tại phường Trấn Biên	Tên cũ: *"Khu đô thị - thương mại - dịch vụ Biên Hòa 1 - Biên Hòa"*
3	Khu dân cư Long Hưng - Khu đô thị Aquacity - Khu đô thị Waterfront, phường Long Hưng	Tên cũ: *"Khu đô thị sinh thái kinh tế mở Long Hưng - Biên Hòa"*
4	Khu đô thị Dịch vụ thương mại cao cấp tại phường Tam Phước	Tên cũ: *"Khu đô thị Dịch vụ thương mại cao cấp Phước Hưng - Biên Hòa"*
5	Khu đô thị dịch vụ (tại phường Tam Phước, Phước Tân và xã An Phước)	Tên cũ: *"Khu đô thị dịch vụ (tại phường Tam Phước, Phước Tân - Biên Hòa và xã Tam An - Long Thành)"*
6	Khu đô thị dịch vụ tại xã An Phước	Tên cũ: *"Khu đô thị dịch vụ Long Thành (xã Tam An, An Phước - Long Thành)"*
7	Khu đô thị giáo dục công nghệ cao Đồng Nai - tại xã Bình An	Tên cũ: *"Khu đô thị giáo dục công nghệ cao Đồng Nai - Long Thành"*
8	Khu đô thị thương mại dịch vụ tại xã Bình An, xã Long Thành	Tên cũ: *"Khu đô thị mới Bình Sơn (xã Lộc An, Bình Sơn - Long Thành)"*
9	Khu dân cư tại xã Nhơn Trạch	Tên gọi: *"Khu dân cư tại xã Long Tân - Nhơn Trạch"*

STT	Tên dự án (dự kiến)	Ghi chú
10	Khu đô thị du lịch tại xã Nhơn Trạch	Tên cũ: *"Khu đô thị du lịch Long Tân - Nhơn Trạch"*
11	Khu đô thị sinh thái Đại Phước 1	Tên cũ: *"Khu đô thị sinh thái Đại Phước - Nhơn Trạch"*
12	Khu đô thị du lịch Đại Phước 2	Tên cũ: *"Khu đô thị du lịch Nhơn Phước - Nhơn Trạch (thuộc xã Đại Phước)"*
13	Khu đô thị du lịch sinh thái Long Tân - Phước Thiền - Nhơn Trạch	Không còn trong định hướng quy hoạch chung đô thị Nhơn Trạch
14	Khu đô thị tại phường Suối Tre	Tên cũ: *"Khu đô thị tại phường Suối Tre - Long Khánh"*
15	Khu đô thị tại phường Hàng Gòn	Tên cũ: *"Khu đô thị tại xã Hàng Gòn - Long Khánh"*
16	Khu đô thị dọc trục đường Vành đai 1 - phường Xuân Lập	Tên cũ: *"Khu đô thị dọc trục đường vành đai 1 - Long Khánh"*
17	Khu đô thị dọc trục đường tránh QL1 - phường Xuân Lập và phường Bình Lộc	Tên cũ: *"Khu đô thị dọc trục đường tránh QL.1 - Long Khánh"*
18	Khu đô thị ven hồ Núi Le - xã Xuân Lộc	Tên cũ: *"Khu đô thị ven hồ Núi Le - Xuân Lộc"*
II	**Cập nhật theo phụ lục XII kèm theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023**	
1	Khu đô thị Suối Cam tại phường Đồng Xoài và phường Bình phước	Tên cũ: *"Khu đô thị mới thành phố Đồng Xoài"* Tên cũ: *"Khu đô thị nghỉ dưỡng cao cấp thành phố Đồng Xoài"*
2	Khu phức hợp sân Golf, đô thị và thương mại	tại xã Nha Bích
3	Khu đô thị, du lịch sinh thái hồ Suối Giai và tây Hồ Bà Mụ	tại xã Đồng Phú
4	Các khu đô thị, du lịch, công viên văn hóa cộng đồng	toàn tỉnh
B	**Các dự án phát triển Khu đô thị động lực bổ sung mới**	

STT	Tên dự án (dự kiến)	Ghi chú
1	Các khu vực phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (liên quan đến hướng tuyến hệ thống Đường sắt đô thị)	Được xác định trên cơ sở phạm vi hướng tuyến đường sắt đô thị
2	Khu đô thị trung tâm Nhơn Trạch tại xã Nhơn Trạch	
3	Khu đô thị phía Tây xã Đại Phước tại xã Đại Phước	
4	Khu đô thị phía nam Nhơn Trạch tại xã Đại Phước và xã Phước An	
5	Khu đô thị mới Nhơn Trạch	
6	Khu đô thị, dịch vụ và du lịch nghỉ dưỡng Nha Bích	tại xã Nha Bích
7	Khu đô thị, dịch vụ và du lịch sinh thái núi Bà Rá	tại phường Phước Long
8	Khu đô thị - dịch vụ du lịch hồ Trị An	
9	Khu đô thị - Trung tâm hành chính các xã/phường mới sau sáp nhập	
10	Khu đô thị, dịch vụ, thương mại cửa khẩu	
11	Các khu dân cư Biên giới theo quy hoạch đô thị và nông thôn	
12	Khu đô thị công nghệ - AI La Ngà tại xã Định Quán	- UBND tỉnh ghi nhận việc đề xuất dự án thông qua Thông báo kết luận số 347/TB-UBND ngày 09/6/2025; số 393/TB-UBND ngày 18/11/2025. - UBND xã Định Quán đề xuất tại văn bản số 1007/UBND-KT ngày 10/11/2025.
C	**Các khu đô thị, khu dân cư, nhà ở theo quy hoạch đô thị và nông thôn, chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển nhà ở được cấp thẩm quyền phê duyệt**	

Ghi chú: *tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư, lập dự án đầu tư. Đối với các công trình chưa xác định trong bảng này thì thực hiện theo các quy hoạch đô thị và nông thôn hiện hành.*

Phụ lục XX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG Y TẾ TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/ Diện tích (ha)	Ghi chú
A	**CÔNG LẬP**				
I	**CƠ SỞ TUYẾN TRUNG ƯƠNG**				
1	Phối hợp đầu tư Phân hiệu Trường Đại học Y dược TP. Hồ Chí Minh kèm bệnh viện hoặc các Trường Đại học Y dược khác trong nước đầu tư cơ sở đào tạo nhân lực y tế kèm bệnh viện.	Xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai	1	41ha	Xây mới; theo quy hoạch của Bộ Y tế
2	Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2	Phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai	1	1.200 giường bệnh	Theo quy hoạch của Bộ Y tế
3	Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa	Phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai	1	250 giường bệnh	Theo quy hoạch của Bộ Y tế
4	Bệnh viện Quân Y 7B	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	140 giường bệnh	Theo quy hoạch của Bộ Quốc phòng
5	Bệnh viện Quân dân y 16	Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai	1	150 giường bệnh	Theo quy hoạch của Bộ Quốc phòng
6	Bệnh viện đa khoa cao su Đồng Nai	Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai	1	160 giường bệnh	Theo quy hoạch của Tập đoàn cao su
7	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	1	30 giường bệnh	Theo quy hoạch của Tập đoàn cao su
8	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Phường Bình Long, tỉnh Đồng Nai	1	60 giường bệnh	Theo quy hoạch của Tập đoàn cao su

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/ Diện tích (ha)	Ghi chú
9	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai	1	100 giường bệnh	Theo quy hoạch của Tập đoàn cao su
II	**CƠ SỞ CÔNG LẬP THUỘC TỈNH**				
a)	Cấp khám chữa bệnh chuyên sâu				
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	1.400 giường	Nâng cấp, mở rộng
1.1	Trung tâm Tai Mũi Họng (thuộc BVĐK Đồng Nai)	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	200-300 giường	Xây mới
1.2	Trung tâm Ung bướu (thuộc BVĐK Đồng Nai)	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	200-300 giường	Xây mới
1.3	Trung tâm Tim mạch (thuộc BVĐK Đồng Nai)	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	200-300 giường	Xây mới
1.4	Trung tâm Đột quỵ (thuộc BVĐK Đồng Nai)	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	200-300 giường	Xây mới
2	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	Phường Hố Nai, tỉnh Đồng Nai	1	1.400 giường	Nâng cấp, mở rộng
2.1	Trung tâm Thận tiết niệu (Thuộc BVĐK thống Nhất)	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	200-300 giường	Xây mới
3	Trung tâm Bệnh nhiệt đới	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	200-300 giường	Xây mới
4	Phát triển các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, các trung tâm chuyên khoa… nhằm đủ điều kiện phát triển thành cơ sở khám, chữa bệnh cấp chuyên sâu.	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	Theo khả năng	Xây mới, nâng cấp, mở rộng và đầu tư thiết bị y tế, nhân lực…
b)	Cấp khám chữa bệnh cơ bản				
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	1	1.000 giường/10ha	Xây mới
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai	1	1.400 giường	Nâng cấp, mở rộng

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/ Diện tích (ha)	Ghi chú
3	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Xã Định Quán, tỉnh Đồng Nai	1	800 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
4	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	1.000 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
4.1	Trung tâm Sản Nhi (Thuộc Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai)	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	200-300 giường	Xây mới
5	Bệnh viện Y dược cổ truyền Đồng Nai	Phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai	1	230 giường	Nâng cấp, mở rộng
6	Bệnh viện Da liễu Đồng Nai	Phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai	1	200 giường	Nâng cấp, mở rộng
7	Bệnh viện Phổi Đồng Nai hoặc sắp xếp, chuyển đổi thành Bệnh viện đa khoa trực thuộc	Phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai	1	240 giường	Cải tạo, nâng cấp phù hợp theo công năng sau sắp xếp
8	Bệnh viện đa khoa Bình Phước	Phường Đồng Xoài, tỉnh Đồng Nai	1	1.000 giường	Nâng cấp, mở rộng
9	Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Phước	Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai	1	250 giường	Nâng cấp, mở rộng
10	Bệnh viện đa khoa Biên Hòa	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	300 giường	Xây mới
11	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Cửu	Xã Trị An, tỉnh Đồng Nai	1	300 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
12	Bệnh viện đa khoa Trảng Bom	Xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	1	250 giường	Cải tạo, nâng cấp
13	Cơ sở 2 Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai	1	200 giường	Cải tạo, nâng cấp
14	Bệnh viện đa khoa Nhơn Trạch	Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	1	Giai đoạn 1: 300 giường, Giai đoạn 2: 450 giường	Xây mới
15	Bệnh viện đa khoa Tân Phú	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	1	200 giường	Cải tạo, nâng cấp
16	Bệnh viện đa khoa Cẩm Mỹ	Xã Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	1	280 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
17	Bệnh viện đa khoa Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	1	380 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/ Diện tích (ha)	Ghi chú
18	Bệnh viện đa khoa Phước Long	Phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai	1	300 giường	Xây mới
19	Bệnh viện đa khoa Bình Long	Phường Bình Long, tỉnh Đồng Nai	1	500 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
20	Bệnh viện đa khoa Đồng Phú	Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai	1	200 giường	Xây mới
21	Bệnh viện đa khoa Bù Đăng	Xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai	1	200 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
22	Bệnh viện đa khoa Bù Đốp	Xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai	1	120 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
23	Bệnh viện đa khoa Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	1	250 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
24	Bệnh viện đa khoa Hớn Quản	Xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai	1	100 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
25	Bệnh viện đa khoa Chơn Thành	Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai	1	120 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
26	Xây dựng mới các Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, trung tâm chuyên khoa, trụ sở kiểm dịch y tế cửa khẩu biên giới…theo nhu cầu phát triển của ngành y tế.	Trên địa bàn tỉnh	Theo nhu cầu phát triển	Theo nhu cầu	Xây mới
c)	Cấp khám chữa bệnh ban đầu				
1	Trạm y tế và các điểm trạm	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Theo đề xuất của UBND các xã, phường	Theo chuẩn quy định	Xây mới, cải tạo, nâng cấp
d)	Các trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh/trụ sở kiểm dịch y tế quốc tế				
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai	1	-	Cải tạo, nâng cấp
2	Trung tâm Pháp Y	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	-	Theo định hướng sắp xếp tổ chức bộ máy của Ngành Y tế
3	Trung tâm Kiểm nghiệm	Phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai	1	-	Cải tạo, nâng cấp

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/ Diện tích (ha)	Ghi chú
4	Trung tâm Giám định Y khoa	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	-	Theo định hướng sắp xếp tổ chức bộ máy của Ngành Y tế
5	Trung tâm cấp cứu 115	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	0,5-1ha	Xây mới
6	Trụ sở kiểm dịch y tế quốc tế tại Cảng Hàng không quốc tế Long Thành	Xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	1	0,418 ha	Xây mới
7	Trụ sở kiểm dịch y tế quốc tế tại các Cửa khẩu biên giới như Hòa Lư, Lộc Thịnh, Hoàng Diệu	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	-	Xây mới
B	**NGOÀI CÔNG LẬP** (*Ưu tiên thu hút đầu tư xã hội hóa hoặc sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cơ sở công lập*)				
1	Bệnh viện Hoàn Mỹ Đồng Nai	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	220 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
2	Bệnh viện Đại học Y Dược Shingmark Đồng Nai	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	1	250 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
3	Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai	Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	1	146 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
4	Bệnh viện Đa khoa Tâm Hồng Phước	Phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai	1	60 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
5	Bệnh viện Âu cơ Đồng Nai	Phường Hố Nai, tỉnh Đồng Nai	1	50 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
6	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Việt Anh Đức	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	21 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
7	Bệnh viện Đồng Nai - 2	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	600 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
8	Bệnh viện mắt Hà Nội - Đồng Nai	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	20 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
9	Bệnh viện mắt Sài Gòn - Đồng Nai	Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	1	21 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
10	Bệnh viện mắt Sài Gòn - Biên Hòa	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	22 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
11	Bệnh viện Đa khoa Phúc An	Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai	1	200 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
12	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai	1	160 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
13	114 phòng khám đa khoa tư nhân	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	114	-	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/ Diện tích (ha)	Ghi chú
14	Trung tâm y tế chất lượng cao	Xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai	1	9,2ha	Xây mới
15	Bệnh viện đa khoa	Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	1	1,6ha	Xây mới
16	Bệnh viện đa khoa	Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	1	0,65ha	Xây mới
17	Bệnh viện đa khoa Trảng Bom	Xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	1	9,19ha	Xây mới
18	Trung tâm y tế	Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	1	1,9ha (trên 150 giường bệnh)	Xây mới
19	Bệnh viện đa khoa	Phường Bình Long, tỉnh Đồng Nai	1	150 giường	Xây mới
20	02 Bệnh viện đa khoa Quốc tế	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	500-1.000 giường/10-15ha	Xây mới
21	Bệnh viện Phụ sản	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	100-500 giường	Xây mới
22	Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	2	1ha-2ha/bệnh viện	Xây mới
23	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	0,5-1ha	Xây mới
24	Bệnh viện Mắt	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	3	20-100 giường/bệnh viện	Xây mới
25	Bệnh viện Ung Bướu	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	100-300 giường	Xây mới
26	Bệnh viện đa khoa cấp vùng	Khu vực đô thị Long Thành – đô thị Nhơn Trạch	2	500-1.000 giường/bệnh viện	Xây mới
27	Trung tâm Hiếm muộn	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	0,5-1ha	Xây mới
28	Trung tâm Dinh dưỡng	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	0,5-1ha	Xây mới
29	Trung tâm Xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	0,5-1ha	Xây mới

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/ Diện tích (ha)	Ghi chú
30	Khuyến khích, thu hút các dự án xã hội hóa: Cơ sở nghỉ dưỡng - chăm sóc sức khỏe tại các khu vực có tiềm năng, Viện/Trung tâm dưỡng lão, chăm sóc người cao tuổi, trung tâm chuyên khoa, trung tâm y tế chất lượng cao, bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa, phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa…	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	-	Theo đề xuất của nhà đầu tư; theo nhu cầu, bố trí quy hoạch của từng địa phương; khả năng huy động các dự án xã hội hóa	Xây mới

Ghi chú: *tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.*

Phụ lục XXI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT	Bậc/cấp học	Dự kiến số lượng cơ sở	
		Hiện có	Đến 2030
1	Trường mầm non	539	590
2	Trường tiểu học	404	480
3	Trường trung học cơ sở	296	323
4	Trường trung học phổ thông	107	127
5	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	18	Duy trì hiện hữu; thực hiện chuyển đổi sang mô hình trường trung học nghề khi có hướng dẫn của cấp có thẩm quyền
6	Trường dân tộc nội trú	10	10
7	Trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	4	Phát triển thêm 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập ở phía Bắc Đồng Nai; Thành lập các trung tâm, cơ sở giáo dục dành cho trẻ khuyết tật ngoài công lập ở những nơi có nhu cầu trên địa bàn tỉnh
8	Trường trung cấp	7	Củng cố, phát triển thêm tại các khu vực Xuân Lộc, Nhơn Trạch, Thống Nhất, Định Quán, Long Thành,…
9	Trường cao đẳng	13	

II. CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CHUYÊN BIỆT VÀ GIÁO DỤC HOÀ NHẬP

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Phương án đến 2030
1	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập tỉnh Đồng Nai	Phường Biên Hoà	Củng cố, phát triển và đầu tư xây dựng mới
2	Phát triển mới 01 Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập	Tỉnh Đồng Nai	Thành lập mới và đầu tư xây dựng mới
3	Thu hút phát triển các cơ sở giáo dục chuyên biệt, giáo dục hoà nhập ngoài công lập	Tỉnh Đồng Nai	Thu hút phát triển

III. GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Ghi chú
1	Đầu tư, phát triển toàn diện chất lượng dạy và học tại 08 xã biên giới	Khu vực 8 xã biên giới	
2	Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trường Mầm non công lập đáp ứng phổ cập mầm non 3-5 tuổi	Tỉnh Đồng Nai	
3	Đầu tư xây dựng mới các trường tiểu học công lập ở các địa bàn quá tải học sinh, đáp ứng nhu cầu học 2 buổi/ngày	Tỉnh Đồng Nai	
4	Đầu tư xây dựng mới các trường trung học cơ sở công lập ở các địa bàn quá tải học sinh	Tỉnh Đồng Nai	
5	Đầu tư xây dựng mới các trường trung học phổ thông đáp ứng nhu cầu phát triển	Khu vực phường Trảng Dài, phường Phước Tân, phường Tam Phước, phường Hố Nai, phường Long Hưng, phường Đồng Xoài, xã Bàu Hàm, xã Nhơn Trạch, xã Phước An, xã Xuân Định, xã Bình An, xã Phước Thái, xã Long Thành, xã Thuận Lợi ...	
6	Đầu tư đảm bảo cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập	Tỉnh Đồng Nai	
7	Thu hút đầu tư xây dựng mới các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ngoài công lập trên địa bàn tỉnh	Tỉnh Đồng Nai	

IV. GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô (ha)
1	Xây dựng tỉnh Đồng Nai thành Trung tâm giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cấp vùng và quốc gia	Tỉnh Đồng Nai	
2	Khu giáo dục và đào tạo Đại học Nhơn Trạch	Xã Nhơn Trạch	180
3	Khu giáo dục và đào tạo Đại học Long Khánh	Phường Bình Lộc	300
4	Khu giáo dục và đào tạo Đại học Long Thành	Xã Bình An	670
5	Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	Xã Long Phước	21
6	Trường Đại học Đồng Nai (mở rộng, thêm phân hiệu)	Các phường Tam Hiệp, Bình Lộc, Bình Phước	34,5
7	Phân hiệu Học viện Hàng không Việt Nam	Xã Long Phước	30
8	Trường Đại học tại Khu công nghiệp Xuân Quế - Sông Nhạn	Xã Xuân Quế	06

V. GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

STT	Tên công trình, dự án	Địa chỉ	Nội dung quy hoạch/Quy mô (ha)
I	**Cao đẳng**		
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	Phường Bình Phước	Tiếp tục thực hiện sắp xếp, sáp nhập các trường, các ngành nghề … nhằm tối ưu hóa nguồn lực, tận dụng thế mạnh của các đơn vị, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, mở rộng quy mô đào tạo và gia tăng khả năng cạnh tranh
2	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	Phường Long Bình	
II	**Trung cấp**		
1	Các trường trung cấp ngoài công lập	Tỉnh Đồng Nai	Thu hút tư nhân đầu tư phát triển các trường Trung cấp ngoài công lập
2	Trường Trung cấp tại Khu công nghiệp Bàu Cạn - Tân Hiệp	Xã Phước Thái	02 ha
III	Các trung tâm GDNN - GDTX	Tỉnh Đồng Nai	Duy trì hiện hữu; thực hiện chuyển đổi sang mô hình trường trung học nghề khi có hướng dẫn của cấp có thẩm quyền
IV	Các cơ sở đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	Thu hút tư nhân đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập có đủ điều kiện đào tạo nghề.

STT	Tên công trình, dự án	Địa chỉ	Nội dung quy hoạch/Quy mô (ha)
V	Trường trung học nghề	Tỉnh Đồng Nai	Thành lập Trường trung học nghề trên cơ sở sắp xếp, nâng cấp các trung tâm GDNN - GDTX khi có đủ điều kiện và theo chủ trương của cấp có thẩm quyền

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô đầu tư, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình, dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình giáo dục đào tạo khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

- Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học tỉnh Đồng Nai phải phù hợp với Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch, kế hoạch có liên quan và nhu cầu thực tế của địa phương.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

- Về quy mô, mạng lưới và số lượng cơ sở giáo dục – đào tạo có thể thay đổi tuỳ theo việc sắp xếp đơn vị hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn.

Phụ lục XXII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Số lượng	Quy mô diện tích	Địa điểm
A	**Văn hóa**			
I	**Cấp tỉnh**			
01	Xây dựng thiết chế văn hóa tôn vinh giai cấp công nhân tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1	01		Phường Trấn Biên
02	Xây dựng mới Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh.	01	1,0-1,5 ha	Phường Trấn Biên
03	Xây dựng mới Thư viện tỉnh.	01	0,7-1,4 ha	Phường Trấn Biên
04	Xây dựng mới Nhà hát Nghệ Thuật Đồng Nai.	01	1,0-2,0 ha	Phường Trấn Biên
05	Xây dựng mới Bảo tàng Đồng Nai.	01	3,0-3,5 ha	Phường Trấn Biên
06	Xây dựng mới Nhà hát lớn.	01		Phường Trấn Biên
07	Mở rộng quảng trường tỉnh.	01	16-20 ha	Phường Tân Triều
08	Xây dựng mới Nhà Văn hóa Thanh niên tỉnh Đồng Nai	01		Phường Tam Hiệp
09	Nâng cấp Nhà thiếu nhi tỉnh Đồng Nai	01		Phường Trấn Biên
10	Xây dựng Nhà văn hóa thanh thiếu nhi cấp khu vực	21		Các cụm khu vực theo đơn vị hành chính cũ: Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành, Định Quán, Tân Phú, Long Khánh, Xuân Lộc, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành, Đồng Phú, Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Lộc Ninh, Hớn Quản, Phú Riềng, Đồng Xoài.

STT	Tên công trình	Số lượng	Quy mô diện tích	Địa điểm
11	Công trình ghi công chung của các lực lượng vũ trang chiến đấu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	01		Phường Trấn Biên
12	Trung tâm triển lãm - hội nghị Cảng hàng không quốc tế Long Thành	01		Xã Long Thành
13	Xây dựng làng văn hóa các dân tộc ở Tà Lài	01		Xã Tà Lài
14	Xây dựng Trung tâm công nghiệp văn hóa sáng tạo	04		Các phường: Long Khánh, Trấn Biên, Bình Phước, xã Long Thành
15	Dự án xây dựng biểu trưng Chiến khu D	01	1,53 ha	Xã Trị An
16	Dự án xây dựng Tháp Trái dầu ba cánh Trung tâm sinh thái - Văn hóa - Lịch sử Chiến khu D.	01		Xã Trị An
17	Trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử các cấp			Các xã, phường
II	**Cấp cơ sở**			
01	Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp sửa chữa các thiết chế văn hóa cấp xã, nhà văn hóa ấp, khu phố.			Các xã, phường
02	Xây dựng Quảng trường văn hóa, trung tâm tổ chức sự kiện, công viên…			Các xã, phường.
03	Mở rộng Khu di tích Chi Bộ Phú Riềng Đỏ	01	50	Xã Thuận Lợi
B	**Thể thao**			
I	**Cấp tỉnh**			
01	Xây dựng mới Trường phổ thông Năng khiếu Thể thao	01	10 ha	Phường Tam Hiệp
02	Xây dựng mới Sân vận động tỉnh Đồng Nai	01		Phường Tam Hiệp
03	Xây dựng Khu phức hợp thể dục thể thao cấp tỉnh	01	200 ha	Xã Xuân Đường
04	Xây dựng mới, đầu tư nâng cấp sửa chữa các hạng mục công trình tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	09		Phường Tam Hiệp, Phường Tân Triều, Phường Bình Phước
05	Xây dựng nhà ở vận động viên trong Khu Trung tâm huấn luyện	02		Phường Bình Phước, phường Tam Hiệp

STT	Tên công trình	Số lượng	Quy mô diện tích	Địa điểm
	và thi đấu thể dục thể thao tỉnh.			
06	Xây dựng mới khu chức năng phục vụ cho việc huấn luyện thể lực cho vận động viên.	01		Phường Phước Long
07	Xây dựng hồ bơi tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể thao tỉnh (cơ sở Bình Phước)	01		Phường Bình Phước
II	**Cấp cơ sở**			
01	Đầu tư xây dựng mới thiết chế thể thao cấp xã: Trung tâm thể thao, Nhà thi đấu; Khu phức hợp thể thao; hồ bơi; sân vận động; khu thể thao ấp, khu phố; đầu tư nâng cấp các thiết chế thể thao cấp xã và ấp, khu phố			Các xã, phường
02	Sân gôn (giai đoạn 2021-2030)	06		Xã Xuân Lộc, phường Hàng Gòn, xã Dầu Giây, xã Nha Bích, xã Xuân Đường
03	Sân gôn (giai đoạn sau 2030)	03		Xã Xuân Hòa, xã Trị An, xã Xuân Đường.

Phụ lục XXIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. CHỢ

TT	Dự án	Địa điểm	Diện tích dự kiến (m2)	Quy hoạch
I	**CHỢ ĐẦU MỐI**			
1	Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây (giai đoạn 2)	Xã Dầu Giây	520.000	Xây mới
2	Chợ đầu mối Chơn Thành	Phường Chơn Thành	50.000	Xây mới
3	Chợ đầu mối Bình Phước	Phường Bình Phước	197.000	Xây mới
II	**CHỢ HẠNG 1**			
1	Chợ Bình Long	Phường Bình Long	16.342,1	Xây mới
2	Chợ Phú Thạnh	Xã Nhơn Trạch	5.200	Xây mới
3	Chợ Dân Xuân	Xã Nhơn Trạch	10.554	Xây mới
4	Chợ, khu phố chợ Long Phước	Xã Long Phước	150.000	Xây mới
5	Chợ Phương Lâm	Xã Phú Lâm	7.548,0	Nâng cấp, cải tạo
6	Chợ Tân Biên	Phường Long Bình	17.805,0	Giữ nguyên
7	Chợ Long Khánh	Phường Long Khánh	8.043,8	Giữ nguyên
8	Chợ Tân Hiệp	Phường Tam Hiệp	16.419,0	Giữ nguyên
9	Chợ Biên Hòa	Phường Trấn Biên	8.199,6	Giữ nguyên
10	Chợ Long Thành	Xã Long Thành	24.846,0	Giữ nguyên
11	Chợ Trung tâm Thị trấn Tân Phú	Xã Tân Phú	15.450,0	Giữ nguyên
12	Chợ Đồng Xoài	Phường Bình Phước	5.447,29	Giữ nguyên
13	Chợ Phước Bình – Trung tâm thương mại	Phường Phước Bình	14.298,14	Giữ nguyên
14	Chợ Phước Long – Trung tâm thương mại	Phường Phước Long	12.606	Giữ nguyên
15	Xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo sửa chữa các chợ hạng 2, hạng 3	Các xã, phường		

II. TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, SIÊU THỊ

TT	Tên	Địa điểm	Quy mô/hạng
1	Xây dựng mới hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại	Các xã, phường	Hạng I, II, III

III. TRUNG TÂM HỘI CHỢ TRIỂN LÃM

STT	Tên	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	Quy hoạch
1	Trung tâm thương mại Triển lãm hội chợ Quốc tế	Xã Long Phước	100	Xây mới
2	Trung tâm hội chợ triển lãm Đồng Xoài	Phường Đồng Xoài	5	Xây mới, Cấp khu vực

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục XXIV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CÔNG TRÌNH BẢO TRỢ XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/diện tích (ha)	Ghi chú
A	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI HIỆN HỮU**				
I	**CƠ SỞ CÔNG LẬP**				
1	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	500/11ha	
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bình Phước	Xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	1	72/4,229ha	
II	**Cơ sở ngoài công lập**				
1	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm Nhân đạo Làng Tre	Ấp Cầu khỉ khô, xã Xuân Quế, tỉnh Đồng Nai	1	200/4,5ha	
2	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ em giáo xứ Hà Nội	145/2, KP8A, phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai	1	50/0,2808ha	
3	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở nuôi dưỡng đối tượng xã hội Diệu Pháp	Ấp Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai	1	100/0,5ha	
4	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở Bảo trợ xã hội Cô nhi Thiên Bình	138/4, ấp Thiên Bình, xã Tam Phước, tỉnh Đồng Nai	1	500/4,82ha	
5	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở Bảo trợ xã hội Dưỡng lão tình thương Suối Tiên	528/4, ấp Suối Tiên, xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai	1	200/2ha	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/diện tích (ha)	Ghi chú
6	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở Bảo trợ xã hội Hòa Xuân	Giáo xứ Lai Ổn, 79/1, ấp Lộ Đức, phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai	1	20/0,1ha	
7	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở Bảo trợ xã hội Nhân Ái Bạch Lâm	Ấp Bạch Lâm 1, xã Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	1	300/2,5ha	
8	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở Trợ giúp xã hội Hòa Hảo	Ấp Rạch Bảy, Xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai	1	200/1,2552 ha	
9	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội Mái ấm tình thương Phúc Lâm	16A1, ấp 2, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	1	100/0,5219 ha	
10	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội Mái ấm tình thương tu viện An Lạc Hạnh	Ấp 5, xã An Phước, tỉnh Đồng Nai	1	100/0,3ha	
11	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội Mái ấm Phan Sinh	Thôn Tây Lạc, ấp An Chu, xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai	1	300/0,35ha	
12	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở Bảo trợ xã hội Dân lập tự nguyện Hoa Sen Trắng	91/3, ấp Hòa Thuận, xã Định Quán, tỉnh Đồng Nai	1	100/2,5ha	
13	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội Cô nhi Xuân Tâm	Ấp 1, xã Xuân Hòa, tỉnh Đồng Nai	1	100/0,3164 ha	
14	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Viện dưỡng lão Nam An Garden	Đường Lê Hồng Phong, khu phố Nông Doanh, Phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai	1	38/1,3775ha	
15	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Mái ấm Minh Trần	Đường Nguyễn Huệ, Tổ 1, Khu phố 6, Phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai	1	100/0,5097 ha	
16	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở Nhân Ái	khu phố 3, Phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai	1	20/0,4974ha	
17	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Phi Nhung vòng tay dưỡng tử	xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai	1	50/0,2007ha	
18	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Mái ấm An Vũ	ấp 2, xã Đồng Tâm, tỉnh Đồng Nai	1	50/0,1454ha	
19	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở Mai Hoa	Phường Bình Long, tỉnh Đồng Nai	1	20/11,9257 ha	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/diện tích (ha)	Ghi chú
B	**DỰ ÁN DỰ KIẾN THÀNH LẬP, XÂY DỰNG MỚI MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI CÔNG LẬP HOẶC NGOÀI CÔNG LẬP** (ưu tiên thu hút đầu tư xã hội hóa hoặc sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cơ sở công lập)				
I	**CƠ SỞ DƯỠNG LÃO (dự kiến 20 cơ sở)**			211,6ha	
1	Viện dưỡng lão và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai	1	17,5ha	
2	Cơ sở dưỡng lão ngoài công lập	Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	1	5ha	
3	Viện dưỡng lão Minh Phúc	Xã Phú Hòa, tỉnh Đồng Nai	1	12ha	
4	Viện dưỡng lão	Xã Tà Lài, tỉnh Đồng Nai	1	5,1ha	
5	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Xã Đồng Tâm, tỉnh Đồng Nai	1	10ha	
6	Viện dưỡng lão Sơn Hà	Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai	1	7ha	
7	Cơ sở dưỡng lão	Xã Phú Lý, tỉnh Đồng Nai	1	4,7604ha	
8	Viện dưỡng lão	Xã Nha Bích, tỉnh Đồng Nai	1	31ha	
9	Cơ sở dưỡng lão	Phường Đồng Xoài, tỉnh Đồng Nai	1	7,64ha	
10	Cơ sở dưỡng lão	Xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai	1	5,5ha	
11	Cơ sở dưỡng lão	Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	1	1ha đến 5ha	
12	Cơ sở dưỡng lão	Phường Phước Bình, tỉnh Đồng Nai	1	1ha đến 5ha	
13	Cơ sở dưỡng lão	Xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai	1	1ha đến 5ha	
14	Cơ sở dưỡng lão	Xã Phước Sơn, tỉnh Đồng Nai	1	1ha đến 5ha	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/diện tích (ha)	Ghi chú
15	Cơ sở dưỡng lão	Xã Hưng Phước, tỉnh Đồng Nai	1	1ha đến 5ha	
16	Cơ sở dưỡng lão	Xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	1	1ha đến 5ha	
17	Cơ sở dưỡng lão	Xã Trị An, tỉnh Đồng Nai	1	1ha đến 5ha	
18	Cơ sở dưỡng lão	Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai	1	20ha	
19	Cơ sở dưỡng lão	Xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai	1	50ha	
20	Mái ấm Lộc Quang	Xã Lộc Quang, tỉnh Đồng Nai	1	1,1ha	
II	**CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI TỔNG HỢP (dự kiến 10 cơ sở)**			50ha	
1	Xây dựng mới 10 cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp (cơ sở chăm sóc người cao tuổi; cơ sở chăm sóc trẻ em; cơ sở chăm sóc người khuyết tật, người tâm thần...)	Các xã, phường	10	01ha đến 5ha/cơ sở	
III	**DỰ PHÒNG (các xã, phường chưa có quy hoạch cơ sở cần dự phòng tối thiểu 01ha)**	50 xã, phường		50ha	
1	Xây dựng mới cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp (cơ sở chăm sóc người cao tuổi; cơ sở chăm sóc trẻ em; cơ sở chăm sóc người khuyết tật, người tâm thần...)	Các xã, phường	50	01ha/cơ sở	

Ghi chú: *Tên, số lượng cơ sở vị trí, diện tích, tổng mưc đầu tư và nguồn vốn đầu tư xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội nêu trên sẽ được xác định cụ thể theo nhu cầu thực tế tại địa phương và xác định trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình hạ tầng khác ngoài danh mục trên căn cứ vào chương trình, đề án phát triển ngành của tỉnh.*

Phụ lục XXV

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HẠ TẦNG PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Diện tích năm 2025	Diện tích bổ sung vào quy hoạch thời kỳ 2026-2030	Ghi chú
1	Phòng Cảnh sát PCCC (bao gồm Đội CC&CNCH khu vực 1)	1032 Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai	0,8464	Giữ nguyên	
2	Đội CC&CNCH KV2	Số 30, đường 2A, KCN Biên Hòa 2, phường Trấn Biên	0,44805	Giữ nguyên	
3	Đội CC&CNCH KV3	Đường số 10, KCN Long thành, xã An Phước, tỉnh Đồng Nai	0,65318	Giữ nguyên	
4	Đội CC&CNCH KV4	Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	1,03704	Giữ nguyên	
5	Đội CC&CNCH KV5	Đường 29/4, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	1,58533	Giữ nguyên	
6	Đội CC&CNCH KV6	Nguyễn Tất Thành, khu phố 2, xã Trị An, tỉnh Đồng Nai	0,11958	Giữ nguyên	
7	Đội CC&CNCH KV7	Đường 21/4, KP2, phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	0,85544	Giữ nguyên	
8	Đội CC&CNCH KV8	Đường Huỳnh Văn Nghệ, khu phố 7, xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	0.65318	Giữ nguyên	
9	Đội CC&CNCH KV9	Phố 2, ấp 3, xã Phú Hòa, tỉnh Đồng Nai	0,67875	Giữ nguyên	

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Diện tích năm 2025	Diện tích bổ sung vào quy hoạch thời kỳ 2026-2030	Ghi chú
10	Đội CC&CNCH KV10	Quốc lộ 13, tổ 2. khu phố 8, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai	10.786	Giữ nguyên	
11	Đội CC&CNCH KV11	Đường DT 759B,tổ 5, ấp K57, xã Lộc Tấn, tỉnh Đồng Nai	2,0009	Giữ nguyên	
12	Đội CC&CNCH KV12	Đường QL 14, thôn Đức Thiện, xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai	1,2291	Giữ nguyên	
13	Đội CC&CNCH KV13	Số 42, đường Lý Thái Tổ, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai	1,1053	Giữ nguyên	
14	Đội CC&CNCH KV14	Đường ĐT 741, khu phố Phú Mỹ, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai	1,4544	Giữ nguyên	
15	Đội CC&CNCH KV15	Đường ĐT 741, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai	0,2529	Giữ nguyên	
16	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Trên Sông	KCN Ông Kèo, xã Đại Phước	1,05895	Giữ nguyên	
17	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV27	Xã Phú Nghĩa, tỉnh Đồng Nai	2,2659	Giữ nguyên	
18	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV16	Phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai		2,5	Xây dựng mới
19	Trung tâm huấn luyện nghĩa vụ & Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV17	Xã Trị An, tỉnh Đồng Nai		3	Xây dựng mới
20	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV18	Khu Công nghiệp Dầu Giây, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai		0,39	Xây dựng mới
21	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV19	Xã Nhơn trạch, tỉnh Đồng Nai		0,5	Xây dựng mới
22	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV20	Xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai		0,5	Xây dựng mới
23	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV21	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Nai		1,2	Xây dựng mới
24	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV22	Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai		0,3	Xây dựng mới

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Diện tích năm 2025	Diện tích bổ sung vào quy hoạch thời kỳ 2026-2030	Ghi chú
25	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV23	Xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai		2	Xây dựng mới
26	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV24	Xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai		7,79	Xây dựng mới
27	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV25	Xã Xuân Quế, tỉnh Đồng Nai		0,5	Xây dựng mới
28	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV26	Phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai		0,5	Xây dựng mới
29	Trạm CC&CNCH Tam Phước	Khu Công nghiệp Tam Phước, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai		0,5	Xây dựng mới
30	Thao trường huấn luyện & Trạm CC&CNCH Cây Gáo	Xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai		6,01	Xây dựng mới
31	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV28	Phường Bình Long, tỉnh Đồng Nai		1,5	Xây dựng mới
32	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV29	Xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai		1,5	Xây dựng mới
33	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV30	Xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai		1,5	Xây dựng mới
34	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV31	Xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai		1,5	Xây dựng mới

Phụ lục XXVI

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất[1]	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ [2]	Nhu cầu sử dụng đất theo đề xuất của tỉnh [3]	So sánh tăng (+); giảm (-) với:	
						Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)-(4)	(8) = (6)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		**1.273.718**	**1.273.718**	**1.273.718**	-	-
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.066.349**	**1.031.742**	**862.650**	**-203.700**	**-169.092**
	Trong đó						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.346	23.010	16.588	-11.758	-6.422
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17.009	16.538	11.422	-5.586	-5.116
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	11.338	(*)	5.165	-6.172	(*)
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	40.825	(*)	13.643	-27.182	(*)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	640.594	(*)	441.022	-199.572	(*)
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	134.439	145.366	145.392	10.953	26
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	76.151	73.332	65.559	-10.592	-7.773
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	129.614	98.134	106.827	-22.787	8.693
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*25.335*	*21.971*	*16.908*	-8.427	*-5.063*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8.099	(*)	7.886	-213	(*)
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4.496	(*)	10.097	5.601	(*)
1.9	Đất làm muối	LMU	-	(*)	-	-	(*)
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.785	(*)	55.636	51.852	(*)
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**204.829**	**241.894**	**411.068**	**206.239**	**169.174**
	Trong đó						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	19.126	(*)	42.300	23.175	(*)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9.930	(*)	17.718	7.788	(*)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	609	(*)	1.128	519	(*)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15.851	16.977	17.868	2.017	891
2.5	Đất an ninh	CAN	2.353	2.512	3.985	1.632	1.473
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.474	(*)	14.467	9.993	(*)

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất[1]	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ [2]	Nhu cầu sử dụng đất theo đề xuất của tỉnh [3]	So sánh tăng (+); giảm (-) với:	
						Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7) = (6)-(4)*	*(8) = (6)-(5)*
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	321	734	1.039	718	305
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	218	*(*)*	889	671	*(*)*
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	985	1.254	1.544	559	290
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.990	3.477	6.597	4.608	3.120
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	656	1.164	3.609	2.953	2.445
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	214	*(*)*	618	405	*(*)*
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0	*(*)*	1	1	*(*)*
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	4	*(*)*	4	0	*(*)*
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	*(*)*	-	0	*(*)*
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	87	*(*)*	165	78	*(*)*
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	25.082	*(*)*	102.843	77.761	*(*)*
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	12.989	26.127	43.386	30.397	17.259
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.004	*(*)*	4.063	3.059	*(*)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	*(*)*	119	119	*(*)*
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.993	*(*)*	22.486	20.493	*(*)*
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6.528	*(*)*	10.174	3.646	*(*)*
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.568	*(*)*	22.615	20.046	*(*)*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42.826	*(*)*	114.204	71.379	*(*)*
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	34.718	39.003	67.078	32.360	28.075
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3.323	*(*)*	9.943	6.620	*(*)*
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	328	*(*)*	1.136	808	*(*)*
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	11	*(*)*	622	611	*(*)*
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	239	444	875	636	431
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	449	860	1.312	863	452
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.413	23.781	27.226	24.813	3.445

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất[1]	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ [2]	Nhu cầu sử dụng đất theo đề xuất của tỉnh [3]	So sánh tăng (+); giảm (-) với:	
						Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7) = (6)-(4)*	*(8) = (6)-(5)*
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	31	70	273	242	203
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	121	(*)	786	664	(*)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.192	(*)	4.955	3.763	(*)
2.9	Đất tôn giáo	TON	1.099	(*)	1.406	307	(*)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	88	(*)	103	15	(*)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.161	(*)	3.779	1.618	(*)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	81.154	(*)	90.955	9.801	(*)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	57.260	(*)	65.852	8.592	(*)
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	23.895	(*)	25.103	1.208	(*)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	75	(*)	310	235	(*)
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.540**	**82**	-	**-2.540**	**-82**
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao[4]**		-	**208**	**497**	**497**	**289**

Ghi chú:

[1] Diện tích hiện trạng sử dụng đất tỉnh Đồng Nai năm 2024 theo Quyết định số 456/QĐ-BNMT ngày 03/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2024.

[2] Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai (cũ) và tỉnh Bình Phước (cũ) được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/2/2022; Chỉ tiêu sử dụng đất này sẽ được cập nhật khi tỉnh Đồng Nai được phân bổ từ Quy hoạch sử dụng đất cấp Quốc gia.

[3] Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai được tổng hợp theo nhu cầu sử dụng đất từ các ngành, lĩnh vực, địa phương. Trong quá trình lập hoặc điều chỉnh quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai đã được cấp có thẩm quyền phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Trường hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà có mâu thuẫn thì sẽ điều chỉnh đảm bảo tuân thủ theo chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai được phân bổ trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15.

[4] Không tổng hợp vào diện tích tự nhiên.

(*) Chỉ tiêu sử dụng đất không phân bổ, không xác định.

Phụ lục XXVI-1

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG LONG KHÁNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**2.131,49**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**289,28**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	259,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,50
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,20
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,10
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.842,21**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	963,05
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,39
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,78
2.5	Đất an ninh	CAN	64,77
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	76,34
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,53
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,26
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,79
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,18
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,80
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,77
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**98,52**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,60
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,92
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**568,57**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	450,44
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,37
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,40
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,84
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	38,54
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,78
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,13
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	50,07
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**20,46**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**1,30**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**11,61**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**22,42**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,99
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13,43
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-2

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG BẢO VINH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**5.085,43**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.856,20**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	496,85
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	389,90
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	106,95
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	47,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.180,88
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	13,08
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	90,99
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.229,23**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	549,79
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,39
2.5	Đất an ninh	CAN	4,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	44,42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,94
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,99
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,32
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**126,21**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	44,87
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,89
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,45
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**417,97**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	319,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	19,76
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,24
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36,63
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,29
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	31,19
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**5,98**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,17**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**16,93**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**55,24**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	55,24
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-3

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG BÌNH LỘC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**7.720,36**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.253,84**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.800,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,54
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	34,69
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	414,38
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.466,52**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	661,41
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	52,80
2.5	Đất an ninh	CAN	8,54
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	504,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,95
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,09
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	53,38
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	398,07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,02
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,15
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**1.257,51**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	845,38
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	154,68
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	112,85
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	144,60
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**790,97**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	516,99
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	59,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	59,40
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	58,90
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,61
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	41,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,51
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,75
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	46,38
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**12,83**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**1,11**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**19,89**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**134,76**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	70,59
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	64,17
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-4

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG XUÂN LẬP

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**2.919,15**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.801,32**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.793,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,14
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,11
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.117,83**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	266,79
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,90
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	4,40
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	51,79
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,87
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,64
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,91
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**312,00**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	101,08
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,95
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	166,97
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**428,08**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	322,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	31,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36,22
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,16
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,16
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	32,12
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**2,91**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,53**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**9,17**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**37,76**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	20,20
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,56
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-5

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG HÀNG GÒN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**4.559,92**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.490,13**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.340,48
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	19,35
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	129,83
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.069,79**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	410,06
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,90
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,36
2.5	Đất an ninh	CAN	9,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	405,44
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,04
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,38
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18,66
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	270,37
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	101,26
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,54
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**488,66**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,29
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,37
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**625,13**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	389,70
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	152,21
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,40
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,46
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,75
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	39,64
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,62
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,32
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**3,51**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,69**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**74,17**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**33,65**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,21
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	25,44
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-6

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**2.146,50**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	NNP	-
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.146,50**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	709,28
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	5,46
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,56
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,14
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,54
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,75
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	26,22
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,35
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**286,53**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,83
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	94,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	137,56
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**510,86**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	365,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	25,70
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,57
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	14,28
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,47
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	33,91
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,30
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,66
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	36,90
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**8,80**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**3,14**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**54,87**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**485,98**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	175,84
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	310,14
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-7

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG TRẤN BIÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**3.103,00**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	NNP	-
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.103,00**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	884,54
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	59,19
2.4	Đất quốc phòng	CQP	119,70
2.5	Đất an ninh	CAN	14,26
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	189,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,95
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,02
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,35
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	95,60
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	54,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,60
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**492,34**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	270,62
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	185,81
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,91
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**795,80**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	474,57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10,49
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	54,86
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	25,96
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	57,32
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	26,30
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,31
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,70
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	140,29
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**23,80**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**7,04**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**19,96**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**496,87**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7,38
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	489,49
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,31
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-8

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**4.491,66**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**71,98**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	71,98
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.419,68**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	973,24
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,61
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.815,33
2.5	Đất an ninh	CAN	4,91
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63,91
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,24
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,49
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,31
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,98
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,02
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,86
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**964,28**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	713,58
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	66,05
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	184,65
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**406,22**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	260,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	22,57
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	60,05
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	7,75
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,35
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,31
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36,57
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,74
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,29
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**56,24**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,02**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**93,59**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**39,33**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	39,33
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-9

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG LONG HƯNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**3.240,53**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	NNP	-
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.240,53**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	999,58
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,83
2.4	Đất quốc phòng	CQP	318,40
2.5	Đất an ninh	CAN	4,68
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	164,70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,99
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	112,71
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,79
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**456,38**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	124,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	271,31
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,07
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**756,01**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	529,98
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14,17
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,09
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	24,60
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,25
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,31
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	28,17
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,18
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,67
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	148,59
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**3,56**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**2,04**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**5,23**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**523,24**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	38,28
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	484,96
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,88
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-10

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG PHƯỚC TÂN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**4.282,68**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**773,18**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	223,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	516,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,55
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,82
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.509,50**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	856,31
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,43
2.4	Đất quốc phòng	CQP	55,05
2.5	Đất an ninh	CAN	7,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	224,88
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,72
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	22,98
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,91
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	135,88
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**1.043,47**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	97,07
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	285,56
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	265,13
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	395,71
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.061,05**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	746,90
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	132,22
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	14,74
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	21,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,19
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	43,93
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	97,79
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**55,33**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**1,64**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**13,41**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**189,44**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	17,03
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	172,41
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-11

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

ĐỐI VỚI PHƯỜNG TAM HIỆP

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**1.080,09**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	-
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.080,09**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	533,79
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	58,47
2.5	Đất an ninh	CAN	18,37
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	113,81
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,92
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	17,14
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,73
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,73
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	14,22
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**48,99**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,75
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**224,72**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	167,86
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	21,71
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	12,29
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,54
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,17
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**16,27**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,42**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**22,46**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**35,00**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	35,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-12

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG TAM PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**4.509,12**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**849,58**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	436,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	361,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,16
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.659,54**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	726,67
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,53
2.4	Đất quốc phòng	CQP	533,34
2.5	Đất an ninh	CAN	29,53
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	112,44
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	15,82
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,97
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**1.115,93**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	481,95
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	72,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	357,26
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	149,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	55,12
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**916,80**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	688,27
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	19,91
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,43
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,51
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,35
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	49,93
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,93
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	137,22
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**22,46**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,96**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**10,41**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**180,47**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	174,47
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-13

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG HỐ NAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**2.284,80**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**281,96**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	175,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	175,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	56,46
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	20,35
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,33
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3,70
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,07
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.002,84**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	764,18
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,23
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	4,04
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	68,03
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,96
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,38
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,71
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,42
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**675,40**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	288,88
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	258,90
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,30
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**410,06**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	294,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	37,73
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	8,50
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,11
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36,99
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,90
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,64
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**25,16**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,11**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**24,50**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**27,63**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22.63
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-14

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG TÂN TRIỀU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**6.328,67**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.190,38**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	472,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	472,24
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	316,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.299,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39,85
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	62,98
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.138,29**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.223,72
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.116,08
2.5	Đất an ninh	CAN	40,34
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	115,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,74
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	29,77
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,63
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,02
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**456,99**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	177,20
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	72,24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,34
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	143,21
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**752,35**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	574,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	34,66
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	32,42
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	20,85
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,48
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,86
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	37,36
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,58
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	43,78
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**14,61**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**8,41**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**52,68**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**352,85**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	352,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-15

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG TRẢNG DÀI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**3.728,62**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**710,91**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	212,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	297,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	76,22
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	94,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,36
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.017,71**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.017,64
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	61,14
2.5	Đất an ninh	CAN	6,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	81,53
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,17
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,53
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,09
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,56
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**983,53**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	171,65

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,37
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	221,09
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	533,42
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**621,58**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	454,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	25,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	29,44
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	36,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,90
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	37,49
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,22
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	29,05
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**19,29**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**2,14**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**13,39**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**208,69**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	51,25
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	157,44
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-16

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**8.638,83**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.655,76**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	25,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.593,46
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	37,22
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.983,07**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.339,16
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	51,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	92,08
2.5	Đất an ninh	CAN	43,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	339,62
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24,39
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	20,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	48,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	191,82
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	47,86
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,43
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**1.098,48**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	467,30
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	230,85
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	277,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.633,72**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.213,04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	71,94
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	20,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	44,08
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	51,63
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,41
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	40,50
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,67
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	41,45
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	137,00
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**13,54**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,52**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**43,89**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**314,54**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	202,96
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	111,58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,63
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-17

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG ĐỒNG XOÀI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**8.132,37**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.571,50**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.302,92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	235,20
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.560,87**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	514,16
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	30,31
2.5	Đất an ninh	CAN	5,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	366,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,47
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	15,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	28,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,86
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,54
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	200,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**1.040,79**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	748,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	163,33
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,46
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	99,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.133,70**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	799,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	246,88
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	8,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,48
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	38,93
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,51
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,82
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	34,89
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**3,08**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**29,04**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**427,39**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	299,31
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	128,08
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,26
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-18

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG PHƯỚC LONG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**7.187,26**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.939,42**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	34,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.022,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	807,31
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18,54
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	18,54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,47
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.247,84**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	596,04
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,75
2.4	Đất quốc phòng	CQP	69,06
2.5	Đất an ninh	CAN	7,46
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	114,71
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,91
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	27,56
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	38,59
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,38
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,74
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,51
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**558,50**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	449,51
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,99
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**2.174,39**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	447,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,79
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,50
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.656,82
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,49
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	30,83
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**9,21**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,21**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**22,65**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**1.684,40**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.490,45
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	193,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,46
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-19

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**7.256,51**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**5.186,67**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.175,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,85
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	10,00
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.069,84**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	613,78
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	2,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,96
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	5,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,55
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,83
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,79
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**513,80**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	125,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	102,11
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	151,69
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	135,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**582,95**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	438,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	23,34
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,16
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	58,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,86
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,22
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	50,17
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**16,10**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,18**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**130,76**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**118,00**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	35,84
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	82,16
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-20

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG BÌNH LONG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**4.913,54**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.616,33**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	45,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.564,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.297,21**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	606,44
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	42,52
2.5	Đất an ninh	CAN	11,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	136,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	37,32
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	12,93
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,97
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,87
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5.03
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**559,22**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	336,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,90
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,32
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**718,33**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	573,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	43,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	16,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,79
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,65
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	37,48
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,45
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,86
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	39,84
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**16,81**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,30**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**15,90**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**108,18**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	51,10
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	57,08
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	64,84
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-21

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG AN LỘC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**8.874,05**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**6.926,56**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	107,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.485,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,60
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	302,27
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.947,49**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	490,87
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2.82
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,18
2.5	Đất an ninh	CAN	7,56
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63,28
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,37
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,25
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,24
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,85
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,10
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1.01
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**357,80**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	135,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,78
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	110,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	48,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**738,85**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	630,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	21,84
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0.21
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,34
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	48,88
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,61
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,60
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	25,91
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**7,72**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,76**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**31,68**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**177,98**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13,94
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	164,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	61,99
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-22

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG CHƠN THÀNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**12.440,58**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**5.933,57**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.876,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,15
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,19
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,14
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.507,01**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.295,59
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,15
2.5	Đất an ninh	CAN	13,54
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	171,42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,67
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	39,47
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	19,60
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	30,88
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,77
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**2.916,27**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.651,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	94,28
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	132,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,66
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.784,80**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.365,35
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	249,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,40
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,07
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,59
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	77,64
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,25
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	67,06
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**9,16**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**1,07**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**18,77**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**275,23**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	189,18
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	86,05
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-23

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG MINH HƯNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**9.966,48**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**5.885,43**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.849,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,19
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.081,05**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	721,88
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,90
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,72
2.5	Đất an ninh	CAN	7,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,48
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	12,51
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,88
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,71
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	22,33
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**2.165,99**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.567,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	118,76
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	405,20
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**838,51**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	712,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	29,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,19
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	49,50
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,93
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	32,64
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**2,91**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,21**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**121,25**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**102,66**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	102,66
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,19
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-24

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ AN PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**5.832,24**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.634,55**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	704,35
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	704,35
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	187,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	697,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,43
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.197,69**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	530,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	608,21
2.5	Đất an ninh	CAN	141,27
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	80,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1.30
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,93
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,47
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**1.223,85**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	944,13
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,95

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	32,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	94,47
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,30
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**869,33**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	725,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	25,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	16,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	15,44
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,12
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	41,20
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,40
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,32
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	38,56
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**32,63**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**3,79**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**15,86**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**683,34**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,75
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	681,59
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-25

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ BÌNH AN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**5.941,10**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.395,57**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	48,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	925,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,97
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	417,04
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.545,53**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	646,32
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	153,81
2.5	Đất an ninh	CAN	4,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.382,24
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,48
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	53,71
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	996,94
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,69
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	308,12
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**1.000,57**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	580,32
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	87,35
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	229,46
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,44
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.060,43**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	838,34
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	20,10
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	16,30
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,46
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,73
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	39,54
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,15
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	138,73
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**6,63**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**1,26**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**139,62**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**148,00**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	115,64
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông. ngòi, kênh, rạch, suối	SON	32,36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-26

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ LONG THÀNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**13.011,53**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.765,43**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.628,13
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	77,76
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,16
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11.246,10**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.196,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	630,41
2.5	Đất an ninh	CAN	65,96
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	317,31
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,69
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	26,22
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	211,62
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	52,38
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,07
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**2.240,31**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	896,20
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.230,35
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	113,76
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**6.578,33**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6.156,73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	205,81
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	20,18
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,57
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,38
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	61,92
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	7,94
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,87
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	103,93
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**29,59**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**8,14**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**35,13**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**126,78**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	56,89
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	69,89
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-27

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**8.182,65**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.735,06**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	711,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	408,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	311,37
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	79,99
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	224,58
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.447,59**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	747,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	20,23
2.5	Đất an ninh	CAN	4,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	175,97
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,67
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,43
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	138,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,32
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**4.110,45**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.243,49
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,99

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.692,88
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,94
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,15
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**940,28**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	585,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	158,55
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	16,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,65
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	107,28
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	40,21
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,37
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	25,62
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**56,79**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**1,97**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**26,76**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**361,24**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	87,66
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	273,58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-28

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ PHƯỚC THÁI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**8.586,52**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.431,34**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.152,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	131,58
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,87
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	74,69
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.155,18**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	560,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,73
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,42
2.5	Đất an ninh	CAN	43,64
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	289,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,69
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,07
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	51,57
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	208,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,57
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,06
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**3.407,79**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.342,52
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	575,82
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	285,29
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	129,16
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.105,37**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	896,41
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	98,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	16,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	58,73
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,21
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,52
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,94
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**70,10**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**3,25**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**119,49**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**518,68**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	280,49
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	238,19
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-29

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ NHƠN TRẠCH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**10.804,60**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.176,87**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	341,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.579,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	254,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.86
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.627,73**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.520,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	463,87
2.5	Đất an ninh	CAN	8,91
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	811,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	37,23
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	5.00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	19,56
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	702,99
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	37,41
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,80
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8.06
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**2.269,40**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.853,05
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	71,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	281,35
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.745,65**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.310,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	60,91
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	42,45
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	11,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,30
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,08
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	65,31
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,52
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	243,24
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**9,33**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**8,22**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**21,86**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**759,36**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	759,36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-30

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ PHƯỚC AN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**17.072,46**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.610,14**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	868,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.274,44
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.070,19
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.395,46
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,29
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.462,32**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.174,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	153,33
2.5	Đất an ninh	CAN	5,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	151,76
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,74
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	27,47
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	24,39
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16,99
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**1.905,73**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.211,28
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	667,45
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,63
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.579,88**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.228,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	102,35
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	39,50
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	11,50
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	14,39
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,84
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	105,21
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,57
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	67,68
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**30,40**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**5,80**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**101,50**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**2.349,72**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	11,08
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.338,64
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-31

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 ĐỐI VỚI XÃ ĐẠI PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**9.800,92**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.555,59**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.915,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	514,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	125,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,20
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.245,33**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.596,07
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,79
2.4	Đất quốc phòng	CQP	54,76
2.5	Đất an ninh	CAN	25,31
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	347,84
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	41,73
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	5,50
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,35
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	124,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	155,43
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,56
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**1.759,20**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	823,45
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	776,01
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	159,74
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.092,36**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	742,47
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	91,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,93
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,80
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1.66
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,37
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	59,79
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,21
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,95
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	188,93
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**9,06**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**2,59**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**36,43**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**2.304,92**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	27,79
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.277,13
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-32

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ AN VIỄN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**4.774,67**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**834,40**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	759,46
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	52,75
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	20,48
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,71
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.940,27**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	934,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2.21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,55
2.5	Đất an ninh	CAN	4,41
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	75,70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,51
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,46
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,63
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14,42
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.02
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**1.116,62**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	719,56
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,73
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	265,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**725,02**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	633,70
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	18,46
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,26
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36,15
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,22
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,95
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	29,14
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**6,46**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**12,99**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**1.056,04**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.017,07
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	38,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-33

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ BÌNH MINH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**3.667,84**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.242,86**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	797,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	364,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	59,54
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,72
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.424,98**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	749,18
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,38
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,56
2.5	Đất an ninh	CAN	5,32
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,07
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,69
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,85
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,24
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,78
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**688,88**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	486,05
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	90,68
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	112,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**534,41**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	420,34
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	24,48
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,12
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,06
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	54,59
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,16
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,19
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,47
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**14,09**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**32,69**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**318,30**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	284,49
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	33,81
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-34

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ TRÀNG BOM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**6.877,40**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.881,99**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	114,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.393,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,28
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	204,16
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	27,50
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	135,48
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.995,41**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.158,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,50
2.5	Đất an ninh	CAN	14,78
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	307,77
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,88
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,70
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	31,48
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	95,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	150,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.64
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**1.116,89**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	540,53
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,75
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,20
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	397,41
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.196,18**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.060,27
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	26,31
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,89
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1.00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	39,37
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,61
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,70
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	56,83
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**25,04**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,38**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**59,82**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**78,34**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,42
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	69,92
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-35

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ BÀU HÀM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**9.749,64**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.262,21**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	171,90
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	124,91
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	46,99
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	361,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.229,67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	162,49
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	156,64
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	180,13
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.487,43**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	470,18
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	41,58
2.5	Đất an ninh	CAN	10,63
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,14
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,84
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,40
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,80
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,55
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,90
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,02
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,59
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**460,39**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	387,99
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,62
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,78
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**624,08**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	455,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	82,86
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,37
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,82
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,77
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	38,15
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,32
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,61
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,15
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**11,97**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**1,44**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**15,16**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**778,73**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	738,48
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	40,25
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-36

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 ĐỐI VỚI XÃ HƯNG THỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**5.763,77**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.153,62**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70,29
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5,70
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	64,59
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	929,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.731,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.56
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	2,56
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	31,38
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	329,74
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.610,15**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	733,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,79
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	4,70
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,50
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,55
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,57
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14,75
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.89
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**255,44**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0.60
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	115,57
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,93
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,34
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**670,75**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	534,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,81
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	45,79
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	37,68
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,42
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,19
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	30,59
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**15,05**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,21**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**19,61**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**812,94**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	775,94
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	37,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-37

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ TRỊ AN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**66.047,06**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**48.058,47**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	380,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.104,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	42.411,85
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.345,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.389,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	227,50
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	73,83
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	515,39
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**17.988,59**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	630,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	116,56
2.5	Đất an ninh	CAN	21,21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	169,57
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,55
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	23,19
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,20
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,96
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	61,27
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,08
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,99
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**1.641,75**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.490,05
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,80
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,90
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.482,40**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.020,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	18,53
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	14,23
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	20,74
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	67,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	280,79
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,69
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,76
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	55,42
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**9,33**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**2,05**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**39,83**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**13.837,02**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12.981,56
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	855,46
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-38

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ PHÚ LÝ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**27.899,83**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**25.945,60**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	145,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.535,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.501,76
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.492,46
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	709,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	96,43
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	140,43
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.954,23**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	181,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,81
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,54
2.5	Đất an ninh	CAN	4,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	14,76
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,07
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20,92
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.02
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**115,99**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	92,27
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,99
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,73
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**492,26**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	383,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	35,59
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,77
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,07
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36,10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,28
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	29,28
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**7,43**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**13,29**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**1.069,17**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	895,25
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	173,92
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-39

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ TÂN AN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**8.024,62**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.070,84**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	239,64
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	239,64
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	124,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.378,36
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	83,39
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	74,73
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	600,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	88,44
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	481,81
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.953,78**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	700,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,45
2.4	Đất quốc phòng	CQP	217,77
2.5	Đất an ninh	CAN	4,84
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	62,52
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,74
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	5,25
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,37
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,68
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.04
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.41
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**1.066,67**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	229,60
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	224,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	120,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	291,18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	201,19
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.040,30**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	747,29
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	51,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,60
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	4,60
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	140,99
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	39,52
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,85
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,22
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,61
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**16,73**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**1,03**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**255,99**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**578,48**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	24,42
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	554,06
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-40

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ CẨM MỸ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**11.313,57**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.212,19**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.882,52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,83
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.324,84
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.101,38**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	665,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	619,33
2.5	Đất an ninh	CAN	13,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	90,13
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,65
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,78
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,23
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,12
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,05
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**237,78**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,66

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	89,88
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,28
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	84,96
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**754,60**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	631,44
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,57
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,47
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,73
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	23,23
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36,95
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,92
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	35,29
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**11,74**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**2,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**28,49**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**662,00**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	562,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	100,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-41

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ XUÂN QUẾ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**9.290,74**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.651,94**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,52
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	22,33
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	29,19
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	100,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.291,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1,34
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	206,46
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.638,80**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	462,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,88
2.4	Đất quốc phòng	CQP	124,37
2.5	Đất an ninh	CAN	5,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	167,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,94
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	8,48
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	36,79
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104,60
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,13
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**3.823,81**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.595,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	208,86
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,80
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,15
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**927,86**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	770,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	20,48
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,06
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36,60
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,29
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,53
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	94,10
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**8,27**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,70**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**12,00**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**1.104,15**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.015,90
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	88,25
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-42

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ SÔNG RAY

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**6.560,22**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.817,87**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	429,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	394,72
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	34,33
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	242,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.833,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	36,59
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	32,30
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	244,80
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.742,35**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	405,81
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,77
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	39,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	41,42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,09
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,89
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,23
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,90
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**82,60**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	68,54
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**505,29**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	377,37
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	55,77
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,12
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36,10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,13
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,73
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**9,19**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,25**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**13,32**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**640,70**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	572,11
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	68,59
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-43

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ XUÂN ĐƯỜNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**8.210,94**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.626,87**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	105,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.811,71
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33,93
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,89
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4.24
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	659,98
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.584,07**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	526,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	6,33
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	771,33
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,58
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,35
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75,13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	658,47
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	5,50
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**1.115,58**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	606,79
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	416,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,46
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.462,74**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	655,15
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	530,17
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	39,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	202,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,16
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,88
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**11,56**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**37,55**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**643,57**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	577,46
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	66,11
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		**497,00**

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-44

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ XUÂN ĐÔNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**10.771,26**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.531,71**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	701,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.092,14
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,97
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	226,98
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	467,44
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.239,55**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	699,31
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	17,86
2.5	Đất an ninh	CAN	4,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	55,71
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,87
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,98
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,48
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,05
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,03
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**391,17**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	124,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	136,20
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,89
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	97,28
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**722,82**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	563,58
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	88,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	37,73
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,38
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	26,07
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**10,01**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,27**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**23,01**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**310,11**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	113,61
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	196,50
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-45

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ LA NGÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**13.344,90**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	NNP	**6.250,56**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	216,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.464,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	251,61
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	8.89
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	308,48
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.094,34**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	340,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,70
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	5,91
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,85
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,85
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,28
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,92
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,02
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,06
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,31
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.40
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**788,09**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	343,80
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	398,28
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,28
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,73
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**554,45**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	367,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,78
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,13
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,40
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	27,07
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	108,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,41
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,07
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,68
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**14,57**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**1,94**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**18,45**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**5.285,79**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5.217,23
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	68,56
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-46

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ ĐỊNH QUÁN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**29.581,56**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**19.703,51**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	779,69
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	751,45
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	28,24
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.974,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.562,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.489,45
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	368,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	129,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	29,35
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.739,38
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.878,05**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.878,61
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,99
2.4	Đất quốc phòng	CQP	51,50
2.5	Đất an ninh	CAN	10,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	238,79
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	51,77
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,50
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,50
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	144,44
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,84
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,06
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1.20
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5.47
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**1.919,25**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.029,74
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	634,52
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,94
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	162,05
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.592,93**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.066,05
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	81,13
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,86
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	21,63
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	103,77
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,93
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,78
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	305,58
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**28,40**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**2,23**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**56,98**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**3.084,21**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2.533,36
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	550,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-47

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ PHÚ HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**6.153,60**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.534,26**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.198,98
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.125,04
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	73,94
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	400,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.294,62
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	58,19
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	272,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	31,39
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	277,86
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.619,34**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	298,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,76
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	5,39
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	55,84
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,29
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	12,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,67
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,55
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,03
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**179,31**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	80,45
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,68
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,18
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**833,90**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	372,94
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	363,10
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	14,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	13,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,29
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36,10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,30
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,67
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	29,30
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**3,81**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,61**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**12,47**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**225,65**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	142,06
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	83,59
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-48

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ PHÚ VINH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**6.944,92**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**5.693,80**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	281,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	264,38
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	16,64
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	311,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.708,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	58,53
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	37,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	14,84
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	282,03
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.251,12**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	296,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,56
2.4	Đất quốc phòng	CQP	20,32
2.5	Đất an ninh	CAN	4,46
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	47,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,91
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,26
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,02
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,73
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**160,65**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	108,66
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,82
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,17
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**538,34**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	316,16
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	35,61
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,19
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	152,30
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,50
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,51
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,07
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**7,93**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**1,17**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**16,00**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**153,68**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7,76
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	145.92
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-49

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ THANH SƠN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**31.540,59**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**24.107,73**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	271,27
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	206,13
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	65,14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	222,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.836,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.159,68
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	390,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.047,80
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.189,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,76
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	136,27
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.432,86**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	202.42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,00
2.5	Đất an ninh	CAN	8,53
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,93
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,76
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1.00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,34
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,23
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14,27
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,03
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**221,11**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	200,42
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,69
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**813,94**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	508,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	109,38
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,23
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	159,34
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,23
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,78
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	29,74
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**5,91**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**43,55**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**6.055,86**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5.763,46
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	292,40
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,92
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-50

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ TÂN PHÚ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**10.580,33**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.428,05**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.126,46
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.126,46
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	118,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.575,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	193,61
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	277,58
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	18,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	681,34
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	243,91
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	211,77
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.152,28**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	898,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,69
2.4	Đất quốc phòng	CQP	41,92
2.5	Đất an ninh	CAN	11,70
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	90,51
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,60
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,99
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,48
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14,02
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,07
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,34
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**584,68**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	299,96
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	247,15
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,81
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,76
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.127,24**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	593,78
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	387,35
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	20,40
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	20,40
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,18
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	37,24
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,72
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,37
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	55,80
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**18,72**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,23**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**36,67**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**334,70**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	180,06
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	154,64
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-51

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ ĐAK LUA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**41.512,98**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**40.424,13**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	705,48
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	705,48
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	189,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	673,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.639,94
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	113,38
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	40,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	79,33
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	16,10
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,66
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.088,85**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	96,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,80
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	4,28
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	39,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,88
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,71
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,76
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,38
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,03
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**64,23**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,74
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,12
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,37
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**511,14**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	288,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	134,59
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	19,74
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36,10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,52
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,08
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**3,72**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**9,85**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**349,58**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,08
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	347,50
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,11
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-52

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ NAM CÁT TIÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**8.226,83**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**6.188,95**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	285,16
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	200,31
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	84,85
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	140,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.811,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.958,35
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.676,73
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	34,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	135,81
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	135,09
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.037,88**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	191,26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,81
2.4	Đất quốc phòng	CQP	91,50
2.5	Đất an ninh	CAN	4,71
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	50,99
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,86
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,51
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,23
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,05
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**464,67**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	323,22
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,25
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	82,20
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**633,01**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	358,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	161,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	12,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	12,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	22,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36,10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,45
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,99
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,56
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**9,19**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,19**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**15,89**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**571,66**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	311,12
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	260,54
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-53

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ PHÚ LÂM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**6.736,12**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.301,23**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.092,39
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.092,39
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	132,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	244,51
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	639,05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.005,63
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	26,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	9,74
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	89,32
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.434,89**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	653,26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,77
2.5	Đất an ninh	CAN	6,34
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,97
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,27
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,53
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,78
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.37
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**712,22**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	557,32
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,30
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63,60
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.494,98**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.019,31
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	210,78
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	22,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	22,20
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	121,59
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,66
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	38,27
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,15
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	51,38
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**35,44**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**1,46**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**47,73**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**412,72**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	344,09
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	68,63
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-54

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ TÀ LÀI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**8.399,89**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**6.767,74**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	627,99
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	348,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	279,49
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	35,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.305,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	158,94
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.229,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	118,88
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	196,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	20,00
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	75,67
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.632,15**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	368,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4.11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	5,58
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	54,72
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,92
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	5,10
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,83
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,97
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,99
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,03
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.87
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**268,09**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	200,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,09
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**594,15**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	369,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	133,54
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,21
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,38
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	48,79
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,53
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	30,44
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**15,97**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,18**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**18,43**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**296,54**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	38,20
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	258,34
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,49
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-55

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ XUÂN ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**5.229,58**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.779,88**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	277,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.332,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	140,95
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.449,70**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	501,32
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,32
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	4,54
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	49,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,82
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,57
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,15
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,30
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**173,36**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	115,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,12
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**567,39**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	475,06
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,80
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	42,86
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,39
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	25,06
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**18,44**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,98**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**17,17**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**105,46**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	70,92
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	34,54
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-56

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ XUÂN PHÚ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**5.562,98**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.043,68**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.240,17
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.175,81
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	64,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	451,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.929,36
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	89,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	14,66
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	318,86
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.519,30**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	344,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,23
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	71,66
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	55,75
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,38
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	6,66
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,90
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,25
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,30
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**141,70**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,28
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,42
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**608,12**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	490,81
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	47,75
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,24
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,43
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,32
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	25,98
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**17,55**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,95**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**10,15**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**257,54**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	200,72
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	56,82
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-57

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ XUÂN THÀNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**12.271,52**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.954,73**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	380,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.272,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.260,27
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	34,83
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	454,46
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.552,32
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.316,79**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	374,04
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,93
2.4	Đất quốc phòng	CQP	52,20
2.5	Đất an ninh	CAN	631,92
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,73
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,47
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,89
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,80
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,26
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**197,44**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	96,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,77
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,07
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**635,59**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	469,68
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	91,82
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,40
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	37,76
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,66
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,75
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**16,33**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,77**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**13,90**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**316,94**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	71,60
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	245,34
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-58

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

ĐỐI VỚI XÃ XUÂN LỘC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**14.049,95**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**10.428,82**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	638,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	565,54
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	72,64
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	236,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.264,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.604,14
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	975,84
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	50,61
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	159,40
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	499,11
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.621,13**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.274,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	107,22
2.5	Đất an ninh	CAN	93,49
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	219,08
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,76
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1.39
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,90
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60.26
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	128,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,02
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1.29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**267,83**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	219,61
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,97
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,25
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.205,51**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	984,71
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	74,75
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,30
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	10,30
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	26,21
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,62
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	40,62
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,48
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,71
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	53,81
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**40,54**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**1,32**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**38,41**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**361,05**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	265,03
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	96,02
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-59

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ XUÂN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**30.620,37**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.270,54**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	212,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	212,32
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.350,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.481,98
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	21,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	199,98
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	302,63
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.723,23
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13.349,83**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	991,29
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,38
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6.221,62
2.5	Đất an ninh	CAN	166,28
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	197,72
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,72
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,47
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,40
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,57
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	116,67
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,02
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.02
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,01
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,84
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**3.553,20**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.381.00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	453,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	218,20
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	437,75
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.251,06**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	976,54
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	76,97
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,81
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	86,92
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	38,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,52
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,07
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	64,23
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**34,71**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,84**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**60,16**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**841,57**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	597,23
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	244,34
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-60

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ XUÂN BẮC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**9.644,18**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.323,62**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	125,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	79,79
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	46,02
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	882,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.000,46
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	99,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	124,77
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.090,88
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.320,56**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	569,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,16
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	4,33
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	53,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,84
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,76
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,46
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,80
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**467,41**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	225,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	181,53
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,23
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	23,65
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**851,82**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	638,74
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	114,65
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,51
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	57,35
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,38
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,60
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	33,59
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**17,01**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,50**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**11,64**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**340,11**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	193,21
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	146,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-61

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ DẦU GIÂY

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**9.886,42**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.732,01**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	190,31
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	160,95
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	29,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	354,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.709,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,93
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	171,84
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	287,46
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.154,41**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.168,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,75
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,40
2.5	Đất an ninh	CAN	15,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	566,65
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	40,71
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,19
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	98,96
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	211,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	208,15
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6.37
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**1.448,71**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	475,48
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	97,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	649,66
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,70
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	186,93
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.474,69**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.200,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	44,94
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	13,13
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	11,86
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	48,81
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,58
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	14,29
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	137,91
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**20,07**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**1,39**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**61,18**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**339,79**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	239,75
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	100,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-62

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ GIA KIỆM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**8.272,42**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**5.664,48**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	447,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.095,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	68,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	586,24
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	467,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.607,94**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	554,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,18
2.4	Đất quốc phòng	CQP	37,00
2.5	Đất an ninh	CAN	5,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	78,28
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,30
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,48
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**745,70**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	198,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,80
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,58
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	427,06
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**923,43**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	506,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	73,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	73,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	73,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	131,47
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	38,29
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,45
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,53
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**37,19**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**69,97**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**148,11**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	104,25
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	43,86
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-63

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ THỐNG NHẤT

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**12.007,23**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.281,28**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	279,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	257,61
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	21,95
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	50,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.459,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,63
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	209,62
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	240,45
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.725,95**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	643,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	30,65
2.5	Đất an ninh	CAN	5,90
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	113,54
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,53
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,50
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,22
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,71
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,25
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,03
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**546,26**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	128,58

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	344,57
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,39
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,72
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**785,02**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	477,51
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	84,81
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	62,12
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	57,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,21
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	63,81
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,29
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,27
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	31,00
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**71,00**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,46**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**40,34**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**5.479,96**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5.416,45
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	63,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-64

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ ĐỒNG PHÚ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**13.866,18**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.127,85**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	47,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.550,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	86,02
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.408,08
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.738,33**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	708,65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,82
2.4	Đất quốc phòng	CQP	122,54
2.5	Đất an ninh	CAN	7,61
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	106,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	17,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,48
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,29
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,57
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.74
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**2.376,39**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.717,70
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	223,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	108,91
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	127,44
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	199,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.991,21**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.144,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	614,22
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	11,19
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	4,19
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	11,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	80,10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,74
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,31
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	122,67
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**7,41**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,20**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**44,58**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**328,31**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	168,52
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	159,79
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,39
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-65

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ TÂN LỢI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**37.978,08**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**29.298,28**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.333,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.474,65
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	4.731,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	416,69
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8.027,94
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.679,80**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	436,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,81
2.4	Đất quốc phòng	CQP	413,66
2.5	Đất an ninh	CAN	20,43
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	69,02
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,90
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,73
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,94
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14,95
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.48
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**5.208,76**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4.092,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	133,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	154,08
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	223,39
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	606,29
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.693,95**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.369,14
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	105,42
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	7,84
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	122,80
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	41,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,54
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	41,52
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**2,69**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,17**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**41,99**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**779,95**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	314,32
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	465,63
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,44
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-66

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 ĐỐI VỚI XÃ ĐỒNG TÂM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**24.878,32**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**20.576,99**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	73,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.460,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.935,47
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.261,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	58,91
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,63
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.301,33**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	570,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	502,20
2.5	Đất an ninh	CAN	20,63
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	109,40
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,38
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	43,80
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,33
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14,33
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**1.011,84**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	500,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	28,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,88
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	143,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	276.26
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.292,24**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.067,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	96,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	20,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	20,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	11,06
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	39,49
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,28
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,81
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	34,64
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**3,73**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**80,44**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**700,95**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	246,72
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	454,23
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,13
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-67

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ THUẬN LỢI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**16.722,54**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**12.431,76**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.071,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	631,51
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.701,08
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.290,78**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	543,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	48,53
2.4	Đất quốc phòng	CQP	198,48
2.5	Đất an ninh	CAN	4,21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	90,87
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,60
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,81
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**1.169,98**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	718,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	159,95
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	209,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	83,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.448,47**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	625,88
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	472,72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	45,16
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	112,68
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,28
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	61,75
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5.31
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	115,45
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**2,35**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**2,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**19,03**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**761,07**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	480,78
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	280,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,27
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-68

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ ĐĂK Ơ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**24.649,07**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**22.492,74**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.739,57
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.925,60
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.151,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.315,93
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.140,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,77
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	82,02
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	271,40
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.156,33**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	147,92
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP	237,25
2.5	Đất an ninh	CAN	4,42
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	64,72
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,50
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,91
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,88
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.39
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**131,77**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,54
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,73
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	60,50
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.012,21**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	429,55
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	40,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,33
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	404,48
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.23
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	98,82
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	29,80
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**4,39**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**23,74**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**527,39**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	213,35
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	314,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,94
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-69

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ BÙ GIA MẬP

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**34.251,38**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**32.543,21**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.376,62
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.606,55
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.525,33
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.034,71
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	501,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.708,17**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	67,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	62,35
2.5	Đất an ninh	CAN	4,47
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63,52
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,22
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,03
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,76
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.39
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**144,23**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,65
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,58
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	80,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**821,53**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	345,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,27
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	326,68
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	98,51
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	29,72
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**3,12**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**11,25**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**526,89**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	322,53
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	204,36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-70

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ ĐA KIA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**19.624,36**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**14.233,41**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	382,94
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	382,94
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	21,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.302,13
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	500,00
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.390,95**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	371,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,95
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,00
2.5	Đất an ninh	CAN	6,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,76
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,70
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,91
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.59
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**643,46**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	348,46
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	100,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	120,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**2.447,40**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	610,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	100,63
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	8,50
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.386,68
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	292,89
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	42,91
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**7,03**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**100,00**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**1.740,44**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.130,89
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	609,55
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-71

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 ĐỐI VỚI XÃ PHÚ NGHĨA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**27.939,89**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**19.020,99**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	217,06
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	217,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.743,36
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.522,34
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.223,50
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,21
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	150,00
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	154,52
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.918,90**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	301,98
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,69
2.4	Đất quốc phòng	CQP	232,98
2.5	Đất an ninh	CAN	672,90
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	221,38
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,92
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	62,30
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	81,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8.11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3.79
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**252,45**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30.00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65,35
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	112,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**3.757,61**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	559,72
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	258,65
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	11,81
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.867,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,53
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	46,65
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**9,69**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**25,49**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**3.415,63**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.081,31
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	334,32
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-72

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ LỘC NINH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**6.751,05**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.750,41**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	31,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.234,71
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.482,19
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.000,64**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	550,95
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	141,66
2.5	Đất an ninh	CAN	10,48
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	103,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	20,18
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,52
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,54
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,51
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2.21
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**219,46**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82,34
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,12
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**690,30**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	539,70
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	62,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,18
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,35
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	45,22
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,45
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,70
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	33,55
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**6,39**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,24**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**47,32**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**218,11**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	148,09
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	70,02
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,32
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-73

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ LỘC TẤN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**18.335,87**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**13.804,77**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.433,56
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	753,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.065,84
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	19,21
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	359,95
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	191,72
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.531,10**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	256,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,56
2.4	Đất quốc phòng	CQP	42,68
2.5	Đất an ninh	CAN	8,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,56
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,13
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,34
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,55
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8.23
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**828,94**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	86.00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	465,80
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,14
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	148,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**2.702,99**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	667,98
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	52,12
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	23,23
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.924,45
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,36
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,70
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**6,99**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,16**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**18,24**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**571,21**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	408,13
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	163,08
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-74

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ LỘC THẠNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**12.549,65**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**6.332,42**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	432,45
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	432,45
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.231,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.450,33
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	788,59
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	290,25
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	139,55
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.217,23**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	165,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,76
2.4	Đất quốc phòng	CQP	36,50
2.5	Đất an ninh	CAN	9,61
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63,70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,95
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,78
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8.26
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**3.332,19**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.792,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	465,80
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,14
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	148,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**2.702,99**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	667,98
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	52,12
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	23,23
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.924,45
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,36
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,70
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**6,99**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,16**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**18,24**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**571,21**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	408,13
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	163,08
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-74

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ LỘC THẠNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		12.589,65
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	NNP	6.332,42
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	432,45
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	432,45
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.231,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.450,33
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	788,59
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	290,25
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	139,55
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	6.257,23
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	165,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,78
2.4	Đất quốc phòng	CQP	36,58
2.5	Đất an ninh	CAN	9,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63,70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,95
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,78
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,26
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,05
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,25
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	3.332,89
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.792,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,69
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.257,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	116,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**2.361,91**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	642,81
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	45,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	42,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.596,62
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,49
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,56
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	26,43
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**3,90**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,13**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**40,00**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**150,01**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	73,47
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	76,54
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,16
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-75

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ LỘC QUANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**10.482,73**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	NNP	**7.311,74**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	389,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	287,04
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	102,77
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	76,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.734,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,93
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	49,46
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,88
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.170,99**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	276,54
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,56
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	4,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	53,50
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,55
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	12,75
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,35
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,37
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**292,15**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	121,47
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,68
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	95,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.550,80**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	516,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	100,57
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,07
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,63
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,46
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	893,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,37
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,59
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	26,91
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**10,62**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,39**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**19,66**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**953,94**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	895,16
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	58,78
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,35
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-76

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ LỘC THÀNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**20.609,00**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	NNP	**17.078,62**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	199,37
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	199,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.798,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	528,89
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.251,84
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.814,40
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	2.310,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,67
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	247,70
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	236,96
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.530,38**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	190,18
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	49,48
2.5	Đất an ninh	CAN	4,69
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	82,68
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,20
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,14
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,98
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,91
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	CSK	**1.734,82**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	69,16
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	335,61
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.330,05
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.058,69**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	693,43
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	45,79
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	117,05
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	11,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	152,78
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,40
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	31,11
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**28,82**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,20**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**26,65**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**337,22**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	171,80
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	165,42
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-77

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 ĐỐI VỚI XÃ LỘC HƯNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**9.896,55**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	NNP	**8.455,64**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	477,78
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	267,35
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	210,43
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	36,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.762,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,33
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	80,29
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	83,68
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.440,91**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	318,18
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	36,16
2.5	Đất an ninh	CAN	5,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	55,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,48
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,19
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20,21
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,60
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,54
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**164,30**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82,31
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,99
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**648,75**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	499,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	44,69
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,40
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,07
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	60,84
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,23
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,15
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	29,57
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**12,72**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,16**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**33,68**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**161,40**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	53,75
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	107,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-78

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ TÂN TIẾN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**14.755,71**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.559,73**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	415,73
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	415,73
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.228,49
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.114,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	700,83
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	95,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,75
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,01
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.195,98**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	285,98
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,95
2.4	Đất quốc phòng	CQP	49,23
2.5	Đất an ninh	CAN	5,32
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	76,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,73
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,89
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,63
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,31
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**1.457,82**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	290,83
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,99
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.035,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**841,02**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	577,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	63,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,67
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,18
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	82,34
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,71
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,55
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	104,33
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**4,10**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,44**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**33,99**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**423,55**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	229,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	194,54
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,00
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI - 79

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ HƯNG PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**18.718,21**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**14.646,32**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	277,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	277,58
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.209,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.499,94
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.209,11
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.310,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,98
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	174,43
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.272,29
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.071,89**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	112,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,18
2.4	Đất quốc phòng	CQP	148,76
2.5	Đất an ninh	CAN	5,33
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	83,13
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,89
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	15,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,33
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,55
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,20
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**523,85**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	219,73
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	181,12
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	123,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.889,91**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	544,48
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	277,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,28
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,22
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.017,20
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,53
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,18
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	25,22
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**1,28**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**17,76**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**1.256,32**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.087,12
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	169,20
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,47
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-80

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ THIỆN HƯNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**11.096,53**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.466,49**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	467,87
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	467,87
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.645,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	639,27
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72,72
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	300,00
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	341,30
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.630,04**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	309,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17.08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	56,12
2.5	Đất an ninh	CAN	12.07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	94,33
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,96
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	15,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,80
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,85
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,94
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,76
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**277,35**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,05
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,30
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	45,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.134,84**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	541,96
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	84,37
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,37
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,60
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	471,76
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,95
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,58
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	19,05
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**6,17**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**29,94**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**692,31**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	505,73
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	186,58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-81

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ BÙ ĐĂNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**15.614,06**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.297,72**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	142,76
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	142,76
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	135,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.678,38
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12,59
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	14,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,60
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	10,00
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	302,34
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.316,34**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	381,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,99
2.4	Đất quốc phòng	CQP	159,51
2.5	Đất an ninh	CAN	13,21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	80,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,48
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,59
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,67
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2.50
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**348,54**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	77,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	118,53
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,62
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,39
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**3.077,25**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	957,17
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	50,77
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	9,56
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	66,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	41,72
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.885,91
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,55
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,93
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	63,14
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**8,34**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,82**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**56,22**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**2.165,76**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.892,30
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	273,46
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,22
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-82

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ BOM BO

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**24.586,87**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**14.705,58**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	12,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.526,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.242,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.825,58
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	2,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	70,32
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,99
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.881,29**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	170,89
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,59
2.5	Đất an ninh	CAN	5,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	50,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,27
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,48
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**117,72**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	102,80
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,92
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**4.746,64**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	379,53
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9,13
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	77,42
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,34
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4.233,57
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,20
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,35
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	32,10
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**7,85**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,40**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**26,12**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**4.747,98**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4.574,94
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	173,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-83

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ ĐAK NHAU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**18.247,36**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**16.214,66**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.791,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.006,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.300,18
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	77,03
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,36
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.032,70**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	159,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,37
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,85
2.5	Đất an ninh	CAN	5,23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63,77
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,26
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6.01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,38
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,75
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,35
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**184,62**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,08
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,54
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	120,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**950,29**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	482,27
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	95,10
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,39
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,69
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	330,34
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,27
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,18
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	26,85
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**5,65**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**22,89**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**630,32**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	300,89
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	329,43
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,50
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-84

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ NGHĨA TRUNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**22.204,46**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.186,71**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.999,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.432,40
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	116,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,59
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	88,75
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.655,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11.017,75**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	548,16
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,90
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	5,43
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,99
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,90
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,70
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**5.466,63**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	427,41
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	206,62
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4.832,60
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**2.704,31**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.032,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	26,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,83
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.584,39
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,92
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,41
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	47,75
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**6,64**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,31**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**27,61**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**2.141,04**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.513,74
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	627,30
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,22
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-85

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ PHƯỚC SƠN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**38.656,32**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**33.212,96**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	594,48
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	594,48
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.278,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.393,03
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.510,11
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.125,63
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	391,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	79,56
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	172,27
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,25
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.443,36**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	303,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,50
2.5	Đất an ninh	CAN	5,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,09
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	15,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,41
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,35
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**2.871,82**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	108,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,98
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.695,34
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.340,42**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.049,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	19,49
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,29
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	20,05
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,87
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	204,79
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,18
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	29,10
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**6,67**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**22,75**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**786,46**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	282,62
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	503,84
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,30
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-86

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ THỌ SƠN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**30.769,35**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**26.235,39**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	139,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.443,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.704,31
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.689,31
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.289,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,46
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	198,05
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	60,58
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.533,96**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	163,26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,71
2.5	Đất an ninh	CAN	5,74
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60,41
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,38
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,88
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**2.523,35**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	259,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,61
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.224,68
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**945,58**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	694,26
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	41,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,03
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	30,55
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	139,11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,38
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,49
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,66
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**16,61**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**73,54**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**734,86**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	211,49
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	523,37
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-87

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ TÂN KHAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**16.179,40**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.002,73**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	76,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.483,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.950,76
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,71
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	11,38
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.472,88
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.176,67**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	515,18
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,52
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19,29
2.5	Đất an ninh	CAN	60,54
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	87,82
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,80
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,43
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,78
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**2.655,87**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.223,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	61,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	196,57
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	175,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.017,02**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	786,16
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	93,13
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	29,84
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,64
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	57,88
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,95
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	38,24
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**6,58**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,30**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**22,05**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**760,50**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	55,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	705,50
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-88

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ MINH ĐỨC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**16.710,44**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.335,25**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	19,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.345,46
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	981,64
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,06
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	380,04
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	593,71
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.375,19**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	192,65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,77
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,50
2.5	Đất an ninh	CAN	1.178,64
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63,30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,61
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,16
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**2.277,69**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	660,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	324,01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.255,58
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.007,16**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	689,66
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	218,95
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,77
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16,23
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	47,26
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,54
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,53
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	25,72
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**3,58**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**116,20**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**518,56**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	343,25
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	175,31
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,04
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-89

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ TÂN HƯNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**20.466,64**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**16.576,17**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	438,06
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	438,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.416,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	462,03
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.251,96
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.890,47**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	371,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,70
2.4	Đất quốc phòng	CQP	91,50
2.5	Đất an ninh	CAN	5,33
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	93,81
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,80
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,62
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,92
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**1.129,92**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,08
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,24
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	591,60
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.297,21**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	761,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	75,21
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,69
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,98
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	391,31
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,23
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,47
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**7,77**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**1,19**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**41,65**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**830,73**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	335,27
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	495,46
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	15,86
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-90

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ TÂN QUAN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**14.831,25**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**12.172,15**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	279,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	67,09
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	212,38
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	31,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.902,51
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,85
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	541,44
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.409,99
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.659,10**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	475,28
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	552,60
2.5	Đất an ninh	CAN	7,56
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	87,27
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,42
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,66
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,82
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**342,29**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,54
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	96,04
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	131,71
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**901,54**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	741,29
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	58,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7,13
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,52
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	46,16
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,54
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	32,76
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**6,52**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,13**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**45,74**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**220,33**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	177,33
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,20
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-91

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ NHA BÍCH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**13.707,00**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	NNP	**6.692,14**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7,59
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.307,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	78,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	570,67
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	727,54
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	PNN	**7.014,86**
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.792,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,16
2.4	Đất quốc phòng	CQP	52,45
2.5	Đất an ninh	CAN	20,35
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	533,67
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	32,70
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	72,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	87,87
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,94
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	303,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	CSK	**1.495,21**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	600,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	333,59
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	403,62
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	83,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**2.382,50**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.004,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.222,51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,11
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	22,16
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	85,77
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,43
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,79
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	37,24
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**6,31**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,10**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**110,00**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**592,15**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	199,94
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	392,21
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,86
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-92

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ PHÚ RIỀNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**11.737,09**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.524,37**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	34,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.415,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	69,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,04
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,18
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.212,72**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	459,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,79
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,48
2.5	Đất an ninh	CAN	24,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	81,65
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,20
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,93
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,32
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,23
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,79
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**569,47**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	175,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	170,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,72
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	141,75
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**700,93**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	552,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	46,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,27
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,39
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	57,28
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,44
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,41
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	32,47
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**4,09**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**1,40**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**17,19**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**320,32**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	80,48
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	239,84
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-93

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ BÌNH TÂN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**19.089,72**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**15.645,12**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.268,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	124,11
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	240,00
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,81
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.444,60**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	739,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,25
2.4	Đất quốc phòng	CQP	122,00
2.5	Đất an ninh	CAN	5,28
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	96,77
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,73
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	41,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,69
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,94
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**250,16**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	73,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,83
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	122,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.291,31**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	496,66
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	146,83
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,16
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,32
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	48,60
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	558,58
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,26
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,76
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**3,05**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,12**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**26,98**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**886,62**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	650,68
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	235,94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-94

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ LONG HÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**16.838,25**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**14.223,37**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	25,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.590,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	148,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	286,60
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	172,62
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.614,88**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	268,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,91
2.4	Đất quốc phòng	CQP	53,69
2.5	Đất an ninh	CAN	5,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60,14
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,43
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11.00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,85
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,21
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,54
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**903,95**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	807,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	47,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,81
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**701,28**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	560,35
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,64
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,77
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	86,47
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,12
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	33,72
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**3,21**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,43**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**26,53**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**569,68**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	208,82
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	360,86
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,47
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-95

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ PHÚ TRUNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**17.202,65**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**12.736,64**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.633,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,21
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	100,00
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.466,01**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	212,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,00
2.5	Đất an ninh	CAN	5,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	66,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,29
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,59
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	38,49
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,00
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**983,78**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	89,25
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,53
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	864,00
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.798,80**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	560,92
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	53,48
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,83
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.147,21
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,79
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,59
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,98
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**4,06**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,50**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**14,15**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**1.370,85**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.090,82
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	280,03
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVII

PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên vùng	Phạm vi dự kiến
1	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**	
1	Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị loại I, II, III theo quy định pháp luật về phân loại đô thị (thực hiện phân vùng môi trường theo từng giai đoạn quy hoạch đô thị)	Theo Phụ lục I - Phương án phát triển hệ thống đô thị tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
2	Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh	- Toàn bộ vùng nước mặt sông Đồng Nai, sông Bé trên địa bàn tỉnh. - Vùng nước mặt từ các hồ: hồ Trị An, hồ Gia Ui, hồ Gia Măng, hồ Suối Tre, hồ Cầu Dầu, hồ Núi Le, hồ cầu Mới, hồ Đa Tôn, hồ Sông Mây, hồ Thác Mơ, hồ Phước Hòa, hồ Cần Đơn, hồ Srok Phu Miêng. - Các nguồn nước mặt (sông, suối, ao, hồ) được quy hoạch cho mục đích cấp nước sinh hoạt được xác định theo kỳ quy hoạch.
3	Các khu bảo tồn thiên nhiên; vùng lõi của di sản thiên nhiên	- Các khu bảo tồn thiên nhiên: Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, Vườn quốc gia Bù Gia Mập, phần diện tích Vườn Quốc gia Cát Tiên thuộc tỉnh Đồng Nai. - Khu Ramsar Bàu Sấu, Ramsar Bắc Đồng Nai, Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Núi Chứa Chan, Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Nhơn Trạch - Long Thành, Khu bảo vệ cảnh quan Tân

STT	Tên vùng	Phạm vi dự kiến
		Phú, Khu di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh núi Bà Rá. - Các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng lõi di sản thiên nhiên được xác định trong kỳ quy hoạch.
4	Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa	Khu vực bảo vệ 1 của các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn đã được các cơ quan thẩm quyền công nhận và được xác định trong kỳ quy hoạch.
II	**Vùng hạn chế phát thải**	
1	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn tỉnh tại mục I.
2	Vùng đất ngập nước quan trọng	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Thác Mơ, vùng đất ngập nước quan trọng hồ Phước Hòa, vùng đất ngập nước quan trọng cửa sông Đồng Nai (khu vực Nhơn Trạch, Long Thành, tỉnh Đồng Nai), vùng đất ngập nước quan trọng hồ Dầu Tiếng khu vực xã Minh Đức (huyện Hớn Quản cũ) và các vùng đất ngập nước quan trọng được xác định theo quy hoạch.
3	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt đối với các sông, suối, hồ chứa... dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
4	Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Điểm du lịch Thác Đá Hàn, Điểm du lịch Thác Mai - Bàu nước Sôi, Khu du lịch Thác Giang Điền, Khu du lịch Thác Ba Giọt, Điểm Du lịch Bò Cạp Vàng. - Các khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
5	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước các tác động ô nhiễm môi trường khác cần bảo vệ	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước các tác động ô nhiễm môi trường khác cần bảo vệ trên địa bàn tỉnh.

STT	Tên vùng	Phạm vi dự kiến
III	**Vùng khác**	Là các khu vực còn lại trên địa bàn.

Phụ lục XXVIII
PHƯƠNG ÁN BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. QUY HOẠCH KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

STT	Tên	Diện tích (ha)	Phân hạng	Cấp quản lý	Phân kỳ quy hoạch	Ghi chú
1	Vườn Quốc gia Cát Tiên	53.000	Vườn Quốc gia	Trung ương	2021-2030 tầm nhìn 2050	Nâng cấp, mở rộng diện tích
2	Khu bảo tồn thiên nhiên và văn hóa Đồng Nai	100.572	KBT TN	Tỉnh	2021-2030 tầm nhìn 2050	Giữ nguyên hiện trạng
3	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Núi Chứa Chan	1.685,45	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	Tỉnh	2030-2050	Thành lập mới
4	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Nhơn Trạch - Long Thành	10.300	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	Tỉnh	2030-2050	Thành lập mới
5	Khu bảo vệ cảnh quan Tân Phú	13.592,96	Khu bảo vệ cảnh quan	Tỉnh	2030-2050	Thành lập mới
6	Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	25.593,78	Vườn Quốc gia	Tỉnh	2025-2030, tầm nhìn 2050	Giữ nguyên hiện trạng
7	Khu di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh núi Bà Rá	854,3	Bảo vệ cảnh quan	Tỉnh	2030-2050	Giữ nguyên hiện trạng

II. QUY HOẠCH CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG LOÀI THUỘC DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ

STT	Tên	Phân cấp bảo tồn	Mục tiêu
1	Vườn thực vật Trảng Bom	Cấp tỉnh	Bảo tồn các loài thực vật, gồm 200 loài cây gỗ thuộc 55 họ và 17 loài tre, trong đó có nhiều loài du nhập từ nước ngoài được trồng trong vườn.
2	Vườn thực vật Cát Tiên	Cấp tỉnh	Bảo tồn các loài thực vật quý hiếm, bao gồm: 300 loài gỗ quý, trong đó nhiều loài đặc hữu của miền Đông Nam Bộ.
3	Vườn thực vật Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai	Cấp tỉnh	Sưu tập các loài thực vật sống phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu khoa học, bảo tồn đa dạng sinh học, trưng bày và giáo dục.
4	Vườn bảo tồn và phát triển cây thuốc quốc gia đại diện vùng Nam Bộ	Cấp tỉnh	Bảo tồn, lưu giữ nguồn gen cây thuốc quý, hiếm, có giá trị và tiềm năng phát triển của khu vực Nam bộ. Đồng thời, nghiên cứu, thuần hóa các giống cây dược liệu, tạo nguồn giống mới có năng suất, chất lượng cao. Phục vụ thăm quan, nghiên cứu khoa học, giáo dục,...

III. QUY HOẠCH CƠ SỞ CỨU HỘ LOÀI HOANG DÃ

STT	Tên	Phân cấp bảo tồn	Mục tiêu
1	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Cát Tiên (cứu hộ gấu và linh trưởng)	Cấp tỉnh	Cứu hộ các loài linh trưởng nguy cấp (loài khỉ, vượn quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng) đang bị săn bắn, nuôi nhốt bất hợp pháp tại các tỉnh phía Nam.
2	Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật, trực thuộc Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai	Cấp tỉnh	Bảo vệ các loài động vật hoang dã trong khu KBT TN - VH Đồng Nai; Thu nhận tất cả các loài động vật hoang dã đã bị tịch thu từ những người săn bắn, buôn bán trái phép để chăm sóc, điều trị, phục hồi sức khỏe trong điều kiện nuôi nhốt tự nhiên, sau đó thả chúng trở lại môi trường thiên nhiên vốn là nơi cư trú của chúng.
3	Trung tâm Tuyên truyền, Du lịch và Cứu hộ, bảo tồn trực thuộc Ban quản lý Vườn quốc gia Bù Gia Mập	Cấp tỉnh	Cứu hộ, chăm sóc, huấn luyện sau đó thả chúng trở lại môi trường thiên nhiên.

IV. QUY HOẠCH HÀNH LANG ĐA DẠNG SINH HỌC

STT	Tên	Phân kỳ Quy hoạch	Mục tiêu
1	Hành lang đa dạng sinh học Cát Tiên - Cát Lộc	2030-2050	Kết nối các hệ sinh thái tự nhiên: Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh.
2	Hành lang đa dạng sinh học sông Đồng Nai	2030-2050	Kết nối các hệ sinh thái với nhau, để cho các loài sinh vật có thể di chuyển, nhất là các nhóm thủy sinh vật và để cho các chu trình chuyển hóa năng lượng diễn ra dễ dàng hơn.
3	Hành lang bảo vệ đa dạng sinh học Đồng Tâm - Tân Lợi	2030-2050	Là khu vực tiếp giáp với Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, với diện tích khoảng 3.000 ha, có hệ động, thực vật khá phong phú, đa dạng. Kết nối các hệ sinh thái tự nhiên; hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh.

Phụ lục XXIX

PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Loại khoáng sản/Địa điểm dự kiến (*)	Số lượng mỏ/Khu vực
I	**Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản Nhóm III**	**226**
1.1	Đá xây dựng	179
1.2	Sét gạch ngói	22
1.3	Cát xây dựng	15
1.4	Than bùn	7
2.5	Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên	3
II	**Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản Nhóm IV**	**123**
2.1	Cát san lấp	1
2.2	Đất san lấp	122

Ghi chú:

- Đối với các khu vực dự trữ khoáng sản, khoáng sản nhóm I, khoáng sản nhóm II sẽ thực hiện theo Quyết định phê duyệt hoặc phê duyệt điều chỉnh (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Trong quá trình thực hiện Quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai rà soát, bảo đảm phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy hoạch, quy định khác có liên quan; bảo đảm không chồng lấn với khu vực khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền cấp phép; thực hiện điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

Phụ lục XXX

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ DO NƯỚC GÂY RA CHO TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
I	**Các sông, suối thuộc lưu vực sông liên tỉnh (đoạn chảy qua địa bàn tỉnh Đồng Nai) theo Danh mục lưu vực sông liên quốc gia và Danh mục lưu vực sông liên tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 205/QĐ-TTg ngày 31/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ.**		
1	Sông Đồng Nai	-	
2	Sông Đắk R' Keh	-	
3	Sông Đắk Kar	-	
4	Sông Đắk Ru	-	
5	Sông Đa Guoay	-	
6	Sông Đa Guy	-	
7	Sông La Ngà	-	
8	Sông Cầu Be	-	
9	Suối Gia Huỳnh	-	
10	Suối Chết	-	
11	Sông Bé	-	
12	Sông Đắk Me	-	
13	Sông Đăk R Me Nhỏ	-	
14	Sông Đăk R Me Lớn	-	
15	Sông Đắk R' Lấp	-	
16	Sông Đắk B' Lấp	-	
17	Sông Đắk Huýt	-	
18	Sông Đắk Đo	-	
19	Sông Đắk Soi	-	
20	Sông Dinh	-	
21	Suối Thôn	-	
22	Sông Nước Trong	-	
23	Suối Giai	-	
24	Suối Rạc	-	
25	Rạch Bé	-	
26	Sông Mã Đà	-	
27	Suối Đôi	-	
28	Sông Sài Gòn	-	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
29	Suối Tà Mông	-	
30	Sông Thị Tính	-	
31	Suối Ông Thành	-	
32	Sông Thị Vải	-	
33	Suối Sóc	-	
34	Suối Cầu Vạc	-	
35	Suối Đá Vàng	-	
36	Sông Đồng Tranh	-	
37	Sông Lòng Tàu	-	
38	Sông Giò Gia	-	
39	Sông Tắc Cua	-	
40	Sông Dinh	-	
41	Sông Giếng	-	
42	Suối Tượng	-	
43	Suối Lạnh	-	
44	Sông Ray	-	
45	Suối Tròng	-	
46	Sông Tầm Bó	-	
II	**Các sông, suối nội tỉnh**		
II.1	**Khu vực phía Nam: Các sông, suối nội tỉnh chính (Theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**		
1	Suối Tam Bung và phụ lưu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ;	
		(3) Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ.	
2	Suối Gia Ui (thượng nguồn sông Dinh)	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ;	
		(4) Tạo cảnh quan, môi trường; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; trữ, tiêu thoát lũ.	
3	Sông Sa Mách	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ;	
		(4) Tạo cảnh quan, môi trường; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; trữ, tiêu thoát lũ.	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
4	Sông Thao và phụ lưu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ;	
		(4) Giao thông đường thủy;	
		(5) Tạo cảnh quan, môi trường; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; trữ, tiêu thoát lũ.	
5	Sông Buông và phụ lưu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ;	
		(4) Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa;	
		(5) Giao thông đường thủy;	
		(6) Tạo cảnh quan, môi trường; phát triển du lịch; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ.	
6	Sông Đồng Môn và phụ luu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ;	
		(4) Giao thông đường thủy;	
		(5) Tạo cảnh quan, môi trường; phát triển du lịch; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ.	
7	Suối Cả	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ;	
		(4) Tạo cảnh quan, môi trường; phát triển du lịch; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ.	
8	Sông Ông Kèo và phụ lưu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ;	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
		(3) Giao thông đường thủy;	
		(4) Tạo cảnh quan, môi trường; phát triển du lịch; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ.	
9	Sông Bà Hào và phụ lưu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ;	
		(3) Giao thông đường thủy;	
		(4) Tạo cảnh quan, môi trường; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; trữ, tiêu thoát lũ.	
II.2	**Khu vực phía Bắc: Các sông, suối (Theo Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả do nước gây ra trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ**		
1	Suối Ngang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
2	Suối Sa Cát	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đầm Giô	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đùng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đông	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Dung	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đồng Nai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Con	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Xa Nách	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Xa Cát	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Tàu Ô	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Óc	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Chà Là	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Muôn (Suối Tiên)	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
	Suối Đồng Đăng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
3	Suối Sông Rinh (Suối Dinh)	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
4	Suối Nước trong	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
5	Suối Can	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Cam	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
6	Suối Nghiên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
7	Suối Num	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
8	Suối Zu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
9	Suối Rạt (đoạn xã Long Tân (nay là xã Long Hà) đổ vào Sông Bé)	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Lam	-	
	Đoạn chảy từ xã Thuận Phú (nay là xã Thuận Lợi) đến hồ Suối Lam và chảy qua Suối Rạt	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Các đoạn còn lại	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	
	Suối Dền đổ vào hồ NT10 (bắt nguồn từ khu lô 87 - dốc Thanh niên xung phong, với độ dài khoảng 15km).	-	
	Đoạn chảy từ xã Phú Riềng chảy về xã Thuận Lợi và đoạn chảy qua xã Long Tân (nay là xã Long Hà)	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Các đoạn còn lại	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	
	Suối Tân (Suối Rát, Đắk Rát Đoạn chảy qua xã Bù Nho (nay là xã Phú Riềng)	-	
	Đoạn chảy trên địa bàn xã Bù Nho (nay là xã Phú Riềng) vào hồ Bàu Lách rồi qua hồ Công ty Vedan	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Các đoạn còn lại	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	
	Suối Đắk Tung	-	
	Đoạn chảy từ Phước Bình về đến hồ Phước Bình	-	
	Các đoạn còn lại	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	
10	Suối Heo	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
11	Suối Đắk Rang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Dam	-	
	Đoạn chảy trên địa bàn xã Bình Tân về hồ Nông trường 3-2 sau đó chảy đến hồ NT9	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Các đoạn còn lại	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	
	Suối Đắk Đam	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
12	Suối Cát	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Ao No	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
13	Suối Bu Drai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
14	Suối Tàu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
15	Suối Dời	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đắk Sem Rigne	-	
	Đoạn chảy từ Nông trường 5, xã Bình Tân về hồ Nông trường 4,	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
	xã Long Hưng (nay là xã Bình Tân)	(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Các đoạn còn lại	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	
16	Suối Bù Dinh	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
17	Suối Càn Reng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
18	Suối Ru	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
19	Suối Đắk Kát	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
20	Suối Đắk Rim	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
21	Suối Thom	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
22	Suối Brô Sinh	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
23	Suối Ber Kane	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
24	Suối Chùm Diệu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
25	Suối Giơ Vét	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
26	Suối Đá	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
27	Suối Len	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
28	Suối Phao	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
29	Suối Kiar	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
30	Suối Đắk Huýt	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đắk U	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đắk Do	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
32	Suối Dak	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
33	Suối Đắk Tel	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
34	Suối Đắk Trêl	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
35	Suối Đắk Lim	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
36	Suối Tà Niên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
37	Suối Dung	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
38	Suối Đắk Mốc	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đắk Liên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
39	Suối Đắk Glun	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đắk Ơ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đắk Kông	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đắk Liên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đắk Nung	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đắk Me	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đắk R'Me Nhỏ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đắk La	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
40	Suối Đắk Nhao	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đắk Mơ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Lang Gù	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
41	Suối Đắk R'Lấp	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đát Lá	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đắk Houm	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đắk R'Meu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đa Rde	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đa Moisch	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
42	Suối Đắk Qourre (cầu 38)	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
	Suối D.Dou	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đắk Oa	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đắk Thiam	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Da Quin	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đắk Nao	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đắk R'Tmoi	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đắk ToVan	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Nước	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Ông Ba	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Gueui	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Da Woa	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Đa war	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Đa wai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
43	Suối Đắk Pa Ton	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đá	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đá Ong	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Dạ Dôn	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Măng Tông	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Tre Sai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
44	Suối Đắt Rang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đắk Răng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đa Rẹt	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Pa Răng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
45	Suối Giai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Bàu Chu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
46	Suối Rạch Rạt (Suối Rạt)	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
	Suối Ra (phân đoạn của Suối Rạch Rạt)	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Rạc (phân đoạn của Suối Rạch Rạt chảy qua cầu số 11 trên QL14)	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Rạt (phân đoạn của Suối Rạch Rạt chảy qua can số 02 trên QL14)	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Rạt (phân đoạn của Suối Rạch Rạt)	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Nùng (Hồ Đồng Xoài chảy qua Suối Bui)	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đá (đổ vào Hồ Đồng Xoài, xã Thuận Lợi)	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Cà Bè	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đồng Tiền	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đá	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
47	Suối Đôn (Suối Thôn)	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Nhỏ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Cầu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Mit	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đôi	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
48	Suối Da Bông Kua	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
49	Suối Da Ko	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
50	Suối Đắk Pin	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
51	Suối R'Lou	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
52	Suối Đa Dâng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
53	Suối Đắk R 'Keh	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
54	Suối Đắk Oa	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
55	Suối Da Woa	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
56	Suối Tà Mông	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Lấp	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Đìa	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Cây Da	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
	Suối Bang Xóm	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Lạnh	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
57	Sông Xa Cát	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Láp	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
58	Suối Xa Cam	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Chà Lon	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
59	Suối Ma	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Hưng Chiến	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Chà Là	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
60	Suối Nron	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Trau	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Ru	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
61	Suối Prêk Bu Vèng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
62	Rạch Trou	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Khley	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Rạch Trụ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Cần Lê	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Cham Keng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Một	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối M'Lou	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Cham Ri	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Ngom	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Prekch Pu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Bay Ap	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Piet	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Ha Ra số 1	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
	Suối Lai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Ton L'Trau	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Bông Cấm	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Rừng Cấm	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Lam Buôr	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Chang Roat	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Chang Roai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Mon Hông	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Nơ Nông	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Heo	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối PhưMiêng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
63	Rạch Tràm	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Prêk Krêa	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Tônlé Châm	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Prêk Tenoum	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Prêk Tapek	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Prêk Romduol	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Prêk Loveuy	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Chi Ram	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Cần Lê	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Tram Kal	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
64	Suối Lovêa	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Lo Vêd	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
65	Suối Tea	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
66	Suối Mlu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
67	Suối Tôn Lê Chàm	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	

TT	Tên sông, suối	Chức năng nguồn nước	Ghi chú
	Suối Rin Chít	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
68	Suối Bà Và	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Ông Thành	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Hồ Đá	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
69	Suối Bàu Sen	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Bresson	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Kal	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
	Suối Yor	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	
		(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	
		(3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.	
70	Sông Đăk Lua	-	
71	Suối Nam	-	
72	Suối Đồng Sặt	-	

Ghi chú:

- Đối với nguồn nước mặt liên tỉnh chảy qua địa bàn tỉnh, chức năng nguồn nước được thực hiện theo quy định pháp luật về tài nguyên nước.

- Đối với nguồn nước mặt nội tỉnh, nội dung định hướng chức năng nguồn nước tại Phụ lục này là cơ sở phục vụ công tác quản lý nhà nước, cấp phép khai thác, sử dụng nước và bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền. Việc rà soát, cập nhật, điều chỉnh chức năng nguồn nước được thực hiện khi có thay đổi về quy hoạch, kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước hoặc yêu cầu bảo vệ nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đối với các nguồn nước nội tỉnh chưa được định hướng cụ thể tại Phụ lục này, việc xác định và công bố chức năng nguồn nước được thực hiện trên cơ sở kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước và quy hoạch có liên quan, bảo đảm đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Việc tổ chức thực hiện và điều chỉnh chức năng nguồn nước phải bảo đảm tuân thủ Luật Tài nguyên nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Phụ lục XXXI

PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. Phân vùng rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Loại hình thiên tai	Cấp độ RRTT	Phạm vi ảnh hưởng	Ghi chú
Bão, ATNĐ	3-4	Toàn tỉnh bị ảnh hưởng gián tiếp	- Con người sống trong khu vực ảnh hưởng; - Cơ sở sản xuất, nuôi trồng thủy sản; - Nhà cửa, Cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai và các công trình khác.
Mưa lớn	1-2	Toàn tỉnh	- Nhà cửa, cơ sở hạ tầng; - Dân cư vùng ven sông suối; - Hoạt động sản xuất; - An toàn hồ đập.
Lũ, ngập lụt, ngập úng cục bộ do mưa lớn	1-3	Các xã phường nằm ven sông Đồng Nai, La Ngà và hạ lưu các hồ chứa có địa hình thấp trũng: - Khu vực: Xã An Viễn, xã Trảng Bom, xã Bàu Hàm, xã Bình Minh, xã Phú Lý, xã Trị An, xã Tân An, phường Tân Triều, Xã Xuân Hòa, xã Xuân Phú, xã Xuân Lộc, xã Xuân Thành, xã Xuân Bắc, xã Phú Vinh, xã Phú Hòa. - Khu vực: Phường Trấn Biên, phường Biên Hòa, phường Long Hưng, phường Trung Dũng, phường Bình Phước, Phường Phước Bình, phường Phước Long, phường Chơn Thành, xã Bù Đăng, xã Bom Bo, xã Đa Kia, xã Bù Gia Mập, xã Thiện Hưng, xã Tân Tiến, xã Tân Lợi, xã Thuận Lợi, xã Đồng Tâm.	- Con người sống trong khu vực ảnh hưởng; - Nhà cửa, cơ sở hạ tầng; - Dân cư vùng ngập lụt; - Lồng bè nuôi trồng thủy sản; - Vật nuôi; cây trồng, mùa màng; - Các công trình phòng chống thiên tai; - Hoạt động giao thông; xả lũ các hồ chứa.

Loại hình thiên tai	Cấp độ RRTT	Phạm vi ảnh hưởng	Ghi chú
		- Khu vực: Phường Tam Hiệp, Phường Trấn Biên, Phường Long Bình, phường Long Hưng, xã Long Thành, xã Xuân Đường, xã Long Phước, xã Phước Thái, xã An Phước, phường Xuân Lập, phường Bảo Vinh, phường Bình Lộc, Phường Long Khánh, xã Nhơn Trạch, xã Đại Phước, xã Sông Ray, xã Xuân Quế, xã Xuân Đông, xã Gia Kiệm, xã Dầu Giây, xã Định Quán, xã Thống Nhất, xã Thanh Sơn, xã La Ngà, xã Đắk Lua, xã Nam Cát Tiên, xã Tà Lài.	
Sạt lở đất, sạt lở bờ sông do dòng chảy	1-2	Xã Tân An, xã Phú Lý, phường Trảng Dài, xã Phú Lâm, xã Nam Cát Tiên, xã Thanh Sơn, phường Hố Nai, phường Tam Hiệp, phường Trấn Biên, xã Đại Phước, xã Nhơn Trạch, xã La Ngà, xã Thanh Sơn, xã Bù Đăng.	- Con người sống trong khu vực ảnh hưởng; - Nhà cửa, cơ sở hạ tầng; - Công trình phòng chống thiên tai, công trình giao thông.
Nước dâng (do triều Cường)	2	phường Trấn Biên, phường Biên Hòa, phường Tam Hiệp, xã Long Thành, xã Phước Thái, Xã Nhơn Trạch, Xã Đại Phước, xã Phước An.	- Con người sống trong khu vực ảnh hưởng; - Vật nuôi, cây trồng - Hoạt động sản xuất, nuôi trồng; - Nước sinh hoạt.
Hạn hán, xâm nhập mặn	1-2	Xã Phú Lâm, xã Phú Hòa, xã Xuân Phú, xã Đại Phước, xã Nhơn Trạch, xã Phước An, xã Long Thành, xã An Phước, phường Bình Lộc, phường Hàng Gòn, phường Bảo Vinh, phường Xuân Lập, phường Long Khánh, phường Đồng Xoài, phường An Lộc, xã Lộc Thành, xã Lộc Hưng, xã Lộc Tấn, xã Lộc Thạnh, xã Lộc Quang, xã Tân Lợi, xã Thuận Lợi, xã Đồng Tâm, phường Chơn Thành, phường Minh Hưng, xã Nha Bích, xã Thọ Sơn, xã Đăk Nhau, xã Bom Bo, xã Tân Tiến, xã Thiện Hưng, xã Hưng Phước, xã Bù Gia Mập, xã Đăk Ơ, xã Đa Kia, xã Phú Nghĩa, xã Long Hà.	- Con người sống trong khu vực ảnh hưởng; - Vật nuôi, cây trồng; - Hoạt động sản xuất; - Nước sinh hoạt.
Lốc sét, mưa đá	1	Toàn tỉnh	- Con người, vật nuôi, cây trồng; - Nhà cửa, cơ sở hạ tầng, cây xanh.

B. Các công trình hạ tầng phòng, chống thiên tai

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm	Diện tích xây dựng (ha)
Tổng cộng			**540**
A	**Đầu tư xây dựng**		**540**
1	Dự án nạo vét lòng hồ Trị An	Các xã: Trị An, Phú Lý, Thanh Sơn, La Ngà, Định Quán, Thống Nhất	
2	Dự án tiêu thoát nước khu vực ngoài sân bay Long Thành (giai đoạn 1)	Xã Long Thành, xã Long Phước	92,00
3	Dự án hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hoá thể thao Long Thành	Khu vực Long Thành	1,00
4	Dự án tuyến thoát nước dải cây xanh	Khu vực Nhơn Trạch	1,00
5	Nạo vét suối Rết	Phường Bảo Vinh, Phường Long Khánh	0,20
6	Dự án kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh	Phường Biên Hòa	1,50
7	Dự án Kè và Đường ven sông Đồng Nai đoạn từ cầu Hóa An đến cầu Ghềnh, khu vực Biên Hòa	Phường Biên Hòa	12,78
8	Gia cố bờ phải đoạn từ cù lao Rùa (rạch Ô. Tiếp) đến cầu Hóa An	Phường Biên Hòa	4,50
9	Gia cố bờ phải từ rạch Ông Tiếp đến rạch Lái Bông	Phường Biên Hòa	0,80
10	Nạo vét rạch Cầu Hang	Phường Biên Hòa	
11	Nạo vét rạch Sỏi	Phường Biên Hòa	
12	Nạo vét rạch Thầy Kiểng	Phường Biên Hòa	
13	Gia cố bờ phải và bờ trái đoạn từ trước và sau cầu Đồng Nai	Phường Biên Hòa, Phường Long Hưng	2,00
14	Mương thoát nước tổ 4 ấp Xuân Thiện	Phường Bình Lộc	0,5
15	Kè chống xói lở và đê chống lũ suối Rạt cho phường Tân Đồng, Tân Thiện và xã Đồng Tiến, Tân Phước	Phường Bình Phước, xã Đồng Tâm	20,00
16	Nạo vét trục tiêu khu vực Đồng Xoài	Phường Đồng Xoài	
17	Nạo vét Suối Sâu đoạn đầu tiếp giáp khu công nghiệp Xuân Quế - Sông Nhạn, điểm cuối tại thửa đất số 321, tờ bản đồ 75 bản đồ địa chính xã Xuân Quế với chiều dài khoảng 4 km	Xã Suối Sâu	
18	Nạo vét suối Gia Liêu	Phường Hàng Gòn, Phường Long Khánh	0,40
19	Nạo vét suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	Phường Hố Nai	7,70
20	Dự án Chống sạt lở tại Khu vực Đài tưởng niệm các chiến sỹ đặc công 113	Phường Hố Nai	0,8

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm	Diện tích xây dựng (ha)
21	Đầu tư cải tạo, nạo vét mở rộng tuyến sông Buông	Phường Phước Tân và Phường Long Hưng	30
22	Nạo vét Rạch Cụt	Phường Long Hưng	
23	Kè gia cố sông Đồng Nai đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát đến nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp	Phường Tam Hiệp	3,50
24	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ trạm xử lý nước số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo, phường An Bình, khu vực Biên Hòa	Phường Tam Hiệp và Phường Trấn Biên	3,29
25	Dự án gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn Tân Mai, Tam Hiệp, An Bình	Phường Tam Hiệp và Phường Trấn Biên	3,30
26	Nạo vét và xây dựng Bờ kè suối Tân Trạch	Phường Tân Triều	3,00
27	Nạo vét suối Tổng Phổ xã Bình Lợi	Phường Tân Triều	
28	Kè chỉnh trị bảo vệ bờ sông Đồng Nai	Phường Tân Triều	20,00
29	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát	Phường Trấn Biên	10,24
30	Gia cố bờ sông Đồng Nai (từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh) phía Cù Lao Phố	Phường Trấn Biên	3,77
31	Dự án xây dựng Công viên và kè sông Đồng Nai, khu vực Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh khu vực Vĩnh Cửu)	Phường Trấn Biên	2,40
32	Dự án Gia cố bờ sông khu vực trụ T9 cầu Bửu Hòa	Phường Trấn Biên	1,20
33	Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn từ Bến đò kho đến cầu Thống Nhất, phía Cù Lao Phố, phường Trấn Biên tỉnh Đồng Nai	Phường Trấn Biên	3,16
34	Chỉnh trị sông Đồng Nai đoạn qua Tp. Biên Hòa (giữ thế sông hiện trạng đoạn từ cù lao Rùa đến cầu Ghềnh và chỉnh trị lệch phải sông ĐN hạ lưu cầu Ghềnh)	Phường Trấn Biên	28,90
35	Nạo vét rạch Lung	Phường Trấn Biên	
36	Gia cố bờ trái theo sông Đồng Nai giáp P. Thống Nhất đến P. Tân Mai	Phường Trấn Biên và Phường Tam Hiệp	2,20
37	Dự án chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	Phường Long Bình và Phường Phước Tân	11,13
38	Hệ thống thoát nước ấp Tân Đạt, Tân Phát	Xã An Viễn	2,2
39	Nạo vét suối Bàu Tre - Sa Cá	Xã Bình An	0,30
40	Nạo vét suối Cầu 2	Xã Bình Minh	dài 1,6km
41	Kè sông Sâu ấp Phước Lý	Xã Đại Phước	0,80
42	Hệ thống thoát nước suối Hòn giai đoại 1	Xã Dầu Giây	1,27

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm	Diện tích xây dựng (ha)
43	Hệ thống thoát nước suối Hòn giai đoạn 2	Xã Dầu Giây	1,26
44	Mương thoát nước khu dân cư AI-C1 đến cống Ba Miệng; đoạn từ ĐT.769 đến đình Dầu Giây mặt cắt ngang 10m, từ đình Dầu Giây đến cống Ba Miệng mặt cắt ngang 14m, hành lang bảo vệ mỗi bên 20m	Xã Dầu Giây	0,6
45	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát lũ 5 xã Kiệm Tân)-giai đoạn 1	Xã Gia Kiệm	8,00
46	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát lũ 5 xã Kiệm Tân)-giai đoạn 2	Xã Thống Nhất	8,00
47	Đề án khảo sát, đánh giá tổng thể khả năng tiêu thoát lũ suối Đá, suối Ba Giá và suối Tam Bưng xã Xuân Thiện	Xã Gia Kiệm, Phường Bình Lộc	
48	Hệ thống thoát nước xã Tây Hòa	Xã Hưng Thịnh	1,15
49	Hệ thống thoát nước xã Trung Hòa	Xã Hưng Thịnh	2,11
50	Nạo vét suối Ông Quế - Cây Khế	Xã Long Thành	dài 11km
51	Gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Nam Cát Tiên (GĐ1)	Xã Nam Cát Tiên	5,00
52	Dự án gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Nam Cát Tiên (GĐ2)	Xã Nam Cát Tiên	6,00
53	Công trình chống sạt lở mái taluy đường 600A thuộc đất rừng phòng hộ 600 tại xã Phú An	Xã Nam Cát Tiên	1,00
54	Nạo vét suối DarLou	Xã Phú Hòa	0,20
55	Nạo vét các tuyến kênh tiêu cánh đồng Cao Cang	Xã Phú Hòa	1,00
56	Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, kết hợp giao thông nội vùng ở khu vực (giai đoạn 2)	Xã Phú Hòa	13,00
57	Dự án xử lý sạt lở đồi đất tại khu vực ấp Phú Lâm 3	Xã Phú Lâm	3,00
58	Công trình chống sạt lở mái taluy đường Năm Miên thuộc xã Phú Trung	Xã Phú Lâm, Xã Tân Phú	1,20
59	Kênh tiêu Phú Tân	Xã Phú Vinh	1,00
60	Mương tiêu ấp 10 xã Sông Ray	Xã Sông Ray	1,20
61	Xây dựng kè gia cố bờ đập Mo Nang kết hợp cắm mốc xác đinh ranh hồ.	Xã Tân An	
62	Dự án sạt lở bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đình cong Tân An)	Xã Tân An và Phường Trảng Dài	1,10
63	Dự án sạt lở bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân khu vực Vĩnh Cửu (Giai đoạn 2)	Xã Tân An và Phường Trảng Dài	3,50
64	Dự án Nạo vét Rạch Đông	Xã Tân An và Phường Trảng Dài	21,00

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm	Diện tích xây dựng (ha)
65	Công trình chống sạt lở mái ta luy đường 600B khu vực dốc 300 thuộc xã Phú Xuân	Xã Tân Phú	1,20
66	Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, kết hợp giao thông nội vùng ở khu vực.	Xã Tân Phú và Xã Phú Lâm	18,00
67	Dự án đường ống cấp nước ấp 1, 2 xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	1,50
68	Nạo vét và kè một số đoạn hệ thống công trình thủy lợi suối Tam Bung	Xã Thống Nhất, Xã Gia Kiệm và Xã Bình Lộc	172,90
69	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực Trảng Bom	Xã Trảng Bom	0,34
70	Hệ thống thoát nước từ Khu phố 4 đến Suối Đá Khu phố 2	Xã Trảng Bom	1,09
71	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Láng Nguyên	Xã Trị An	5,00
72	Nạo vét suối DaRon	Xã Xuân Bắc	0,80
73	Xây dựng hệ thống chống úng xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	2,00
74	Chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc cũ (nay là xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai).	Xã Xuân Lộc	10,00
75	Kè chống sạt lở núi Chứa Chan	Xã Xuân Lộc	0,30
B	**Sửa chữa nâng cấp công trình hiện có**		
1	Kênh tiêu thoát nước 52/54	Khu vực Thống Nhất	
2	Kênh tiêu thoát nước 97	Khu vực Thống Nhất	
3	Kênh tiêu thoát nước Phú Dòng	Khu vực Thống Nhất	
4	Kênh tiêu thoát nước Cống Trắng	Khu vực Thống Nhất	
5	Nạo vét, mở rộng đoạn suối Tam Bưng (Từ Đồi Bái đến ngã ba suối Tam Bung dài 2.200m	Phường Bình Lộc	
6	Nạo vét, mở rộng đoạn mương Bình Lộc về suối Ba Gió	Phường Bình Lộc	
7	Nạo vét, mở rộng đoạn suối Đá về Tín Nghĩa 2	Phường Bình Lộc	
8	Nạo vét thượng lưu đập Cây Da	Phường Bình Lộc	
9	Bờ bao Phú Hữu	Xã Đại Phước	
10	Bờ bao Đại Phước	Xã Đại Phước	
11	Nạo vét tuyến Suối Bí - Xã Lộ 25	Xã Dầu Giây	
12	Nạo vét và kè mương suối Cạn dài 5.200m	Xã Dầu Giây	
13	Nạo vét hệ thống thoát nước cống Ba Miệng -nhánh 1	Xã Dầu Giây	
14	Nạo vét hệ thống thoát nước cống Ba Miệng - nhánh 2	Xã Dầu Giây	
15	Nạo vét suối 1 Tây Kim	Xã Gia Kiệm	

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm	Diện tích xây dựng (ha)
16	Nạo vét suối 3 Tây Kim	Xã Gia Kiệm	
17	Duy tu sửa chữa tuyến đường Tây Kim-Thanh Bình (từ Km0 +235 đến Km 0+765)	Xã Gia Kiệm	
18	Nạo vét và gia cố kè bờ suối Quán Thủ xã Long Thành (giai đoạn 2)	Xã Long Thành	
19	Kênh tiêu Hiệp Phước	Xã Nhơn Trạch	
20	Bờ bao Phú Hội	Xã Nhơn Trạch	
21	Bờ bao Phú Thạnh	Xã Nhơn Trạch	
22	Dự án Sửa chữa, nâng cấp mặt đê ngăn mặn Hiệp Phước – Long Thọ (đê ngăn mặn Bà Ký), khu vực Long Thành)	Xã Nhơn Trạch (khu vực Hiệp Phước cũ) và Xã Phước An (khu vực Long Thọ cũ)	
23	Mương tiêu cánh đồng ấp 4,5, 6a, 6b xã Núi Tượng	Xã Phú Lập, Nam Cát Tiên	
24	Kênh tiêu Núi Tượng	Xã Phú Lập, Nam Cát Tiên	
25	Hệ thống kênh tiêu thoát nước rau sạch Long Thọ	Xã Phước An	
26	Nạo vét suối Trà Cổ - Phú Thanh	Xã Tân Phú	
27	Nạo vét suối Gia Dung (mương cống trắng)	Xã Thống Nhất	
28	Nạo vét mương thoát lũ 5 xã Kiệm Tân (giai đoạn 2)	Xã Thống Nhất	
29	Đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Đăk Tôn P Sơn Giang đến thôn An Lương xã Long Giang)	Phường Phước Long và phường Bình Phước	
30	Cải tạo suối chống hạn (đoạn từ chân đập nước Lộc Tấn đến cầu Lâm Trường)	Xã Lộc Ninh	
C	**Sửa chữa, nâng cấp, Kiên cố hóa kênh mương**		
1	Kênh tiêu Bầu Cá	Khu vực Long Thành	
2	Đê ngăn mặn Long Phú	Khu vực Long Thành	
3	Nạo vét kênh tiêu trên địa bàn ấp Thộ Chánh, Thọ Tân, Thọ Bình xã Thọ Bình	Xã Xuân Lộc	
4	Nạo vét kênh tiêu ấp Tân Minh	Xã Xuân Phú	
5	Dự án kiên cố hóa suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (từ lý trình K0+000 đến K2+641 đoạn tuyến suối Bà Lúa và K0+000 đến K2+152 đoạn Tuyến suối Cầu Quan)	Phường Long Hưng, Phường Phước Tân	15,2

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm	Diện tích xây dựng (ha)
6	Dự án xây dựng kiên cố hóa đoạn từ lý trình Km6+692 đến lý trình Km8+592 tuyến kênh T0 và đoạn từ lý trình Km0+108 đến lý trìnhKm1+077 tuyến kênh T2 suối Nước Trong	Xã An Phước	7,52

Phụ lục XXXII

DANH MỤC BẢN ĐỒ KÈM THEO ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên sơ đồ, bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh Đồng Nai	1:500.000
2	Các bản đồ về hiện trạng phát triển tỉnh Đồng Nai	1:100.000
3	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng tỉnh Đồng Nai	1:100.000
4	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Đồng Nai	1:100.000
5	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Đồng Nai	1:100.000
6	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Đồng Nai	1:100.000
7	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Đồng Nai	1:100.000
8	Sơ đồ định hướng phân vùng tổng hợp sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1:100.000
9	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Đồng Nai	1:100.000
10	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Đồng Nai	1:100.000
11	Sơ đồ, bản đồ chuyên đề tỉnh Đồng Nai	1:100.000